

CAO XUÂN HẠO

Tiếng Việt Văn Việt Người Việt

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



CAO XUÂN HẠO

Tiếng Việt
Văn Việt
Người Việt

*In lần thứ ba
(có sửa chữa và bổ sung)*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ 2003

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>
Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI NÓI ĐẦU

Theo yêu cầu của một số bạn đọc, chúng tôi, một nhóm giảng viên gồm những đồng nghiệp và học trò cũ của giáo sư Cao Xuân Hạo, đã sưu tập một số bài vở được đăng rải rác trên báo chí từ 1982 đến 2001, giúp ông chọn lọc, hiệu đính, biên tập, sắp xếp lại những bài ấy thành một tập tạp văn chia một cách ước định thành ba phần:

I. Tiếng Việt

II. Văn Việt

III. Người Việt và văn hoá Việt

Tập sách này phản ánh những ý kiến của ông về một số vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, văn học và văn hoá của dân tộc. Là một nhà Việt ngữ học lão thành, đương nhiên trung tâm chú ý của ông là những vấn đề của tiếng Việt, nhưng ngoài ra ông cũng quan tâm đến những vấn đề có liên quan xa gần với ngôn ngữ như văn học và văn hoá.

Những ý kiến mà ông phát biểu trên báo chí thường có một nét đặc trưng: nó rất ít khi trung hoà, cho nên thường gây nên trong lòng người đọc một phản ứng hoặc rất tích cực, hoặc rất tiêu cực. Người thì tán thưởng, người thì phản đối, chứ không mấy ai bình thản bỏ qua.

Sở dĩ như vậy chắc cũng vì bài vở của ông rất ít khi xuôi theo cái dòng chảy quen thuộc của số đông, những ý kiến được công luận tán đồng. Khá nhiều lời lẽ của ông nghe có phần chướng tai, tuy không bao giờ thô lỗ. Chúng tôi, những người làm việc gần ông, cũng không có một cảm giác khác. Nhưng chúng tôi đã quen với giọng văn của ông hơn các độc giả khác, và chúng tôi biết rằng những ý nghĩ của ông thường là kết quả của một quá trình khảo sát và suy ngẫm lâu dài, chứ không phải là của một cơn ngẫu hứng.

Khá nhiều người có cảm giác là ông “cực đoan”. Kinh nghiệm cho chúng tôi thấy ngược lại. Ông hầu như bao giờ cũng có chừng mực, thậm chí cái chừng mực ấy còn chính xác đến mức chi li, và hầu hết những người thấy ông cực đoan đều là những người đã quá quen với những định kiến cực đoan ở phía ngược lại.

Ngày nay hình như đã bắt đầu có nhiều độc giả tuy vẫn hoàn toàn nhất trí với những ý kiến của số đông nhưng vẫn sẵn sàng đón nhận những ý kiến mới mẻ và lạ tai để tham khảo và đánh giá thử.

Chúng tôi cho xuất bản tập sách nhỏ này với niềm hy vọng cung cấp những ý kiến có thể coi là “bạo phổi” nhưng may ra lại cũng có thể gợi cho bạn đọc những hướng suy nghĩ mới.

Hầu hết những văn bản được sưu tập trong cuốn sách này đều là những bài báo không có tính chất chuyên môn, không đòi hỏi một vốn tri thức gì chuyên biệt. Tác giả không có tham vọng

*trình bày những luận cứ thực sự khoa học. Những bạn đọc nào thấy cần tìm hiểu những luận cứ như vậy có thể tìm đọc những xuất bản phẩm như **Tiếng Việt, sơ thảo ngữ pháp chức năng** (NXB Khoa học Xã hội 1991), **Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa** (NXB Giáo dục 1998), **Âm vị học và Tuyến tính** (NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2002) hay các tạp chí chuyên ngành như **Ngôn ngữ** (Viện Ngôn ngữ học), **Ngôn ngữ & Đời sống** (Hội Ngôn ngữ học Việt Nam).*

*Hoàng Dũng, Nguyễn Đức Dương,
Bùi Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Ly Kha, Hoàng Xuân Tâm*

Phần I: Tiếng Việt

Mạnh hơn bão táp

Từ năm 1953, khi tôi rời đoàn văn công để đi học lại, cho đến nay, khi đã trở thành một “nhà” ngôn ngữ học già, tôi chưa bao giờ khắc phục nỗi tâm lý tự ty và ganh tị đối với các nhà khoa học chân chính – những người giảng dạy và nghiên cứu các môn khoa học chính xác: toán học, vật lý học, hóa học, sinh học. Hồi mới vào trường Dự bị Đại học, trong tờ tự khai về lý do chọn ngành văn, thay cho những trang rực lửa mà các bạn đồng học của tôi viết về những ước mơ cao đẹp của một “kỹ sư tâm hồn” tương lai, tôi chỉ viết được mỗi một dòng: “Tại tôi quá dốt toán”. Tôi đã được kiểm điểm nghiêm khắc về thái độ “miệt thị ngành nghề”. Thật ra, tôi chỉ viết quá thật.

Cách đây không lâu, trong một buổi nói chuyện với các giáo sư toán lý, tôi thú thật niềm ganh tị của mình và nói thêm: “Ngành chúng tôi chỉ có được một điểm để tự hào: đó là nó đã đi được vào vốn văn học truyền khẩu dân gian trước các anh. Câu “Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam” là một câu tục ngữ được truyền tụng từ mấy chục năm trước, và cho đến hôm nay chắc không còn một công dân Việt Nam nào không thuộc nó lâu lâu.” Các giáo sư toán lý cười rộ. Đáng lẽ họ nên khóc mới phải.

Nhiều cán bộ lãnh đạo nền giáo dục của ta đã thấy rõ tính vô hiệu quả của cách dạy tiếng Việt ở nhà trường: vào đại học, nhiều sinh viên chưa biết viết một bức thư cho đúng ngữ pháp và chính tả; đến nỗi Bộ phải ra quyết định buộc sinh viên năm thứ nhất ở tất cả các trường phải học “Tiếng Việt thực hành”, và nhiều giáo sư văn học đã phải thốt lên: “Mong sao sau mười hai năm học phổ thông con tôi vẫn còn nói và viết được tiếng Việt như trước khi đi học!” Một ông bạn cũ lâu năm gặp lại, nay là hiệu trưởng trường trung học cơ sở, khi biết tôi đang dạy và viết về tiếng Việt, liền tái mặt đi và van xin tôi tha thiết: “Anh chớ viết thêm cái gì mới nữa đấy! Chỉ thay đổi xoành xoạch như mấy năm nay, giáo viên dạy tiếng Việt trường tôi cũng đã đi Biên Hòa mất hai người rồi!” Và tôi cũng đã được nghe chính người thầy cũ của tôi (một Nhà giáo Nhân dân) phát biểu trong một cuộc hội nghị do Bộ tổ chức là nên bỏ hẳn môn tiếng Việt ở trường phổ thông “để dành thì giờ học những môn có ích hơn hay ít ra cũng không có

hại bằng”.

Dĩ nhiên, khi nghe những lời như thế, tôi và các bạn đồng nghiệp không khỏi thấy lòng đau như cắt, thấy danh dự của mình bị xúc phạm sâu xa, và ví thử vị giáo sư nói trên không phải là thầy tôi, thì tôi đã không ngăn được một cử chỉ phản ứng hỗn xược. Nhưng chỉ một giây sau, tôi, cũng như bất cứ ai có chút lương tri, phải tự nhủ rằng câu nói phũ phàng ấy hoàn toàn có đủ căn cứ.

Thế nhưng, trong khi các giáo sư toán lý hóa luôn luôn thấy mình cần ra sức rút ngắn cái khoảng cách giữa mình và khoa học tiên tiến của thế giới (một khoảng cách dễ hiểu và đáng được thông cảm nếu ta nhớ rằng nước mình đã phải trải qua hai cuộc chiến tranh ác liệt khiến cho khoa học của ta ít nhiều cũng bị cách ly với sự phát triển như vũ bão của khoa học thế giới trong mấy mươi năm ấy), thì chúng tôi, các nhà giáo của khoa ngữ văn, lại không giây phút nào thấy mình cần làm việc đó. Không những thế, mà trong chúng tôi còn có không ít người thấy mình vượt lên phía trước rất xa so với các nước khác, đến nỗi trong một cuộc họp khoa, tôi đã tai nghe mắt thấy một bạn đồng nghiệp yêu cầu các giảng viên ngữ học khuyên sinh viên từ nay trở đi không dẫn các tác giả ngoại quốc nữa, vì thế giới ngày nay đã lâm vào một cơn khủng hoảng trầm trọng về khoa học xã hội, duy có Việt Nam làm thành một ốc đảo còn có được một nền khoa học ngữ văn lành mạnh.

Hiện tượng này không đáng lấy làm lạ, vì ở ta có hai ngành mà nhiều người quan niệm là không cần học một chữ nào cũng có thể làm được: đó là Văn và Ngữ. Cho nên tình trạng lạc hậu trong hai ngành học này là điều khó tránh khỏi. Lạc hậu mà biết mình lạc hậu (như bên các ngành khoa học chính xác) thì không sao: chỉ cần chăm chỉ đọc sách mới là chẳng bao lâu sẽ bắt kịp người ta; nhưng bên chúng tôi thì không phải như thế. Thấy rõ mình lạc hậu không phải là dễ: phải hiểu người ta tiến xa đến đâu đã, rồi mới ước lượng được cái khoảng cách giữa người ta với mình. Nhưng làm sao hiểu được điều đó khi bản thân mình còn sa lầy ở một giai đoạn mà người ta đã bỏ xa từ hơn nửa thế kỷ trước? Một số lớn trong chúng tôi không hề thấy mình lạc hậu chính vì đã lạc hậu quá xa, nhìn về phía trước không còn trông thấy mô tê gì nữa. Vả lại, khi đã có đủ những học hàm học vị hăng mong ước rồi, rất ít người có thể tưởng tượng rằng mình mà lại cần đọc sách mới làm gì nữa, nhất là sau khi thử đọc một trang mà không hiểu nổi lấy một dòng.

Một trong những cái tội lớn nhất của thực dân Pháp là nền giáo dục mà họ đã áp đặt cho dân ta. Nền giáo dục ấy không nhằm đào tạo một đội ngũ trí thức. Nó chỉ nhằm đào tạo ra một lớp nha lại. Ngay như môn tiếng Pháp, họ cũng không thêm quan tâm sửa đổi cho kịp với sự

tiến bộ của khoa học. Cái ngữ pháp tiếng Pháp mà họ dạy cho học sinh của ta là thứ ngữ pháp cổ lỗ của thời trước đại chiến thứ nhất, vốn không tiến xa hơn những tri thức có từ thế kỷ XVIII. Điều này rất rõ đối với bất kỳ ai đã từng so sánh sách dạy tiếng Pháp ở Đông Dương năm 1945 với sách dạy tiếng Pháp ở Pháp cũng vào năm ấy (mà chỉ có một số rất ít học sinh Việt Nam học trong trường Pháp được học).

Di hại của cái chủ trương ngu dân ấy cho đến ngày nay vẫn còn rõ mồn một. Sở dĩ việc dạy ngữ pháp tiếng Việt trong nhà trường của ta hoàn toàn thất bại là vì nội dung được đem ra dạy chính là ngữ pháp tiếng Pháp, được miêu tả theo một lối cổ lỗ, chứ không phải ngữ pháp tiếng Việt, tuy dùng toàn thí dụ tiếng Việt. Chỉ nhờ một sự trùng hợp tình cờ mà tiếng Việt có những kiểu câu có thể phân tích theo ngữ pháp tiếng Pháp (của nhà trường Pháp trước đại chiến – Chủ ngữ, Động từ, Tân ngữ, v.v.), nhưng tiếc thay, những kiểu câu “Pháp-Việt đề huề” như thế chỉ chiếm khoảng 20% trong số kiểu câu của tiếng Việt, còn các kiểu câu không hoàn toàn giống tiếng Pháp thì một là khi phân tích người ta tìm cách đảo lại cho giống tiếng Pháp (như đảo câu *Tôi tên là Nam* thành *Tên (của) tôi là Nam*); hai là cắt bớt cái phần không giống tiếng Pháp đi (bỏ chữ *Tôi* trong câu trên ra ngoài “nòng cốt cú pháp”); ba là không phân tích những kiểu câu ấy, coi đó là “câu đặc biệt”; trong khi ít nhất có 70% kiểu câu như thế trong vốn văn học dân gian, trong văn học cổ điển và hiện đại, cũng như trong tiếng nói hàng ngày mà ta vẫn nghe thường xuyên.

Có một điều lạ là phần đông các tác giả ngày nay đang viết sách không biết tiếng Pháp, hay biết rất ít, cho nên không thể nói rằng họ “chịu ảnh hưởng tiếng Pháp quá nhiều”. Nhưng việc mô phỏng ngữ pháp tiếng Pháp từ lâu đã trở thành một truyền thống, nhờ uy tín của những bậc tiền bối chỉ biết một thứ ngữ pháp cho nên yên trí rằng đó là ngữ pháp mẫu mực của toàn nhân loại, hay ít ra cũng là thứ ngữ pháp “văn minh nhất”. Từ đó mọi người, chính vì lòng tự tôn dân tộc, ra sức gò bằng được ngữ pháp tiếng mẹ đẻ vào cho đúng với cái khuôn của ngữ pháp tiếng Pháp, để nêu rõ rằng tiếng Việt không thua kém gì ai. Họ cũng ít khi ngờ rằng một khi họ đã cho điểm thấp các học sinh viết “câu què” và “câu cụt” (vì không có đủ các thành phần câu của tiếng Pháp) thì lẽ ra họ phải kiến nghị gạt ra khỏi sách giáo khoa các tác phẩm của Nguyễn Du, Tú Xương hay Xuân Diệu, Nguyễn Khải, các câu tục ngữ, ca dao và các tác phẩm văn học dân gian khác, vì trong tất cả các tác phẩm này số “câu què” và “câu cụt” chiếm đến 70%.

Trong khi đó, trong 12 bộ sách tiếng Việt dạy cho các lớp phổ thông khó lòng tìm ra được lấy một chục câu nêu rõ các quy tắc ngữ pháp (tiếng Việt) mà học sinh phải vận dụng thành thạo để viết cho đúng, nếu không kể vài ba trường hợp may mắn mà ngữ pháp tiếng Việt giống

như ngữ pháp tiếng Pháp (chẳng hạn như trong câu *Em đi học*, phải nói *em* trước, rồi mới đến *đi*, rồi mới đến *học*). Còn hàng trăm quy tắc khác, cũng cơ bản và cần thiết không kém, thì chẳng có sách nào nói lấy một câu. Cũng may mà 12 năm học “tiếng Việt” vẫn không đủ để tiêu diệt hết cái cảm thức về tiếng mẹ đẻ mà mỗi học sinh, nhờ sống trong lòng nhân dân, vẫn còn giữ nguyên bất chấp các sách giáo khoa, cho nên vẫn nói đúng trong những điều kiện sinh hoạt tự nhiên, tuy có thể viết sai rất nhiều, vì khi viết và nhất là khi dịch từ tiếng Âu châu người ta lâm vào những điều kiện khác hẳn, thành thử cái cảm thức kia không còn chi phối hành vi ngôn ngữ nữa, và nhiều khi người ta viết ra những câu mà thường ngày người ta không bao giờ nói và nghe người Việt nói, và nếu có nghe ai nói như thế thì người ta phải bật cười. Lẽ ra một người làm ngôn ngữ học hay làm phiên dịch chuyên nghiệp phải luôn luôn nhớ rõ hàng ngày mình và đồng bào mình nói năng như thế nào.

Đến những năm 50, còn có thêm một nhân tố nữa làm hỏng hẳn cách suy nghĩ và viết lách của các nhà Việt ngữ học. Đó là cái nguyên tắc lấy “khả năng kết hợp”, được hiểu một cách thô sơ thành sự phân biệt giữa “độc lập” và “hạn chế”, làm “tiêu chuẩn khách quan” để phân biệt đủ thứ (từ hay không phải từ, có nghĩa hay không có nghĩa, thuộc từ loại này hay từ loại khác, v.v.). Nguyên tắc này vốn do phái Miêu tả của Mỹ đưa ra trong thập kỷ 30 và chỉ sau đó mấy năm đã bỏ hẳn, vì khi thực sự dùng vào việc phân tích, nó dẫn đến những kết luận cực kỳ phi lý. Thế nhưng, nó đã được các nhà Việt ngữ học đi theo Lê Văn Lý dùng làm nguyên lý chủ đạo trong mọi lĩnh vực, kể cả những tác giả đã không tiếc lời mạt sát nền ngôn ngữ học Mỹ. Sở dĩ như thế là vì cái “tiêu chuẩn” này miễn được cho nhà ngữ học nhiều công việc rất khó chịu như việc quan sát tỉ mỉ lời ăn tiếng nói của người Việt và suy nghĩ kỹ càng về ý nghĩa của từ ngữ và câu cú Việt Nam. Vì phương pháp miêu tả Mỹ của những năm 30 vốn nhằm làm sao cho người nghiên cứu không cần hiểu người bản ngữ nói gì, diễn đạt ý nghĩa gì cũng cứ viết sách ngữ pháp được. May thay, họ từ bỏ cái tham vọng đó ngay từ đầu. Nhưng ở ta thì không phải ai cũng chịu từ bỏ một phương pháp tài tình cho phép nhà khoa học được hoàn toàn miễn lao động trí óc. Sức cám dỗ của nó quá lớn, nhất là trong hoàn cảnh của ta.

Rốt cuộc, ngoài việc phân biệt “độc lập/hạn chế” ra, người viết sách ngữ pháp Việt Nam không còn biết đến một nguyên tắc làm việc nào khác (nếu không kể cái định kiến cho rằng tiếng Pháp (hay tiếng Nga, tiếng Anh) thế nào thì tiếng Việt “dĩ nhiên” phải thế ấy). Kết quả là sách ngữ pháp tiếng Việt hoàn toàn thoát ly tiếng Việt, và nếu bỏ các thí dụ bằng tiếng Việt đi thì ta sẽ có một chân dung tiêu biểu của một thứ ngôn ngữ Ấn-Âu điển hình, trừ một số đặc trưng hình thái học (như “chia động từ”, “biến cách” v.v., mà không phải ngôn ngữ Ấn-Âu nào cũng còn giữ). Sách ngữ pháp của ta là một tập hợp những sắc lệnh võ đoán mà người học phải

chấp nhận như một giáo lý thiêng liêng hơn cả những sự thật hiển nhiên mà họ (và người ban bố sắc lệnh) có thể quan sát mỗi ngày mấy trăm lần trong tiếng nói của toàn dân và của chính mình. Những sắc lệnh ấy là do những bộ óc siêu quần chọt “ngộ” ra trong những khoảnh khắc lóe sáng của thiên tài, chứ không phải là kết quả của những năm lao động miệt mài nghiên cứu lời ăn tiếng nói của dân tộc. Không có lấy một nhận định nào được nêu rõ căn cứ, không có lấy một khái niệm, một thuật ngữ nào được định nghĩa một cách nghiêm túc, nghĩa là đủ mình xác để cho học sinh và giáo viên có thể tự mình biết là cái khái niệm, cái thuật ngữ ấy ứng vào những từ ngữ nào, thành thử ít có giáo viên nào dám tự mình đưa thêm một vài thí dụ ngoài các thí dụ trong sách. Những cách định nghĩa như “*Chủ ngữ là ngữ làm chủ*” không cho ai biết thêm được chút gì để tự mình tìm ra một thí dụ về chủ ngữ, càng không giúp ai sử dụng khái niệm này để hiểu thêm tiếng Việt.

Cái lợi duy nhất của cách soạn ngữ pháp ấy là các tác giả tha hồ thay đổi giáo trình tùy theo cảm hứng, cứ một vài năm lại “cải cách” một lần bằng cách đưa ra một nhận định ngược với nhận định năm trước mà không cần phải chứng minh gì cả (vì cái nhận định năm trước cũng có lẽ được chứng minh gì đâu). Dù năm trước có nói *con mèo* là hai từ, thì năm sau cứ việc nói *con mèo* là một từ nếu nảy ra cái ý thích nói như thế: cần gì biết giáo viên ăn nói ra sao với học sinh, học sinh ăn nói ra sao với cha mẹ. Khổ thân nhất là những học sinh có cha mẹ hay chú bác có chút văn hóa đủ để biết thế nào là một quy tắc, một khái niệm, một thuật ngữ khoa học, và thế nào là một câu tiếng Việt tử tế: cái vốn văn hóa ấy mà dùng vào việc “phụ đạo” cho con cháu chắc chắn sẽ làm cho chúng ăn điểm 1 điểm 2 suốt đời, vì sách giáo khoa tiếng Việt không hề căn cứ vào một cái gì mà người Việt có văn hóa phải biết cả.

Nền ngôn ngữ học của thế giới sở dĩ tiến bộ được như ngày nay chính là nhờ trải qua một quá trình lâu dài và gian khổ khắc phục cách nhìn chủ quan của người nói tiếng Âu châu đối với các thứ tiếng “xa lạ”, bằng cách nghiên cứu kỹ hàng trăm ngôn ngữ “xa lạ” như thế. Đến 1/4 cuối của thế kỷ, công việc ấy đã đưa đến những kết quả cho phép ta nói rằng quá trình khắc phục ấy đã gần xóa bỏ được những sự ngộ nhận về cơ bản của ngôn ngữ học phương Tây. Sở dĩ cái quá trình này lâu dài và gian khổ, chủ yếu là vì người Âu trước đây rất khó thấy mình chủ quan ở chỗ nào, vì không ai có thể thoát ly cái vũ trụ khép kín của tiếng mẹ đẻ. Trong ngôn ngữ nào cũng có những nét đặc thù mà người ngoại quốc thấy là rất kỳ quặc nhưng người bản ngữ lại cho là tất nhiên và tin chắc là thứ tiếng nào cũng phải như thế. Các nhà ngữ học phương Tây chưa phân tích được nền ngôn ngữ học do họ xây dựng nên một cách đủ hiển ngôn để phân biệt cái gì là phổ quát trong ngôn ngữ của toàn nhân loại với cái gì là đặc trưng của các thứ tiếng Âu châu.

Sau khi học ngôn ngữ học từ các giáo sư và tác giả người Âu (đó là cách duy nhất để học lý thuyết ngữ học), lẽ ra các nhà ngôn ngữ học Việt Nam có thể góp phần vào cái quá trình khắc phục những định kiến “dĩ Âu vi trung” bằng cách nêu lên những chỗ mà ngữ học Âu châu không có hiệu lực khi đem ứng dụng vào tiếng Việt, hay ít nhất cũng theo dõi cái quá trình khắc phục ấy và lần lượt tiếp thu những kết quả của nó để hiểu tiếng mẹ đẻ đúng hơn và sửa đổi cách dạy tiếng cho có hiệu quả hơn. Tiếc thay, ngày nay Việt Nam đang là cái pháo đài cuối cùng và cực kỳ kiên cố của chủ nghĩa dĩ Âu vi trung cực đoan trong ngôn ngữ học. Giả như nó không tác hại đến như vậy đối với hàng chục thế hệ thì cũng chẳng nói làm gì, để đến nỗi kinh động đến giấc ngủ đang yên lành của các tác giả sách giáo khoa và của các vị hữu trách ở Bộ Giáo dục, và chuốc lấy cái tiếng xấu là “ném bùn vào mặt mọi người” như một bạn đồng nghiệp đã từng mắng tôi.

Tôi không ném bùn vào ai hết. Tôi chỉ nói lên những sự thật thuần túy mà đã mười mấy năm nay chưa từng có lấy một người nào dám nói hay viết dù chỉ một câu để bác bỏ. Nếu có gì đáng cho tôi tự trách mình, thì đó là nói chưa đủ mạnh để thức tỉnh những bạn đồng nghiệp đang ngủ quá yên giấc.

Và tôi tuyệt nhiên không phải là người đầu tiên. Cách đây bốn mươi năm đã có một bậc đàn anh của ngành Việt ngữ học, giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, đem từ Liên Xô về một báu vật vô giá: lý thuyết âm tiết-hình vị (slogomorphema) của một trong những nền ngôn ngữ học ưu tú nhất của nhân loại, lý thuyết duy nhất có thể giải đáp được những vấn đề mà một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt (và nhiều ngôn ngữ phương Đông khác) đặt ra cho ngôn ngữ học hiện đại, và từ đó vạch ra một con đường đúng đắn để khắc phục chủ nghĩa “dĩ Âu vi trung”. Nhưng tiếc thay, hồi ấy không mấy ai hiểu ông. Ngược lại, người ta cố ý nhìn sang hướng khác, cố sao viết cho khác ông, để tỏ ra mình không đi theo ông, không phải là môn đệ của ông – nghĩa là thua kém ông. Cái không khí không lành mạnh ấy vẫn tồn tại cho đến bây giờ. Bây giờ thì trong đội ngũ ngôn ngữ học của chúng tôi cứ mỗi người là một học phái, không ai chịu nghe ai, không ai tranh luận với ai, vì sợ “động chạm” đến người khác và do đó người khác sẽ “động chạm” đến mình. Mỗi người đều thấy mình là duy nhất đúng, và đã nắm được chân lý tuyệt đối, cho nên không cần học hành gì nữa. Có chăng cũng chỉ để chạy theo những trào lưu thời thượng như “ngữ dụng học” hay “lý thuyết hội thoại”, đọc vài ba trang giới thiệu viết cho đại chúng, rồi vội vàng sáng tác hết bài báo này đến cuốn sách khác mặc dầu chưa hiểu lấy được phần nhỏ những khái niệm sơ đẳng nhất, và do đó mà chỉ làm thành một thứ biếm họa có nguy cơ gieo rắc sự ngộ nhận vào tâm trí mọi người. Trong khi đó, tiếng kêu cứu tuyệt vọng của hai ngành cơ bản là ngữ pháp và ngữ nghĩa không được quan tâm chút nào, vì lĩnh vực này bị coi là “cũ kỹ” và

“không hợp thời”. Viết về “ngữ dụng” vừa khỏi phải học ngữ pháp, vừa dễ nổi hơn, lại vừa ra vẻ tân tiến hơn. Cho nên cái trận “phong ba bão táp” kia vẫn mặc sức hoành hành, và mấy mươi tiết “tiếng Việt thực hành” kia ở đại học vẫn tỏ ra vô hiệu. Làm sao nó có thể hữu hiệu được một khi nó chỉ lặp lại hay minh họa thứ ngữ pháp đã thoát ly tiếng Việt xa đến như vậy?

Tôi biết rằng những điều tôi viết trên đây không có bao nhiêu sức thuyết phục, và sẽ không thiếu gì những bạn đọc không tin tôi nói thật, hay ít nhất cũng cho rằng tôi vẽ ra một bức tranh quá ảm đạm, và những nhận định của tôi là cực đoan và còn thiếu căn cứ. Tôi rất tiếc là trong một bài báo không thể nêu ra những luận cứ khoa học đủ minh xác để biện hộ cho những nhận định của mình. Vì thế, đối với các bạn muốn có những cơ sở khoa học để có thể trao đổi ý kiến một cách nghiêm túc, tôi xin các bạn đọc cuốn *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1991) và cuốn *Tiếng Việt. Mấy vấn đề Ngữ âm, Ngữ pháp, Ngữ nghĩa* (Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998) của tôi. Hai cuốn sách này được viết ra để chứng minh rằng tiếng Việt không phải là tiếng Pháp, và tuy rất khác với tiếng Pháp về nhiều phương diện, nhất là về ngữ pháp, nó vẫn là một thứ tiếng trong sáng, chính xác, tinh tế, đẹp đẽ, hoàn toàn xứng đáng được dân ta quý trọng và nâng niu, chứ không ghê sợ như những cố gắng kiên trì của nhà trường phổ thông và đại học đã làm cho học sinh ghê sợ, không cần phải nhào nặn và cắt xén cho vừa cái khuôn của ngữ pháp tiếng Pháp như sách giáo khoa của ta đã nhào nặn và cắt xén, không đáng bị coi khinh như các cơ quan truyền thông của ta vẫn coi khinh khi hàng ngày truyền bá một thứ tiếng Việt dịch từng chữ một từ tiếng Anh ra, bất chấp mọi quy tắc nói năng và viết lách của dân tộc.

Đăng lần đầu trên

Tuần báo ***Văn nghệ*** số 4 (2088) ngày 22/01/2000.

Linh hồn tiếng Việt

Tôi có một bạn đồng nghiệp người Tiệp Khắc, tên là Ivó Vasiljev, tuổi ngoại ngũ tuần, nổi tiếng giỏi ngoại ngữ. Tiếng Việt anh nói giọng Hà Nội đặc, đến nỗi ai cũng bảo là nếu không trông thấy đôi mắt xanh và mái tóc vàng của anh thì tưởng đâu anh là dân Tràng An chính cống.

Một hôm cùng anh đi máy bay từ Tân Sơn Nhất ra Hà Nội, để qua thì giờ trong khi ngồi trong ga đợi giờ ra máy bay, tôi bày trò đố anh mấy câu tục ngữ xem thử anh hiểu tiếng Việt sâu đến mức nào. Thoạt tiên tôi đố anh câu *Vàng gió đỏ mưa*. Chỉ sau 5 phút anh hỏi lại:

– Có phải cũng nói là *Vàng thì gió, đỏ thì mưa* không?

Tôi nói phải, thì anh cho biết là nhiều thứ tiếng châu Âu cũng có những câu tương tự trong cái vốn tri thức gọi là “khí tượng học dân gian”, cho nên anh đoán được nghĩa của câu tục ngữ Việt Nam một cách khá dễ dàng. Sau khi lên máy bay, tôi lại đem câu *Chó treo, mèo đậy* ra đố anh. Lần này, anh nhắc đi nhắc lại mấy lần rồi chìm sâu vào suy tưởng, suốt mấy tiếng đồng hồ bay không nói một câu nào, chỉ nhắc khẽ câu tục ngữ tôi vừa “ra” cho anh, cố phân tích, tìm hiểu nội dung ý nghĩa của nó.

Máy bay đến Nội Bài. Anh vẫn chưa nghĩ ra. Xe về đến Hà Nội, mà anh vẫn chưa trả lời tôi được. Khi chia tay, tôi định giảng cho anh hiểu để kết thúc trò chơi, giải thoát anh ra khỏi một vấn đề có thể làm anh mệt thêm sau chuyến đi, thì anh cương quyết ngăn lại, và hứa với tôi là đến sáng mai khi gặp lại sẽ trả lời.

Hôm sau, mới trông thấy tôi ở phòng họp, Vasiljev đã gọi tôi tới và xin đầu hàng không điều kiện, thú thật là vấn đề quá khó đối với anh: anh đã xoay đi xoay lại câu tục ngữ, tìm cách phân tích kiểu này kiểu khác, cố nhớ thêm điển tích qua thơ cổ điển Việt Nam và Trung Quốc, v.v. Rốt cục đầu đau như búa bổ, thậm chí cả đêm chỉ ngủ được ba tiếng, mà vẫn không sao tìm ra một cách hiểu khả dĩ chấp nhận được. Sau buổi họp, khi chúng tôi ngồi ăn tối với nhau, Vasiljev nói:

– Ban đầu tôi cứ tự hỏi xem con chó nó treo cái gì, con mèo nó đậy cái gì, sao không thấy nói? Mà chó với mèo thì làm gì có tay mà treo mà đậy? Sẵn có cuốn từ điển Việt-Pháp, tôi tra đi tra lại hai chữ *treo* và *đậy*, điểm qua mọi thứ nghĩa đen nghĩa bóng, mà vẫn thấy nó tối mò mò. Đến một lúc nào đó tôi chợt nhớ ra rằng người Việt có ăn thịt chó, vậy có phải đây là nói về cách làm thịt chó và thịt mèo chẳng? Tôi thử vận dụng vốn hiểu biết của tôi về chữ *thì* (đã nhiều lần chữ này cứu tôi trong những trường hợp lâm vào thế bí). Vậy ta có: *Chó thì treo, mèo thì đậy*. Tôi nghĩ: liệu có phải “khi làm thịt chó thì phải treo nó lên, còn khi làm thịt mèo thì phải đậy nó lại” không? Câu đầu có vẻ có lý, nhưng câu sau thì xem ra chẳng có nghĩa lý gì, thế mà hai câu lại đối ứng với nhau, chắc cấu trúc phải như nhau. Tôi đành từ bỏ giả thiết này, và rốt cục tôi phải tự nhủ là tôi biết tiếng Việt chưa đủ để hiểu những câu như thế, vì một khi nó đã là tục ngữ thì mọi người Việt phải hiểu (có hiểu mới nhớ được, và có được mọi người hiểu và nhớ thuộc lòng nó mới thành tục ngữ).

Là một nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp, Vasiljev quan niệm hoàn toàn đúng về tục ngữ và văn học dân gian nói chung cũng như về cái khó mà một người ngoại quốc gặp phải trong khi học một thứ tiếng mà mình chưa thật hiểu cái hồn của nó. Cái hồn ấy, cái mà Wilhelm von Humboldt gọi là *Volkstum* ‘hồn dân’, và *Sprachestum* ‘hồn tiếng’ mà người bản ngữ đều mang

trong xương tủy, và chỉ một số cực kỳ ít ỏi những người ngoại quốc sống rất lâu giữa lòng bản ngữ mới có được.

Qua những lời tâm sự của Vasiljev, tôi thấy được phần nào tại sao anh không thể hiểu được câu tục ngữ nói trên. Là người châu Âu, anh đã quá quen tư duy bằng thứ ngôn ngữ dùng kiểu đặt câu “chủ-vị” của tiếng châu Âu, cho nên khi nghe (hay đọc) mấy chữ *chó treo, mèo đây*, phản ứng tự nhiên của anh là hiểu *chó* như “chủ ngữ”, *treo* như “động từ”, và hiểu câu ấy là “chó làm cái việc treo, mèo làm cái việc đây”. Đó là cái nghĩa duy nhất mà một câu tiếng Âu châu có cấu trúc như trên cho phép hiểu. Ngoài cái vai “kẻ hành động” ra, chủ ngữ của tiếng châu Âu chỉ còn đóng được hai ba vai khác, như vai người hay vật mang một tính chất (*nó mập*), có một tình cảm (*nó buồn*), v.v. mà thôi. Trong khi đó, câu trong những thứ tiếng không có chủ ngữ như tiếng Việt có một cấu trúc khác hẳn: nó gồm hai phần trong đó phần thứ nhất nêu lên một cái đề (một đề tài) còn phần thứ hai nói một điều gì có liên quan đến cái đề ấy. Phần này gọi là *thuyết*. Đề có thể bất cứ là vai gì, có bất cứ quan hệ gì với thuyết, miễn sao thành một nhận định có ý nghĩa, có một nội dung thông báo nào đấy, cho nên các kiểu câu trong các thứ tiếng này đa dạng gấp mấy mươi lần các kiểu câu của tiếng châu Âu.

Những người ngoại quốc dù giỏi tiếng Việt đến như Vasiljev cũng không thể nào hình dung được hết những mối quan hệ đa dạng như vậy giữa *đề* và *thuyết*, chừng nào họ chưa thấu hiểu được cái hồn của câu tiếng Việt – cái tinh thần mà cấu trúc *đề-thuyết* là một trong những biểu hiện rõ nét. Ngay như việc Vasiljev hiểu được rằng trong *chó (thì) treo*, *chó* có thể là đối tượng của *treo* chứ không cần gì phải dùng kiểu “câu bị động” (“chó bị treo”) mới hiểu được như thế, cũng cho thấy anh đã bắt đầu quen với cách nói *tóc nó cắt ngắn, bàn lau chưa sạch, sách viết rất hay* để không bao giờ nói hay viết những câu “Tây” như *tóc nó được cắt ngắn, bàn bị lau chưa sạch* (trong khi có những sách tiếng Việt cho rằng kiểu câu sau mới “chuẩn”, còn kiểu câu trước là “câu què” (vì thiếu chủ ngữ) hay ít nhất là “không chuẩn” (vì không có “thái bị động” như tiếng Tây).

Tiếng Việt không có chủ ngữ ngữ pháp như trong tiếng Âu châu, thì cách đây 60 năm nhà thơ Đoàn Phú Tứ đã thấy rõ trong bài *Đi tìm chủ từ trong Truyện Kiều*, và năm 1965 một nhà ngữ học Mỹ là L.C. Thompson cũng đã khẳng định như vậy^[1].

Những câu đơn (có một *đề* và một *thuyết*) như

Tham thì thâm.

Có kiêng (thì) có lành.

Tay làm (thì) hàm nhai.

Trên thuận (thì) dưới hòa. (Trên mà thuận thì dưới sẽ hòa) hay (Trên có thuận thì dưới

mới hòa)

Trong ấm (thì) ngoài êm.

Đất lành (thì) chim đậu.

Cha nào (thì) con ấy.

Tre già (thì) măng mọc.

và những câu ghép (gồm hai câu đơn sóng đôi cân xứng với nhau (đối nhau), mỗi câu đơn có một đề và một thuyết), như

Bên lở, bên bồi. (Bên thì lở, bên thì bồi)

Bồi ở, lở đi. (Chỗ nào đất bồi thì ở, chỗ nào đất lở thì đi tìm chỗ khác)

Nát dẻo, sống bùi. (Cơm có nát thì nên khen là dẻo, cơm có sống thì khen là bùi)

Nhiều no, ít đủ. (Có nhiều thì lấy làm no, có ít thì lấy làm đủ)

Trên thuận, dưới hòa. (Trên thì thuận, mà dưới thì hòa)

Cần tái, cải nhừ. (Rau cần thì ăn tái, rau cải thì ăn nhừ)

Mềm nắn, rắn buông. (Thấy mềm thì nắn, thấy rắn thì buông)

là những mẫu mực lý tưởng của cú pháp tiếng Việt. Khi tôi gửi cho Vasiljev mấy câu này kèm theo đôi lời bình luận và cắt nghĩa, anh chân thành cảm ơn và trả lời rằng “chỉ có mười câu tục ngữ mà làm cho tôi hiểu được ngữ pháp tiếng Việt gấp mười lần so với thời gian 20 năm tôi đã trải qua trước đây để học tiếng Việt”.

Trong ca dao, những cấu trúc hoàn toàn tương tự như thế được khai triển thành những câu thơ lục bát hay thất ngôn, và trong những bài thơ của các tác gia cổ điển cũng như hiện đại, ta đều gặp lại chính những cấu trúc ấy.

Ta có thể tìm thấy lại đúng cái khuôn mẫu ấy, với những biến thể muôn màu của nó, trong tất cả mấy ngàn tỉ câu thơ và văn xuôi Việt Nam mà sách ngữ pháp chỉ phản ánh không đến một phần tỉ, dù chỉ kể những mô hình tiêu biểu. Ngay cả trong thơ tự do và thơ không vần mô phỏng các thể thơ “hiện đại” của phương Tây, cũng không thể tìm thấy một cấu trúc nào xa lạ với những cấu trúc *đề - thuyết* ấy, vốn bao hàm những mối quan hệ cú pháp đủ đa dạng, đủ phong phú để biểu đạt bất cứ nội dung nào.

Trong tiếng nói hàng ngày của chúng ta, nếu không kể sự đối xứng và hiệp vần đặc thù của thơ, của tục ngữ hay ca dao, và những khuôn khổ nhiều khi rất nghiêm ngặt mà các thể loại này quy định, cũng hoàn toàn tuân theo chính những mô hình ấy. Chỉ có điều là trong câu văn xuôi dùng để giao tiếp với nhau hàng ngày, phần *đề* trong câu nhiều khi không cần thiết và do đó

thường vắng mặt nếu người nghe đã biết rõ người nói đang nói về ai, về cái gì hay về đề tài nào, trong khuôn khổ nào (nhờ tình huống lúc phát ngôn hay nhờ ngôn cảnh)^[2], trong khi chủ ngữ của tiếng Âu châu không thể nào vắng mặt như thế.

Cả loài người chỉ có một cách tư duy, cho nên trong thứ tiếng nào của nhân loại thì câu cũng phải có *đề* và có *thuyết*: dù nói gì cũng phải cho biết mình nói về đối tượng nào, về đề tài gì, và kế theo là đưa ra một nhận định về cái đối tượng ấy, trong phạm vi cái đề tài ấy. Còn chủ ngữ chỉ có thể có trong những thứ tiếng nào đánh dấu riêng một vai hay một số vai nhất định – những vai hay được đưa ra làm đề tài nhất (như vai người hành động chẳng hạn), và cái vai ấy đâm ra có một đặc quyền riêng trong câu.

Ngay trong những thứ tiếng ấy, câu vẫn không thể không có *đề* và *thuyết*. Chủ ngữ chính là một thứ *đề*, nhưng là một thứ *đề* được phân một số vai nhất định (rất ít ỏi so với các thứ *đề* của tiếng Việt) và do đó *đề* không phải bao giờ cũng được đánh dấu như một chủ ngữ (bằng hình thái “cách” chẳng hạn), cho nên trong tiếng Âu châu, *đề* không phải là một yếu tố cú pháp. Nó thuộc bình diện nghĩa của câu, cho nên không nhất thiết phải được nói đến trong sách ngữ pháp.

Ngược lại, trong những thứ tiếng như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng La-hu, tiếng Nùng, tiếng Nhật, hay tiếng Triều Tiên, *đề* được đánh dấu rất rõ^[3].

Trong tiếng Việt, *đề* được đánh dấu bằng chữ *thì* (có thể được thay bằng *là* hay *mà* trong một số trường hợp nhất định. Chữ *Thì* là một từ công cụ chỉ dùng để đánh dấu biên giới giữa *đề* và *thuyết* của câu. Trong mỗi câu chỉ có thể có một chữ *thì*, trừ phi trong câu có hai kết cấu *đề* - *thuyết* tương phản như

Trên thì bờn cạn, dưới thì cày sâu. hay

Có mấy cái cuốc mà cái thì cùn, cái thì mẻ.

Khác với chữ *wa* của tiếng Nhật và chữ *nun* của tiếng Hàn (cũng là những phương tiện đánh dấu biên giới giữa *đề* và *thuyết*), chữ *thì* trong tiếng Việt chỉ dùng một cách bắt buộc khi nào biên giới *đề*-*thuyết* không được rõ.

Thì, là, mà là ba chữ mà vì không hiểu công dụng cho nên nhiều người cho là hoàn toàn vô ích. Thậm chí tôi đã từng biết những biên tập viên đánh giá văn chương theo số chữ *thì, là, mà* mà tác giả dùng: càng ít *thì là mà*, thì văn càng hay, càng nhiều *thì là mà* thì văn càng dở, cho nên có biên tập viên suốt ngày chỉ đi tìm *thì là mà* trong các bản thảo cần biên tập để bỏ cho bằng hết.

Thế nhưng, khi tính đếm số *thì là mà* trong các tác phẩm văn học và tính tỷ lệ so với tổng số chữ trong tác phẩm, thì thấy Nguyễn Du dùng *thì là mà* (trong *Kiều*) nhiều hơn hẳn các tác

giả khác, nhất là các nhà thơ (các nhà văn xuôi tuy không sánh kịp Nguyễn Du về số *thì là mà* nhưng vẫn vượt xa các nhà thơ, nhất là trong thơ hiện đại). Mà thơ của Nguyễn Du thì chắc không người Việt nào cho là dở.

Trong một số sách ngữ pháp tiếng Việt gần đây cũng có nói đến *đề* dưới nhãn hiệu “*đề ngữ*”, nhưng nó bị coi là “*thành phần phụ*” của câu trong khi “*chủ ngữ*” mới là thành phần chính. Giả dụ câu tiếng Việt có “*chủ ngữ*” thật, thì qua cách xử lý chữ *đều* trong mấy câu sau đây ta có thể thấy rõ *đề* mới là thành phần chính:

a. *Áo cũ quần cũ đều dùng được.*

b. **Cái áo này đều dùng được.*

c. **Bà ta đều mua áo cũ quần cũ.*

d. *Áo cũ quần cũ bà ta đều mua tất.*

Bốn câu này đều có dùng chữ *đều* (vốn dùng để chỉ số phức). Hai câu b. và c. không chấp nhận được vì *đề* (kiêm “*chủ ngữ*”) có số đơn. Trong câu d. “*chủ ngữ*” (không kiêm *đề*) có số đơn, nhưng *đề* lại có số phức, cho nên câu hoàn toàn đúng ngữ pháp: như vậy, khác với tiếng châu Âu, là những thứ tiếng mà chủ ngữ quyết định số phức hay số đơn của động từ, trong tiếng Việt yếu tố quyết định lại là *đề* (*áo cũ quần cũ*) chứ không phải là chủ ngữ (*bà ta*) dù ta có cho rằng *bà ta* là chủ ngữ như trong tiếng Âu châu.

Trong hầu hết các kiểu câu còn lại như

Thứ nhạc này tôi không thích.

Trong vườn trồng toàn cam.

Ngày xưa có anh Trương Chi, v.v.

không thể nào bỏ phần *đề* (phần gạch đáy) được.

Vì phân tích cú pháp tiếng Việt theo kiểu ngữ pháp châu Âu, sách dạy tiếng Việt ở trường phổ thông chỉ miêu tả và phân tích những kiểu câu nào hoàn toàn giống câu tiếng Pháp, tức khoảng không đến 30% trong các kiểu câu thông dụng trong tiếng Việt mà đồng bào ta vẫn nói hàng ngày, trong khi hơn 70% kiểu câu còn lại, đều hết sức thông dụng trong tiếng nói hàng ngày, trong văn xuôi và văn vần hiện đại cũng như trong thơ ca cổ điển và trong ca dao tục ngữ, thì học sinh chưa từng được học cách phân tích, ngay cả ở các lớp chuyên ban và ở đại học.

Những kiểu câu không giống tiếng Pháp thì một là không học, hai là bị uốn nắn lại cho giống tiếng Pháp, ba là bị lược bỏ bớt đi một phần cho vừa cái khuôn tiếng Pháp.

Chẳng hạn một câu đơn giản mà ai cũng nói và viết rất tự nhiên là *Tôi tên là Nam* mà cũng đã vượt ra ngoài cái khung eo hẹp của cú pháp châu Âu và do đó mà bị các nhà ngữ học xử lý

thật tàn tệ.

Nhiều người cho rằng câu này “đúng ra” phải viết là *Tên (của) tôi là Nam*, với chủ ngữ là *Tên tôi*, động từ là *là*. Chứ cứ để nguyên thì không thể phân tích được. Theo họ ở trường cần tránh dạy kiểu câu này, và nên dạy cho các em viết đúng câu chuẩn như vừa dẫn, vì nói *Tôi tên là Nam* có khác gì nói *Tên tôi là Nam* đâu? Chẳng qua là một cách nói “biến dạng”, “lệch chuẩn” mà thôi. Ta cần gì những kiểu nói vô văn hóa, sai ngữ pháp như thế? Nhưng thật ra hai câu khác nhau rất rõ:

Câu trước nói về *Tôi* cho nên có thể tiếp: *Tôi tên là Nam, sinh ở Huế, có ba con*, còn câu sau nói về cái *Tên* của *tôi*, nên không thể tiếp như vậy (*Tên gì lại có ba con?*), mà chỉ có thể tiếp: *Tên tôi là Nam, do ông tôi đặt, tuy không hay, nhưng tôi thích lắm*. Còn nếu muốn tiếp như câu trước thì phải đổi cái đề: *Tên tôi là Nam; tôi có ba con*.

Một số tác giả khác cho rằng trong câu *Tôi tên là Nam*, thành phần chính của câu chỉ có *tên* (chủ ngữ) và là *Nam* (vị ngữ) là thành phần chính, còn *Tôi* (“đề ngữ” hay “khởi ngữ”) là “thành phần phụ” hay “nằm ngoài câu”. Nhưng cứ thử bỏ *Tôi* đi mà xem, còn lại *Tên là Nam* thì có còn ra câu được nữa không? Nhưng *Tên là Nam* mới phù hợp với kiểu câu “chuẩn”, kiểu “danh là danh” của tiếng Âu châu.

Cộng thêm vào đó là cái lối dạy tiếng Việt như một ngôn ngữ đa âm tiết: hễ “từ” tiếng Pháp (hay tiếng Nga) có mấy từ tố thì “từ” tiếng Việt cũng có bấy nhiêu tiếng (âm tiết). Người ta quên mất rằng đơn vị cơ bản của tiếng Việt là *tiếng*, chứ không phải là *từ*. Chẳng qua người ta lẫn lộn từ với ngữ định danh tức một cụm gồm nhiều từ dùng để gọi tên một sự vật. *Xe* là một từ, *đạp* là một từ: điều này ai cũng thừa nhận. Nhưng *xe đạp*, lạ thay, lại cũng là một từ ($1+1=1$). Để biện hộ cho phép tính cộng lạ đời này, người ta dám nói rằng hai chữ *xe đạp* không phải là chữ *xe* và chữ *đạp* trong *đạp xe*, mà chỉ tình cờ đồng âm với nhau thôi, và *xe đạp* tuyệt nhiên không phải là một thứ *xe*.

Bằng cách đó, người ta phủ nhận đến cùng cái tinh thần chủ đạo của từ vựng học tiếng Việt: tinh thần của một ngôn ngữ phân tích tính đơn tiết, gọi tên sự vật bằng một tiếng duy nhất hay bằng hai ba tiếng bổ nghĩa cho nhau bằng những quan hệ cú pháp, với những tiếng có nghĩa rất khái quát như *xe*, *máy*, *đòn*, *bàn*, làm trung tâm, còn từ sau làm định ngữ (*Xe gì? – Xe đạp; Dưa gì? – Dưa hấu*.)

Bất kỳ nhà ngữ học nào, sau khi đọc một cuốn sách ngữ pháp mà ta dùng để dạy tiếng Việt cho học sinh, cũng phải kết luận ngay rằng “tiếng Việt là một ngôn ngữ Ấn Âu điển hình, tuy đã mất hết các hiện tượng biến hình trong hình thái học”. Vì cái linh hồn của thứ ngữ pháp ấy là linh hồn của các thứ tiếng châu Âu, chứ không phải của tiếng ta.

Cũng khá nhiều người nói rằng ngữ pháp “*đề-thuyết*” rất đúng với tiếng Việt cổ – tiếng Việt của ca dao tục ngữ, của *Ức Trai thi tập*, của *Kiều*, của *Chinh phụ ngâm*, nhưng không còn đúng với tiếng Việt hiện đại, vì ngày nay, do tiếp xúc với ngoại ngữ, tiếng Việt đã “sao phỏng” ngữ pháp châu Âu mà trở thành y hệt như tiếng họ rồi – một sự chuyển biến đáng mừng, vì có thể ta mới thực sự “hội nhập” với thế giới hiện đại được.

Những người nghĩ như thế quên mất rằng tư duy của loài người là một, nhưng các phương tiện biểu đạt tư duy trong các thứ tiếng lại vô cùng phong phú và đa dạng. Và chính tính đa dạng của ngôn ngữ, cũng như của các lĩnh vực khác trong nền văn hóa dân tộc, làm cho sự hội nhập có thể được thực hiện mà không dẫn tới sự đơn điệu tẻ nhạt. Một dân tộc đã đánh mất cái linh hồn nằm sâu trong tiếng mẹ đẻ của nó liệu còn có thể giữ được cái bản sắc độc đáo trong nền văn hóa dân tộc được không, và từ đó, còn có thể đóng góp được gì vào bức tranh muôn màu của văn hóa nhân loại?

Không! Linh hồn của tiếng Việt không hề mất. Cái ý vị vô song của ca dao tục ngữ, của những câu *Kiều*, những câu ngâm của người chinh phụ vẫn còn sống mãnh liệt trong tiếng nói hàng ngày của dân ta, trong thơ của Nguyễn Bính, Tố Hữu hay Chế Lan Viên, và vẫn làm cho những nam thanh nữ tú mặc quần jeans hay váy đầm thời nay rung động trong từng đường gân thớ thịt của mình. Nếu giờ học tiếng Việt bị học sinh và giáo viên của ta coi như một buổi cở vờ tẻ nhạt, hoàn toàn vô bổ và thậm chí đáng ghê sợ, thì đó tuyệt nhiên không phải vì họ không còn yêu tiếng Việt, không còn cảm nhận được cái đẹp của tiếng Việt nữa, mà vì người ta bắt họ dạy và học một thứ “tiếng Việt” chẳng ra Tây, chẳng ra ta, chỉ còn cái tên là tiếng Việt, không hề truyền đạt và hấp thụ lấy được một phần ngàn cái linh hồn bất diệt của nó.

Đăng lần đầu trên

Tuần báo **Văn Nghệ** số Xuân Tân Tỵ, 2001.

Những tri thức và kỹ năng về tiếng Việt cần được dạy và học ở nhà trường phổ thông

ĐTG : Hoàng Dũng & Bùi Mạnh Hùng

Mục tiêu đề ra cho hai cấp tiểu học và trung học của nhà trường phổ thông là làm sao cho học sinh (HS) nói đúng, viết đúng và hiểu đúng những câu thông dụng của văn nói và văn viết tiếng Việt, để sau khi tốt nghiệp phổ thông, các em đã biết vận dụng thành thạo những cấu trúc cơ bản của ngữ pháp tiếng Việt khi muốn diễn đạt và lĩnh hội đúng tất cả những nội dung mà một người Việt có trình độ văn hóa trung bình (“phổ thông”) cần diễn đạt và lĩnh hội trong hoạt động giao tiếp hàng ngày cũng như trong khi đọc những văn bản chính luận, khoa học và

nghe thuật không đòi hỏi những tri thức không thuộc ngành chuyên môn riêng của họ.

Muốn thế, chương trình tiếng Việt làm thành nội dung giảng dạy và học tập của 12 năm phổ thông phải là kết quả của một sự chọn lọc kỹ càng những quy tắc cần biết và cách phân bố các quy tắc ấy cho từng lớp, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức hợp (xét về số yếu tố trong cấu trúc và chiều dài của câu hữu quan). Các quy tắc được trình bày theo công thức đặt song song hình thức diễn đạt (từ vựng và ngữ pháp) và nội dung được diễn đạt (nghĩa: nghĩa của từ, của ngữ đoạn và của câu thông qua “vai” của các ngữ đoạn trong câu). Những bài ôn tập được kết hợp với những bài tập mà nội dung là tìm thêm những hình thức khác có thể dùng để diễn đạt một ý (nội dung) tương tự, đồng thời nêu rõ những sắc thái khác nhau có thể có giữa những cách diễn đạt ấy.

Như vậy, ngữ pháp và ngữ nghĩa bao giờ cũng được trình bày trong mối quan hệ “phương tiện - mục đích”, chứ không phải một cách riêng rẽ như hai bình diện độc lập đối với nhau. HS cần liên kết hai mặt này như một tổng thể trong đó không thể thiếu vắng một mặt nào, tuy có thể không có sự tương ứng một đối một giữa hai mặt (một hình thức ngữ pháp có thể truyền đạt hai ba nội dung nghĩa khác nhau, và một nội dung nghĩa có thể được truyền đạt bằng hai ba hình thức ngữ pháp khác nhau).

Sau khi đã nắm vững mối quan hệ giữa hình thức ngữ pháp và nội dung nghĩa của câu, HS có thể chuyển sang học cách phân biệt những giá trị dụng pháp khác nhau của câu khi được dùng trong những ngôn cảnh khác nhau, nghĩa là thành những phát ngôn khác nhau, có những mục đích giao tiếp (những giá trị ngôn trung) khác nhau – và do đó cũng là những hành động ngôn từ khác nhau. Dĩ nhiên ở tiểu học những hành động ngôn từ như chào hỏi, bẩm báo, thưa gửi, xin lỗi, cảm ơn được học một cách độc lập như những công thức, không cần thông qua việc phân tích “nghĩa nguyên văn” như ở các cấp cao hơn. Ở các lớp này, những công thức ấy có thể được phân tích lại để HS thấy rõ sự không tương ứng giữa ngữ nghĩa của câu và giá trị ngôn trung phái sinh của hành động ngôn từ.

Cho nên, tuy trong khung chương trình, phần ngữ nghĩa và phần dụng pháp được tách riêng ra khỏi phần ngữ pháp, nhưng khi nói “Quy tắc ngữ pháp”, chúng tôi quan niệm đó là “những quy tắc chi phối cách sử dụng những hình thức ngữ pháp để diễn đạt những nội dung nghĩa mà khi được sử dụng trong những tình huống giao tiếp khác nhau sẽ có những tác dụng khác nhau”. Chỉ có điều là phần cuối cùng (phần dụng pháp ngôn ngữ hay “ngữ dụng học”) được tách ra khỏi hai phần trước vì những lý do sự phạm thuần túy.

Những quy tắc được trình bày trong sách giáo khoa nhằm một mục đích thực tiễn rất xác định: HS cần biết ít nhất là tất cả những quy tắc mà hễ bị vi phạm thì sẽ dẫn đến những lỗi ngữ pháp nặng nhất và phổ biến nhất trong bài vở HS cũng như trong các văn kiện được truyền bá

bằng phương tiện truyền thông đại chúng. Vì mục tiêu cần đạt tới chính là thanh toán những lỗi như thế trong 12 năm phổ thông, và chỉ trong 12 năm ấy thôi.

Những thuật ngữ ngôn ngữ học dùng trong bài chỉ nhằm trình bày nội dung lý thuyết để người đọc rõ, chứ không phải là những thuật ngữ dùng trong sách giáo khoa. Ở trung học cơ sở (và có thể ở năm đầu của trung học cơ sở), sách giáo khoa được viết trên tinh thần thực hành: cốt sao HS biết cách tuân thủ các quy tắc ngữ pháp để hiểu, nói và viết cho đúng những mô hình đặt câu được học, không cần gọi tên chính xác các mô hình ấy, cho nên chỉ đến học kỳ II của lớp bảy, khi sơ kết nội dung đã học từ đầu, mới cần dùng các thuật ngữ chuyên môn^[4].

Những điều trình bày trong bài này nhằm giới thiệu trên những nét lớn những tri thức cơ bản về tiếng Việt cần thiết nhất cho diễn đạt trong sinh hoạt thường ngày cũng như trong các loại văn bản mà HS cần đọc và viết.

A. TIỂU HỌC

1. Tập viết

Một trong những trọng tâm dạy học cho HS lớp 1 là tập viết. Để giảm nhẹ công sức cho HS, cần phải phân tích chữ viết abc ra thành những yếu tố cấu thành, rồi dạy theo nguyên tắc từ đơn giản đến phức tạp. Chẳng hạn, phải dạy nét sổ, rồi nét móc để thành chữ *i*. Chữ *t* chẳng qua như một chữ *i* nhô cao và có gạch ngang. Chữ *c* chỉ được dạy sau đó, rồi phối hợp với *i*, và với *t*, để có *a*, rồi có *đ*, v.v.

2. Ngữ âm

a. Củng cố kỹ năng nhận diện (kiểm tra qua kỹ năng đọc) và viết đúng các vần đã học ở lớp 1.

b. Phân biệt được hai mô hình trọng âm [01] và [11] (như giữa *áo dài* [01] và *áo quần* [11]. Ban đầu (lớp 2) không cần nói rõ hai mô hình này biểu hiện sự khác nhau nào về ngữ pháp và nghĩa. Năm sau (lớp 3) mới bắt đầu nói rõ điều này trong phạm vi phân biệt quan hệ nội bộ ngữ đoạn danh từ (danh ngữ, DN) (*áo dài* [01]: trả lời câu hỏi “(thứ) áo gì?”, trong khi *áo quần* [11] trả lời câu hỏi “áo với cả gì nữa?”) và phân biệt ngữ đoạn phụ kết [01] (như trong câu *Áo dài tốn vải hơn áo cộc*) với cấu trúc *đề-thuyết* [11] (như trong câu *áo dài hơn quần*). Lên lớp 4 đã có thể dùng sự phân biệt giữa mô hình [01] của *áo dài* DN với mô hình [11] của *áo dài (lắm)* khi làm thành câu để bắt đầu phân biệt “câu” và “phi câu”: câu bao giờ cũng có thể thêm *thì* mà nghĩa không thay đổi, còn phi câu – ngữ đoạn không làm thành câu trọn vẹn (mô hình [01]) – thì không thể làm như vậy.

3. Chính tả

Một trong những sự ngộ nhận cần sớm chấm dứt là tham vọng dùng cách “phát âm chuẩn” như một phương tiện để giúp HS viết đúng chính tả. Trừ vài ba người có năng khiếu đặc biệt,

không có người Việt Nam nào không sinh trưởng ở Hà Nội mà lại nói được “tiếng Hà Nội” đúng chuẩn, dù là sau 30 năm tập luyện chuyên cần. Chính tả chỉ có thể học bằng cách học chính tả, thanh toán dần từng mảng từ theo một trình tự được phân phối hợp lý cho từng năm, từng học kỳ, có sự ôn tập thường xuyên. Cố gắng làm cho HS, sau khi học xong tiểu học (và trung học cơ sở), thuộc được chính tả của 2.000 tiếng, là một kết quả đáng mong đợi nếu cách phân phối thực sự hợp lý (cần chú trọng đến chính tả của những từ mà cách phát âm địa phương của HS dẫn đến lỗi chính tả – do đó, danh sách các từ ngữ phân phối cho từng năm học phải khác nhau tùy theo địa phương).

4. Ngữ pháp

4.1. Câu đơn. Đề và Thuyết

Trong bốn năm tiểu học (từ lớp 2 đến lớp 5), mục tiêu đầu tiên của việc học ngữ pháp là có một khái niệm (thiên về cảm thức trực giác) về **câu**, thông qua những tri thức sơ đẳng về câu đơn và câu ghép có cấu trúc *đề-thuyết* giống nhau, sao cho HS phân biệt được “câu” và “phi câu” qua một quá trình tập dượt liên tục kéo dài cho đến lớp 9 và được củng cố thêm ở trung học phổ thông.

Những cụm từ có mô hình trọng âm [01] chỉ thành câu khi nào từ thứ nhất là một đại từ (nhân xưng hay hồi chỉ): *Nó ăn, Con ngủ* (*con*: đại từ ngôi thứ nhất hay thứ hai, chứ không phải danh từ (DT) như khi người mẹ nói với người bố: “Con ngủ rồi”). Câu ngắn nhất: câu chỉ có một tiếng – tiếng ấy phải là **thán từ, hô ứng ngữ** hay **vị từ** (VT) mệnh lệnh. Phân biệt những câu này với những trường hợp tỉnh lược trong khi phát ngôn, đặc biệt là trong hội thoại. Thí dụ và bài tập về thán từ và hô ngữ đơn/kép. Lễ độ trong cách dùng hô ứng ngữ và VT mệnh lệnh. (Ở lớp 2, 3 chưa cần nói đến từ loại của hai thành phần đề và thuyết, mà chỉ nói đến vai trò của từng thành phần – “Khi nói một câu, ta đưa ra một cái đề để cho biết mình đang nói chuyện gì, rồi nói một điều gì về cái đề ấy; điều được nói sau ấy gọi là phần *thuyết*”).

4.2. Khái niệm về ngữ đoạn. Ngữ đoạn là một đơn vị có một chức năng cú pháp trong câu, gồm một hay nhiều từ có quan hệ cú pháp với nhau (đẳng lập hay chính phụ).

4.3. Khái niệm về từ loại: Danh từ và vị từ. Nếu câu là một màn kịch nhỏ, thì VT là từ cho biết nội dung của sự việc đang diễn ra, còn danh từ (DT) là từ biểu hiện những người và vật tham gia cái sự việc ấy. Tuy nhiên ngữ đoạn vị từ (Vị ngữ –VN) cũng có đôi khi được dùng trong câu như một nhân vật (chẳng hạn, *Nói thế là hẳn*).

4.4. Tri thức và kỹ năng về hỏi và đáp. Các loại câu hỏi và cách trả lời.

a. Câu hỏi có không (có V không? hay đã V chưa?).

Cách trả lời:

i.1. *Có (ạ)* hay *không (ạ)* cho câu hỏi dùng VT động (“*Hôm qua em có đi học không?*”). Câu trả

lời “*Có (ạ)*” hay “*Không (ạ)*” có thể được bổ sung bằng một câu trọn vẹn: “*Có ạ, cháu có đi (học) ạ*”; “*Không ạ, cháu không đi (học) ạ*”.

i.2. *Rồi (ạ)* hay *chưa (ạ)* cho tất cả các câu hỏi *có không* với thể dĩ thành (tức dùng *đã V chưa?*).

ii. Dùng chính VT trung tâm (kèm theo *không* hay *không... lắm*) để trả lời cho câu hỏi có trung tâm là VT tĩnh (*Dạ thích ạ, Cháu rất thích ạ* hay *Cháu không thích lắm ạ*).

iii. Nếu câu hỏi là một lời mời (rủ đi đâu chẳng hạn), trả lời bằng chính VT trung tâm (chẳng hạn, *Cậu có đi bơi với tớ (bây giờ) không? – Đi ! Nào ta đi !*).

b. Câu hỏi chuyên biệt với các ngữ đoạn có từ nghi vấn *ai, gì, đâu, sao, nào* và cách trả lời vào đề bằng những DN hay giới ngữ (GN) thích hợp. Coi chừng lẫn lộn loại câu hỏi này với loại câu hỏi *có không* dùng đại từ bất định *ai, gì, đâu, sao, nào* (chẳng hạn, *Có ai trong nhà không?* (cf. *Ai ở trong nhà đấy?*), *Mẹ có đi đâu không?* (cf. *Mẹ đi đâu đấy?*), *Em có làm sao không?* (cf. *Em làm sao thế?*)^[5].

Có những câu hỏi chuyên biệt bao hàm những câu phức, cần được trả lời bằng những tiểu cú, tức là bằng những bộ phận của câu phức. Đó là những câu hỏi về nguyên nhân (*tại sao?*), về mục đích (*để làm gì?*), về phương tiện (*bằng cách gì? làm thế nào để...?*).

c. Câu hỏi dùng tiểu từ tình thái nghi vấn (*à, ư, nhỉ, nhé, sao, phỏng, chẳng*) và cách trả lời bằng *vâng (ạ)* hay *không (ạ)*. Thường khi trả lời kiểu câu hỏi này bằng “không”, cần có một lời giải thích kèm theo, mở đầu bằng *vì* (xem cách trả lời các câu hỏi chuyên biệt).

d. Câu hỏi lựa chọn (A hay B?): không thể trả lời bằng *có, không* hay *vâng*. Câu hỏi lựa chọn cũng có thể yêu cầu những “câu phức” có tiểu cú chỉ mục đích, nguyên nhân, phương tiện, v.v., HS cần tập cả cách hỏi^[6] lẫn cách trả lời.

5. Từ vựng: nghĩa của từ ngữ (tiếng và ngữ định danh)

Cách các ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng đặt tên cho sự vật: làm cho HS thấy rõ tính khái quát của tên gọi các vật, các sự việc, tính chất, v.v. Từ ngữ không phải là tên của vật, mà là của chủng loại. Trừ một số rất ít ngoại lệ (như *mặt trời, mặt trăng* chẳng hạn), khó có từ ngữ nào chỉ gọi tên một vật; những vật cùng một tên gọi thường nhiều vô số.

Quan hệ về nghĩa giữa các từ ngữ. Từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Cần cho HS thấy ngay rằng “từ đồng nghĩa” là một thuật ngữ không chính xác lắm, chỉ có tính ước định. Hai từ được gọi là đồng nghĩa bao giờ cũng có chỗ khác nhau, ít nhất là về sắc thái tu từ (phong cách) hay về khả năng kết hợp trong câu.

Tôn ti giữa các tên của loài (loài lớn như *con (vật)*; loài nhỏ hơn như *cá, chim, hoa*; loài nhỏ hơn nữa như *cá rô, chim cu, hoa hồng*; loài nhỏ hơn một bậc nữa như *cá rô phi, chim cu cườm, hoa hồng bạch*). (Mối quan hệ vừa nói trên là giữa thượng danh và hạ danh, nhưng hai thuật

ngữ này không cần dùng đến ở bậc tiểu học).

Trường hợp tên riêng. Có thể có những tên riêng đặt cho nhiều người, nhiều vật khác nhau. Nhưng những người ấy, những vật ấy không làm thành một loài. Không có gì giống nhau giữa những người cùng có tên là Nam hay Lan (trừ cái tên ấy).

B. TRUNG HỌC CƠ SỞ

Ở cấp học này, việc học tiếng Việt vẫn được tiến hành trên tinh thần lấy những mục đích thực hành làm kim chỉ nam, nhưng các tri thức, cách hiểu và sử dụng tiếng Việt đã cần được lập thức một cách chính xác bằng những khái niệm ngôn ngữ học trong chừng mực những khái niệm này không thể thiếu cho việc nắm vững các quy tắc ngữ pháp cần thiết, được quan niệm như những phương thức diễn đạt ý nghĩa một cách chính xác bằng một cách hành văn thuần túy Việt Nam (không có “giọng ngoại quốc”). Những kiểu nói và viết “ngoại quốc”, dù thời thượng đến đâu – như lối dùng *chúng* bất cứ khi nào muốn diễn đạt số phức (mặc dù không cần), hay dùng những trật tự trái với ngữ pháp tiếng Việt như *quên đi việc ấy*, những quán ngữ như *luôn (luôn)* (thay cho *bao giờ cũng*^[7]) – cũng không được khuyến khích trong lớp. Ảnh hưởng của những kiểu nói và viết này thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng đã quá nhiều; nhà trường không cấm đoán, nhưng bao giờ cũng cần có những biện pháp nhắc cho HS nhớ rằng tiếng Việt đã có sẵn những chuẩn mực để diễn đạt chính xác hơn, hay hơn, hay ít nhất cũng không thua kém gì những cách diễn đạt thời thượng sở dĩ có sức hấp dẫn chỉ vì nó mới và lạ tai. Đây là vấn đề hướng dẫn thị hiếu (“óc thẩm mỹ”) chống lại những thói rởm đời, những cách nói có sức hấp dẫn rất mạnh và rất tai hại đối với thế hệ trẻ.

Giai đoạn này có tính chất quyết định đối với quá trình “thụ đắc” tiếng mẹ đẻ một cách hữu thức (khi giai đoạn thụ đắc hồn nhiên đã qua từ khá lâu). Nếu có thể thanh toán các vấn đề có liên quan đến “lỗi ngữ pháp” khi học hết trung học cơ sở, ba năm còn lại có thể được dành riêng cho việc học và luyện các “biện pháp tu từ” hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là việc trau dồi văn phong.

Những tri thức về từ vựng trong giai đoạn này từ trước đã được giảng dạy một cách khá đầy đủ. Tuy nhiên trong những sách mới (nhất là từ 1990) có những sự nhầm lẫn trong cách định nghĩa các khái niệm và trong cách minh họa (bằng những thí dụ không thỏa đáng).

Cần định nghĩa lại cho chính xác những khái niệm sau đây:

1. đồng nghĩa, trái nghĩa (trái nghĩa lưỡng phân, trái nghĩa có mức độ, trái nghĩa nghịch đảo);

2. thượng danh và hạ danh (tên chủng loại lớn và tên tiểu loại, thường làm thành một tôn ti nhiều bậc, trong đó mỗi bậc là thượng danh của các bậc dưới, và mỗi bậc dưới là hạ danh của các bậc trên);

3. khái niệm nét nghĩa và cách phân tích thành tổ nghĩa;

4. nghĩa thông báo và tiền giả định; trắc nghiệm tiền giả định bằng cách đặt câu hỏi và dùng câu phủ định;

5. nghĩa gốc và nghĩa phái sinh;

6. tỷ dụ; ẩn dụ; hoán dụ; cải dụng; phúng dụ;

7. khiêm dụ; ngoa dụ; uyển ngữ.

1. Câu và nghĩa của câu

1.1. Cấu trúc Đề-Thuyết

Câu diễn đạt một nhận định về một cái gì, một người nào đấy, trong một phạm vi nào đấy, cho nên thường có hai phần được liên hệ với nhau: *đề* và *thuyết*. Câu thường gồm có ít nhất là hai ngữ đoạn này.

a. Phần đề có thể không nói ra khi người nghe đã biết sẵn người nói nói về cái gì (về ai, v.v.). Thí dụ và bài tập về câu (trần thuật) không đề. Khi tự xưng với người trên, nhất là trong những câu ngôn hành, như *Cháu chào bác ạ*, *Em cảm ơn chị ạ*, không được dùng câu không đề.

b. Câu đơn có hai phần *đề*, *thuyết* và khả năng chêm *thì* vào giữa hai phần đó.

Những kiểu câu đơn không thể không chêm *thì*.

c. Câu đơn dùng *là*: khả năng thêm *thì* trong kiểu câu này, nhất là khi có sự tương phản giữa hai cặp *đề-thuyết* (trong đó sự tương phản có thể không hiển ngôn): *Chị là giáo viên, còn em thì (chỉ) là học sinh*.

d. Câu ghép đẳng lập gồm hai phần tương phản có *thì*

– kiểu 1. *Trâu thì đen, bò thì vàng*.

– kiểu 2. *Con thì đứng, con thì nằm*.

Câu ghép cùng kiểu không có *thì* (tục ngữ).

1.2. Chủ đề và Khung đề

Mình họa :

1. *Con trâu này béo. Em học giỏi. Mẹ về rồi*.

2. *Hôm qua mưa. Ở đây mát quá. Trong nhà có khách*.

3. *Hôm qua mẹ về. Ở đây nó bé nhất. Năm nay em lên sáu*.

Có những câu chỉ có *chủ đề* hoặc *khung đề*. Có những câu có cả *chủ đề* lẫn *khung đề*. Trong câu chỉ có *khung đề* chỉ có thể dùng một số VT/VN nhất định như *có*, *có thể*, *không thể*, *cần*, *không cần*, *phải*, *không phải*, *được*, *không được*, v.v. Có những VT/VN cần *chủ đề* như *khiến*, *bắt*, *buộc*, *làm (cho)*, *gây (nên)*, *cho phép*, *đòi hỏi*, v.v.

Để biết phân biệt *chủ đề* và *khung đề*, HS phải biết phân biệt danh ngữ và giới ngữ (tuy hai khái niệm này chưa cần được gọi tên chính xác ở hai lớp đầu). Chỉ cần nói những cụm bắt đầu

bằng *trên, dưới, trong, ngoài, từ, với, ở, tại, qua, sang, v.v.*, đặt đầu câu là *khung đề*.

Lỗi do lẫn lộn *khung đề* và *chủ đề* là lỗi hành văn phổ biến nhất hiện nay trong bài vở HS và cả trong các văn bản khác. Song song với nó là những lỗi do có ảo giác *khung đề* đã là câu cho nên dùng liên từ (*nhưng, nên, mà*) để nối nó với một câu (có *đề* hay không có *đề*).

Cần thực nghiệm xem thời gian hai năm đã đủ để có thể coi là thanh toán xong hay chưa hai thứ lỗi hành văn này, và nếu chưa, thì còn phải làm gì ở hai lớp sau nữa.

1.3. Tính từ loại của đề và thuyết

Phần *đề* của câu thường là một DN (có thể chỉ gồm có một DT).

Phần *thuyết* của câu thường là một ngữ đoạn VT (có thể chỉ gồm có một VT) hoặc một tiểu cú.

Những câu có *đề* là DN và có *thuyết* là VN không cần có *thì* ở giữa hai phần, tuy có thể dùng *thì* để nêu rõ sự tương phản giữa hai vế câu đẳng lập. So sánh:

Cha đi cày, mẹ đi cấy. Anh cao, em thấp.

Cha thì đi cày, mẹ thì đi cấy. Anh thì cao, em thì thấp.

Những DN trần trụi (không có giới từ hay “liên từ phụ thuộc” đi trước) làm *khung đề*:

1. KĐ thời gian: *hôm nay, mai, ngày kia, tháng trước, năm ngoái, v.v.*

2. KĐ nơi chốn: *chỗ này, nơi ấy, nhà em, quê em, v.v.*

VN và Câu (có hay không có liên từ phụ thuộc như *nếu, hễ, dù, cho dù, dù cho, dẫu cho* (nhưng không phải *tuy* và *mặc dầu* – vốn là những liên từ dẫn nhập tiểu cú “nhân nhượng”, không thể kết thúc bằng *thì*) làm *khung đề*: *tham (thì thâm), năng nhặt (thì chặt bị)*. Những *khung đề* có dạng bất định-xác định như *cha nào (con ấy), biết gì (nói nấy), ai làm (nấy chịu), bảo sao (nghe vậy), chỉ đâu (đánh đấy), v.v.*

Cách phân biệt *khung đề* với trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn: trả lời câu hỏi nào trong hai loại câu hỏi sau: *Ở đây/Hôm qua có chuyện gì xảy ra?* và *Cái việc đang bàn đến diễn ra lúc nào/ở đâu?*

1.4. Mô hình trọng âm của các cấu trúc đề-thuyết giản đơn

Cấu trúc *đề-thuyết* giản đơn nhất chỉ có một tiếng (một từ) làm *đề* và một tiếng (một từ) làm *thuyết*, không có chữ *thì*, chữ *là* hay chữ *mà* xen vào giữa. Dù cấu trúc ấy có làm thành một câu hay chỉ làm một bộ phận của câu (một phần *đề* hay một phần *thuyết* của câu, hay một ngữ đoạn có cấp bậc thấp hơn nữa trong câu, thì mô hình trọng âm của nó bao giờ cũng là [11] nếu *đề* là một DT và thường là [01] nếu *đề* là một đại từ (nhân xưng hay hồi chỉ) – trừ khi có một trọng âm lô-gích đánh vào đại từ ấy.

Điều này cho phép phân biệt một cấu trúc *đề-thuyết* với những ngữ đoạn chính phụ có mô hình trọng âm [01], nhưng không cho phép phân biệt một cấu trúc *đề-thuyết* với một ngữ đoạn

chính phụ có mô hình [11], đặc biệt là một DN có ĐN trang trí.

1.5. Nghĩa biểu hiện của câu

Câu biểu hiện một **sự tình** (hay sự thể). Nội dung (nghĩa biểu hiện) của nó có thể hình dung như một “cảnh” (một màn kịch ngắn) diễn ra trên sân khấu. Cái cảnh ấy có một nội dung nhất định: trên sân khấu thấy hiện ra một quang cảnh nào đấy (một sự tình **tĩnh**), rồi lại thấy diễn ra một sự việc gì đấy (một sự tình **động**). Các **nhân/vật** (đọc là “nhân và vật” hoặc “nhân hay vật”) có mặt trên sân khấu được gọi là **tham tố** của sự tình hay là **vai** (“vai nghĩa”).

Trong các sự tình (động hay tĩnh) còn có thể phân biệt tùy theo tính chất “có chủ ý” hay “không có chủ ý”.

Kết quả là ta có bảng phân loại các sự tình sau đây:

[± ĐỘNG]			
+ biến cố			– tình hình
[± CHỦ Ý]	+	hành động <i>về, bẻ, đánh</i>	tư thế <i>đứng, ở, giữ</i>
	–	sự cố <i>rơi, vỡ, ngã</i>	trạng thái <i>có, dài, sợ</i>

Nội dung của sự tình thường được diễn đạt bằng **vị ngữ** (ngữ đoạn VT); các **tham tố** của sự tình thường được diễn đạt bằng DN, tuy nhiên cũng có những trường hợp DN hay GN đảm đương việc biểu hiện nội dung của sự tình (khi làm thành phần *thuyết*), và vị ngữ đảm đương việc biểu hiện một tham tố của sự tình (khi làm thành phần *đề*).

1.6. Nghĩa, ngữ trị và diễn trị của Vị từ

Nghĩa của VT quy định **ngữ trị** (hay khung tham tố) của nó, tức là số lượng và tính chất của các *tham tố* chỉ các **vai nghĩa** tham gia vào cái **sự tình** được biểu hiện bằng câu, trong đó có VN mà nó làm trung tâm. Thông thường, trong câu *đề-thuyết*, một trong các tham tố của VT được chọn làm *chủ đề* hay làm *khung đề*, còn các tham tố còn lại sẽ làm thành cái khung phụ ngữ của VT trung tâm.

Trong các tham tố làm thành ngữ VT, có những tham tố bắt buộc phải có để cái sự tình được biểu hiện trong câu có thể được thực hiện: đó là các **diễn tố**; tổng số các diễn tố của một VT làm thành **diễn trị** (hay khung diễn tố) của nó. Lại có những tham tố có thể không xuất hiện trong ngữ VT vì những vai nghĩa mà các tham tố ấy biểu hiện không nhất thiết phải có mặt để cho cái sự tình ấy có thể được thực hiện. Đó là các **chu tố**. Vài thí dụ đơn giản.

– VT vô trị (“vô nhân xưng” hay “không vai”) không có tham tố bắt buộc nào (không có diễn tố): *mưa, lạnh, ồn, sớm, muộn* trong những câu như *Hôm qua mưa, Khuya lạnh lắm,Ồn quá! Muộn lắm rồi!* Những câu này không có *chủ đề* (*Hôm qua, Khuya* đều là những *khung đề*). *Chủ đề* thường là một diễn tố. *Khung đề* bao giờ cũng là những *chu tố*, ngay cả khi đó là một DN

(chứ không phải một GN như trong phần lớn các chu tố).

– VT đơn trị (“VT một diễn tố” hay “một vai”) chỉ có một diễn tố. Diễn tố duy nhất ấy hầu như bao giờ cũng làm *chủ đề*^[8]. Trong ngữ pháp truyền thống, các VT này được gọi là VT “bất cập vật” hay “nội động”, và được định nghĩa bằng một đặc trưng hình thức: không có bổ ngữ (hay không có bổ ngữ trực tiếp), ngay cả trong trường hợp hồi chỉ zero (nghĩa là có một vai diễn tố bị tỉnh lược nhưng vẫn có mặt trên bình diện nghĩa).

Trong các VT đơn trị có những VT “động” như *đi, chạy, dừng*; và những VT “tĩnh” như *đứng, nằm, lớn, nhỏ*.

– VT song trị (“VT hai diễn tố” hay VT “hai vai”) có hai diễn tố, trong đó diễn tố nào cũng có thể làm chủ đề, và đều có thể tỉnh lược (hồi chỉ zero) nếu ngôn cảnh cho phép. Nếu diễn tố thứ nhất làm *chủ đề* thì diễn tố thứ hai làm bổ ngữ trực tiếp: *Mẹ thổi cơm*. Nếu diễn tố thứ hai làm *chủ đề*, diễn tố thứ nhất (nếu không tỉnh lược) có thể làm tiểu đề của một cấu trúc *đề-thuyết* bậc hai: *Cơm (thì) mẹ thổi*. Diễn tố thứ nhất thường là DN [+ động vật] (câu “hành động”) hay [+lực] (câu “sự biến”). Diễn tố thứ hai thường là DN [– động vật] hay [+ lực].

– VT tam trị (“VT ba diễn tố” hay VT “ba vai”) có ba diễn tố, trong đó diễn tố nào cũng có thể làm đề. Đó có thể là một VT có nghĩa “trao-tặng” (*cho, tặng, biếu, dâng, hiến, cống, gửi, trao, thí, nộp, trả, hoàn, cầm, đưa, v.v.*) hay một VT có nghĩa “gây ra một sự di chuyển có đích” (*đổ, đặt, bày, gác, kê, cất, giấu, nhét, đút, cài, dìm, ngâm, cắm, châm, chêm, đệm, nệm, chèn, lèn, lót, tiêm, kê, dú, v.v.*).

Có những VT mà trên lý thuyết cần đến bốn diễn tố như *mua, bán, đổi, trao* (chẳng hạn, trong một sự tình *bán* hay *mua*, phải có 1. người bán, 2. người mua, 3. vật đem bán 4. số tiền phải trả). Nhưng trên thực tế, rất ít khi cả bốn nhân/vật ấy có mặt trong câu, mà nhiều khi chỉ có hai: một người đem bán một vật gì, hay một người đi mua một vật gì; hoặc ba: một người đem bán một vật gì cho một người khác. Ở đây có hai hay ba tham tố “nổi trội hơn”.

Ta cũng thấy có một tình hình như thế với các VT hai diễn tố: diễn tố thứ hai của một số VT nào đó có thể “nổi trội” hơn diễn tố thứ hai của một số VT khác, cho nên diễn tố thứ hai không “nổi trội” có thể không có mặt trong câu mà không cần nói đến một sự tỉnh lược nào. Chẳng hạn, so sánh *ăn* với *đuổi* trong mấy câu đối thoại sau đây:

(a)– Nó đang làm gì trong ấy?

– Nó đang ăn.

(b)– Nó đang làm gì trong ấy?

– (?) Nó đang đuổi.

Với câu trả lời trong (a), “nó” đang ăn gì không phải là điều cần nói, còn với câu trả lời trong (b) thì khác. VT trong câu này mà không được bổ nghĩa bằng diễn tố thứ hai thì hoàn

toàn vô nghĩa và nghe rất kỳ quặc.

1.7. Các vai nghĩa trong câu

Trong cái màn kịch ngắn mà câu nói trình diễn cho chúng ta, các nhân/vật được phân những **vai** nhất định.

Những vai này được biểu hiện bằng những từ ngữ đảm đương những chức năng cú pháp nhất định (làm *đề*, làm *thuyết*, làm *bổ ngữ* trực tiếp, làm *bổ ngữ* gián tiếp, làm *trạng ngữ*). Những thuật ngữ này biểu hiện những khái niệm cú pháp không tương ứng một đối một với các “vai” của các nhân/vật, vốn là những khái niệm thuộc bình diện nghĩa. Chẳng hạn, trong những câu sau đây:

1. *Mẹ về quê.* 2. *Mẹ cho em kẹo.* 3. *Mẹ đau chân.*

từ *mẹ* đều có chức năng cú pháp là *chủ đề*, nhưng trong câu 1 và 2, *mẹ* đóng vai “người hành động”, còn trong câu 3, *mẹ* lại là “người ở trong trạng thái” *đau chân* (hay người có cảm giác *đau chân*). Trong cả ba câu, từ cuối cùng, *quê*, *kẹo*, *chân* đều là *bổ ngữ* trực tiếp của VT đi trước, nhưng *quê* đóng vai “đích” của sự di chuyển (*về*), *kẹo* đóng vai “vật được đem cho”, *chân* đóng vai “định vị” cho cảm giác *đau*. Sự khác nhau về vai nghĩa của một ngữ đoạn có tác dụng quan trọng đối với cách xử lý nó về phương diện ngữ pháp.

Những vai cần phân biệt hơn cả là những vai sau đây:

1. **Người hành động.** Vai này là một trong ba vai (xem hai vai 2 và 7) hay được chọn làm *chủ đề* nhất. Thí dụ: *Mẹ đi chợ.* *Bé chạy ra bờ ao.* Người hành động là chủ thể trong một sự tình động có chủ ý. VT hành động chỉ có một diễn tố; chủ thể của một hành động vừa là người tác động, vừa là người bị tác động.

2. **Người tác động.** Vai này cũng rất hay làm *chủ đề*. Sở dĩ cần phân biệt vai này với vai “người hành động” là vì nó tác động vào một đối tượng, trong khi vai kia chỉ tác động đến bản thân mình mà thôi. Trong nhiều thứ tiếng, vai này được xử lý khác hẳn vai người hành động. Nếu đối tượng bị tác động được chọn làm *chủ đề* của câu, vai người tác động có thể vắng mặt, hoặc làm *tiểu đề* trong phần *thuyết*: *N. viết thư; Thư đã viết xong; Thư này N. viết cho mẹ.*

3. **Lực tác động.** Giữa hai câu *Bé thổi tắt nến* và *Gió thổi tắt nến*, một bên ta có một hành động ([+chủ ý]), còn bên kia ta lại có một sự cố ([–chủ ý]) do một hiện tượng tự nhiên gây nên (trừ khi hiện tượng tự nhiên này được “nhân cách hóa” hay “thần linh hóa” (như sét được coi là “ông thiên lôi”). Vai này cũng hay được chọn làm *chủ đề*, tuy vai đối tượng bị tác động cũng có thể làm *chủ đề* của câu: trong trường hợp ấy lực tác động, nếu được nhắc đến, thường làm *tiểu đề* trong phần *thuyết*: *Đèn đã bị thổi tắt. Đèn thì gió đã thổi tắt.*

4. **Người thể nghiệm.** Một cảm giác, một ấn tượng, một cảm xúc, một tình cảm phải có một chủ thể thể nghiệm nó. Chủ thể này hoàn toàn không chủ động, và càng không có chủ định. Vai

này cũng rất hay được chọn làm *chủ đề*. Nếu vai này là *chủ đề*, thì “đối tượng” của cái tình cảm hay cái cảm giác được thể nghiệm đóng vai “**nguồn**” của sự thể nghiệm, thường có chức năng cú pháp là bổ ngữ trực tiếp của VT. Thí dụ: *Mẹ buồn. Cháu đau chân. Bé trông thấy cầu vồng. Em nghe thấy một tiếng động. Tôi mến cậu lắm.* (Cần phân biệt với những vai hành động như *Bé xem tranh, Bé nghe nhạc*). Người thể nghiệm có thể làm bổ ngữ trong những kết cấu gây khiến như *Việc ấy làm cho nó buồn* (-*nó xấu hổ, -nó mừng*, v.v.). Trong những trường hợp như vậy, vai nguồn là *chủ đề*.

5. **Người/vật bị tác động** (đối tượng của sự tác động). Vai này khi không làm *chủ đề* (*Bàn lau rồi, Sách này đọc rất thích*) thì đặt ngay sau VT trung tâm làm bổ ngữ trực tiếp cho nó. Vai đối tượng có thể làm *chủ đề* trong những câu hành động không có vai người hành động (như hai câu vừa dẫn trên), nhất là những câu mà VT làm bổ ngữ cho một VT “vô nhân xưng” như *khó, dễ*: *Sách này khó kiếm lắm, Tiếng Anh dễ học.*

6. **Vật tạo tác**. Vật được làm ra. Khác với vật bị tác động ở chỗ trước khi diễn ra hành động tạo tác, trên đời chưa có vật ấy hoặc ở hiện trường chưa có mặt vật ấy. So sánh *lau bàn* và *đóng bàn*. Cũng như vai Người/vật bị tác động, vai này thường được thể hiện trong bổ ngữ trực tiếp của VT. Nếu nó được chọn làm đề, vai người hành động, nếu có, được thể hiện trong *tiểu đề* của một cấu trúc đề-thuyết được dẫn nhập bằng *do*: *bàn này do tôi đóng.*

7. **Người/vật mang trạng thái**. Một trạng thái hay một tính chất chỉ có thể tồn tại trong một vật gì hay một người nào. Ở người, có thể phân biệt hai trạng thái (hay tính chất): vật lý và tâm lý (tinh thần). Nếu là trạng thái tinh thần, thì người (hay động vật) mang trạng thái chính là nhân/vật thể nghiệm (x. vai 4). Cho nên, trạng thái ở đây là trạng thái vật chất. Trạng thái thường được coi là khác tính chất ở chỗ nó thường có tính nhất thời. Tuy nhiên, sự khác nhau này chỉ có tính tương đối. Trạng thái và tính chất đều không phải là thuộc tính cố hữu như thuộc tính chủng loại vốn làm thành định tính (thuộc tính định nghĩa) của một khái niệm. Vai này cũng thường được thể hiện bằng đề.

8. **Người nhận**. Một diễn tố của VT có ý nghĩa “cho”, “gửi”. Nó có thể được biểu hiện bằng một bổ ngữ trực tiếp (như với *cho, biếu, tặng*), hay bằng một bổ ngữ gián tiếp (như với *dúi, đưa, phó thác*). Cách sử dụng bổ ngữ trực tiếp hay gián tiếp cũng lệ thuộc vào tính xác định hay không xác định và vào mức phức hợp của danh ngữ làm bổ ngữ.

9. **Người hưởng lợi**. Vai này bao giờ cũng là một chu tố, dù có được nêu lên như một tiêu điểm và chỉ đi với những VT [+chủ ý]. Giới từ đánh dấu vai này là *cho, vì, giùm*. Chữ *cho* cũng dùng để đánh dấu vai “người nhận” cho nên hay có sự lẫn lộn với vai này. So sánh *gửi cho* và *sửa xe cho*. Người hưởng lợi bao giờ cũng là một chu tố trong một sự tình [+chủ ý].

10. **Nơi chốn**. Vai này thường là một chu tố, nhưng với những VT như *ở, ở lại, chiếm, đóng,*

chiếm cứ, cư trú, trú ngụ, nó lại là một diễn tố. Cần phân biệt kỹ với vai “đích” và vai “hướng”. So sánh *chạy ngoài sân, chạy ra sân* và *chạy ra phía bờ sông*. Nguyên lý của cách định vị trong tiếng Việt với ba thông số: 1. vị trí; 2. vật được định vị; 3. chỗ đặt “máy ảnh”. Chú ý đến trọng âm của *trên, dưới, trong, ngoài* khi dẫn nhập vai *nơi chốn*.

11. **Đích**. Đích là vai chỉ có thể có trong những sự tình [+động]. Nó cho biết điểm tới cùng của sự di chuyển. Đích thường được biểu thị bằng một giới ngữ có *đến, tới* hay *ra, vào, lên, xuống* (không có trọng âm) làm trung tâm. Khi không làm chủ đề như trong câu *Chùa Hương phải đi hai ngày đường mới đến*, vai đích thường là bổ ngữ trực tiếp của VT hay là phụ ngữ trong một giới ngữ.

12. **Hướng**. Vai này chỉ hướng di chuyển và được biểu hiện bằng những trạng ngữ đặt sau VT như *lên, xuống, ra, đi* (có trọng âm). *Vào* chỉ cho biết hướng khi được dùng với ý nghĩa “về phía Nam”. Phân biệt kỹ với vai “đích”. Còn thì, cũng như *về, lại, đến, tới, vào* bao giờ cũng chỉ đích, ngay cả khi đích được biểu thị bằng hồi chỉ zero.

13. **Nguồn** (điểm xuất phát của sự di chuyển). *Nguồn* là một chu tố không mấy khi được nhắc đến, vì văn bản thường đã cho biết nơi chốn của nhân/vật từ trước. Nó thường được biểu thị bằng một giới ngữ mở đầu bằng *từ* hay *ở* (không có trọng âm) như *từ Mỹ sang, ở Huế vào*, hay bằng những ngữ VT như *đi học về, đi chợ về*. Còn có thể được biểu thị bằng một danh ngữ kết hợp trực tiếp với VT chỉ sự di chuyển làm trung tâm (có trọng âm): *ra trường, xuống ngựa, xuống tàu* [11].

14. **Lối đi** (con đường được chọn cho sự di chuyển, có thể được biểu hiện bằng một vật nằm trên con đường ấy). Thường được biểu thị bằng một trạng ngữ (giới ngữ) có *dọc, theo, qua* làm trung tâm, đặt sau VT: *dọc bờ sông, qua cầu X, theo đường xe lửa*.

15. **Phương thức**. Cách dùng các thứ trạng ngữ chỉ phương thức. Trạng ngữ mở đầu bằng *một cách*. Trạng ngữ tiểu cú mở đầu câu, tác dụng của tính không trọn vẹn của tiểu cú trạng ngữ. Trạng ngữ phương thức có thể đứng đầu câu, dưới hình thức một tiểu cú khuyết *đề* hay khuyết một phụ ngữ quan yếu nào đấy nhưng dù ở vị trí này trạng ngữ vẫn không phải là (*khung*) *đề*: sau nó không thể có *thì* như sau các thứ *đề* của câu. Thí dụ: *Mới lên năm, nó đã học toán lớp 3; Tay bưng chồng sách, nó bước vào phòng*.

16. **Công cụ** (phương tiện). Thường được thể hiện trong một trạng ngữ chỉ công cụ (một giới ngữ có trung tâm là *bằng* (hay *với*) (*đóng đinh bằng búa*) hoặc bằng kết cấu “*dùng/lấy X VT Y*”. Những trường hợp vai công cụ do một danh từ “chỉ công cụ chuyên dụng” biểu thị, nó có thể làm bổ ngữ trực tiếp của vị từ: *ăn đũa, nướng vỉ, vặn kim*. So sánh với *nằm võng, nằm màn, nằm đất*.

17. **Thời gian**. Trạng ngữ chỉ thời gian và *khung đề* chỉ thời gian. Sự phân biệt về nội dung

và hình thức. Quá khứ, hiện tại và tương lai. Ý nghĩa của *đã, đang, sẽ* trong văn báo chí và trong tiếng nói của toàn dân. Cách diễn đạt thời điểm, thời lượng, khoảng cách thời gian. Chú ý cách chỉ khoảng cách thời gian kể từ hiện tại (*Hai ngày nữa mẹ mới về* chứ không phải *Mẹ sẽ về trong hai ngày nữa* hay *sau hai ngày nữa*).

18. **Khoảng cách không gian** (và những thứ khoảng cách khác được diễn đạt như không gian). Vai này thường được biểu hiện như một *khung đề* hay một trạng ngữ chỉ khoảng cách. Hình thức của trạng ngữ này là một cặp giới từ sóng đôi *từ...đến*. Cách biểu thị này cũng hay được dùng, theo phép ẩn dụ, cho khoảng cách thời gian.

19. **Nguyên nhân**. Nguyên nhân là một vai nghĩa chỉ chiếm vị trí một chu tố trong sự tình. Dù đặt ở đầu câu hay đặt sau vị ngữ, trạng ngữ chỉ nguyên nhân không bao giờ được xử lý như một phần (*khung*) đề: sau ngữ đoạn hay tiểu cú chỉ nguyên nhân chỉ có thể có *nên, mà* (chẳng hạn, *Vì anh mà em khổ*), chứ không bao giờ có *thì*.

20. **Điều kiện**. Trong văn cổ điển, vai điều kiện bao giờ cũng là một tiểu cú làm thành một *khung đề* của câu (có thể được đánh dấu bằng *thì*). Trong văn hiện đại, có thể dùng nó như một trạng ngữ đặt sau vị ngữ. Hai liên từ phụ thuộc của *khung đề* hay trạng ngữ điều kiện là *nếu* và *dù* (*dù cho, dầu cho*). *Nếu* chỉ điều kiện trung hoà, *dù* chỉ điều kiện phi hiện thực hay có thể gây trở ngại tối đa. Cần phân biệt thật kỹ với trạng ngữ nguyên nhân và trạng ngữ chỉ trở ngại hiện thực (được đánh dấu bằng *tuy* hay *mặc dầu, mặc cho*).

21. **Trở ngại** (Trạng ngữ nhân nhượng hay “nhượng tiến”). Thường được biểu thị bằng một đại từ, một danh ngữ hay một tiểu cú mở đầu bằng *tuy, mặc dầu* hay *mặc cho*. Những trạng ngữ này không phải là giả thiết. Nó diễn đạt ý của người nói chịu thừa nhận một sự tình có thật, trước (hay sau) khi đưa ra một luận chứng bênh vực cho một kết luận được coi là mạnh hơn luận chứng ngược lại của người đối thoại.

22. **Người/vật tồn tại**. Trong câu tồn tại (loại câu cho biết có một/mấy cái gì, một/mấy con gì hay một/mấy người nào đang tồn tại hay mới xuất hiện hoặc mất đi), ta có những *vai tồn tại*. Những vai này không phải là *chủ đề* của câu, vì loại câu này không có *chủ đề* mà chỉ có *khung đề*, thường chỉ nơi tồn tại của người/ vật ấy.

2. Ngữ đoạn và cấu trúc của ngữ đoạn

Khái niệm ngữ đoạn (hay ngữ). Ngữ (đoạn) và chức năng cú pháp. Ngữ không đồng nghĩa với “cụm từ”. Ngữ có thể là một tiếng hay hai tiếng trở lên.

Ngữ không có cấu trúc (không phân tích được ra thành những ngữ nhỏ hơn những thành tố có chức năng cú pháp riêng) và ngữ có cấu trúc.

Quan hệ đẳng lập (hay đẳng kết) (mô hình trọng âm [11]) và quan hệ chính phụ (phụ kết) (mô hình trọng âm [01]). Khả năng phân đôi của ngữ đẳng lập (NĐL) (*may áo may quần, may*

áo may iếc). Trong các “từ láy”, sự phân biệt về trọng âm này cho thấy rõ tính đẳng kết của loại thứ hai. NDL xét về thực chất là hai ngữ đoạn được kết hợp lại.

Đặc trưng loại hình học của ngữ phụ kết tiếng Việt :

“Chính trước, Phụ sau”.

Trắc nghiệm Jakhontov. Tính lô-gich và mức tin cậy. Cách dùng (càng nhiều bài tập càng tốt).

2.1. Ngữ đoạn danh từ

2.1.1. Danh ngữ và danh từ

Danh ngữ là ngữ đoạn thường dùng để biểu thị các tham tố của sự tình (các nhân/vật được nói đến trong câu) mà trung tâm là **DT**. Cách nhận diện DT. Định nghĩa DT: tự mình làm thành một DN hay làm trung tâm cho một DN.

Hai loại DT: DT đơn vị (DT “đếm được” – DĐV) và DT khối (DT “không đếm được” – DK). Thái độ ngữ pháp và nội dung nghĩa (vật/tính); quan hệ giữa hai mặt này; số lượng lớn của DT khối (so với các ngôn ngữ châu Âu). Danh sách các DĐV thông dụng.

Tính phân tích của tiếng Việt trong cấu trúc của DN. Khái niệm “loại từ” (một loại DĐV đặc biệt). Các DĐV vừa chỉ ĐV, vừa chỉ loại: *cái, con, người, cây, bông*. Các DĐV chỉ tập hợp: *bầy, đàn, toán, tốp, đôi, cặp, chục, tá, trăm, nghìn, vạn, triệu*. Những đặc trưng phân biệt các DT tập hợp như *chục, trăm, nghìn, vạn* với số từ.

2.1.2. Các lượng ngữ và phân lượng ngữ của DN

Trước DN có thể có một **lượng ngữ** cho biết số lượng đơn vị được nói đến trong DN hay một **phân lượng ngữ** biểu thị cái phân số hiện hữu của một đơn vị^[9] . Nói chung, đó là:

a. Lượng ngữ (LN) gồm có những từ ngữ như:

1. VT dùng làm lượng ngữ: *nhieuu, ít, ít nhieuu*.

2. Các số từ (số đếm) (SĐ). Phân biệt SĐ với QT và với các DĐV có thể dùng để đếm như *đôi, chục, tá, trăm, nghìn (ngàn)*;

3. Các LN áng chừng (ước lượng, ước đạc): a. *một ít, một chút*, b. *một số, vài, dăm, mười, vài ba, dăm ba*;

4. LN tình thái: *bao nhieuu, nhieuu, tới, đến, chỉ, mỗi, mỗi một, (chỉ) có*.

Phân biệt các lượng ngữ với những lượng từ và quán từ đồng dạng và với các VT tình thái (x.§ *Ngữ đoạn vị từ*). Đối tượng tác động của LN tình thái là DN chứ không phải là VN: nó bình luận về số lượng hay kích thước của (những) vật sở chỉ của DN và trực tiếp đặt trước DN, ngay cả khi DN không phải là một phụ ngữ trong VN. Các LN 1, 3a và 4 có thể đi với tất cả các DN. Các LN 3b chỉ đi với DĐV. Các LN 2 chỉ đi với DK trong những điều kiện nhất định. Năm trường hợp lệ ngoại cần thuộc lòng: 1. Các bộ phận của một toàn thể: *Hai tay tôi* (nhưng *Ba bàn tay giò*

lên); 2. Gọi thức ăn thức uống ở nhà hàng: *Hai đen; Ba phở*; 3. Danh sách liệt kê: *Ta thu hai xe tăng, ba súng cối*; 5. Công thức pha chế: *ba đường một nước*; 5. Ca dao tục ngữ và thành ngữ: *Ba bò chín trâu, Năm cha bảy mẹ*.

b. Phân lượng ngữ (PLN) gồm những từ ngữ có thể biểu hiện bằng những phân số như *cả, tất cả, nửa, một phần, một phần ba, hai phần năm, rưỡi, rưỡi* v.v. Các PLN không thể đi với DK (**cả bò, *nửa cá, *một phần ba gà*) mà chỉ có thể đi với ĐĐV, và phải là những ĐĐV nào có kích thước xác định (chẳng hạn: *cả ngày, nửa buổi, một phần ba con*, nhưng **cả lúc, *nửa chút, *một phần ba chút*).

c. Quán từ (QT) là những hư từ có chức năng biểu thị số (đơn/phức) và tính xác định hay không xác định của DN.

	đơn	phức
xác định	<i>cái</i>	<i>các</i>
bất định	<i>một</i>	<i>những</i>

Phân biệt quán từ với ST *một* và DT đơn vị *cái*. Luyện cách phân biệt này (trọng âm trong số từ, cách kết hợp QT *cái* khác hẳn ĐĐV *cái*).

Cách dùng các quán từ, đặc biệt là *những* và *các*. *Các* bao giờ cũng xác định. *Những* cho biết là DN đi sau không xác định nếu không có những yếu tố có tác dụng xác định hóa: từ chỉ xuất, định ngữ chỉ sở hữu, định ngữ có ý nghĩa “duy nhất” (như *đầu tiên, cuối cùng, nói trên*), hay tiểu cú định ngữ kèm theo (DN trở thành xác định nếu có những yếu tố có tác dụng xác định hóa, trong trường hợp này *những* thường có thể thay bằng *các*). Cách nói *những ... nào* (cf. *những ai*). Những trường hợp không thể dùng *các* (qua các lỗi phổ biến): 1. câu định tính (dùng *là, thành, trở thành, biến thành, làm thành, tạo thành*; 2. câu tồn tại (dù có dùng VT *có* hay không – như trong câu *vườn trồng toàn cúc* hay những câu có dùng *gây nên, tạo ra, đưa đến*, v.v.). Cách sửa lỗi này: một là thay *các* bằng *những*, hai là không dùng quán từ (cách thứ hai thường cho kết quả tốt hơn).

Cách dùng quán từ *cái* (chú ý sắc thái tu từ của câu, nhất là khi dùng quán từ này với DN chỉ người).

d. Phụ ngữ của DT. Các phụ ngữ của DT. Chỉ có ĐĐV mới có đủ các loại phụ ngữ, gồm có:

- 1. định ngữ (ĐN) hạn định (thường là DK chỉ đặc trưng chủng loại và tiểu loại xếp theo trật tự tuyến tính);
- 2. định ngữ chỉ xuất:
 - a. xác định: *này, ấy, đó, kia*,
 - b. bất định: *nọ, nào, gì*;
- 3. định ngữ chỉ sở hữu, nơi chốn, v.v.;

4. định ngữ thứ tự;

5. định ngữ trang trí.

ĐK chỉ có thể có ĐN hạn định, ĐN chỉ xuất và ĐN sở hữu. Danh sách các phụ ngữ không thể có ở ĐK. Nguyên nhân ngữ nghĩa học của sự hạn chế này. Những sự hiểu lầm khi không tôn trọng những quy tắc về sự hạn chế ấy.

Vị trí của các ĐN trong DN, ĐN trực tiếp và ĐN gián tiếp (GN có *của, ở, thuộc, trong*, v.v.).

2.1.3. Mô hình trọng âm trong các DN

1. DN đẳng lập (bao gồm cả “từ láy” có ý nghĩa đẳng lập [11]): *áo quần, áo xống, mặt mũi, guốc ghiếc, chông chà;*

2. DN chính phụ:

a. có ĐN DT. a1. ĐN DT xác định: [11]. *cây nhà lá vườn* [1111], *của chồng công vợ* [1111]. Ngoại lệ: *nhà tôi* (=vợ tôi, chồng tôi): [01]; a2. ĐN DT bất định: [01]. *cái bàn, con báo, em họ* (¹*em ruột*), *lá ổi, lưỡi cày, nhà ngói* (cũng như) *nhà tranh* [01(00)01];

b. có ĐN VT. b1. miêu tả: [11]. *cảnh đẹp, con ngoan, núi cao*; b2. hạn định: [01]. *trâu buộc ghét trâu ăn* [01101], *của ăn của để* [0101]], *chuột chết, cơm nguội*.

2.2. Ngữ đoạn vị từ (Vị ngữ –VN)

Vị ngữ là ngữ đoạn chuyên biểu hiện nội dung của một sự tình, nhất là sự tình làm thành cốt lõi của câu. Trung tâm của nó là một VT. Đó thường là ngữ đoạn tự nó làm thành phần thuyết của câu, nhưng cũng có thể chỉ là một bộ phận của một VN (làm bổ ngữ cho một VT tình thái hay cho một VT nhận thức-phát ngôn) hay của DN (làm ĐN cho DT) – VN hay DN này có thể nằm trong phần *thuyết* hay phần *đề* của câu.

2.2.1. Vị từ là một từ có thể tự nó làm thành một VN hay làm trung tâm của một VN. Những đặc trưng có thể dùng để nhận diện một VT thường (=không phải VT tình thái) là: 1. có thể đặt sau một VT tình thái như *có, không, đã, chưa*; 2. có thể đặt trước phó từ tình thái *rồi*; 3. có thể đặt giữa *có* và *không* hay *đã* và *chưa* trong một câu hỏi “có/không”.

VT tình thái (VTT) là một loại VT đặc biệt chỉ có thể có một chức năng là trung tâm của VN hoặc một (chuỗi) VTT, và do đó bao giờ cũng đứng đầu VN: trong khi các VT khác đều có thể có một DN hay một VN làm phụ ngữ, thì VTT chỉ có thể có một VN hoặc một (chuỗi) VTT làm bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp mà thôi.

Có những VT có thể dùng như VT “thường” hay như VT tình thái, trong đó tiêu biểu nhất là *bị, được, phải*. *Bị* (VT thường): *bị bệnh, bị đòn*; (VTT): *bị ngã, bị đánh*; *Được* (VT thường): *được của, được bạc*; (VTT): *được ăn, được hưởng*; *phải* (VT thường – ngày nay chỉ còn dùng trong một số thành ngữ): *phải gió, phải lòng, phải tội*; (VTT): *phải về, phải cố sức*.

Bị và *được* thường được coi là “chỉ tố của thái bị động”. Tiếng Việt không có “thái bị động”,

vì vai nghĩa của đề không bị giới hạn như chủ ngữ trong các thứ tiếng châu Âu. Hai VT này đều giữ nguyên nghĩa từ vựng, nên không thể xếp vào loại hư từ (“chỉ tố”). Bồ ngữ của nó có thể là DN hay là VN. Khi bồ ngữ của *bị* hay *được* là VN, hai VT này có thể được coi như VT tình thái, dù chủ thể của nó không trùng với chủ thể của VN làm bồ ngữ trực tiếp cho nó.

Hai loại VT cần phân biệt (vì có những thuộc tính ngữ pháp đối lập):

a. VT **động**: *chạy, đánh, dừng...* (chỉ những sự tình động, kể cả những sự thay đổi, trong đó có sự thay đổi từ *động* đến *tĩnh*). Các VT động có thể chuyển thành tĩnh khi được tình thái hóa bằng VTT *đang* (*đang chạy, đang đánh, đang dừng*).

b. VT **tĩnh**: *có, đứng, lớn, rộng, trẻ, xanh...* (biểu hiện những sự tình tĩnh: tình hình, trạng thái). Các VT tĩnh chuyển thành VT động khi kết hợp với những trạng ngữ chỉ hướng: *lớn lên, gầy đi, hẹp lại, đứng lại, nằm xuống*.

Nghĩa của hai loại VT sau *đã* hay trước *rồi, chưa* (trong “*thể dĩ thành*”) so với khi dùng các ngữ đoạn gồm các từ này xếp đặt theo một trật tự ngược lại. Sự khác nhau về nghĩa trong những sự tình “*hữu đích*” (động) và “*vô đích*” (dù tĩnh hay động). Một số dẫn chứng (ít nhưng thật tiêu biểu như trường hợp những VN dùng hai VT *có* hay *lĩnh* (*có tiền – vô đích, lĩnh tiền – hữu đích*), những VN như *chạy trên cầu* và *chạy đến trường*).^[10]

2.2.2. Khung phụ ngữ của VT

Trong số các tham tố của sự tình do VT quy định nội dung, bất cứ tham tố nào cũng có thể làm Đề và do đó mà tách ra khỏi các tham tố còn lại làm thành cái khung phụ ngữ của VT. Toàn bộ cái khung ấy làm nên cấu trúc của Vị ngữ (ngữ đoạn VT). Phụ ngữ của VT gồm có bồ ngữ và trạng ngữ. Bồ ngữ là những ngữ đoạn thường dùng để biểu hiện các diễn tố của VT. Trạng ngữ là những ngữ đoạn thường dùng để biểu hiện các chu tố của VT.

2.2.3. Những quy tắc về trật tự các phụ ngữ của VT

Trong một ngữ VT khai triển đến mức tối đa, trật tự thông dụng nhất của các từ ngữ là như sau:

1. VT tình thái (hay chuỗi VT tình thái);
2. VT trung tâm của VN biểu hiện ngôn liệu;
3. Phó từ chỉ tình thái hay thể [$\pm$ khả năng], [$\pm$ dĩ thành];
4. Trạng ngữ chỉ phương thức (không dùng *một cách*);
5. DN biểu hiện bồ ngữ trực tiếp;
6. Trạng ngữ chỉ hướng hay phương thức (có dùng *một cách*);
7. DN hay GN chỉ đích hay người hưởng lợi;
8. GN biểu hiện bồ ngữ gián tiếp;
9. Tiểu tố tình thái cuối câu.

Những trường hợp lệ ngoại hay cá biệt (Quy tắc phụ):

Quy tắc phụ a. Chỉ có DN bất định (chỉ thông báo mới) mới có thể được tách ra khỏi VT trung tâm (ngôn liệu) bằng một trạng ngữ chỉ hướng, chỉ đích hay chỉ phương thức.

Quy tắc phụ b. Kích thước của ngữ đoạn phụ ngữ có thể ảnh hưởng đến vị trí của nó trong VN nếu không mâu thuẫn với quy tắc phụ a.

Quy tắc phụ c. Cấu trúc của các DN, các GN và các ngữ VT làm bổ ngữ hay trạng ngữ trong phạm vi vị ngữ đều tuân theo những quy tắc chi phối cấu trúc của các ngữ đoạn tương ứng.

2.2.4. Mô hình trọng âm của các VN

1. VN đẳng lập (bao gồm “từ láy” đẳng lập): [11] *ăn uống, ăn nằm, chơi bời, chống chọi, ngủ nghê, ngâm nga, xanh xao, gầy gò*.

2. VN chính phụ.

a. VT tình thái với bổ ngữ VT: [01] *phải đi, đã về, đang bận*.

b. Tổ hợp “VT+bổ ngữ trực tiếp”.

+ Bổ ngữ không phải là DT: [01]. *Biết ăn biết mặc* [0101], *Chịu thương chịu khó* [0101];

+ Bổ ngữ là DT xác định: [11]. *thương em, giúp mẹ, chống án, bán nhà* (của mình), *lãnh án*;

+ Bổ ngữ là DT bất định: [01]. *ăn cơm, nấu canh, bán cháo, bán sách*^[11].

3. VT và trạng ngữ phương thức: [11]. *chạy nhanh, đi chậm, nấu kỹ, học chăm*.

4. VT và trạng ngữ có nghĩa cực cấp *rất* (đặt trước VT) và *lắm* (đặt sau ngữ VT): [11] *rất giỏi, giỏi lắm* [11] hay [10]. VT và trạng ngữ có nghĩa cực cấp kiểu *đen ngòm, trắng xoá*: [01]; *đỏ au, tối om, sáng quắc, phục lãn, cười bò ra* [010].

Về các quy tắc chi phối các DN và ngữ VT, xem thêm bài *Về khái niệm quy tắc ngữ pháp. Ngôn ngữ s.1-2*, 2001.

2.3. Phụ ngữ-tiểu cú

Phụ ngữ là một ngữ đoạn phụ thuộc vào một trung tâm do VT hay DT thể hiện. Dù ngữ đoạn đó là một từ, nhiều từ hay một kết cấu *đề-thuyết*, thì điều đó không có ảnh hưởng gì đến tư cách một bộ phận của câu có chức năng cú pháp xác định: bổ ngữ, trạng ngữ hay ĐN.

Nhưng ngữ pháp cổ điển quen gọi nhằm phụ ngữ-tiểu cú là câu phụ, và toàn bộ câu được gọi là “câu phức”. Cách gọi này hoàn toàn không có nghĩa, vì đã là câu thì bao giờ cũng biểu đạt một mệnh đề, chứ không phải hai hay ba. Cái kết cấu *đề-thuyết* (hay “chủ-vị”) làm phụ ngữ không biểu đạt một mệnh đề riêng, mà chỉ cho biết một chi tiết trong nội dung nghĩa của một từ hay ngữ nào đó trong câu.

C. TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Dụng pháp ngôn ngữ

Cú pháp-ngữ nghĩa trình bày những tri thức cơ bản về những phương tiện ngữ pháp và từ

vựng mà **ngôn ngữ** (tiếng Việt) đã quy định sẵn để diễn đạt ý nghĩa của những nhận định (những mệnh đề) mà người bản ngữ cần truyền đạt cho nhau. Đó là tri thức về những quy tắc cho sẵn trong hệ thống ngữ pháp và vốn từ vựng. Từ vựng gồm những tri thức về sự tương ứng giữa các *tiếng* (các hình vị-âm tiết) cũng như ngữ cố định với khái niệm (“nghĩa của từ ngữ”); ngữ pháp gồm những quy tắc kết hợp các *tiếng* thành những ngữ đoạn và những câu có nghĩa biểu hiện và có cấu trúc lô-gích ngôn từ (cấu trúc *đề-thuyết*) đúng chuẩn.

Phần còn lại phải được học ở cấp trung học phổ thông là những tri thức và kỹ năng về cách sử dụng **lời nói** (ngôn từ, diễn ngôn) để giao tiếp với nhau trong khuôn khổ của văn hóa Việt Nam.

Phần này thuộc môn học được gọi là **dụng pháp ngôn ngữ** hay “dụng học”, mà trung tâm là lý thuyết **hành động ngôn từ** hay “hành động bằng lời”. Một xã hội hoạt động được là do các thành viên của nó giao tiếp với nhau, nghĩa là thường xuyên tác động lẫn nhau, nhờ đó mà có sự điều phối ý chí và quyền lợi cần thiết cho việc tổ chức các thành viên lại thành một thị tộc, một bộ lạc, một bộ tộc, một tộc người, một dân tộc, một quốc gia.

Ngôn ngữ là thành phần của văn hóa dân tộc chủ yếu là nhờ bộ phận này của nó. Những quy ước có liên quan để sự giao tiếp bằng ngôn ngữ gắn bó chặt chẽ với nền văn hóa dân tộc.

Ở cấp trung học phổ thông, HS được giả định là đã nắm được toàn bộ tri thức về hệ thống ngôn ngữ với tính cách là một ký mã, có thể bắt tay vào học những tri thức về cách dùng lời nói để giao tiếp trong xã hội.

Những tri thức cơ bản về dụng pháp ngôn ngữ gồm có các mục sau đây.

1.1. Nghĩa và sở chỉ

Nghĩa của từ ngữ là khái niệm. Nó thuộc ngôn ngữ. Sở chỉ của từ ngữ là người, vật cụ thể (kể cả những người và vật không có thật, thần thánh, rồng, ngáo ộp, nhân vật chuyện cổ tích hay tiểu thuyết).

Những từ ngữ chỉ: đại từ nhân xưng, (*tao, mày, mẹ, con*)^[12], hồi chỉ (*nó, người ấy, cô kia, anh này*), khứ chỉ (*sau đây, dưới đây, này*), đại từ chỉ xuất (*này, ấy, kia, nọ, đây, đó, kia*), những từ ngữ chỉ thời gian theo mốc của thời điểm phát ngôn (*hiện, mai, một, hôm qua, hôm nay, tuần trước, năm ngoái, sang năm, từ nay, năm hôm nữa*, v.v.).

Những quy tắc chi phối cách dùng từ ngữ chỉ xuất, đặc biệt là từ ngữ hồi chỉ. Những trường hợp lưỡng khả (mơ hồ).

Hai cách dùng một số từ chỉ xuất bất định (như quán từ bất định): như một biểu thức có sở chỉ xác định và như một biểu thức định tính (không có sở chỉ xác định): *N muốn lấy một cô giáo ở địa phương; Phải bắt kẻ đã giết N.*

Tên riêng và sở chỉ. Sở chỉ và suy diễn.

1.2. Tiền giả định và hàm ý

Tiền giả định của từ và tiền giả định của câu.

Tiền giả định tồn tại của chủ đề và của các tham tố khác trong câu.

Tiền giả định ngôn ngữ và tiền giả định dụng pháp.

Vấn đề chiếu xạ.

Hàm ý trong ngôn ngữ. Trật tự của các hàm ý.

Tiền giả định và hàm ý của một số VT tình thái – *biết* (hàm thực), *nghe*, *cho (rằng)* (vô hàm), *tưởng* (hàm hư), *bèn* (hàm thực), *định* (vô hàm), *toan* (hàm hư). Cách trắc nghiệm các hàm ý của từ.

1.3. Nguyên lý hợp tác trong hội thoại

Muốn một cuộc hội thoại (một cuộc trò chuyện) diễn ra bình thường và đạt được mục đích trong giao tiếp, người tham gia cần có tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm tới cái mục đích chung của cuộc trò chuyện. Muốn thế, họ cần tuân thủ những “phương châm” sau đây (H.P. Grice):

1. Phương châm về lượng. Hãy cung cấp thật đủ lượng thông tin cần thiết cho mục đích của cuộc trao đổi, nhưng cũng đừng thừa.

2. Phương châm về chất. Hãy cung cấp một thông tin đúng sự thật, đừng nói điều gì mà mình biết là sai, hay không có đủ cơ sở để tin là đúng sự thật.

3. Phương châm về quan hệ. Hãy nói vào đề.

4. Phương châm về tính minh xác. Tránh những câu tối nghĩa, lưỡng nghĩa hay rườm rà.

Những trường hợp vi phạm các phương châm trên đây có thể làm nảy sinh những ***hàm nghĩa hội thoại*** dẫn tới những sự hiểu lầm nhiều khi rất hài hước. Một số đáng kể những chuyện “vui cười” (trào phúng) là những trường hợp vi phạm các phương châm về nguyên lý hợp tác trong hội thoại.

1.4. Câu ngôn hành

Có những câu mà khi nói ra, người nói thực hiện chính cái hành động do ngữ VT được dùng trong câu diễn đạt, với điều kiện là phải nói thế nào cho người nghe hiểu là chính mình (người phát ngôn) nói điều ấy ra để thực hiện cái việc ấy: *(Tôi) xin lỗi anh. (Tôi) cảm ơn anh.*

Trong tiếng Việt, câu ngôn hành (CNH) thường mở đầu bằng *Tôi xin* hay *Tôi có lời* đặt trước VT ngôn hành.

Về hình thức, CNH là một câu trần thuật. Nhưng đặc trưng của CNH so với các câu trần thuật khác là ở chỗ nó vừa thuật một sự việc, vừa thực hiện cái việc được thuật ấy, và do đó, không bao giờ sai sự thật (tuy nó có thể không thành thực). Sau khi phạm một lỗi, người phạm lỗi có thể không ân hận chút nào về hành vi của mình, nhưng sau khi người ấy đã nói *Tôi xin lỗi*

anh, người bị xúc phạm không thể nói rằng người kia không thèm xin lỗi mình.

2. Đặc điểm loại hình (đơn lập) của tiếng Việt – Nguồn gốc tiếng Việt – Tiếng Việt trong bối cảnh các ngôn ngữ cùng khu vực

2.1. Lên đến trung học phổ thông, HS đã có đủ kiến thức làm nền để tiếp cận những vấn đề rộng hơn liên quan đến đặc điểm loại hình tiếng Việt. Cần nhấn mạnh đến tính chất âm tiết tính của tiếng Việt, thể hiện qua ***tiếng*** như một đơn vị ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp cơ bản. Trong tuyệt đại đa số trường hợp, tiếng trùng với hình vị, thậm chí với từ. Điều này khiến cho tiếng có được một cương vị ngữ học mà âm tiết trong các ngôn ngữ châu Âu không thể có được.

Mặt khác, cần nêu bật vai trò của trật tự từ ngữ trong việc thể hiện ý nghĩa ngữ pháp. Về vấn đề này, HS phải được học những hệ quả của trật tự SVO, phải thấu hiểu tiếng Việt là ngôn ngữ “chính trước phụ sau” điển hình, phải nắm được vai trò của hư từ trong việc phụ ngữ hóa và tình thái hóa các đơn vị của lời nói (câu, ngữ). Dĩ nhiên, nhiều sự kiện hữu quan không hoàn toàn mới, vì đã được HS học từ cấp trung học cơ sở. Nhưng đến cấp học này những kiến thức ấy mới được tập hợp lại và nhìn nhận dưới một nhãn quan mới: loại hình học.

2.2. Cũng cần giới thiệu sơ lược cho HS biết về nguồn gốc tiếng Việt: một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường, tiểu chi Việt Chứt, nằm trong khối Việt-Katu thuộc khu vực phía Đông của ngành Môn-Khmer, họ Nam Á. Gắn liền với vấn đề trên, phải cung cấp cho HS những tri thức liên quan đến các giai đoạn phát triển của tiếng Việt, với những đặc trưng về ngữ âm và từ vựng của từng giai đoạn. Sau cùng, cần đặt tiếng Việt trong bối cảnh các ngôn ngữ cùng khu vực, nhằm giúp HS có một cái nhìn tổng quát về cảnh huống ngôn ngữ khu vực này.

In lần đầu trong

Đề án về Chương trình tiếng Việt ở trường phổ thông

Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh

ấn hành năm 2001.

“Hán Việt” và “Thuần Việt”

Đã có một thời người ta bài trừ hai chữ *trực thăng* và thay nó bằng mấy chữ *máy bay lên thẳng*, vì *trực thăng* là “từ Hán-Việt”, một thứ từ ngữ “ngoại lai”, “đi mượn của người Hán”, tức là từ của tiếng nước ngoài, còn *lên thẳng* là từ “thuần Việt”, là sản phẩm “cây nhà lá vườn” đáng tự hào của người Việt Nam “chính cống”, tức người “Kinh”, người “Giao Chỉ”, người “Keo” hay người “Yuôn”.

Việc sử dụng nhiều các từ Hán-Việt được nhiều người coi là một hành vi lạm dụng, thậm

chỉ vô đạo đức, cần tránh đến mức tối đa, nhất là khi đã có sẵn những từ “thuần Việt” có thể dùng để thay thế, và việc thay thế này được coi là một nghĩa cử có tác dụng “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của mọi công dân nước Việt. Việc thay thế *trực thăng* bằng *lên thẳng* đã từng được đánh giá là “một thắng lợi vẻ vang của chủ nghĩa yêu nước”, “một thành tựu lớn lao trong việc bảo vệ nền văn hóa dân tộc”.

Đến khi trong kỹ nghệ hàng không lần lượt xuất hiện những kiểu máy bay cất cách theo chiều thẳng đứng, không cần chạy trên mặt đất để lấy đà, tức là “lên thẳng” thực sự, nhưng lại tuyệt nhiên không phải là “trực thăng”, người ta mới thấy “hố”, bèn vội vàng dùng lại hai chữ *trực thăng*.

Những trường hợp tương tự và những tình trạng lúng túng mà phong trào bài xích “từ Hán-Việt” gây ra cũng còn thấy có với những từ ngữ như *phi công*, bị thay bằng *giặc lái* (từ này được thay bằng *người lái* khi dùng cho phi công của ta: ai nấy đều đã được nghe anh hùng không quân Nguyễn Văn Cốc nói trên Đài phát thanh “*Tôi là người lái nhân dân Việt Nam*”); *giáo cụ trực quan* bị thay bằng *đồ dùng để dạy*; *không phận* bị thay bằng *vùng trời*; *hải phận* bị thay bằng *vùng biển* (trong khi *lãnh thổ* không hề bị thay bằng **vùng đất*)^[13]; *hỏa tiễn* bị thay bằng *tên lửa*^[14]; *công tố viên* bị thay bằng *ủy viên buộc tội*; *tuần dương hạm* bị thay bằng *tàu tuần biển*, v.v. và v.v.^[15]

Vậy thiết tưởng cũng nên xét lại xem nội dung của hai khái niệm *Hán-Việt* và *Thuần Việt* là gì, để thấy rõ hơn việc bài trừ các từ ngữ *Hán-Việt* và tìm cách thay thế nó bằng những từ ngữ “*thuần Việt*” có phải là một biện pháp “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” hay không.

Trước hết, phải nói ngay rằng không làm gì có những từ có thể gọi một cách chính xác là “thuần Việt”, nếu định nghĩa đó là những từ do chính người Việt (dân tộc Việt) sáng tạo ra từ đầu, chứ không bắt nguồn từ tiếng nói của một dân tộc hay một tộc người nào khác. Trước khi có tiếng Việt hiện đại đã từng có một thời đại mà tiền thân của nó là tiếng Việt-Mường, bắt nguồn từ một chi của tiếng Môn-Khmer. Liệu có thể nói rằng những từ ngữ Việt-Mường là “thuần Việt” không, hay nói rằng những từ ngữ Môn-Khmer là “thuần Việt-Mường” không? Khó lòng có thể nói như vậy, vì có thể khẳng định rằng tiếng Việt-Mường là một ngôn ngữ khác chứ không phải là tiếng Việt, cũng như tiếng Môn-Khmer là một ngôn ngữ khác chứ không phải là tiếng Việt-Mường. Vậy có thể coi những từ Môn-Khmer hay những từ Việt-Mường là “thuần Việt” không? Hay đó là những từ mà tiếng Việt đã vay mượn của tiếng Môn-Khmer hay tiếng Việt-Mường? Khó lòng có thể chọn một trong hai cách trả lời, vì cả hai đều không đúng.

Thật ra, phải nói rằng đó là những từ Việt có nguồn gốc trong một ngôn ngữ “mẹ” (hay “ngôn ngữ bà ngoại”) của chính nó^[16], có khác với những từ Thái, những từ Mã Lai, những từ

Hán hay những từ Ấn Âu, vốn bắt nguồn từ những ngôn ngữ không có quan hệ thân tộc với nó.

Vậy tại sao không nói đó là những từ vay mượn? “Từ vay mượn” (emprunts, loan words) là một khái niệm cần được định nghĩa trên quan điểm lịch sử, và trên cơ sở một cái mốc đánh dấu sự thành hình của ngôn ngữ đang xét. Kể từ cái thời đại mà tiếng Việt-Mường chẳng hạn, có thể coi là đã thành hình như một ngôn ngữ, hay nói cho đúng hơn, một ngữ trạng (état de langue) có những đặc trưng khiến nó có thể coi như không còn là thứ tiếng trước kia (hay ngữ trạng trước kia) nữa, thì những từ ngữ mà nó du nhập từ những ngôn ngữ khác có tiếp xúc với nó có thể coi là những yếu tố vay mượn, trong khi những từ ngữ mà “mẹ nó” vay mượn lại không thể coi là như thế, vì những từ ngữ này đã là những di sản của thời trước do “mẹ nó” để lại và được nó xử lý như những yếu tố thuộc vốn từ vựng của tiếng “mẹ đẻ”. Khi những người nói tiếng Việt-Mường không còn vay mượn những từ ngữ Thái như *gạo*, *gà*, *vịt* như hồi chưa tách hẳn ra khỏi tiếng Môn-Khmer, thì những từ này đã được nhập vào vốn từ vựng của tiếng mẹ đẻ của họ, nghĩa là đã trở thành những từ “thuần Việt-Mường”.

Đối với các từ gốc Hán cũng vậy, tuy ở đây tình hình có phức tạp hơn một chút. Qua hơn 1.000 năm Bắc thuộc, tiếng Việt đã mượn của tiếng Hán một số từ ngữ nhiều gấp bốn lần vốn từ ngữ đã có trước kia. Trong số từ vay mượn này, có những từ “bình dân” dần dần được người bản ngữ đồng hóa và dần dần có được một dáng dấp ngữ âm riêng, được dùng y hệt như những từ gốc của bản ngữ, và đến vài ba thế hệ sau khi vay mượn, không còn bị người bản ngữ tri giác như những từ ngoại lai nữa. Bên cạnh đó, có những từ ngữ Hán đi vào tiếng Việt theo con đường “bác học”, chủ yếu là qua các văn bản hành chính sự vụ mà ngay trong các triều đại đã giành được độc lập cũng được viết bằng chữ Hán cổ điển. Đó chính là tiền thân của các từ “Hán-Việt” sau này. Những từ này có một diện mạo ngữ âm được quy định chính xác theo các tự điển Trung Quốc – theo cách chú âm bằng thủ pháp “phiên thiết”. Do đó các nhà nghiên cứu thường thấy cần phân biệt những từ ngữ gốc Hán “bình dân” và những từ “Hán-Việt”. Dĩ nhiên sự phân biệt này hoàn toàn có cơ sở. Nhưng nó không đủ để phân biệt đối xử với những từ như *đầu*, *tính*, *dân*, *học*, *hiếu* được coi như những từ “thuần Việt” và với những từ ngữ như *đại bác*, *tín nhiệm* được coi là cần được loại bỏ trong chừng mực có thể.

Khi dựng lên sự phân biệt nhân tạo giữa “Hán-Việt” và “thuần Việt”, người ta thường quên mất rằng hầu hết những từ được gọi là “thuần Việt” cũng đều có nguồn gốc ngoại quốc (Thái, Mã-Lai, Chăm, Chăm-Pu-Chia, Quảng Đông, Ấn Độ, v.v., không kém gì các từ “Hán-Việt” và các từ mới vay mượn của tiếng Pháp, tiếng Anh. Thật ra, cái sắc thái đặc biệt mà người ta tri giác được ở các từ Hán-Việt không phải là do một đặc trưng “ngoại quốc” gì của các từ này. Chẳng hạn, xét về ngữ âm, các từ Hán-Việt đều có một cấu trúc âm tiết chuẩn mực của những từ thuần Việt, như các công trình nghiên cứu cấu trúc ngữ âm của các từ Hán-Việt đã cho thấy,

chứ không có một âm hưởng là lạ như các từ vay mượn như *pa-tê, goòng, soóc, xéc, boong, tìm xăm, vắn thắn* (kể cả những tên riêng Quảng Đông như *Coóng, Dzếnh*).

Sở dĩ các từ Hán-Việt được một số người Việt “có học” phân biệt với các từ “thuần Việt” trong đó có cả các từ gốc Hán được phát âm đúng như trong tự điển phiên thiết như *đầu, dân, hiểu, học*, là vì những lý do khác, không mấy khi được ý thức rõ ràng. Đó là:

1. Những yếu tố “Hán-Việt” không được dùng “độc lập” như các yếu tố “thuần Việt”, mà chỉ xuất hiện trong những tổ hợp hai tiếng trở lên. Sự phân biệt này trở nên quan trọng và có dáng “khoa học” kể từ khi giới học giả Việt Nam phát hiện ra cái chuẩn tắc hình thức của phái ngữ học miêu tả dùng sự khu biệt giữa “*bound forms*” và “*free forms*” làm nguyên tắc toàn năng và tuyệt đối quyết định mọi thao tác phân tích và thuyết minh ngôn ngữ học.

Thật ra nguyên tắc này, tuy có một tác dụng thực tiễn nhất định, nhưng xét về lý thuyết hoàn toàn không liên quan gì đến ngôn ngữ học, cho nên nếu được ứng dụng một cách máy móc, sẽ dẫn đến những sự lầm lẫn hết sức thô lậu, như chúng tôi đã chứng minh trong khá nhiều bài vở, và như giới ngữ học thế giới sau những năm 30 đã thấy rõ. Riêng trong lĩnh vực đang xét, nó dẫn tới những kết quả phi lý sau đây:

<i>quốc ca</i>	là <u>một</u> từ, nhưng	<i>dân ca</i>	là <u>hai</u> từ
<i>súng trường</i>	là <u>một</u> từ, nhưng	<i>súng ngắn</i>	là <u>hai</u> từ
<i>hải quân</i>	là <u>một</u> từ, nhưng	<i>không quân</i>	là <u>hai</u> từ

Cái chuẩn tắc thô thiển này phủ nhận tư cách *từ* của tất cả những từ bao giờ cũng đi với một phụ ngữ (bổ ngữ hay định ngữ); đó là các vị từ ngoại động (transitive verbs) như *nai (lưng)* hay các danh từ đơn vị (unit nouns) như *chiếc (đũa)* chẳng hạn, và làm nảy sinh ra những sự ngộ nhận đáng xấu hổ trong lý thuyết ngữ học phổ thông, như khái niệm “loại từ” (“classifier”) chẳng hạn, mà mãi gần đây (đến tận 1994) vẫn có người còn chưa thấy rõ tính phi lý.

2. Trong tiếng Việt, các từ “Hán-Việt” làm thành một lớp riêng, có những đặc trưng ngữ pháp (a) và tu từ (phong cách học) (b) riêng.

a. Về ngữ pháp, các từ tổ Hán-Việt tuy cũng chứa đựng những mối quan hệ cú pháp (đẳng lập hay chính phụ) rõ rệt không kém các từ tổ “thuần Việt”, nhưng mối quan hệ cú pháp này chặt hơn nhiều, một phần là nhờ cái “trật tự ngược” (phụ trước chính sau) so với các từ tổ thuần Việt. Chẳng hạn, quan hệ cú pháp chính phụ trong *xạ thủ* hay *phi công* chặt hơn nhiều so với mối quan hệ tương đương trong *người bắn* hay *người lái*: trong khi *xạ thủ Nam* chỉ có thể hiểu một cách, thì *người bắn Nam* không cho biết đó là kẻ đã bắn anh Nam hay là người lính tên là Nam (chắc hẳn cách hiểu thứ nhất (trọng âm [111]) tự nhiên hơn cách hiểu thứ hai

(trọng âm [011])^[17].

Tính chất “chặt” của mối quan hệ cú pháp này giữa hai từ “Hán-Việt” làm cho các từ tổ tương tự dễ được hiểu đúng hơn nhiều khi được dùng làm thuật ngữ chuyên môn (khoa học hay kỹ thuật), nhờ đó mà khi cần cấu tạo một thuật ngữ, từ “Hán-Việt” bao giờ cũng có ưu thế hơn hẳn từ “thuần Việt”, tuy có một thời, nhân danh tính “đại chúng”, người ta đã thay những thuật ngữ như *khủng long* hay *nhược điểm* bằng những thuật ngữ như *thần lằn kinh khủng*^[18] hay *điểm yếu* (đến bây giờ thuật ngữ sau lại bị thay nhảm bằng *yếu điểm*, vốn có nghĩa khác hẳn). Hồi ấy, người ta còn yêu cầu đặt thuật ngữ khoa học làm sao mỗi người chỉ cần biết đọc chữ quốc ngữ là hiểu ngay được nội dung. Phải chi có thể làm được như vậy, thì có lẽ toàn dân ngay từ sáu bảy tuổi đã không còn phải đi học nữa, vì đã hiểu được đủ thứ khái niệm như *nguyên tử*, *điện tử*, *lượng tử*, *tích phân*, *vi phân*, v.v., sau khi những từ Hán-Việt được chuyển thành từ “thuần Việt”.

Từ “thuần Việt” dễ hiểu thật, nhưng đó chính là nhược điểm lớn nhất của nó, vì khi một thuật ngữ quá dễ hiểu, thì cách hiểu “quá dễ” ấy có rất nhiều xác suất là lối “vọng văn sinh nghĩa” – tức là cứ nhìn chữ mà đoán mò ra nghĩa, cho nên có thể sai hoàn toàn. Trong nhiều ngành, trên thực tế đã có hàng ngàn thuật ngữ được hiểu như thế, chẳng hạn như *tình thái*, *hàm nghĩa*, *ngữ dụng*, *sở chỉ*, v.v., là những thuật ngữ có vẻ dễ hiểu đến nỗi ai cũng cho là mình hiểu rồi, cho nên không thấy cần đọc sách nữa.

Chính tính chất trù tượng, khó hiểu (?) của thuật ngữ Hán-Việt tránh được cho ta cái hiểm họa ấy.

b. Về phương diện ngữ nghĩa, hầu như ai cũng đã thấy từ lâu rằng phần lớn các từ Hán-Việt đều có một sắc thái ngữ nghĩa (hay tu từ) khiến cho nó khác một cách khá rõ với các từ thuần Việt dường như đồng nghĩa với nó. Đó là sắc thái “trang trọng”, hay “thi vị”, hay “cổ kính”, hay “bác học”, hay “mờ ảo” của các từ Hán-Việt. Điều đáng ngạc nhiên là lẽ ra cái sắc thái đặc thù ấy phải cho thấy ngay rằng những từ ấy đã trở thành những từ “thuần Việt” từ lâu, chính vì trong tiếng Hán nó không hề có, thì ngược lại, nó lại được dùng như một cái có để bài bác và để tìm đủ cách loại trừ.

Trong tiếng Hán, *nữ* chỉ có nghĩa là “gái”, *phụ nữ* chỉ là “đàn bà”, *trượng phu* là “đàn ông” (hay “chồng”), *hoa đăng* chỉ là “đèn hoa/bông”, *son động* chỉ là “hang núi”, *lam sơn* chỉ là “núi xanh”, *tử sĩ* chỉ là “quân lính chết”, *mãnh hổ* chỉ là “con cọp mạnh”, *tràng kỷ* chỉ là “cái ghế dài”, *lôi vũ* chỉ là “mưa giông”, *phong ba* chỉ là “sóng gió”, *hài* chỉ là “giày”^[19]. Sở dĩ khi chuyển sang tiếng Việt, những từ ngữ này có được cái sắc thái “thi vị”, “cổ kính” hay “bác học” và cái sức mạnh tu từ của nó chính vì nó đối lập với những từ ngữ “thuần Việt” (hay “nôm na”), và đó

chính là nguyên nhân làm cho nó có được cái sắc thái ngữ nghĩa hay tu từ mà nó vốn không có trong tiếng Hán, và cái sắc thái mới ấy cũng chính là bằng chứng hoàn toàn chắc chắn cho thấy rằng nó đã là một bộ phận hữu cơ của hệ thống từ vựng của tiếng Việt, hay nói gọn lại, nó đã hoàn toàn trở thành những từ ngữ của tiếng Việt, tức những từ ngữ “thuần Việt”.

Chính cái phong vị riêng (trang trọng, bác học, v.v.) của các từ ngữ Hán-Việt đã cám dỗ một số người làm công tác tuyên truyền vận động quần chúng sính dùng loại từ ngữ này. Đáng lẽ nói “bàn nhanh” thì người ta thích nói “hội ý” hơn; đáng lẽ nói “nói chuyện phiếm” thì người ta thích nói “mạn đàm” hơn, đáng lẽ nói “đi thăm” hay “đi xem” thì người ta thích nói “tham quan” hơn, v.v.

Trước tình hình đó, hồi kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy cần nhắc nhở cán bộ trong cuốn *Sửa đổi lối làm việc* (dưới bút danh XYZ) là nên nói năng với quần chúng một cách giản dị hơn, dễ hiểu hơn, bình dân hơn, đừng dùng những từ ngữ quá trang trọng, quá bác học mà thành ra khó hiểu. Nói tóm lại, phải dùng từ ngữ sao cho thích hợp với quần chúng.

Về sau, những lời dặn dò chí lý ấy dần dần bị hiểu sai thành một chủ trương thanh lọc từ ngữ ngoại lai, và người ta hè nhau tìm cách thay thế những từ Hán-Việt bằng những từ “thuần Việt”, nghĩa là những từ ngoại lai khác, gốc Thái, Mã Lai, Môn-Khmer, Ấn Độ, v.v., trong khi xây dựng thuật ngữ khoa học và kỹ thuật.

Người ta tưởng làm như vậy là bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, trong khi đó chính là làm cho tiếng Việt nghèo đi, và thay những cách nói đúng đắn và thích hợp với tình huống, với ngôn cảnh hay văn cảnh bằng những cách nói ngô ngọng, lạc lõng, thậm chí vô lễ và man rợ. Nếu gọi con gái bạn mình bằng *quý nữ* chẳng hạn là lỗ lã, thì gọi một người đàn bà bằng *đồng chí gái* hay *y tá gái* cũng lỗ lã không kém. *Thủ tướng gái* không bằng *nữ thủ tướng*. Nhưng *đầy tớ gái* lại hơn *nữ đầy tớ*. *Ngài Tổng thống* và *vợ* không bằng *Ngài tổng thống* và *phu nhân*, nhưng *thằng Út nhà tôi* và *phu nhân* lại không bằng *Thằng Út nhà tôi* và *vợ* nó. Nói chung, những sự kết hợp không tương thích đều cho những kết quả xấu.

Gần đây, ta thấy xuất hiện những từ ngữ kỳ quặc mà lại hoàn toàn thừa, nhưng được những người sính chữ “sành điệu” hoan nghênh, chẳng hạn như cụm từ *chí ít* mà theo gương một vài nhân vật thời thượng người ta ưa dùng thay cho *ít nhất*, *ít ra* hay *tối thiểu*. Từ tổ này vừa lai căng vừa sai trái. Trong tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt, *chí* không bao giờ có ý nghĩa “cực cấp tương đối” (superlatif relatif), thường được diễn đạt bằng *hơn cả*, *nhất* hay *tối*. Nó chỉ có thể có nghĩa “cực cấp tuyệt đối” (superlatif absolu), tức là cái nghĩa thường được diễn đạt bằng *rất*, *lắm*, như trong *chí phải*, *chí lý*, *chí tôn*, *chí hiếu*, *chí công*, *chí minh*.

Tiếng Việt là tiếng Mã Lai ?

Trong tuần báo *Văn Nghệ* số 32 (1804) ra ngày 6/8/1994 (ở mục “Trao đổi”) có đăng bài của ông Hiếu Thiện, phê phán một ý trong bài của tôi đăng ở *Kiến thức ngày nay* số 118^[20]. Để hưởng ứng thiện ý muốn “trao đổi” của ông Hiếu Thiện, nay xin trình bày mấy điều sau đây:

1. Bài của tôi nhằm đính chính một sự hiểu lầm khá phổ biến do hai danh từ “Hán Việt” và “thuần Việt” gây ra. Vì hai danh từ này thường được dùng đối lập với nhau, cho nên ta dễ có ấn tượng “Hán Việt” là ngoại lai, còn “thuần Việt” mới là của ta. Từ đó có thời nhiều người muốn bài trừ từ “Hán Việt” ngay ở những chỗ nó đặc dụng nhất, như trong thuật ngữ khoa học chẳng hạn. Nhưng vì ông Hiếu Thiện không quan tâm đến vấn đề này, mà chỉ tập trung vào một ý mở đề của tôi là tiếng Việt, vốn thuộc hệ Môn-Khmer, lấy đó làm bàn đạp để chuyển sang khẳng định rằng tiếng Việt là tiếng Mã Lai, cho nên tôi cũng chỉ xin bàn về phần này.

2. Ông Hiếu Thiện viết rằng “các ông Tây” trước đây, và bản thân tôi (C.X.H.) ngày nay “cứ thấy một số từ của ta giống Môn-Khmer thì bỏ ngay vào cái giỏ Môn-Khmer”, trong khi học giả Bình Nguyên Lộc đã thống kê được 40% từ Mã Lai trong vốn từ vựng tiếng Việt: đó chính là những từ “thuần Việt”.

Trước hết, tôi không phải là người chuyên về lịch sử tiếng Việt, và không hề có ý kiến riêng về phổ hệ của tiếng Việt. Tôi nhắc đến hệ Môn-Khmer chẳng qua để nói rằng ngay cả những từ của cái ngôn ngữ được coi là gốc gác của tiếng Việt cũng khó có thể gọi là từ “thuần Việt”. Trong ngôn ngữ học, không làm gì có khái niệm “thuần” này. Đối với vấn đề được bàn trong bài “Hán Việt...” của tôi, nguồn gốc của tiếng Việt không có gì quan trọng. Dù đó có là Hán, Thái, Môn-Khmer hay Nam Đảo, thì sự thể vẫn chỉ là một. Trong bốn từ *chim* (gốc Môn-Khmer), *vịt* (gốc Thái), *cá* (gốc Nam Đảo), *thỏ* (“Hán Việt”) không có một lý do nhỏ nào để nói rằng một từ nào đó là “Thuần Việt” còn ba từ còn lại thì không. Cả bốn từ đều là từ Việt Nam chính danh.

Còn việc xếp tiếng Việt vào ngữ hệ Môn-Khmer hay bên cạnh ngữ hệ Môn-Khmer trong ngữ tộc Nam Á, thì đó không phải là một việc làm ẩu như ông Hiếu Thiện nói. Đó là kết quả của hơn 100 năm tìm tòi của những nhà khoa học lớn. Tất cả các từ điển bách khoa có mục tiếng Việt xuất bản từ năm 1960 cho đến nay mà chúng tôi biết được đều chấp nhận cách phân hệ ấy. Đặc biệt, bộ *Từ điển bách khoa ngôn ngữ học* gồm bốn tập do Đại học Oxford xuất bản năm 1992 với sự cộng tác của hơn 400 chuyên gia từ khắp các nước, cũng xếp tiếng Việt vào ngữ hệ Môn-Khmer (I: 137 – 142; IV: 223-231)^[21].

Nói như vậy không có nghĩa là coi cái thuyết này như một chân lý tuyệt đối.

Từ đầu thế kỷ đến nay cũng đã có những nhà khoa học phản bác nó để đề nghị những giả thuyết khác. Những giả thuyết này có thể chia làm hai loại: 1. Cho rằng tiếng Việt (trong nhóm Việt-Mường) thuộc chi Hán-Thái thuộc hệ Hán-Tạng; 2. Cho rằng: nhóm Việt-Mường là một chi riêng bên cạnh các ngôn ngữ Nam Á và Hán-Tạng, và cả ba nhóm này đều bắt nguồn từ một ngữ tộc lớn hơn và xưa hơn nữa, ngữ tộc Nam Phương (Austric). Nhưng cho đến nay chưa có một công trình nào theo hướng này có đủ sức thuyết phục để thay cho giả thuyết Nam Á – Môn-Khmer.

Ngoài ông Bình Nguyên Lộc và ông Hiếu Thiện ra, không có tác giả nào nghĩ rằng nguồn gốc của tiếng Việt là tiếng Mã Lai, không phải vì họ không biết đến ngữ hệ Mã Lai-Vạn Đảo hay Nam Đảo (hầu hết các tác giả theo “thuyết Môn-Khmer” đều cũng là chuyên gia về ngữ hệ này), mà vì giữa hai bên có những sự khu biệt quá rõ ràng.

Đối với lý thuyết đang được thế giới ngữ học coi như chính thống, không thể số toẹt nó một cách không có lý lẽ. Tất cả các công trình về nguồn gốc Môn-Khmer của tiếng Việt đều cân nhắc thận trọng những sự kiện ngôn ngữ và đã đi đến kết luận đó qua những bước lập luận nghiêm ngặt mà khuôn khổ bài báo không cho phép tôi trình bày ở đây, dù là một cách tóm tắt. Muốn bác họ và đưa ra một giả thuyết mới, một tác giả có ít nhiều tự trọng phải có đủ cứ liệu để chứng minh sự sai lầm của họ và để làm căn cứ cho giả thuyết mới của mình. Đằng này, ông Hiếu Thiện cũng như ông Bình Nguyên Lộc trước đây đều không viết một câu nào theo tinh thần đó.

3. Ông Hiếu Thiện dựa hoàn toàn vào những ý kiến của ông Bình Nguyên Lộc trong hai cuốn *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (Sài Gòn 1971) và *Lột trần Việt ngữ* (Sài Gòn 1972), hay nói cho đúng hơn, bài của ông gồm toàn những câu trích dẫn gần đúng nguyên văn từ hai cuốn sách này (dĩ nhiên, nếu không kể những câu ông có nhả ý dành riêng cho tôi).

Vậy ông Bình Nguyên Lộc trong hai cuốn sách ấy (tổng cộng 1.038 trang) đã chứng minh cái thuyết “Mã Lai” như thế nào?

Trước hết, phải nói rõ rằng “Mã Lai” đây không phải là xứ Mã Lai hay tiếng Mã Lai như ta có thể tưởng, mà là một “chủng tộc lớn” ở rải rác nhiều nơi: Mông Cổ, Hàn Quốc, Nhật Bản, nước Sở, nước Việt và nhiều nước khác ở thời Xuân Thu^[22], Quảng Đông, Quảng Tây, Triều Châu, Nam Dương, Vạn Đảo, Malaysia, Madagascar, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Kampuchia và Trung Mỹ châu. Như vậy, đó cũng chẳng phải là một cái gì tương ứng với hệ ngữ Mã Lai-Vạn Đảo hay Nam Đảo trong ngôn ngữ học đương đại (hai ông đồng nhất ngôn ngữ với chủng tộc – hai chuyện mà ít nhất từ thế kỷ XIX trở đi không những các “ông Tây” mà cả các “ông Tàu”, “ông ta” đều thấy cần phân biệt).

Trong quá trình chuyển biến lịch sử, các từ ngữ cùng một “chủng” (tộc) có thể: 1. rụng đầu, 2. rụng đuôi, 3. rụng phần giữa, 4. mọc đầu, 5. mọc đuôi, 6. mọc phần giữa, 7. đảo trật tự, 8. biến âm, 9. biến nghĩa; cho nên chớ thấy một từ tiếng Việt hay tiếng Nhật khác một từ Nam Dương mà vội tưởng rằng không có mối quan hệ đồng tộc “giữa các nước”. (1972, tr.10ss, 46-60, 64-65).

Chẳng hạn, đại từ có nghĩa “tôi, ta” trong tiếng Nhật là *watakushi*, người tầm thường cũng như “các ông Tây” tưởng là khác hẳn *aku* (Nam Dương), *a* (Sedang), *tau* (Việt Quảng Bình), *ai* (tiếng Việt “do Vua Hùng Vương nói ra”)^[23]. Nhưng nếu giỏi ngôn ngữ học, ta sẽ thấy ngay rằng chỉ cần *watakushi* rụng đầu (*wat-*) và rụng đuôi (*-shi*) là ta có ngay *aku*; rụng đầu (*wa*), rụng bụng (*-k-*), rụng đuôi (*-shi-*) thì ta có *tau*, rụng nhiều hơn chút nữa thì ta có *ai* và *a* (tr.24ss); Chỉ cần chữ *boku* (tiếng Nhật: “cây”, rụng đầu rụng đuôi (:ok) rồi đảo trật tự (:ko) cho mọc đuôi *i*, là ta có *cối* của Việt Nam, cũng có nghĩa là cây (tr.34). Từ *mati* (Nam Dương: “chết”) rụng đuôi thì cho ta *mất* (cũng có nghĩa là “chết”), rụng đầu thì cho ta *ti*, rồi biến âm thanh thành *tù*: *ao tù* tức là “ao chết” (mà ở *tù* lâu ắt cũng chết!). Ở đây, ông Bình Nguyên Lộc cho thấy một biểu hiện rạch ròi của cái “tài ba vô địch của Việt ngữ” trong việc vận dụng các “luật ngôn ngữ học”. Nhưng còn tài tình hơn nữa là sự chuyển nghĩa của chữ *xinh* (theo ông là đồng nhất với *msin*, *smi*, *asam*, *shan* trong các tiếng “Mã Lai”) vốn có nghĩa là “chua, mặn”, “nhan sắc chua mà mặn là nhan sắc dễ ưa, tức *xinh*” (tr.30).

Với một phương pháp làm việc như thế, ta không lấy làm lạ (tuy có lấy làm phục) khi ông Bình Nguyên Lộc nói có 40% từ Mã Lai trong vốn từ của tiếng Việt (tức khoảng 10.000 từ – nói thế thôi, chứ trong hai cuốn sách của ông chỉ thấy kể có khoảng dăm chục từ). Lẽ ra, nếu vận dụng các “luật ngôn ngữ học” trên đây, ông có thể chứng minh sự “đồng tộc” giữa tất cả các ngôn ngữ trên thế giới, không sót một thứ tiếng nào.

4. Bài của ông Hiếu Thiện cũng như hai cuốn sách cung cấp nội dung cho nó, được viết bằng một lối văn bút chiến khá gay gắt, ở chỗ nó “tiền giả định” rằng những người không có ý kiến giống hai ông đều hết sức ngu dốt và bất lương. Theo ông Bình Nguyên Lộc, họ “chẳng hiểu gì”, mà lại chỉ biết “nói càn” và “nói liều”. Ông Hiếu Thiện bắt chước ông Bình Nguyên Lộc gọi các học giả Âu Mỹ là “các ông Tây” (ông Bình Nguyên Lộc còn gọi họ là “các ông da trắng” nữa) và chỉ có những học giả nào đưa ra những tư liệu mà hai ông cho là có lợi cho lý thuyết Bình Nguyên Lộc mới được hai ông nhắc đến tên (lại còn chưa cả chức tước nữa). Không biết hai ông sẽ nghĩ thế nào, nếu một “ông Tây” khi viết về hai ông cũng nói “các ông An Nam, các ông da vàng nói càn, nói liều” (trong trường hợp này hai động từ sau của họ sẽ có cơ sở hơn nhiều).

Cũng như ông Bình Nguyên Lộc, ông Hiếu Thiện không bao giờ dẫn “các ông Tây” mà họ đã

kích, và càng không bao giờ cho ta biết tại sao ông cho là họ nói vậy, vì một lý do rất dễ hiểu là hình như hai ông chưa bao giờ đọc họ trực tiếp: một khi họ đã không biết rằng tiếng Việt là tiếng Mã Lai, thì còn đọc họ và nhắc đến lập luận của họ làm gì? Còn tại sao hai ông “biết” được cái chân lý tuyệt đối và hiển nhiên ấy, thì bài của ông Hiếu Thiện và 1.308 trang sách của ông Bình Nguyên Lộc lại không cho ta biết. Sau khi nói qua loa rằng về phương diện chủng tộc (hình sọ) và văn hóa vật chất (kiểu nhà, kiểu thuyền), người Việt giống người “Mã Lai”, ông Bình Nguyên Lộc thấy không cần chứng minh gì về phương diện ngôn ngữ học nữa, ngoài những sự so sánh tài tình khiến cho *watakushi* thành ra một biến thể ngữ âm của *tôi* thông qua *ai*, hoặc coi *chua*, *mặn* là đồng nghĩa với *xinh*.

Vì quá tự tin, ông Bình Nguyên Lộc ít tra cứu trước khi đưa ra một nhận định, thành thử trong hai cuốn sách của ông có nhiều sai lầm. Chẳng hạn, ông cho rằng nhiều từ tiếng Việt có **đ** ở đầu chắc chắn là từ Mã Lai vì không thể là từ gốc Hán: người Tàu không phát âm được **đ** mà chỉ phát âm được **t**. Ông không biết rằng chỉ có tiếng Quan Thoại ngày nay mới không có phụ âm hữu thanh (**đ**, **b**, **g**, **v**), chứ tiếng Hán thời Bắc thuộc thì có rất đủ. Kiểu chứng minh này có thể đem lại cho danh sách từ Mã Lai của ông hàng trăm từ mà ai cũng đinh ninh là gốc Hán, nhưng lại mâu thuẫn với luật “biến âm” của ông, cho phép *likay* “Mã Lai” biến thành *gái* Việt Nam chẳng hạn. Khi dẫn lại ông Bình Nguyên Lộc, ông Hiếu Thiện cũng mắc sai lầm ấy khi nói rằng ông thầy Tàu dạy dân ta đọc *mò txửa fál* chứ không dạy *ngã thực phạn*. Theo hai ông, cách phát âm Hán Việt là kết quả của một quá trình “mỹ hóa” tiếng Tàu diễn ra nhiều thế kỷ sau thời Bắc thuộc: giả hai ông tham khảo bất kỳ cuốn sách nào về lịch sử tiếng Hán, hai ông sẽ biết ngay rằng tiếng Hán hồi ấy giống tiếng Hán-Việt nhiều hơn là giống tiếng Quan Thoại hay tiếng Quảng Đông bây giờ, do đó mà các nhà Hán học lớn như B. Karlgren, A. Dragunov hay H. Maspéro và sau họ là tất cả các nhà Hán học khác, đều dùng tiếng “Hán- Việt” (và Hán-Nhật, Hán-Triều, Hán-Mãn) để phục nguyên tiếng Hán cổ (X. thêm Nguyễn Tài Cẩn 1979, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội).

Hay như cái ý nghĩ cho rằng một dân tộc “cường sinh bậc nhất” thì phải mượn 60% từ thôi, chứ không thể 90%^[24]: chưa bao giờ có ai lại đi đo sức “cường sinh” bằng những con số như thế. Việc bổ sung cho vốn từ vựng, từ chỗ vài trăm từ lúc nguyên sơ cho đến vài trăm nghìn từ, trong đó hầu hết đều vay mượn của các ngôn ngữ khác là quá trình mà bất cứ ngôn ngữ nào cũng phải trải qua. Có những dân tộc mượn cả 100% các từ của một ngôn ngữ khác (Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha chẳng hạn) chỉ còn lẻ tẻ vài chục từ “bản ngữ”, thì cũng chẳng ai nói rằng các dân tộc đó không “cường sinh”. Có thể ông Hiếu Thiện cũng nghĩ như mọi người, chẳng qua ông muốn khích động lòng tự tôn dân tộc của những độc giả chưa quen với các vấn đề này mà thôi. Đây là một cái “mánh”, bên cạnh cái “mánh” thứ hai là khẳng định những điều

làm như thể tác giả bị ông đả kích ngược lại. Chẳng hạn, ông (dẫn Bình Nguyên Lộc) cương quyết nói rằng ở Hội nghị Diên Hồng, các cụ nhất định phải nói tiếng Việt, làm như thể có ai nói rằng ở đó các cụ nói tiếng Tàu hay “tiếng Hán-Việt” (nếu có một thứ tiếng như thế). Ông Hiếu Thiện nói rằng không ai dùng “tiếng Hán-Việt” trong khi chuyện trò cả: thì dĩ nhiên như vậy, vì người ta chỉ dùng tiếng Việt, trong đó có 70% từ Việt gốc Hán được gọi là “Hán-Việt”, và những câu dùng toàn từ “Hán-Việt” không phải là hiếm; nhưng mặt khác, càng không có ai dùng “tiếng thuần Việt” (tức tiếng “Mã Lai”, theo ông Hiếu Thiện và ông Bình Nguyên Lộc). Trước khi kết thúc, tôi xin nhấn mạnh lại một lần nữa là tôi không hề muốn kết luận rằng thuyết của ông Bình Nguyên Lộc được ông Hiếu Thiện tán thành là sai, còn thuyết của các tác giả phương Tây là tuyệt đối đúng. Ngữ học lịch sử còn biết quá ít về những thời xa xăm của tiền sử, và biết đâu một ngày kia sẽ có người tìm ra những dữ kiện mới bác bỏ thuyết “Môn-Khmer” và biện minh cho một giả thuyết khác, có thể là rất gần gũi với cái thuyết “Mã Lai” của ông Bình Nguyên Lộc?

Ông Hiếu Thiện rất có thể làm việc đó, nhưng không phải bằng cách lặp lại những lời lẽ nặng nề, bất công và những kiểu gán ghép tùy tiện, mà bằng cách học và sử dụng phương pháp so sánh - lịch sử của ngôn ngữ học.

Đăng lần đầu trên

Bán nguyệt san *Kiến thức ngày nay*, số 152, 1994.

Chữ Tây và chữ Hán, thứ chữ nào hơn?

Từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX trở về trước, người châu Âu thường yên trí rằng mình dùng thứ chữ viết hợp lý nhất, khoa học nhất, tiến bộ nhất. Vì thứ chữ ABC của họ là thứ chữ ghi âm. Năm 1897, Hội ngữ âm học quốc tế ra đời cùng với bảng chữ cái gọi là *Tự mẫu phiên âm quốc tế* – International Phonetic Alphabet (IPA), được coi là lý tưởng của lối chữ ghi âm. Trong mấy thập kỷ kế theo, người ta thi nhau lên án những cái “bất hợp lý” trong hệ thống chính tả của những thứ tiếng như tiếng Pháp và tiếng Anh (“phát âm một đằng viết một nẻo”) và những đề án cải cách chính tả thi nhau lần lượt ra đời.

Thế nhưng, gần một trăm năm đã qua, mà không có một đề nghị nhỏ nào trong các đề án đó được thực hiện.

Thật là may, vì đó là một việc không thể làm được, và không nên làm một chút nào. Niềm tự hào ấu trĩ về lối viết ABC cũng như những cáo trạng ồn ào về tính “bất hợp lý” của chính tả Pháp, Anh và những đề nghị cải cách chữ viết đủ kiểu đều xuất phát từ một sự lầm lẫn thô

thiếu: lúc bấy giờ người ta chưa hiểu cho lắm là chữ viết có chức năng gì trong đời sống và trong nền văn minh, và nó cần phải như thế nào mới làm tròn được chức năng ấy ở mức tối ưu.

Kể từ những năm 30 trở đi, sau những công trình của Trường ngữ học Prague nêu rõ những chức năng và yêu cầu của ngôn ngữ viết khiến cho nó khác với ngôn ngữ nói, những tiếng kêu gào trước kia dần dần im lặng, và chẳng còn mấy ai buồn nhắc đến nữa.

Người ta đã hiểu rằng không có lấy chút cơ sở khoa học nào để khẳng định rằng chữ viết ghi âm là “khoa học nhất”, và thứ chính tả lý tưởng là “phát âm thế nào viết thế ấy”.

Kịp đến thập kỷ 70, những bước tiến lớn của ngành ngữ học và những phát hiện của âm vị học về khái niệm “tổ hợp âm” càng khiến cho các định kiến cũ lộ hết tính chất vô căn cứ của nó.

Số là ở phương Tây người ta nhận thấy có một số trẻ em không sao học đánh vần được, và do đó học mãi cũng vẫn không biết viết. Số này rất ít, nhưng không ít đến mức có thể bỏ mặc làm ngơ, nó chiếm khoảng 0,01% đến 0,02% số trẻ em ở lứa tuổi học tiểu học. Nghĩa là trong một triệu em có khoảng từ một ngàn hai đến hai ngàn em như thế. Người ta gọi “chứng bệnh” này là *alexia* (chứng không đọc chữ được) hay *dislexia* (chứng mất khả năng đọc chữ). Những em này thường được coi là “khuyết tật” hay thậm chí “quá đần độn” không hy vọng gì trở thành người có chút ít học thức được.

May thay, có những nhà ngữ học nảy ra cái ý nghi ngờ rằng nguyên nhân của tình trạng này không phải ở các em, mà chính là ở lối viết ABC. Năm 1978, một nhóm ngữ học Mỹ quyết định làm một cuộc thí nghiệm. Họ mở một số lớp gồm toàn trẻ em “khuyết tật” mắc chứng *alexia* và dạy chương trình tiểu học cho chúng bằng chữ Hán (xin bạn đọc hiểu đúng cho: dĩ nhiên các em ấy học tiếng Anh và học các môn khác bằng tiếng Anh, nhưng các từ tiếng Anh đều được viết bằng chữ Hán. Chẳng hạn, câu *He came to a high mountain* được viết bằng sáu chữ Hán là “*Tha đáo cập nhất cao sơn*”. Sau năm đầu, các em đọc và viết được 1.600 từ đơn, và về khả năng hấp thu tri thức, chúng tỏ ra không “đần độn” chút nào, mà kết quả học tập của chúng lại có phần trội hơn các em học tiểu học bằng chữ ABC.

Người ta hiểu ra rằng các em này chẳng phải có khuyết tật gì, chẳng qua trong não của chúng hình như công năng của bán cầu bên phải (tri giác tổng hợp) trội hơn công năng của bán cầu bên trái (tri giác phân tích) cho nên chỉ nhận dạng được chữ Hán, vốn có hình thể đặc trưng rất rõ, mà không tách được các từ ra từng âm tố – từng chữ cái.

Để hiểu rõ hơn hiện tượng này, ta hãy xét qua cơ chế của việc đọc chữ. Khi đọc, người biết chữ thành thục không hề đánh vần. Họ nhận ra các từ ngữ qua diện mạo chung của chúng, không khác gì ta nhận ra một vật, một người quen không phải bằng cách lần lượt nhận ra từng chi tiết (mắt, rồi mũi, rồi miệng, rồi tai,...) mà nhận ra ngay tức khắc toàn thể diện mạo của vật

hay người đó^[25].

Trong tâm lý học hiện đại, khái niệm “diện mạo tổng quát” này được gọi là Gestalt. Cái Gestalt này càng gọn ghẽ (prégnant) bao nhiêu thì việc nhận dạng “tức khắc” càng dễ dàng và tự nhiên bấy nhiêu. Về phương diện này, chữ Hán hơn hẳn chữ Tây. Mỗi chữ Hán là một Gestalt tuyệt hảo, trong khi cái chuỗi chữ cái La-Tinh chắp thành một hàng dài không làm thành một hình ảnh có thể nhận diện dễ dàng trong một chớp mắt như chữ Hán. Ta thử so sánh cách viết mấy từ sau đây, trong cách viết bằng chữ Hán được đặt cạnh cách viết bằng chữ Tây (ABC) :

山	mountain	水	water
武	military	永	eternal
寿	longevity	帝	emperor

Không có gì đáng lấy làm lạ nếu sách chữ Tây rất khó đọc theo cách “Nhất mục thập hàng” như sách chữ Hán.

Có khá nhiều người Việt nghĩ đến những ai đã đem chữ “Quốc ngữ” thay cho chữ Hán, chữ Nôm với một lòng biết ơn sâu xa, cho rằng việc đó đã đưa nước ta tiến vào hiện đại. Nghĩ như thế, tôi e có phần vội vàng. Chẳng lẽ sự tiến bộ của Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hương Cảng, Đại Hàn, Singapore không đủ để chứng minh sự sai trái của ý nghĩ đó hay sao?

Năm 1985, trong một cuốn sách nổi tiếng, cuốn *Le nouveau monde sinisé* (Thế giới Hán hóa ngày nay), Léon Vandermeersch^[26] khẳng định rằng sở dĩ những “con rồng” nói trên thành rồng được chính là vì họ vẫn dùng chữ Hán^[27]. Chỉ còn một nước chưa thành rồng được: Việt Nam. Nước này đã bỏ mất chữ Hán mà trước kia nó đã từng dùng. Dĩ nhiên, ta có thể không đồng ý với học giả này, nhưng khó lòng có thể nói rằng đó là một chuyện hoàn toàn ngẫu nhiên.

Chữ ABC đối với đa số quả có một ưu điểm lớn là học rất nhanh. Muốn đọc chữ ABC chỉ cần học vài tháng, trong khi muốn viết 1.200 chữ Hán thông dụng thôi đã phải mất một năm. Ưu điểm đó khiến cho chữ “quốc ngữ” đắc dụng trong thời Pháp thuộc, khi mà người ta cần thanh toán việc học đọc học viết tiếng mẹ đẻ cho nhanh để chuyển sang học chữ Pháp và tiếng Pháp. Nó cũng đắc dụng trong thời kháng chiến, khi cần thanh toán mù chữ cho thật nhanh để còn lo đánh giặc.

Nhưng trong hoàn cảnh độc lập, trong hoà bình, trong sự nghiệp xây dựng văn hóa, cái ưu thế này không còn lớn như trước nữa. Trong những điều kiện bình thường, dành vài ba năm tiểu học cho việc học chữ (đồng thời các môn khác), không phải là một việc gì quá phí phạm. Tốc độ và chất lượng giảng dạy ở các trường tiểu học, trung học và đại học ở Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hương Cảng, Singapore không hề kém so với các nước dùng chữ Tây, trong đó

có Việt Nam.

Trong hoàn cảnh lịch sử của nước ta còn có một điều làm cho chữ “quốc ngữ” đậm ra có vẻ ưu việt đặc biệt: đó là sự tồn tại của chữ Nôm hồi bấy giờ. Trước khi có chữ “quốc ngữ”, ông cha ta dùng chữ Nôm để viết tiếng mẹ đẻ. Mà chữ Nôm thì khó hơn chữ Hán rất nhiều (theo một chuyên gia Hán Nôm, nó khó gấp 5 lần). Chính nhờ sự tương phản với thứ chữ phức tạp, khó học ấy mà chữ “quốc ngữ” có vẻ như “tiện” hơn hẳn.

Giá hồi ấy ông cha ta không sáng tạo ra chữ Nôm, mà cứ dùng chữ Hán để viết cả văn Hán lẫn quốc văn như người Nhật Bản đã làm (và hiện nay vẫn làm), nghĩa là mỗi chữ có hai cách đọc, Hán âm (Kan-on) và Ngô âm (Go-on)^[28], thì tình hình có lẽ đã khác.

Tiếng Nhật là tiếng đa âm tiết; thế mà người Nhật vẫn dùng được chữ Hán (Kanji) cho hầu hết các văn bản, tuy thỉnh thoảng có thêm như chữ Kana (ghi từng âm tiết) cho các phụ tố (như *no*: chỉ sinh cách, *de* chỉ vị cách, *ni* chỉ tặng cách, v.v.). Nhưng nếu vậy làm sao người đọc biết được một chữ nào đó cần được đọc theo Hán âm hay theo quốc âm? Chẳng hạn nếu viết 山, làm sao biết lúc nào đọc là *son*, lúc nào đọc là *núi*? Trong đa số trường hợp, văn cảnh sẽ mách cho ta biết. Chẳng hạn nếu thấy viết 高山上, ta sẽ biết phải đọc là *cao son thượng*, còn nếu thấy 上山高, ta sẽ biết đó là *trên núi cao*, trừ phi có những lý do khác không cho phép đọc như vậy. Nếu cần, có thể dùng một vài dấu phụ. Kinh nghiệm hàng chục thế kỷ dùng chữ Hán để viết tiếng Nhật ít ra cũng chứng minh được rằng lối viết nói trên có thể dùng một cách có hiệu quả. Tiếng Nhật, vốn là ngôn ngữ chắp dính (agglutinating) đa tiết, đã dùng được chữ Hán như vậy, thì tiếng Việt, vốn cùng loại hình đơn lập như tiếng Hán, lại càng dễ dùng chữ Hán hơn.

Tiếng Việt có một cấu trúc ngữ âm khác hẳn các thứ tiếng châu Âu. Trên hơn 320 trang sách, người viết mấy dòng này đã chứng minh rằng âm vị học của phương Tây (vốn là nền tảng lý thuyết của cách viết ABC) không thể đem ứng dụng để nghiên cứu và phân tích những thứ tiếng đơn lập như tiếng Hán, tiếng Việt hay những thứ tiếng chắp dính như tiếng Nhật, hay những thứ tiếng “có sườn phụ âm” như tiếng A Rập, tiếng Do Thái, v.v. Nó chỉ có giá trị và hiệu lực đối với các ngôn ngữ biến hình. Việc phân tách mỗi tiếng (âm tiết) ra thành nhiều âm tố (speech sounds), rồi thành nhiều âm vị (phonemes), là một hiện tượng kỳ quặc chỉ có thể có với một cấu trúc ngữ pháp trong đó mỗi tiếng có thể gồm hai ba yếu tố có nghĩa (chẳng hạn, từ *shla* trong tiếng Nga (một âm tiết) gồm có ba hình vị (ba yếu tố có nghĩa): *sh* có nghĩa là “đi”, *l* có nghĩa “quá khứ”, *a* có nghĩa “giống cái”^[29] .

Từ đó, ta có thể thấy rõ rằng chữ viết ABC, vốn phản ánh cái cấu trúc ấy, khó lòng thích hợp với tiếng Việt và cách tri giác của người Việt đối với tiếng mẹ đẻ của họ. Tiếng Việt (và khá nhiều thứ tiếng khác ở Việt Nam), tiếng Hán, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng

Myanmar, tiếng Malagasy (Madagascar), tiếng Mixteko, tiếng Mazateco, v.v., là những ngôn ngữ âm tiết tính, trong đó âm tiết là một đơn vị có cương vị ngôn ngữ học minh xác, lại không thể phân tích ra thành những “âm tố” có cương vị tương đương, trong khi trong các thứ tiếng châu Âu, chính âm tố mới có cương vị của những đơn vị ngôn ngữ (“âm vị”) còn âm tiết lại không có cương vị ngôn ngữ học gì. Không phải ngẫu nhiên mà châu Âu chính là nơi phát minh ra chữ viết ABC. Và sở dĩ thứ chữ này được phổ biến ra khắp thế giới, không phải vì một nguyên nhân ngôn ngữ học, mà chính là vì địa vị thống trị của các nước đế quốc chủ nghĩa ở châu Âu.

Hiện nay, tất cả các khách du lịch đến nước ta đều kinh ngạc trước tình trạng người Việt không đọc được những dòng chữ đề trên các đền đài và di tích lịch sử. Họ nói “Các ngài là những người mù chữ ngay trên đất nước mình”. Nạn mù chữ Hán cũng là cội nguồn của việc hiểu sai các từ Việt gốc Hán. Cũng như người Pháp không thể giỏi tiếng Pháp nếu không biết tiếng La Tinh, người Việt Nam cũng không thể giỏi tiếng Việt nếu không biết chữ Hán, thứ chữ đã từng được dùng để viết hơn 70% số từ của tiếng Việt, những từ mà ngày nay vẫn được dùng với một tần suất rất cao.

Việc học chữ Hán không thể không được đưa vào chương trình trung học.

Ngày nay nhiều người, trong đó có cả những nhà ngữ học phương Tây, đã thấy rõ những ưu điểm lớn lao của chữ Hán. Có người còn tiên đoán rằng chỉ vài ba mươi năm nữa, cả thế giới sẽ nhất loạt dùng chữ Hán để viết tiếng mẹ đẻ của từng dân tộc (theo họ, đến lúc ấy các hàng rào ngôn ngữ – *barrières linguistiques* – xưa nay vẫn ngăn cách các dân tộc, sẽ bị vô hiệu hóa) và đến lúc ấy nhân loại sẽ giao tiếp với nhau dễ dàng gấp trăm lần so với hiện nay. Việc từ bỏ chữ Hán để chuyển sang chữ Tây là một sự kiện không còn hóan cải được nữa rồi. Nhưng, cũng như một trận hồng thủy, những tác hại của nó có thể khắc phục được: ta còn có thể học và nghiên cứu chữ Hán như một di sản của văn hóa dân tộc, và do đó mà bảo tồn một truyền thống quý giá đi đôi với những nghệ thuật cao cả như thư pháp, vốn là tài sản chung của các dân tộc Viễn Đông và có thể làm thành một mối dây liên lạc giữa các dân tộc rất gần gũi nhau về văn hóa này.

Đăng lần đầu trên

Bán nguyệt san ***Kiến thức ngày nay***, số 141 năm 1994.

Mấy nhận xét về chữ Quốc ngữ

Trên bình diện ngôn ngữ học lý thuyết, chữ Quốc ngữ không phải là một cách viết thích

hợp với tiếng Việt. Nó sử dụng tự mẫu La Tinh, một hệ thống văn tự phản ánh cấu trúc âm vị học của các ngôn ngữ biến hình kiểu châu Âu, trong đó đơn vị cơ bản là “tiểu âm vị” (microphoneme), một đơn vị được thể hiện bằng một “âm tố” (“speech sound”), trong khi đơn vị cơ bản của hệ thống âm vị học tiếng Việt là “tiếng”, hay “hình tiết” (morphosyllabème) hay “trường âm vị” (macrophoneme) – vốn đồng thời là đơn vị ngữ nghĩa và ngữ pháp. Trong cuốn *Âm vị học và tuyến tính (Phonologie et linéarité: Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine, SELAF, Paris, 1985)*, tôi có chứng minh rằng lý thuyết âm vị học hiện hành chỉ có giá trị đối với các ngôn ngữ “tiểu âm vị” (microphonematic) như các thứ tiếng châu Âu chứ không thể dùng cho những thứ tiếng “đại âm vị” (macrophonematic) như tiếng Nhật, tiếng Malagasi, và nhất là các thứ tiếng đơn lập như tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Việt, trong đó cái đơn vị âm vị học tương đương về cương vị cấu trúc với âm vị Âu châu là *âm tiết* (tiếng) chứ không phải là âm tố. Một thứ chữ như chữ Quốc ngữ, chữ “Pin yin” hay chữ “Romaji” che giấu và xuyên tạc cái cấu trúc âm vị học thực của các thứ tiếng sử dụng nó, và làm cho người nghiên cứu lạc hướng hoàn toàn.

2. Đó là xét trên bình diện lý thuyết ngôn ngữ học cấu trúc. Còn trên bình diện thực tiễn, dùng chữ Quốc ngữ cho tiếng Việt cũng không có hại bao nhiêu, vì thứ văn tự này cho phép phân biệt đầy đủ các âm thanh cần phân biệt của tiếng Việt^[30]. Và mặc dầu việc vay mượn kiểu chữ này của phương Tây, theo ý tôi, là một công việc có phần đáng tiếc, nó vẫn có một thuận lợi khá quan trọng ở chỗ nó đưa nước ta vào cái khối cộng đồng lớn của những nước dùng chữ La Tinh trên sách báo, giấy tờ và biển hiệu. Nhờ đó, một khi “tiếng” đã được tháo rời ra thành âm, các văn bản tiếng Việt có thể sao đúng chính tả của bất cứ từ ngữ nào (đặc biệt là các tên họ) được viết bằng chữ La Tinh hoặc đã được chuyển tự sang hệ chữ La Tinh. Điều này làm cho việc phiên âm các tên họ của người nước ngoài trở nên hoàn toàn vô ích và thậm chí rất có hại, nhất là khi ta biết rằng theo thống kê sơ bộ hơn 90% các tên họ nước ngoài (kể cả tên họ người Pháp và người Anh) bị phiên âm sai chỉ vì người viết không biết đọc các tên họ ấy (chứ không phải vì quy tắc chính tả tiếng Việt không cho phép phiên âm đúng). Vả lại, làm sao có thể biết đọc cho đúng tên họ của dăm trăm thứ tiếng trong nhân loại? Trong tình hình văn hóa của thế giới ngày nay, việc truyền thông, trao đổi được thực hiện chủ yếu là qua văn bản, cho nên chính tả quan trọng hơn phát âm rất nhiều. Cái thói phiên âm sinh ra do một định kiến hoàn toàn vô căn cứ (chưa bao giờ được kiểm nghiệm), cho rằng quần chúng ít học và học sinh không thể viết đúng và đọc đúng những từ như volt, watt, ampère hay những tên như Marx, Engels. Thật ra, nhiều người trong số chúng tôi đã làm thí nghiệm trên hàng trăm học sinh cấp một sau khi đã thí nghiệm trên con cái chúng tôi với những kết quả hết sức rõ ràng: chỉ cần chép lại một lần và ôn lại từ ba đến năm lần bằng cách “ám tả” theo trí nhớ là các cháu đủ

thuộc vài chục tên riêng cho đến bốn năm nămsau, cùng với vài ba trăm tên khác được học thêm trong những năm kế theo^[31].

3. Kể từ những năm 20 của thế kỷ cho đến khi Cách mạng Tháng Tám thành công, đã có nhiều người Pháp đề nghị cải tiến chữ Quốc ngữ mà họ cho là bất hợp lý. Rồi đến khi miền Bắc được giải phóng, suốt ba năm trời đã diễn ra không biết bao nhiêu cuộc họp, đã in không biết bao nhiêu bài vở và kỷ yếu bàn về cách cải tiến chữ Quốc ngữ, rồi cuối cùng người ta mới nhận ra rằng đó là một công việc không những hoàn toàn vô ích mà còn hết sức có hại, lặp lại một cách vô duyên một giai đoạn đã qua của lịch sử chính tả ở châu Âu mà ngày nay người Anh và người Pháp mỗi khi nhớ lại không khỏi cảm thấy bẽ bàng. Số là năm 1897, sau khi Hội Ngữ âm học quốc tế (IPA) ra đời và công bố hệ tự mẫu gọi là International Phonetic Alphabet, một số hội viên và hàng trăm người khác khởi động một phong trào rầm rộ cực lực lên án chính tả Anh và Pháp mà họ cho là hết sức phi lý, cần phải bỏ ngay vì đó là “một nghĩa địa của những hình thái cổ lỗ đã lỗi thời từ lâu” để thay nó bằng một thứ chữ viết phản ánh cách phát âm một cách trung thành và nhất quán, theo nguyên tắc “mỗi chữ ghi một âm và mỗi âm ghi bằng một chữ”.

May thay, với sự đóng góp của những người am hiểu ngôn ngữ hơn, người ta đã nhận ra rằng chữ viết có một chức năng khác với lời nói, chủ yếu là ở chỗ người đọc một văn bản rất khác với người tham gia đối thoại, và chữ viết được đọc bằng mắt chứ không phải nghe bằng tai, cho nên cách nhận diện từ ngữ trên một văn bản rất khác với cách nhận diện từ ngữ khi nghe một lời nói bằng miệng với sự hiện diện của người phát ngôn ngay trong khi đối thoại. Khi một hệ chữ viết đã được dùng trong vài ba thế kỷ, nó trở thành một truyền thống văn hóa. Mỗi từ ngữ dần dần có một diện mạo riêng, một *Gestalt* mà người ta đã quen thuộc đến mức không thể thay đổi được nữa. Và cái *Gestalt* thị giác do cách viết tạo nên được liên hội với cái nghĩa của từ ngữ bất chấp cách phát âm ra sao, và nhờ đó mà người đọc phân biệt được các từ đồng âm mặc dầu không có sự giúp đỡ của tình huống đối thoại hay của sự hiện diện của người đối thoại mà người kia có thể hỏi lại ngay khi không hiểu vì không biết người phát ngôn muốn dùng từ nào trong số những từ đồng âm. Đó là chưa nói rằng chính tả còn cho biết khá nhiều điều hữu ích về từ nguyên, và do đó, về nghĩa của những từ dùng căn tổ Hy Lạp, La Tinh hay Sanskrit, về gốc gác của những tên riêng, và do đó, về quốc tịch hay tôn giáo của đương sự. Cho nên, từ khi có cái phong trào “bài xích và cải cách chính tả Anh Pháp” cho đến nay, đã đúng một thế kỷ mà hai hệ thống chính tả này vẫn tồn tại y nguyên, và ngày nay họa chăng chỉ có những người không được bình thường may ra mới còn nghĩ đến chuyện cải cách chính tả Anh hay Pháp, mặc dầu so với chữ quốc ngữ, hai thứ chính tả này còn xa cách phát âm gấp bội.

4. Chữ viết không phải là phiên âm, vì ngôn ngữ không phải chỉ là âm thanh: nó còn có nghĩa nữa. Chonên một hệ thống chữ viết lý tưởng phải phản ánh, ít nhất là một phần, cái

nghĩa của từ ngữ. Từ cổ đại, loài người đã có một hệ thống chữ viết gần đạt đến cái lý tưởng ấy: chữ Hán. Một bằng chứng sáng rực của tính ưu việt của chữ Hán là hiệu quả tuyệt vời của việc sử dụng nó cho một ngôn ngữ thuộc một loại hình hoàn toàn khác tiếng Hán: tiếng Nhật, một thứ tiếng đa âm tiết thuộc loại hình chắp dính (agglutinating). Khi dùng cho tiếng Nhật, nếu không kể một số rất ít những từ gốc Hán được người Nhật phát âm hao hao như tiếng Hán (các từ Hán-Nhật còn giữ dạng đơn âm hay chỉ biến thành song âm), chữ Hán chỉ biểu thị nghĩa, rồi thông qua nghĩa mà biểu thị âm (khi hiểu nghĩa rồi, người Nhật mới chọn giữa hai ba cách phát âm có thể bằng cách căn cứ vào văn cảnh). Dựa vào những thành quả ngoạn mục của việc dạy tiếng Anh bằng chữ Hán cho các học sinh Mỹ mắc chứng dislexia (không học được cách “đánh vần”), một số nhà ngữ học Mỹ đã thấy rõ tính ưu việt của một hệ thống văn tự phi ngữ âm và đã đi đến chỗ tin rằng đó chính là thứ chữ tương lai của nhân loại. Vả lại, ai cũng biết rằng chính là nhờ chữ Hán mà người Trung Quốc, vốn nói nhiều ngôn ngữ khác nhau (về phương diện ngôn ngữ học, tiếng Bắc Kinh, tiếng Quảng Đông, tiếng Triều Châu là những ngôn ngữ khác nhau chứ không phải là những phương ngữ, vì khoảng cách giữa các thứ tiếng ấy xa hơn khoảng cách giữa các ngôn ngữ Slavian như tiếng Nga với tiếng Nam Tư (Serbo-Croatian) hay tiếng Bulgari rất nhiều), có được một công cụ giao tiếp chung. Một nhà ngữ học Pháp gọi chữ Hán là “một thứ esperanto cho đôi mắt của các thần dân Trung Hoa”. Thứ esperanto này còn có tầm tác dụng vượt xa bờ cõi Trung Quốc: nó còn là phương tiện giao tiếp đặc lực giữa người Hán và các sứ giả “man tộc” như người Hàn, người Nhật, người Giao Chỉ, người Hồ, và các thứ “rợ” khác, vốn thường bút đàm với người Hán (và với nhau) nhiều hơn là ngôn đàm.

5. Nói đến đây, tôi chắc các vị hiểu tại sao chính tả tiếng Anh và tiếng Pháp “bất hợp lý” đến thế mà vẫn không thể thay đổi được. Khi lớn tiếng lên án chữ viết đương thời, những người Anh và những người Pháp cấp tiến ngày ấy cũng như những người Việt cấp tiến của thời kỳ 1954 (và ngay đến ngày nay hình như vẫn còn sót lại) chỉ chăm chăm vào một tiêu chuẩn duy nhất: ngữ âm (hay âm vị học). Họ phán xử hệ thống chính tả bằng cách đặt câu hỏi: Nó đã phản ánh thật đúng cách phát âm chưa? Nó đã nhất quán đi theo nguyên tắc “âm và chữ tương ứng một đối một” hay chưa? Còn những tiêu chuẩn khác thì họ không cần biết đến. Ở đây, tôi chỉ xin nhắc đến tiêu chuẩn “truyền thống” hay “tập quán”. Như trên kia đã nói, khi người ta đã có nhiều thế kỷ để quen với diện mạo văn tự của các từ ngữ, cái diện mạo ấy trở thành cái hồn của chữ nghĩa. Nó biểu hiện ý nghĩa của ngôn từ không cần thông qua cách phát âm (vốn thay đổi tùy theo từng vùng), thành thử mọi mưu đồ cải cách đều là một sự xúc phạm đến truyền thống văn hóa. Viết *gia* (trong *gia đình*) thành *za* hay *da*, viết *ly* (trong *luân lý*) thành *lí*, viết *yêu* thành *iêu* hay *iâw*, viết *qua* thành *kwa* hay *cwa* trong nhiều thập kỷ nữa vẫn sẽ được tri giác như những lỗi của một lớp người thiếu hiểu biết, nếu không là một lớp người coi khinh hàng

chức thể hệ đi trước, trong đó có những bậc thầy đã dựng nên cả một nền văn học hiện đại. Và như thế để làm gì? Chẳng lẽ chỉ vì muốn tiết kiệm khoảng 2% lượng giấy in sách? Chỉ cần thay cỡ chữ “corps 10” bằng cỡ chữ “corps 9” cũng tiết kiệm được gấp mười lần như thế. Dĩ nhiên, một cuộc cải cách như thế sẽ không có hại gì đến mấy triệu học sinh vỡ lòng mới bắt đầu học thứ chữ mới. Nhưng ta cứ thử tính số tiền tổn phí để in lại tất cả các sách vở cần thiết cho các thể hệ học thứ chữ mới. Và thử tính xem có sáu mươi mấy triệu người lớn sẽ trở thành mù chữ (hay ít ra cũng thành những người dốt nát chuyên viết sai chính tả do những tập quán cũ và cách đánh vần các văn bản một cách khó nhọc, ít ra là trong dăm bảy năm sau cải cách)[\[32\]](#) .

Nhược điểm của chữ Quốc ngữ không phải ở chỗ nó chưa thật là một hệ thống phiên âm âm vị học, mà chính là ở chỗ nó có tính chất thuần túy ghi âm, và hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ biểu hiện nghĩa mà lẽ ra nó phải đảm đương, và nhược điểm ấy lộ rõ nhất và tai hại nhất là trong trường hợp các từ đồng âm vốn có rất nhiều trong tiếng Việt. Tuy vậy, cũng gần giống như chữ Anh và chữ Pháp, những chỗ bị người ta coi là bất hợp lý chính là những chỗ làm cho nó phân biệt nghĩa và cội nguồn của các từ đồng âm như *gia* và *da*, *lý* và *lí* (trong *lí nhí*) [\[33\]](#) , v.v. Đáng tiếc là những trường hợp như thế không lấy gì làm nhiều. Nhưng có ít vẫn còn hơn là không có, như khi ta thay chữ Quốc ngữ bằng một thứ chữ thuần túy ghi âm. Bỏ chữ Hán và chữ Nôm là một tai họa không còn hóan cải được nữa, nhưng ta còn có thể bổ cứu cho sự mất mát này bằng cách dạy chữ Hán như một môn bắt buộc ở trường phổ thông. Người Việt sẽ không thể giỏi tiếng Việt nếu không thấu đáo nghĩa của các từ Hán-Việt, vốn chiếm tỷ lệ hơn 70% trong vốn từ vựng tiếng Việt.

Báo cáo đọc tại Hội nghị

Chữ Quốc ngữ và sự phát triển của văn hóa Việt Nam

Trường Đại học Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh 1995.

Về cách viết và cách đọc tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt

Trên tạp chí *Văn học nước ngoài* số 3/1996 có đăng một bài ngắn của Đặng Yên Hòa đặt lại vấn đề cách viết tên riêng nước ngoài trong văn bản tiếng Việt. Theo tác giả, “đã từng có quá nhiều ý kiến về vấn đề này, nhưng vẫn chưa có được một sự nhất trí trong cách giải quyết vấn đề trong thực tế”, cho nên đem nó ra bàn kỹ lại một lần nữa không phải là thừa.

Thật ra, năm 1984 Bộ Giáo dục đã ban hành một quyết định về vấn đề này, đề ra những nguyên tắc hoàn toàn minh xác có thể làm chuẩn mực cho việc thống nhất cách giải quyết vấn đề. Tinh thần của bản quyết định, trình bày vắn tắt, là như sau:

- Những tên địa lý đã Việt hóa (như tên các châu lục, các đại dương, tên một số nước như

Pháp, Mỹ, Đức, Ý) vẫn giữ nguyên như cũ.

- Ngoài ra, những tên địa lý khác và những tên người thì để nguyên dạng nếu bản ngữ dùng chữ La Tinh, chuyển tự sang chữ La Tinh (theo cách chuyển tự transliteration do chính phủ của nước hữu quan ấn định) nếu bản ngữ dùng thứ chữ khác. Ngoại lệ duy nhất cho nguyên tắc này là các tên người và tên đất của Trung Quốc, vốn đã từ xưa được đọc theo âm Hán-Việt, và từ khi có chữ Quốc ngữ, vẫn được viết theo cách phát âm này.

- Trong khi chuyển tự, văn chữ Quốc ngữ cần được bổ sung thêm các chữ cái thông dụng trong khối cộng đồng của các nước dùng chữ La Tinh như: F, Z, J, W. Ngoài ra, những chữ và những dấu khu biệt không có trong vốn chữ cái của nhà in có thể được bỏ qua hoặc thay thế bằng những chữ gần tương tự.

Những nguyên tắc trên đây hoàn toàn phù hợp với truyền thống của các nước dùng chữ La Tinh, và là cách duy nhất để quy chế hóa và thống nhất cách viết tên nước ngoài trên văn bản tiếng Việt.

Thế nhưng, khi quyết định nói trên ra đời, đã có những cơ quan và tác giả không chịu thực hiện, viện những lý lẽ sau đây:

- Tiếng Việt tuy viết bằng chữ La Tinh, nhưng vẫn có những quy tắc đánh vần riêng. Một cái tên riêng của tiếng nước ngoài khi đưa vào tiếng Việt phải “nhập gia tùy tục”.

- Cần phải phiên âm theo cách đọc, vì tiếng nói (mặt ngữ âm) quan trọng hơn chữ viết (mặt chính tả). Chữ viết văn minh chẳng qua chỉ là ghi lại cách phát âm mà thôi. Các thứ chữ khác là do kém văn minh mà còn giữ lại.

- Quần chúng xét đại đa số không thể đọc được các tên riêng ngoại quốc viết nguyên dạng. Vấn đề phải được xử lý trên quan điểm đại chúng. Phải phiên âm sao cho ai nấy chỉ cần không mù chữ là đọc được.

Bây giờ, ta thử xét vấn đề trên hai phương diện lý thuyết và thực tiễn, nhất là trên phương diện thứ hai: từ Cách mạng Tháng Tám đến nay, kinh nghiệm về cách viết và in ấn đã tích lũy khá đủ để ta có thể rút ra những bài học bổ ích. Chúng tôi xin trình bày và cân nhắc chỗ mạnh và chỗ yếu của các giải pháp đã từng được sử dụng thành từng điểm như sau:

1. Ưu thế lớn nhất của chữ Quốc ngữ là ở chỗ nó phân tích các từ hay các “tiếng” của tiếng Việt ra thành những đơn vị tương ứng với các âm vị của tiếng châu Âu, và do đó nó cho phép sắp xếp các chữ cái theo một trật tự hoàn toàn tự do. Nó làm cho nước ta gia nhập vào khối cộng đồng lớn của những nước dùng chữ La Tinh, thứ chữ có lĩnh vực phổ biến rộng nhất và có địa vị chủ đạo rõ ràng^[34] so với tất cả các thứ chữ khác. Cái ưu thế nói trên sẽ không được phát huy nếu ta buộc các tên riêng nước ngoài theo đúng quy tắc cấu tạo vần của tiếng Việt.

2. Trong sinh hoạt văn hóa của một nước văn minh ngày nay, chữ viết quan trọng hơn cách phát âm rất nhiều. Không có ai biết hết cách phát âm của các tên riêng thuộc mấy trăm ngôn ngữ quốc gia lớn nhất hiện nay. Hơn nữa, chính người bản ngữ cũng không thể biết hết. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống* của Pháp mỗi số đều có mục “Cách đọc tên họ của người Pháp” đăng một danh sách mấy chục tên Pháp có mặt trong các sổ trước bạ, một cái mục mà chẳng mấy ai đọc vì chưa bao giờ có ai trách nhau vì đọc không đúng một tên người. Khi một đồng chí lãnh đạo của Viện chúng tôi hỏi nhà ngữ học Pháp M. Ferlus xem chữ Ferlus đọc là [ferlus] (như tên họ của đại úy Dreyfus) hay [ferl] (như tên họ của nhà văn Camus), ông trả lời: *“Tôi không biết. Tôi có hỏi cha tôi, nhưng cha tôi cũng không biết. Cha tôi nói là đã hỏi ông tôi nhiều lần, nhưng ông cũng không biết. Tôi nghĩ là đọc thế nào cũng được, nhưng khi viết thư và nhất là gửi tiền, thì nhớ viết cho đúng chính tả, chứ không thì không đến nơi đâu. Tôi sẽ mất tiền một cách oan uổng”*.

3. Trong thực tiễn, theo thống kê của một chuyên gia ở Viện Khoa học Xã hội, các tên nước ngoài trên các sách báo bị phiên âm sai (so với cách đọc bản ngữ) đến 83% vì người viết không biết cách đọc, chứ không phải vì văn quốc ngữ không cho phép, kể cả các tên Pháp, vốn quen thuộc hơn các tên ngoại quốc khác. Chẳng hạn tên Lassalle bị phiên âm thành Lát-xan-lơ (lẽ ra phải phiên là La-xan), tên Reagan bị phiên thành Ri-gơn (lẽ ra phải phiên là Rêi-gân), tên Engels bị phiên thành Ăng-ghen (lẽ ra phải phiên là En-ghen hay Eng-gơn), tên Diesel bị phiên thành Đì-ê-den (lẽ ra phải phiên là Đì-dơn), v.v. Những sự lầm lẫn như thế âu cũng là điều không ai tránh khỏi, vì như đã nói trên, không ai có thể biết hết cách đọc, nhất là cách đọc tên riêng, của hàng trăm thứ tiếng, chứ chưa nói gì đến mấy ngàn ngôn ngữ đang có mặt trên hành tinh. Như vậy, chủ trương phiên âm đưa đến một kết quả đáng buồn là người đọc sách báo bị bắt buộc phải vừa viết sai lại vừa đọc sai; chứ nếu viết nguyên dạng, ít ra ta cũng còn có được một mặt chắc chắn đúng: mặt chính tả, là mặt quan trọng nhất. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những ai cần phải tra cứu thêm sách vở. Chẳng hạn, một người làm thư viện hay bán sách, nếu đã quen với cách viết “Ăng-ghen”, làm sao có thể tìm ra những tác phẩm của Engels xuất bản bằng tiếng Đức hay một thứ tiếng nước ngoài?

4. Nhưng việc phiên âm sai chưa phải là cái hại lớn nhất của biện pháp phiên âm. Quan trọng hơn nhiều là cách phiên âm như hiện nay không thể đưa đến sự thống nhất (giữa những người cầm bút) và tính nhất quán (trong cách phiên âm dùng hôm nay và cách phiên âm mà cũng chính người ấy sẽ dùng một tháng sau). Sở dĩ như vậy là vì mặc dầu đưa ra nguyên tắc “nhập gia tùy tục”, nghĩa là bắt các tên nước ngoài phải tuân theo quy tắc ghép vần của tiếng Việt, những người thực hiện nguyên tắc trên lại chấp thuận một cách làm hoàn toàn mâu thuẫn với nguyên tắc đó: chẳng hạn, họ cho phép dùng những phụ âm đôi không thể có trong tiếng

Việt như *xt, kl, pr*, v.v., yêu cầu viết liền các từ đa âm tiết, bỏ các dấu thanh ở những chỗ mà chính tả tiếng Việt bắt buộc phải có như trong các vần *ác, úc*: như thế thì còn gì là chính tả tiếng Việt? Từ đó trở đi, các tên riêng ngoại quốc được mỗi người phiên âm một cách, vì không ai còn biết quy tắc nào của chính tả tiếng Việt phải được tôn trọng, quy tắc nào không.

5. Vào những năm 40, lối viết tên Karl Marx thành Các Mác tạm chấp nhận được. Nhưng ngày nay, khi người ta còn phải viết về những người tên là Mac, là Mach, là Mars, là Marc, là Max, là March, là Marsch, là Makh, là Macht, v.v., thì không còn cách gì dung thứ một cách phiên âm vừa thiếu chính xác, vừa thiếu sự tôn trọng tối thiểu với người được nhắc tới nữa. Tên riêng nước ngoài, nhất là tên người, tuyệt nhiên không phải là một từ ngữ gì của tiếng Việt, vậy thì tại sao lại bắt nó phải tuân theo những quy tắc chính tả của các từ tiếng Việt? Tên riêng của người Việt bao giờ cũng được giữ nguyên dạng trong các văn bản nước ngoài viết bằng chữ La Tinh (dĩ nhiên là trong chừng mực máy in của họ có thể thực hiện). Đọc có đúng hay không thì còn tùy ở trình độ hiểu biết của người đọc. Người đọc có sai, thì cũng chẳng có gì đáng trách. Dù sao, ít nhất họ cũng viết đúng được tên người kia, và đó mới là điều quan trọng nhất. Về cách đọc, họ có thể hỏi những người biết tiếng, hoặc tra từ điển. Dù sao, không nên đòi hỏi người ta đọc thật đúng một tên ngoại quốc. Dù có ai đọc tên Marx là Mác, đọc tên Reagan là Rê-a-gan, đọc tên Shakespeare là Sờ-ha-kes-pe-a-re, thì cũng chẳng có hại gì hết. Trái lại, ta nên mừng cho người ấy là họ đã nhớ được cách viết chữ Shakespeare và sẽ nhận ra tên của đại văn hào này trên bất cứ văn bản nào, dù chỉ là trên bìa sách. Người ấy không chóng thì chầy, nhờ cha anh, nhờ nhà trường, nhờ bạn bè quen biết, rồi sẽ biết cách đọc những cái tên khó đọc ấy.

Ở đây cũng cần phải nói rõ thêm là cái luận điểm cho rằng “quần chúng không thể đọc được những tên nước ngoài viết nguyên dạng chữ La Tinh” không hề dựa trên một quá trình nghiên cứu nào, trên một cuộc thử nghiệm nào: nó chỉ dựa trên một sự khinh miệt đáng lấy làm lạ đối với cái “quần chúng” mà người ta làm ra vẻ quý trọng. Riêng tôi, tôi đã thử bắt chước mấy anh bạn dạy cho con viết đúng những tên riêng của các nhà khoa học như Volt, Watt, Ampère, Ohm mà các cháu đã làm quen trong chương trình học của chúng: chỉ ba phút đã đủ cho chúng học viết đúng một tên. Và sau đó chỉ cần hỏi lại chúng ba bốn lần cách nhau vài tuần là chúng nhớ suốt đời cách viết tên các nhà khoa học đó.

6. Trình độ văn hóa của quần chúng càng cao, sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa với thế giới càng phát triển, thì việc viết đúng chính tả các tên riêng của nước ngoài càng quan trọng và mặt khác càng trở nên dễ dàng. Học sinh và người có trình độ văn hóa trung bình sẽ dần dần nhận ra rằng mỗi tên riêng có một diện mạo chính tả cho phép nhận ra quốc tịch, gốc gác của nhân vật hữu quan, nhận ra những sắc thái tu từ của cách gọi tên (kính trọng, thân mật, âu yếm, v.v.), một nhân tố khá quan trọng trong việc thưởng thức văn bản, nhất là văn bản nghệ

thuật. Đồng thời, sách vở báo chí cũng tránh được những dạng chữ gây những liên tưởng khó chịu vì cách phiên âm quá giống những từ có nghĩa trong tiếng Việt, chẳng hạn như cách viết Ôm (Ohm), Run hay Giun (Joules), A-đít (Adis), Bô-mông (Beaumont), v.v.

7. Việc phân biệt những tên riêng đã Việt hóa với những tên khác là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn. Đặc biệt, những tên nước như Pháp, Đức, Ý, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ đã từ lâu trở thành những từ của tiếng Việt. Cũng như các tên nước của tất cả các thứ tiếng khác, đó là những cái tên mà bản ngữ đặt cho các nước ngoài và đã trở thành một truyền thống^[35]. Vì những nguyên nhân lịch sử không có gì khó hiểu, cái tên đó có thể không thật chính xác, điển hình là tên của nước Trung Hoa trong các thứ tiếng khác nhau: Chine, China (đọc là [t aina]), Tàu, Kitai, Cathay, Sera, v.v., nhưng người Trung Quốc, kể cả các chính phủ và các vua chúa đã từng thay nhau cai trị nước này, chưa bao giờ có ý đả kích chính vì họ biết rằng đó là những danh từ riêng mà các thứ tiếng ấy đã hàng trăm năm hay hàng ngàn năm sử dụng để gọi tên xứ sở của mình, và Trung Quốc không có lý do gì để can thiệp vào ngôn ngữ của các nước, vốn là việc nội bộ của họ. Một người bạn Ba Lan nói với tôi: “Tôi rất lấy làm vinh dự là nước tôi ở trong số các nước có một cái tên Việt Nam. Điều đó chứng tỏ Ba Lan đã đi vào văn hóa của các bạn từ xưa, cũng như Pháp, Anh, Đức, Ý, Nga, Mỹ, tuy còn thua các nước này ở chỗ chưa được đơn tiết hóa. Nhưng tôi biết sở dĩ như vậy chỉ là vì chữ Ba, nếu không có chữ Lan, sẽ trùng với quá nhiều từ thông dụng của tiếng Việt”.

Còn tên riêng của người nước ngoài là một chuyện khác hẳn. Đó không phải là những từ của tiếng Việt. Người Việt không cần phải đọc cho đúng những tên ấy, chỉ cần biết cách viết và đọc bằng mắt là đủ. Tuyệt đại đa số người Việt rất ít khi phải đọc thành tiếng một trang sách hay một bài báo có những tên riêng người nước ngoài. Trong những hoàn cảnh thông thường, họ chỉ đọc bằng mắt. Vậy cái quan trọng nhất đối với họ vẫn là dạng chữ. Duy chỉ có một số ít người, do nghề nghiệp, cần biết đọc cả tên nước ngoài cho đúng, hoặc ít ra cũng đừng quá sai: đó trước hết là các phát thanh viên.

8. Những người làm công việc nói trước công chúng, đặc biệt là các phát thanh viên, đều có bốn phận là phát âm đúng các văn bản. Khác với người bình thường, họ cần biết cách phát âm các tên nước ngoài, ít nhất là một cách tương đối đúng để người nghe có thể nhận ra được. Họ chính là một trong những mẫu mực để cho quần chúng bắt chước, một trong những cội nguồn cung cấp cho quần chúng những tri thức về cách phát âm những tên riêng nước ngoài. Thế nhưng, một số không nhỏ phát thanh viên còn chưa có đầy đủ ý thức về vai trò quan trọng đó của mình.

Phải nói ngay rằng đó không phải là lỗi của cá nhân họ, mà lỗi ở những cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo, huấn luyện và bồi dưỡng họ. Họ không hề được cung cấp những tri thức cần

thiết và những tài liệu tra cứu tối thiểu để làm nhiệm vụ. Cho nên, những sự lầm lẫn của họ là điều gần như không thể tránh khỏi.

Trước hết, họ là những nạn nhân đầu tiên của lối “phiên âm” viết liền. Chẳng hạn, khi trong văn bản họ gặp những từ như Xécbia hay Zaia, họ khó lòng có thể biết phải đọc là Xéc-bia hay Xéc-bi-a, Za-ia hay là Zai-a (hai từ này mỗi phát thanh viên đọc một cách, mặc dù Serbia chỉ có thể đọc là Xéc-bi-a còn Zair chỉ có thể đọc là Za-ia). Thử đến, khi phải đọc những từ viết nguyên dạng, họ thường đọc theo một cách ngoại ngữ nào quen thuộc nhất với họ (thường là tiếng Pháp hay tiếng Anh), và khi gặp một chữ hay một dấu khu biệt nào đó của một thứ tiếng khác, họ đọc như thể không hề có cái dấu đó, hay như một chữ tương tự trong tiếng Anh hay tiếng Pháp, không hề tìm hỏi xem những chữ như *oš* hay *eh, ue, eu, oe* trong tiếng Đức chẳng hạn đọc như thế nào, tại sao lại phải đánh những cái dấu như vậy. Từ đó, sinh ra cách đọc sai đôi khi có nhiều chất hài hước như cách đọc tên cầu thủ Đức *Vošhler* như từ Pháp *voleur* (“kẻ cắp”), trong khi chữ *v* phải đọc là [f], chữ *oš* đọc như [ê] tròn môi, v.v.

Vào khoảng những năm 70, Ủy ban Khoa học Xã hội có cho xuất bản một cuốn sách chỉ dẫn cách đọc và cách chuyển tự (chứ không phải phiên âm) một số đáng kể những thứ tiếng nước ngoài quan trọng. Có nhiều người rất mừng và lập tức sử dụng cuốn sách đó – một biểu hiện sáng sủa, tuy còn hiếm hoi, của sự phát triển văn hóa ở nước ta. Thế nhưng, lại có những người lớn tiếng la ó, coi đó là một hành động phản dân hại nước, và dùng những lời lẽ “tế nhị” để người đọc thấy rằng làm như thế là noi theo gương của bọn phản động.

9. Về cách phát âm, một vấn đề không thể không nói tới là ngữ điệu. Trong một văn bản bằng tiếng Việt, các câu đều phải mang ngữ điệu tiếng Việt và tuân theo những quy luật có liên quan đến trọng âm của tiếng Việt. Đó là điều có tính nguyên tắc trong bất cứ thứ tiếng nào khi trong văn bản có từ ngoại quốc. Do đó, một tên như Moskva phải đọc là “moskva” chứ không phải là “maskva”, vì cách phát âm *o* chuyển thành *a* là một quy tắc có liên quan đến vị trí của trọng âm trong tiếng Nga, chứ không phải trong tiếng Việt (không có một thứ tiếng nào trên thế giới viết *o* của Moskva là “a” cả).

Có một phát thanh viên của đài truyền hình hễ gặp một tên ngoại quốc là đổi ngay sang giọng ngoại quốc, kể cả trọng âm lẫn ngữ điệu. Chẳng hạn Alabama được đọc là Éé-lờ-béé-mờ, London thì đọc là Lăn-đả-ăn (khi có dấu phẩy ở sau), trong khi, cách đọc tên nước ngoài tự nhiên nhất trên một văn bản tiếng Việt là đọc như thể không có dấu thanh (chẳng hạn như (Alabama, Lănđơn hay Lănđân) và đọc như có dấu sắc trên các vần khép có âm cuối -p, -t, -c, hay -s, -f, -r (Hópper, Rádclíff, Chésterfield, Kárl Márx). Cũng có thể giữ trọng âm của nguyên ngữ bằng cách kéo dài âm tiết có trọng âm ra một chút (chứ không phải cao giọng lên như có thanh sắc), chẳng hạn như Alabaama, Chaikoovski, Warszaawa [var’ ava]. Những vần có âm

tiết mở (không có phụ âm khép đi sau, như **a**, trong Croatia (gồm có ba âm tiết crô-a-tya) thì không có lý do gì để đọc như có dấu sắc (như hầu hết các phát thanh viên hiện nay đều đọc: Croát-chi-a).

Cuối cùng, cũng không thể không nói gì về cách đọc hai tiếng *Việt Nam*, tên của nước ta, trong văn bản ngoại ngữ, nhất là trong văn bản tiếng Anh. Ngay từ sau Cách mạng Tháng Tám, trong những buổi phát sóng đầu tiên của Đài Tiếng nói Việt Nam, đã không có sự nhất trí trong cách phát âm hai tiếng này giữa các phát thanh viên. Có người đọc các nguyên âm và phụ âm như trong tiếng Việt nhưng bỏ thanh điệu, có người thay luôn một số âm, như đọc “iê” (trong tiếng Việt vốn đọc là [i] hay [i] như trong vần “ia”) thành [ie] hay [je] như trong tiếng Pháp (khi đọc tiếng Anh thì không phải thay như thế, vì tiếng Anh sẵn có âm [i] không khác tiếng Việt bao nhiêu). Nhưng một số phát thanh viên, không biết tại sao, thấy cần thay cách đặt trọng âm chuẩn của tiếng Việt (nhấn mạnh chữ *Nam*)^[36] bằng cách nhấn thật mạnh chữ *Việt* và nhược hóa chữ *Nam* thành [nm] (gần như “nằm”). Cách phát âm này cũng được một số người ngoại quốc bắt chước – tuy những người biết tiếng Việt hay có tiếp xúc ít nhiều với người Việt không mấy khi làm như vậy^[37]. Rồi đến lượt một số người Việt lại bắt chước những người ngoại quốc ấy mà đánh trọng âm thật mạnh vào chữ *Việt* và nhược hóa chữ *Nam*, trong khi lẽ ra phải làm ngược lại.

Cách đặt ngược trọng âm như vậy rất khó nghe, hay ít ra cũng rất thiếu tự nhiên, ngay cả đối với thính giác của người ngoại quốc. Cho nên, những người đã có dịp đến Việt Nam thường có thể quan sát thấy một sự thay đổi rất rõ giữa cách phát âm hai tiếng *Việt Nam* khi mới đến và khi ra đi (hay sau vài tuần cư trú). Khi đã được nghe người Việt phát âm *Việt Nam* như thế nào rồi, họ sẽ đổi cách đánh trọng âm ngay, vì trong tiếng Anh mô hình trọng âm [01] (trọng âm đặt ở âm tiết sau) cũng không có gì xa lạ lắm, nhất là trong những từ có gốc ngoại lai (như *typhoon* [tai’fu:n], *pioneer* [pai ni], *carrier* [kri], *Ceylon* [sijln], *Chinook* [tinu:k], *Japan* [dɒn] v.v.).

Có lẽ hậu quả tai hại nhất của cách phát âm [vi tn m] là phát thanh viên từ cách phát âm đó suy ra cách phát âm chữ *Vietnamese* [vi tn miz] khác hẳn cách phát âm chuẩn là [vi tn mi:z], cấu tạo theo mô hình của *Chinese* [tai ni:z], *Japanese* [dɒ ni:z], *Sinhalese* [sinh li:z].

Trong khi đó, các tên người Việt Nam được phát âm với đầy đủ các thanh điệu, làm hỏng hoàn toàn ngữ điệu của câu và do đó gây rất nhiều khó khăn cho thính năng của người nghe. Như trên kia đã nói, khi một cái tên thuộc một ngôn ngữ nhất định đã nằm trong một văn bản được đọc bằng một ngôn ngữ khác, nó phải tuân theo những quy tắc về ngữ điệu câu của ngôn ngữ ấy để giọng của câu khỏi bị nhiễu và trở thành khó hiểu. Vả lại, nếu không thạo tiếng Việt, người ngoại quốc cũng chẳng phân biệt được chút gì trong những sự khác nhau về thanh

điệu. Ngoài ra, cũng cần chú ý đến mặt mỹ học nữa. Người Việt Nam thấy chương tai bao nhiêu khi nghe một cái tên như Éé-lờ-béé-mờ trong văn bản tiếng Việt, thì người vốn nói một thứ tiếng không có thanh điệu cũng thấy khó chịu bấy nhiêu khi nghe một cái tên mà họ đã quen hình dung là được phát âm gần như trong tiếng mẹ đẻ của họ và theo đúng những quy tắc ngữ điệu của một câu bình thường.

Đăng lần đầu trên

Bán nguyệt san ***Kiến thức ngày nay*** số 220, năm 1996.

Trương Vĩnh Ký và ngữ pháp tiếng Việt

Như mọi người ngày nay đều biết rõ, Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam đầu tiên đã tiếp thu được những tri thức khoa học của phương Tây vào cuối thế kỷ XIX đến một trình độ mà ít có người trí thức nào được đào tạo chính quy ở một nước Âu châu thời bấy giờ có thể có được. Điều này đã làm cho nhiều giới trí thức châu Âu rất kinh ngạc và thán phục.

Trong bài báo cáo vắn tắt này, tôi chỉ xin trình bày hai luận điểm có tính chất tiên phong, nghĩa là đi trước rất xa các nhà ngôn ngữ học phương Tây thời ấy, mà Trương Vĩnh Ký đã trình bày trong khi viết về ngữ pháp tiếng Việt. Đó là những nhận định của ông về:

1. Các danh từ số (*Noms numériques*) – cái mà sau này các nhà ngữ học châu Âu gọi nhầm là “classificateurs” – một thuật ngữ gây rất nhiều ngộ nhận –, và theo sau họ là các nhà Việt ngữ học (Việt Nam và ngoại quốc) đặt tên là “loại từ” (hay “từ chỉ loại”, hay “mạo từ”) và được họ quan niệm như một *từ loại* (partie du discours) thuộc hạng “hư từ” (“mots vides”) ngang hàng với các từ loại khác như danh từ, động từ, tính từ, phó từ, giới từ, v.v.

2. Các “cách” (cas) tương ứng với chức năng cú pháp của từ ngữ trong cú pháp tiếng Việt – một nhận định đã khiến cho khá nhiều tác giả hiện đại của ta chê cười ông một cách hoàn toàn bất công là “mô phỏng ngữ pháp tiếng La-Tinh một cách máy móc” (thật ra ông đã đi trước những nhà ngôn ngữ học tiên tiến của phương Tây như L. Tesnière (*Éléments syntaxe structurale*. Paris: Klincksieck 1959) và Ch.J. Fillmore (“The Case for Case”. In: E. Bach & R. Harms (eds.), *Universals in Linguistic Theory*. New York: Holt, Rinehart and Winston 1968) hơn nửa thế kỷ).

Muốn đánh giá đúng tầm cỡ và công lao của Trương Vĩnh Ký đối với Việt ngữ học, cần điểm lại tình hình của ngôn ngữ học phương Tây lúc bấy giờ. Vào năm 1883, khi Trương Vĩnh Ký cho xuất bản cuốn ***Ngữ pháp tiếng Việt*** (*Grammaire de la langue annamite*. Saigon: Guillaud & Martinon), ở châu Âu còn là thời kỳ thống trị của phái Tân Ngữ pháp (Junggrammatiker) do người Đức chủ xướng. Lúc bấy giờ, bao nhiêu công sức của các nhà ngữ học đều dồn vào nghiên cứu những quy luật biến âm đã đưa đến sự đa dạng của các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Ấn Âu, một ngữ hệ lớn mà việc phát hiện ra tiếng Phạn (Sanskrit) đã cho phép xác lập một cách khá chắc chắn, và không mấy ai quan tâm thực sự đến việc nghiên cứu các ngôn ngữ khác. Nếu có ai viết về các ngôn ngữ châu Á hay châu Phi, thì cũng đều nhìn các thứ tiếng này qua lăng kính của các thứ tiếng châu Âu thuộc ngữ hệ này. Bấy giờ cũng là lúc Ferdinand de Saussure, nhà ngữ học cùng thế hệ với Trương Vĩnh Ký, vốn là môn đệ của phái Tân Ngữ pháp, bắt đầu chuyển sang cái quan điểm mà về sau người ta gọi là quan điểm cấu trúc và bắt đầu truyền

giảng ở các trường đại học Thụy Sĩ và Pháp những nguyên lý đầu tiên của cái lý thuyết mà về sau đã làm cho ông được toàn thế giới công nhận là “cha đẻ của ngôn ngữ học hiện đại” [\[38\]](#) .

Những điều vừa nói trên đây chỉ nhằm nêu rõ rằng về ngôn ngữ học, Trương Vĩnh Ký là người của thời đại trước Saussure. Tuổi ông xấp xỉ tuổi Saussure, ông trưởng thành cùng thời với Saussure, nghĩa là trong khi nhà ngữ học này chưa hề có tiếng tăm gì nếu không kể bài luận văn tốt nghiệp đại học đã đem lại cho ông lòng kính phục của người chấm bài và dăm ba nhà ngữ học khác. Vào những năm cuối thế kỷ XIX chỉ có mấy lớp sinh viên trẻ được học trực tiếp với Saussure là có nghe trình bày những khái niệm mới của nền ngôn ngữ học hiện đại. Cho nên có thể biết chắc rằng cũng như tất cả các nhà ngữ học phương Tây lúc bấy giờ Trương Vĩnh Ký hoàn toàn không biết gì về những luận điểm mà ngày nay toàn giới ngôn ngữ học trên hành tinh coi là những nguyên lý cơ bản nhất và quan trọng nhất đã biến một bộ môn trước kia chưa thể coi là có vị trí rõ ràng thành một khoa học có đối tượng độc lập, xứng đáng làm “hoa tiêu” cho tất cả các khoa học nhân văn.

Thế mà Trương Vĩnh Ký đã có được những thành tựu vượt xa phần lớn những công trình nghiên cứu ngôn ngữ phương Đông của thời đại ông, với những phát hiện cho thấy một nhãn quan đúng đắn, rất gần gũi với ngôn ngữ học của ba mươi năm cuối thế kỷ XX. Dĩ nhiên, Trương Vĩnh Ký không tránh khỏi những định kiến của thời đại ông, trong đó mọi tri thức ngôn ngữ học đều được diễn dịch một cách tất yếu từ những đặc trưng của tiếng Ấn Âu.

Chẳng hạn, cũng như các nhà ngữ học khác của thời bấy giờ, ông tưởng rằng ngôn ngữ nào cũng có ba thì quá khứ, hiện tại và tương lai, vì đây là một sự phân biệt có vẻ như tất nhiên đối với cách tri giác của con người. Nhưng khi gặp những sự kiện “ít tự nhiên hơn”, như các quy tắc khó hiểu bắt buộc phải dùng những từ như *cái, con, bức, tấm* trước những danh từ như *chối, trâu, tranh, ván* chẳng hạn, thì ông lại có một thái độ khách quan hơn nhiều, và nhờ đó, ông thấy rõ được sự tương đồng hoàn toàn về ngữ pháp giữa những từ mà ông đưa vào hai danh sách sau đây:

Danh sách 1.

Các danh từ số (noms numériques)

<u>bản</u>	bản	bản	bằng	bánh	<u>bao</u>	bảy
<u>bát</u>	bè	bị	bịch	bị	<u>bình</u>	bó
bộ	<u>boc</u>	bốc	bọn	bông	bụi	búp
bước	buổi	bùm	bữa	bức	cái	cây
cáp	cập	cấp	câu	chày	chấm	chàng
chặng	chập	<u>chén</u>	chìa	chiều	<u>chinh</u>	chòm
chục	chuyển	chùm	chúm	chứng	chuỗi	cọc
<u>cối</u>	con	cong	cơn	củ	cử	cục
cung	cung	cuốn	cuồng	đây	<u>đĩa</u>	<u>đầy</u>
<u>đồ</u>	doi	đội	dùi	đá	đài	đạc
<u>đầy</u>	đàm	đám	đấm	đàng	đang	đạo
đạp	<u>đầu</u>	đém	điều	độ	đoàn	đoạn
đôi	đời	đồng	đống	<u>đũa</u>	đưa	<u>đùi</u>
đùm	đượng	gà	gánh	<u>gáo</u>	<u>gàu</u>	giuộc
gối	hạt	hèo	hiệp	<u>hoa</u>	hoàn	hỏi
hơi	hòn	hộp	hột	<u>khạp</u>	kháp	khi
khoanh	khúc	lá	lần	lát	lang	liều
lò	<u>lo</u>	lối	lón	lộp	lù	lúc
luồng	lửa	lượt	<u>mâm</u>	manh	mạng	mặt
mất	miếng	miếng	mở	mối	món	múi
mùi	<u>muỗng</u>	mụt	nãi	nạm	nắm	náng
ngին	ngoai	người	ngòi	ngọn	ngữ	nháy
nhấm	nổ	nồi	nùi	nuộc	nút	ô
ổ	ôm	<u>ông</u>	ống	phẩm	phát	phe
phen	phiên	pho	phồn	phong	phươn	phường
quả	quày	quảy	quan	quận	que	quẻ
quí	<u>rổ</u>	roi	sãi	sỏi	tạ	tắc
tay	tấm	táu	thang	tháng	thăng	thàng
<u>thòng</u>	<u>thùng</u>	<u>tín</u>	<u>tô</u>	tờ	trái	trang
tụi	<u>túi</u>	vác	vế	viên	<u>vò</u>	vóc
vòng	xách	xấp	xâu			

Danh sách 2

Những từ tổng quát và loại biệt để biểu thị một số thực thể trừu tượng (termes généraux et spécifiques pour exprimer certains substantifs abstraits)

bề chúng lời phép tính
bụng điều nết sự việc
cách lòng nghề tiếng vụ

(*Grammaire de la langue annamite*, Saigon, 1883, p. 30-63).

Trên đây là danh sách đầu tiên trong lịch sử ngôn ngữ học liệt kê các danh từ mà vào cuối thế kỷ XX các nhà ngữ học hiện đại gọi là danh từ đơn vị hay tác tử đơn vị hóa (unitizers), một thuật ngữ chính xác hơn rất nhiều so với thuật ngữ “loại từ” (classifiers) – sản phẩm của một sự ngộ nhận thô thiển làm sai lệch hẳn những nhận định về ngữ pháp có liên quan đến một sự phân biệt quan trọng về cách nhận thức (cognition) các sự vật “đếm được” và “không đếm được”.

Trong danh sách gồm 236 từ này, có 36 từ bị xếp nhầm (chúng tôi gạch đáy các từ này). Đó hầu hết là những danh từ chỉ đồ đựng, vốn có hai nghĩa và do đó có hai thái độ ngữ pháp khác hẳn nhau. Chẳng hạn, từ *chén* có thể dùng với hai nghĩa sau đây:

1. Nghĩa gốc, như trong câu *Hai cái chén này màu men rất đẹp*. Với nghĩa này, *chén* là một danh từ khối, không đếm được (vào một cửa hiệu bán chén chỉ có thể nói *Bán cho tôi hai cái*

(chén); Chén này bao nhiêu một cái? Chữ không thể nói Bán cho tôi hai chén; Bao nhiêu một chén? Từ chén này cũng không thể dùng với các lượng từ như *những, các, mấy, mỗi, từng*.

2. Nghĩa hoán dụ, như trong câu *Nó uống hết hai chén rượu; mỗi chén hết hai quan*. Chén đây không phải là cái chén bằng sứ, bằng sành, mà là cái lượng rượu (hay một chất lỏng khác) đựng trong chén. Với nghĩa này, *chén* là một danh từ đơn vị, đếm được (và có thể dùng với những lượng từ như *những, các, mấy, mỗi, từng*).

Con số 36 từ bị xếp nhầm trong danh sách gồm 236 từ này không làm cho công lao của Trương Vĩnh Ký giảm bớt giá trị, nhất là khi ta so sánh với những công trình xuất bản từ 1940 đến 1990. Các công trình này có những đặc điểm sau đây:

1. Các danh từ đơn vị không bao giờ được coi là danh từ, mà được gọi là “loại từ” và được coi là làm thành một từ loại riêng thuộc hạng “hư từ”, với lý do là những từ ấy “không độc lập” [\[39\]](#).

2. Không có tác giả nào cho ta một danh sách đầy đủ của những cái mà họ gọi là “loại từ” hay “từ chỉ loại”. Họ chỉ cho dăm ba thí dụ kèm theo hai chữ *vân vân* như *cái, con, cục, tấm, cuốn, bức*, v.v. Và chính vì thế mà họ không xác định được những thuộc tính ngữ pháp chung của những danh từ chính danh mà họ gọi là hư từ [\[40\]](#).

3. Các tác giả của thời kỳ này hoàn toàn dựa vào ngữ pháp tiếng Pháp để xác định đâu là danh từ, đâu là “loại từ”: những từ nào có thể dịch thành một danh từ tiếng Pháp thì họ gọi là “danh từ”, còn những từ nào không tìm được một danh từ Pháp tương đương thì họ gọi là “loại từ” [\[41\]](#). Trương Vĩnh Ký tuyệt nhiên không căn cứ vào tiếng Pháp, mà hoàn toàn căn cứ vào thái độ ngữ pháp của các từ hữu quan trong tiếng Việt.

Trương Vĩnh Ký cũng là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa chỉ *đích* (đánh dấu cái danh ngữ chỉ vật làm mục tiêu và/hay điểm kết thúc của sự di chuyển) trong chức năng cấu tạo ngữ đoạn của *tới, về, lên, xuống, ra, đi, đến* khi các vị từ này được dùng sau những vị từ chỉ sự vận động như *bay, chạy, nhảy, bước* hay sau những vị từ chỉ việc gây khiến sự vận động như *kéo, đẩy, dắt* – một ý nghĩa “cách” được ngữ pháp tiếng Việt thể hiện rất rõ nhưng lại bị rất nhiều tác giả hiện đại lẫn lộn với ý nghĩa “hướng” (như Nguyễn Kim Thản 1975, *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, chẳng hạn) của các vị từ *lên, xuống, ra, đi*, khi các vị từ này được dùng làm trạng ngữ cho vị từ chỉ sự vận động hay chỉ việc gây nên sự vận động.

Sự phân biệt trên đây có liên quan đến một hiện tượng ngữ pháp khá quan trọng được Trương Vĩnh Ký trình bày một cách đủ minh xác ở phần nói về danh từ trong cuốn ngữ pháp của ông: đó là cách diễn đạt ý nghĩa “cách” (case meaning) trong ngữ pháp tiếng Việt. Những điều ông trình bày trong phần này đã bị các tác giả hiện đại có nhắc đến công trình của ông che

cười rất mực, coi như một trường hợp điển hình của việc gán ghép mô hình ngữ pháp La Tinh cho tiếng Việt. Nội dung của phần này như sau.

Theo Trương Vĩnh Ký, các danh từ của tiếng Việt dùng trong câu có thể ở vào một trong 8 cách (cas) sau đây (xem bảng các “cách” và phương thức diễn đạt ở dưới đây) :

Mở đầu thiên nói về cách của danh từ (tr. 68), ông viết: “Tiếng Việt không có cách hiểu theo nghĩa hẹp như tiếng La Tinh. Vì cách là sự biến hình trong vĩ tố (désinence) của từ tùy theo cái vai trò mà nó đảm đương trong câu; nhưng trong tiếng Việt, cái mà sự biến hình ấy chỉ rõ lại được thể hiện bằng những tiểu tố tiền vị (particules prépositives): đó dĩ nhiên không phải là cách thực sự. Nhưng phân chia theo từng cách là tiện lợi và minh xác; dù danh từ cách không thích hợp và không đúng hẳn, chúng tôi vẫn xin dùng nó theo phép loại suy cho dễ hiểu, và xin định nghĩa cách là những vị trí khác nhau của một danh từ tùy theo cái cương vị làm từ chính hay làm bổ ngữ cho một từ khác.” (tr. 68 f.).

Ý NGHĨA “CÁCH”	PHƯƠNG THỨC DIỄN ĐẠT
1. Nominatif (Danh cách)	o – (không đánh dấu) bà ấy là mẹ tôi; mẹ về; mẹ vui;
2. Génitif (Sinh cách)	dùng giới từ của / o : nhà của mẹ; nhà mẹ, giữa các mẹ; vô ngựa, sông trâu
3. Datif (Dữ cách)	cho / vì / o : gửi cho mẹ; gửi mẹ; cho mẹ; đối với nhau; vì nước
4. Accusatif (Đối cách)	o – (không đánh dấu): thương mẹ; bế con; về nhà hay dùng giới từ chỉ đích: vào, đến: đi vào nhà
5. Vocatif (Hô cách)	dùng hô từ ơi, ơ: Mẹ ơi! Bỏ bà quán! Hỡi thần dân hay không đánh dấu: Mẹ! Thằng kia!
6. Ablatif (Gián cách)	khởi từ/bởi: khởi nhà, từ xa, bởi kẻ xấu; với mẹ, về nó;
7. Instrumental (Công cụ cách)	với/bằng: bằng búa; dùng búa; đóng đinh, với rau cải;
8. Locatif (Vị trí cách)	ở nhà, trong nước, trên đồng

Sau đó, ông cho biết rằng việc dùng các “tiểu tố tiền vị”, chỉ là bắt buộc khi nào có khả năng hiểu sai, chứ khi nào ý nghĩa cách đã rõ nhờ ngôn cảnh thì đều có thể miễn (so sánh: Sách của thầy và Sách thầy; Đánh bằng roi sắt và Đánh roi sắt – tr. 69). Ngoài ra, đối với từng cách, ông lại cho biết có thể diễn đạt ý nghĩa của cách ấy bằng những phương tiện gì khác với phương tiện chủ yếu. Chẳng hạn, ở đoạn nói về công cụ cách, bên cạnh Cột bằng dây, ông còn dùng những dẫn liệu như Dùng dây mà cột, Lấy dây mà cột (tr.76).

Điều này cho thấy rằng khi dùng khái niệm cách, ông hiểu nó như một ý nghĩa ngữ pháp nhiều hơn là một hình thức ngữ pháp. Cái ý nghĩa ngữ pháp ấy chính là “case meaning” của các nhà ngữ học của thập niên 70 của thế kỷ sau (đối lập với “case form”). Như vậy, ta thấy rõ không những Trương Vĩnh Ký không “gán” mô hình ngữ pháp tiếng La Tinh cho tiếng Việt^[42] , mà còn hiểu rõ khả năng và cách thức sử dụng khái niệm cách cho những thứ tiếng không biến hình, điều mà gần một thế kỷ sau các nhà ngữ học phương Tây mới nghĩ đến (cf. Fillmore Ch.J. 1968).

Dù sao, các tác giả viết về tiếng Việt trong khoảng những năm 50 cho đến 70 ở nước ta có

chê cười Trương Vĩnh Ký cũng là điều có thể hiểu được: Vào những năm ấy, người ta chưa biết chú ý đến *nghĩa của câu*, và chưa biết rằng “cách” (hay ý nghĩa *vai* trong câu) là một ý nghĩa phổ quát trong ngôn ngữ nhân loại, mà mọi thứ tiếng trên trái đất đều *phải* có cách diễn đạt và phân biệt^[43].

Dĩ nhiên, những cuốn sách của Trương Vĩnh Ký viết về tiếng Việt không phải không có những nhược điểm, trong đó có những sự lầm lẫn do những định kiến dĩ Âu vi trung gây ra. Tuy ông biết khá nhiều ngôn ngữ phương Đông (tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Mã Lai, tiếng Hy Lạp, tiếng A Rập, v.v.) nhưng ông vẫn thông thạo các ngôn ngữ Rôman và German hơn, và lẽ tự nhiên ông chia sẻ với các học giả đương thời cái định kiến coi ngữ pháp La Tinh như một mẫu mực. Ông không được trang bị những tri thức và phương pháp mà ngày nay đã trở thành quen thuộc đối với đông đảo sinh viên ngữ văn. Trước khi ông qua đời ít lâu, người ta mới được học Saussure, Sapir và Shcherba.

Điều đáng ngạc nhiên hơn nhiều là trong hoàn cảnh đó mà ông vẫn có được những nhận định đúng đắn và tinh tế đến như vậy về ngữ pháp tiếng Việt. Trong lịch sử của ngành Việt ngữ học, ông là một trong những tác giả ít bị những định kiến dĩ Âu vi trung chi phối nhất. Kể cho đến nay, ít có cuốn sách nào cung cấp cho ta nhiều thông tin về ngữ pháp tiếng Việt như mấy cuốn sách không lấy gì làm dày của ông. Trong mấy cuốn này, không thiếu những phát hiện quan trọng mà ngày nay chẳng mấy ai nhắc đến, trong khi lẽ ra nó phải được những người đi sau tiếp thu và khai triển, đào sâu hơn nữa.

Trong tình hình ngày nay, khi nền giáo dục của nước ta bước sang thế kỷ thứ XXI, điều cần thấy rõ hơn nữa là bước lùi khá xa mà ngành Việt ngữ học của chúng ta đã thực hiện kể từ 1883 đến 1945, và gần đây hơn nữa là sự suy thoái ngoạn mục mà chương trình và sách giáo khoa tiếng Việt dành cho năm năm đầu của thế kỷ XXI đã hoàn thành so với những năm 1940^[44] và với hai thế kỷ trước.

Tham luận đọc tại cuộc *Toạ đàm*

Trương Vĩnh Ký với Văn hóa, TP. Hồ Chí Minh tháng 8/ 2001.

Nhân đọc lại một cuốn sách cũ

Nhân được phân công viết bài về “những thành tựu của ngữ pháp học từ Cách mạng Tháng Tám đến nay”, tôi có đọc lại cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm (Hà Nội 1940 - bản tiếng Pháp) mà tôi nghĩ là có thể dùng làm mốc để đo sự tiến bộ của ngành Việt ngữ học qua sáu mươi năm nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy tiếng Việt.

Ai cũng biết rằng sự tiến bộ của ngôn ngữ học thế giới trong thế kỷ XX chủ yếu là nhờ việc khắc phục những định kiến của ngôn ngữ học cổ điển, vốn do những học giả nói tiếng châu Âu xây dựng, cho nên không tránh khỏi cái thói gò ngôn ngữ của nhân loại vào cái khuôn của các ngôn ngữ Ấn Âu mà họ quá quen thuộc. Và kể cho đến nay, công việc ấy đã có thể coi là gần hoàn thành.

Vậy lấy một cuốn sách do một nhóm tác giả trong đó không phải người nào cũng là dân chuyên nghiệp viết ra trong một thời kỳ mà ngôn ngữ học còn ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, tôi hy vọng có một điểm xuất phát có thể coi là nguyên thủy, là cổ sơ nhất để nêu rõ cái khoảng cách muôn trùng mà nền ngôn ngữ học của ta đã vượt qua để đạt đến những đỉnh cao vời vợi ngày nay.

Nhưng kết quả của việc đo đạc này chỉ xác nhận sự lựa chọn của tôi có một phần, mà là một phần rất nhỏ. Quả tình, các tác giả nói trên không tránh khỏi những định kiến dĩ nhiên phải có ở thời kỳ này, và do đó rất đáng thông cảm, vì nếu đem so với những công trình đương thời về tiếng Việt được xuất bản ở nước ngoài do những tác giả chuyên nghiệp biên soạn, sự chênh lệch không phải là quá lớn về phương diện cơ sở lý thuyết. Bù lại, những ưu thế của cuốn sách xét về cách giải nghĩa các sự kiện ngôn ngữ là rất đáng kể, vì ba tác giả của nó đều là người bản ngữ, và đã làm việc với một lương tâm nhà nghề đáng trọng nề.

Trong bài này, chúng tôi chỉ xin nêu lên hai điểm cho thấy họ thoát ra khỏi những định kiến mà lúc bấy giờ (và cả về sau) nhiều tác giả khác đã mắc phải mặc dầu làm việc trong những điều kiện thuận lợi hơn, và nhất là ở những thời điểm mà cái khuôn Âu châu đã bị ngôn ngữ học thế giới phá vỡ một phần lớn.

Điểm thứ nhất là cách họ xử lý vấn đề *thì* và *thể*. Ta hãy đọc mấy dòng sau đây, trích dẫn từ bốn trang sách nói về động từ:

“Cách diễn đạt các thì (expression des temps). Để nói rõ lúc diễn ra sự việc so với lúc nói, người ta thêm một phó từ chỉ thời gian làm trạng ngữ :

Bây giờ tôi viết.

Hôm qua nó gặp ông ấy.

Mai tôi viết thư cho anh.

Cách diễn đạt một số thể của động từ (certains aspects du verbe) Khi muốn nói rằng một sự việc đang tiếp diễn (dù là trong hiện tại, quá khứ hay tương lai), người ta dùng phó từ ***đang*** hay ***đương*** đặt trước vị từ:

Nó đang đi.

Anh đang làm.

Khi muốn diễn đạt một sự việc đã hoàn thành, người ta dùng đã trước động từ : Tôi đã biết, hoặc rồi, xong sau vị từ:

Nó ăn rồi.

Tôi nói xong.

Dĩ nhiên, trong những dòng vừa dẫn trên đây còn có những chỗ trình bày chưa thật chính xác, nhưng tuyệt nhiên không có sự ngộ nhận thô bạo về nghĩa của đã và đang (cho rằng đó là những từ chỉ “thì” quá khứ và “thì” hiện tại, hiểu theo nghĩa của “thì” (tense) trong các thứ tiếng Âu châu). Sau Trương Vĩnh Ký (Grammaire de la langue annamite. Saigon: Guillaud & Martinon 1883), sự ngộ nhận này đã trở thành một giáo điều phổ biến, đến nỗi từ 1965 trong báo chí còn xuất hiện một lối viết trước đó chưa từng có trong tiếng Việt: Ta đã và đang phấn đấu được hiểu là “Trước kia và hiện nay ta vẫn phấn đấu”, và nhiều tác giả chuyên nghiệp trong những công trình xuất bản vào những năm 90 vẫn nhắm mắt viết về đã, đang và sẽ như ba cách thể hiện của phạm trù thì trong tiếng Việt, trong khi cả thế giới đã biết từ lâu (ít nhất là từ 1965) rằng tiếng Việt, cũng như các ngôn ngữ khác của vùng Đông Nam Á và rất nhiều thứ tiếng khác trên thế giới, không có thì, mà chỉ có thể (chi tiết hơn, xin xem “Về ý nghĩa “thì” và “thể” trong tiếng Việt”, Tạp chí Ngôn ngữ 1998, số 5, tr. 1-32).

Bây giờ đến điểm thứ hai: cách ba tác giả nói trên giải thích hai chữ được và bị. Họ viết như sau:

Động từ **được** đặt trước một động từ khác diễn đạt cái ý nói rằng đó là một mối lợi mà chủ thể được nhận (un avantage reçu) hay một kết quả may mắn mà chủ thể thu được (un heureux résultat obtenu):

Người ấy được khen.

Tôi được đi xem hát.

Ba động từ **bị, mắc, phải** đặt trước một động từ khác diễn đạt cái ý nói rằng đó là một sự bất lợi mà chủ thể phải chịu (un désavantage subi):

Người kia bị đánh.

Nó phải phạt.

Anh ấy mắc lừa.”

Ở đây các từ *được, bị, mắc, phải* được coi là những động từ (verbes) bình thường (chứ không phải trợ từ – auxiliaires) và ba tác giả tuyệt nhiên không nhắc đến thái bị động (voix passive). Ít nhất cũng có thể kết luận rằng họ không cố tìm cách đồng nhất cách dùng này với

thái bị động, vì với những động từ tiếng Pháp mà họ dùng để dịch được (*recevoir, obtenir*), bị mắc, phải (*subir*), chỉ có thể có những câu “chủ động” như:

Il a reçu/ obtenu une somme en récompense ‘Nó được thưởng một món tiền’

Il subit un châtiment ‘Nó phải chịu một hình phạt’.

Thế mà sau đó hơn 30 năm, lại có những tác giả sao phỏng ngữ pháp tiếng Pháp để gán cho tiếng Việt một “loại câu bị động” được đánh dấu bằng *bị* và *được*. Một trong những tác giả đó (1975), sau khi xác định rằng câu bị động được cấu tạo bằng cách đảo bổ ngữ lên trước làm chủ ngữ, đặt “trợ từ” *bị* hay *được* trước động từ chính, rồi đưa chủ ngữ ra sau động từ này và đặt trước nó một giới từ *bởi* (thí dụ *Ất bị đánh bởi Giáp, Giáp được giúp bởi Ất*), lại cho ra cả một trang thí dụ hoàn toàn không khớp với cách xác định này như *tỉnh X. bị bão lớn; Nam bị ốm; Tý được ăn kẹo*, v.v. (về sau ban biên tập phải hủy cả trang này).

Đến năm 2000 lại có một tác giả tuy thừa nhận rằng tiếng Việt không có “thái bị động”, nhưng vẫn có những “câu có nghĩa bị động” hay “có kết cấu bị động” sau khi đối chiếu những cặp câu như *Nó đánh* và *Nó bị đánh*, *Nó cho tiền* và *Nó được cho tiền*. (x. *Ngôn ngữ* s.7/2000, tr.14ss.). Nói rằng câu tiếng Việt có thể “có nghĩa bị động” là một nhận định hoàn toàn vô nghĩa, vì không thể nào tưởng tượng ra một thứ tiếng không có cách diễn đạt ý nghĩa bị động. Vấn đề là có một số ngôn ngữ phải diễn đạt ý nghĩa bị động (một cách bắt buộc) bằng một hình thái của chính động từ ngoại động vẫn thường dùng để chỉ hành động (chủ động). Tiếng Việt không ở trong số những thứ tiếng này. Cũng như trong tất cả các ngôn ngữ khác của nhân loại (kể cả các ngôn ngữ có thái bị động), tiếng Việt cũng có những vị từ ngoại động (có bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng) có “nghĩa bị động” như *bị* (*subir, recevoir, suffer, receive, stradat’, poluchat’*), *được* (*obtenir, jouir, obtain, acquire, enjoy, priobretat’, pol’zovat’sja*) để cấu tạo những câu “chủ động” như *bị bệnh* (*stradat’ boleznej, suffer from a disease*), *bị đánh* (*essuyer des coups, receive a blow*), *được thưởng* (*obtenir une récompense, to obtain a reward*) *được trọng vọng* (*jouir d’un honneur, to enjoy an honour*). Trong tất cả các trường hợp này, ta có những ý nghĩa “bị động” được diễn đạt bằng những câu “chủ động”.

Đáng ngạc nhiên nhất là bài báo nói trên được viết ngay sau một bài báo khác (*Ngôn ngữ* s.5/2000) đã chứng minh một cách không thể nào bác bỏ được rằng trong mọi trường hợp (kể cả những trường hợp gọi là “có ý nghĩa bị động”), *bị* và *được* đều được dùng như những vị từ ngoại động có bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng, trả lời câu hỏi “*bị cái gì? bị làm sao?*” hay “*được cái gì?*”, nghĩa là những kết cấu chủ động.

Một giải pháp giản đơn và bao quát được toàn thể các sự kiện hữu quan như thế, thiết tưởng không có lý do gì để tìm cách thay thế nó bằng một giải pháp khiên cưỡng và cục bộ hơn

nhiều chỉ để gò tiếng Việt vào cái khuôn của ngữ pháp tiếng Âu châu.

Đọc lại cuốn sách cũ về *Ngữ pháp tiếng Việt* của ba ông Trần, Bùi, Phạm, và so với những bài viết sau ba ông hơn nửa thế kỷ, chúng tôi không khỏi nảy ra những ý nghĩ không vui: những tưởng chứng minh được rằng ngôn ngữ học của ta, không nhiều thì ít, cũng tiến bước theo cái đà chung của thế giới – bằng cách khắc phục những định kiến cũ do địa vị độc tôn của ngữ hệ Ấn Âu gây nên – thì hóa ra lại thấy những bước lùi không đáng có.

Đăng lần đầu trên

Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5 (67), 2001.

Về lịch sử của khái niệm “chủ ngữ”

Khi nhà nho Trung Quốc đầu tiên hạ bút xuống viết hai chữ **CHỦ TỰ** để diễn đạt cái khái niệm “**SUBJECT**”^[45] của sách ngữ pháp phương Tây, chắc hẳn ông không thể ngờ cái cử chỉ ấy mang ý nghĩa lịch sử trọng đại đến mức nào đối với các thế kỷ sau. Và cho đến ngày nay, trên ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba của kỷ nguyên Gia tô, gần tương ứng với thiên niên kỷ thứ năm hay thứ sáu của lịch sử Trung Quốc, cũng chưa có được mấy người lường hết được tầm cỡ những tác dụng lớn lao của cái cử chỉ đầy ý nghĩa định mệnh này: nó biểu trưng cho một thời đại mà sau này các thế hệ hiện chưa ra đời sẽ còn nhắc mãi – cái thời đại mà người phương Tây, chỉ vì những ưu thế vật chất, đã chiếm được địa vị thống trị tuyệt đối trong khắp các lĩnh vực, buộc toàn thể nhân loại còn lại, kể cả những bộ phận văn minh nhất của nó, phải nhìn nhận mọi sự bằng nhãn quan riêng của chính họ, kể cả những lĩnh vực mà họ không có lấy được một chút thẩm quyền nào: các lĩnh vực văn hóa tinh thần. Trong khi ra sức học tập những tri thức khoa học kỹ thuật của phương Tây – một việc hoàn toàn chính đáng và tối cần thiết – các thành viên của những cộng đồng văn hóa khác để có xu hướng hấp thụ cả tính phiến diện và những sự ngộ nhận thô thiển của khoa học phương Tây trong cách tiếp cận các vấn đề văn hóa, nhất là những vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa tinh thần.

Tiêu biểu nhất trong các hiện tượng ngược đời từ đó nảy sinh ra là việc người phương Đông cố sức mô tả ngôn ngữ của mình sao cho thật phù hợp với cái mô hình mà họ đã được làm quen trong khi học các ngôn ngữ phương Tây, bất chấp mấy trăm ngàn sự kiện mà họ chứng kiến và thể nghiệm hàng ngày trong khi dùng tiếng mẹ đẻ. Ngôn ngữ là một lĩnh vực trong đó tác hại của cách nhìn Âu châu lộ rõ nhất, và những tác hại lớn nhất của cách nhìn này đều gắn bó với hai chữ *chủ từ* (hay *chủ ngữ*).

Trước hết, nghĩa của các từ *subject*, *sujet*, *subjectum*, *podlezhashcheje* trong các thứ tiếng châu Âu không hề có chút gì dính dáng đến khái niệm “chủ”, lại càng không chứa đựng yếu tố

nào cho phép nghĩ đến “từ” hay “ngữ”. Trong các thứ tiếng châu Âu, cái danh từ ấy vốn dùng để chỉ một trong hai thành phần của mệnh đề, và đều có nghĩa là “cái được đặt ở bên dưới, cái được lấy làm cơ sở (cho sự nhận định), tức là cái *đề tài* (hay *chủ đề*) được nghĩ đến trong khi tư duy”. Thật ra, các thuật ngữ trên chẳng qua là những bản sao trung thành đến tối đa của từ Hy Lạp *hypokeimenon*, một vị tính từ (verbal adjective) giống trung, thái bị động, được dùng như một danh từ, có nghĩa là “cái được đặt ở phía dưới để làm bệ đỡ (cho tư duy)”, mà các dịch giả La Mã chọn trong cặp từ Hy Lạp cùng có nghĩa là “đề tài” (từ thứ hai là *thema*). Trong các tác phẩm của Aristoteles (thế kỷ V trước Công nguyên), bậc hiền triết được coi là người thầy tuyệt đối của tư tưởng triết học và lô-gích học phương Tây, từ này được dùng bên cạnh từ *katêgorêma* có nghĩa là “phạm trù”, gồm có 10 nội dung của sự nhận định hay sự “phán đoán” (thường được gọi là “10 phạm trù của Aristoteles”), hay bên cạnh từ *rhêma*, có nghĩa là cái điều “được nói lên”, là ‘lời nói’ hay ‘vị từ’ (về sau người La Mã sẽ dịch từ này thành *praedicatum* hay *verbum*). Aristoteles và các môn đồ của ông trong hơn hai mươi thế kỷ sau đều hiểu các từ nói trên theo cái nghĩa lô-gích của nó, và đều tin rằng ngôn ngữ trực tiếp biểu hiện tư duy, cho nên cũng dùng chính những từ ấy để chỉ hai thành phần của câu (vốn được coi là tương ứng một đối một với hai thành phần của mệnh đề – tức của một hành động phán đoán, đơn vị cơ bản của hoạt động tư duy – và tiến hành trên các câu của ngôn ngữ những cuộc “phân tích lô-gích học” (“analyse logique”), nghĩa là phân tích nội dung tư tưởng của câu, đối lập với “phân tích ngữ pháp” (“analyse grammaticale”), nghĩa là phân tích mặt hình thức của câu và của các từ ngữ trong câu^[46].

Đến thế kỷ XVII mới bắt đầu có những người châu Âu dần dần nhận thấy rằng tuy câu của tiếng nước họ, nói chung, tương ứng với mệnh đề, nhưng trong ngữ pháp của câu không phải bao giờ cái “đề tài” hay “chủ đề” lô-gích của mệnh đề cũng được đánh dấu bằng những phương tiện hình thức cố định – bằng vị trí (đứng đầu câu), bằng hình thái ‘cách’ (“danh cách” – nominative), bằng sự phù ứng hình thái học với vị từ (về ngôi, về số). Mặt khác, có những thành phần của câu được đánh dấu bằng những hình thức thường dành cho “chủ đề” lô-gích mà lại tuyệt nhiên không phải là “chủ đề” đang làm ‘cơ sở’ cho sự nhận định, và dĩ nhiên không thể nào là “chủ đề” được, vì đó là những từ ngữ chỉ có quan hệ hình thức (ngữ pháp) với vị từ và có thể hoàn toàn rỗng nghĩa (trường hợp của các đại từ ngôi thứ ba làm “chủ ngữ” cho các vị từ “vô nhân xưng” hay cho vị từ *être* hay *to be* trong các kiểu câu “chẻ” – cleft và pseudo-cleft sentences).

Người ta bắt đầu thấy cần phân biệt cái thành phần đội lốt “chủ đề” kia với cái “chủ đề” thật của mệnh đề, nhưng vì cái danh từ *subjectum* được dùng từ hai thiên niên kỷ trước đã trở thành quá quen thuộc, cho nên người ta thấy có thể giữ nó lại y nguyên, và khi cần phân biệt

thì chỉ có việc dùng thêm hai định ngữ khác nhau: *logical subject* ‘đề tài lô-gích’ và *grammatical subject* ‘chủ ngữ ngữ pháp’. Rồi đến những năm 30, khi V. Mathesius và các môn đệ của ông ở Trường Praha, xuất phát từ quan điểm chức năng vốn làm thành tôn chỉ nhất quán của Trường này, thấy cần phải thuyết minh lại những nguyên lý của Aristoteles đã bị người đời sau hiểu lầm bằng cách minh xác hóa hai khái niệm ‘subjectum’ và ‘praedicatum’, họ đã lấy lại y nguyên hai từ *théma* và *rhêma* để chỉ hai thành phần cốt lõi của nội dung mệnh đề của câu, mà họ gọi là “cấu trúc thực tại” (*‘aktualny’*) để đối lập với cái cấu trúc thuần túy hình thức mà người ta đã quen gọi bằng “praedicatio” (“kết cấu chủ vị”), không nhất thiết phải tương ứng với một nội dung ngữ nghĩa, lô-gích, hay thông báo gì.

Lẽ ra, giá như không có sự hiểu lầm kéo dài hai mươi thế kỷ đã nói trên, các nhà ngôn ngữ học trường Praha hoàn toàn có thể gọi *théma* là *subjectum* và *rhêma* là *praedicatum*: như thế sẽ đơn giản hơn nhiều. Nhưng người ta đã quá quen hiểu hai từ La Tinh này (và những từ bắt nguồn từ đấy) một cách hoàn toàn sai lạc, cho nên các học giả ấy không có cách nào khác hơn là lấy lại những thuật ngữ nguyên thủy mà – may thay – đã bị người châu Âu quên lãng từ lâu.

Rồi đến khi được dịch sang tiếng Hán và các thứ tiếng có dùng chữ Hán, hai từ *subjectum* và *praedicatum* có từ nguyên Hy Lạp kia không còn giữ được một mảy may cái nghĩa cũ của nó nữa. “Chủ từ” và “tân từ” – ‘từ làm chủ nhân’ và ‘từ làm tân khách’ (cũng như “động từ” và “tĩnh từ” – ‘từ chuyển động’ và ‘từ tĩnh tại’) là những thuật ngữ đã xóa hẳn mọi dấu vết của mối quan hệ nghĩa học - lôgic giữa hai thành phần cốt lõi của câu, vốn phản ánh cấu trúc của mệnh đề. Thuật ngữ “chủ ngữ” thông dụng ngày nay hoàn toàn không giống *subject*. May ra, nó cũng chỉ có thể tạm coi là tương ứng với *grammatical subject*.

Nhưng trong tiếng Hán hay tiếng Việt, thật khó lòng tìm thấy một cái gì giống với *grammatical subject*, nghĩa là một danh từ hay danh ngữ mang danh cách và có sự phù ứng về ngôi và số với vị từ. Trong khi lẽ ra phải đi tìm trong câu tiếng Hán (hay tiếng Việt) xem từ ngữ nào biểu thị nội dung của sự nhận định và từ ngữ nào biểu thị cái đề tài làm đối tượng cho sự nhận định, thì người ta lại đi tìm xem cái gì tương ứng về hình thức với cái *grammatical subject* của tiếng châu Âu. Dĩ nhiên, việc đó không bao giờ có thể có kết quả được. Nhưng người ta không buồn đặt lại vấn đề, vì “dĩ nhiên”, ngữ pháp tiếng Âu châu là ngữ pháp của toàn nhân loại, và “một thứ ngữ pháp mà không có Chủ-Vị là một thứ ngữ pháp tầm bậy”, như một nhà ngôn ngữ học đàn anh đã từng tuyên bố mà không thấy cần nói (hay viết) lấy một câu nào để chứng minh sự “tầm bậy” ấy.

Và từ đấy nảy sinh ra một tình hình mà chỉ cần nghĩ đến thôi cũng đã thấy là kỳ dị: vì không có cách gì định nghĩa cho ổn cái mà người ta gọi là “chủ từ” trong tiếng Việt, có người đành dùng đến cách định nghĩa vòng tròn: “Chủ từ là từ làm chủ trong câu”^[47], một cách định nghĩa

(hay cắt nghĩa) mà hàng thế kỷ trước thời Aristoteles loài người đã bắt đầu chế giễu, nhưng mãi mấy chục thế kỷ về sau, các học giả bậc thầy như Abelard và Pascal vẫn còn thấy cần phải chế giễu thêm (cf. “Hoa phù dung làm cho người ta buồn ngủ vì nó có tác dụng gây ngủ (virtus dormitoria)”; “Ánh sáng là thuộc tính của những vật sáng”; “Ngôn ngữ là tổng thể của những hiện tượng ngôn ngữ”; “hóa học là ngành học về các hóa chất”; “hóa chất là một chất có thể phân tích bằng hóa học”, v.v., v.v.).

Gò các ngôn ngữ đơn lập vào cho vừa cái khuôn của các ngôn ngữ biến hình là việc có thể làm được một cách khá dễ dàng. Hơn nữa, nó còn làm cho việc miêu tả thứ tiếng đơn lập đang nghiên cứu trở nên hết sức đơn giản. Chỉ cần bỏ ra một tháng dịch một cuốn Ngữ pháp tiếng Pháp chẳng hạn ra tiếng Việt (dĩ nhiên là dịch cả các thí dụ), rồi đổi đầu đề thành *Ngữ pháp tiếng Việt*, đồng thời thay đổi một vài chỗ mà dịch giả thấy không thích hợp (chẳng hạn bỏ mục *Adverbes de manière* (“trạng từ”), thay thuật ngữ *Articles* (“quán từ”) bằng thuật ngữ *Loại từ*): thế là ta có một cuốn ngữ pháp tiếng Việt hoàn chỉnh, và đem so với những cuốn sách ngữ pháp tiếng Việt hiện hành thì thấy trùng hợp ít nhất là 90%.

Nhưng làm như thế không khỏi đi đến kết quả là chỉ miêu tả được một phần rất nhỏ những quy tắc ngữ pháp chi phối cách nói năng của người Việt, bỏ qua tất cả những kiểu câu không giống tiếng Pháp nhưng lại rất thông dụng trong tiếng Việt. Điều này cắt nghĩa tại sao sau mười hai năm học tiếng Việt, lên đến đại học rồi mà học sinh ta vẫn không viết đúng ngữ pháp tiếng Việt được.

*

* *

Viết những điều trên đây, tôi chỉ mong giúp các bạn đồng nghiệp ôn lại một quá trình lịch sử mà các bạn chưa có dịp tìm hiểu vì vẫn yên trí rằng *chủ ngữ* ngay từ đầu đã là một khái niệm ngôn ngữ học, được rút ra từ kinh nghiệm nghiên cứu các ngôn ngữ của nhân loại (chứ không phải một khái niệm đặc thù của lô-gích học Hy La). Chúng tôi đều thấy đó là những điều có thể giúp ích cho việc cải tiến nội dung giờ tiếng Việt, tiến tới thay thế lối dạy ngữ pháp tiếng Việt qua lăng kính của các ngôn ngữ châu Âu bằng việc dạy ngữ pháp tiếng Việt thật, một hệ thống ngữ pháp được rút ra từ việc quan sát kỹ lưỡng lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt bằng những phương pháp khách quan đáng tin cậy mà những thành tựu mới nhất của ngôn ngữ học hiện đại giúp ta có được.

Trích từ một bức thư gửi

Nghiên cứu sinh N.V.B. năm 1998.

Đi bao giờ và bao giờ đi

Từ lâu, các nhà nghiên cứu tiếng Việt đã chú ý đến sự khác nhau về nghĩa giữa hai kết cấu này. Năm 1651, A. de Rhodes đã viết:

“Bao giờ praepositum verbo facit futurum, ut *thầy bao giờ đi* ‘magister quando ibit’, postpositum verbo indicat preteritum, ut *thầy về bao giờ* ‘magister quando rediit’.

(*Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum*, Roma 1651, tr. 43).

Hai kết cấu nghi vấn này hình như hoàn toàn đồng nhất với nhau về thành phần từ ngữ, và chỉ khác nhau ở trật tự sắp xếp hai thành phần. Nếu cứ tách riêng những câu hỏi loại này ra mà xét, người quan sát dĩ nhiên phải suy ra rằng trật tự của vị từ và trạng ngữ chỉ thời gian có tác dụng phân biệt ý nghĩa “thì” (quá khứ/tương lai), như A. de Rhodes đã làm. Tuy vậy, hình như cũng chưa có ai căn cứ vào đó mà lập thức ra một quy tắc khái quát về mối liên quan giữa trật tự của từ ngữ với ý nghĩa “thì”, vì hiện tượng này rõ ràng là có tính chất cá biệt, và hơn nữa, hình như có phần trái với tinh thần chung của ngữ pháp tiếng Việt: ở đây, trật tự của từ ngữ, vốn là phương tiện cú pháp quan trọng nhất của tiếng Việt, lại có vẻ có liên quan đến một ý nghĩa rất ít khi được biểu hiện, mà có được biểu hiện chẳng nữa thì bao giờ cũng bằng phương tiện từ vựng.

Bài này đặt mục đích tìm hiểu xem làm thế nào một hiện tượng như vậy lại có thể tồn tại trong tiếng Việt, và có thật là ở đây trật tự của vị từ và “trạng ngữ” có chức năng phân biệt ý nghĩa “thì” không.

1. Nội dung của một câu hỏi chuyên biệt là một yêu cầu thông báo về một đề tài nhất định, và người hỏi có thể dự kiến cấu trúc của câu trả lời, vì trong đối thoại bình thường, nó bao giờ cũng do cấu trúc của câu hỏi quy định, hay nói cho chính xác hơn, cấu trúc của câu hỏi bao giờ cũng phác họa cho người được hỏi thấy trước cấu trúc của câu trả lời mà người hỏi muốn nghe. Vì vậy, muốn hiểu cấu trúc của một câu hỏi trước tiên cần đối chiếu nó với những câu trả lời tương ứng.

Ta thử so sánh hai kiểu câu hỏi yêu cầu xác định thời điểm và những kiểu câu trả lời tương ứng có phong thái bình thường, hay trung hòa (“không đánh dấu”, tức không có thêm sắc thái tu từ gì đặc biệt).

(1) a. *Anh về bao giờ ?* – *Tôi về hôm qua.*

b. *Bao giờ anh đi?* – *Mai tôi đi.*

(2) a. *Anh về vào lúc nào?* – *Tôi về vào lúc sáu giờ.*

b. *Anh sẽ đi vào lúc nào?* – *Tôi sẽ đi vào lúc sáu giờ.*

Có thể nhận thấy sự khác nhau về trật tự chỉ có thể có trong kiểu (1), là kiểu câu hỏi đáp không có giới từ (hay từ dùng như giới từ) *vào, trong, trong vòng, từ, trước, sau*, v.v., thường đặt trước trạng ngữ thời gian, và không dùng vị từ tình thái có hàm ý thời gian như *sẽ, định*, v.v. Trong kiểu câu này, sự khác nhau về mặt trật tự là bắt buộc. Nếu dùng trật tự của (1)a cho (1)b, nghĩa của câu hỏi sẽ khác đi, và câu trả lời (“tôi đi mai”) sẽ sai ngữ pháp và không thể chấp nhận được. Còn trong kiểu (2), vốn dùng giới từ và vị từ tình thái có hàm ý thời gian, câu hỏi và câu trả lời về “quá khứ” và về “tương lai” cùng có một trật tự như nhau. Nếu dùng trật tự của (1)b thay cho trật tự của (2)b, ta sẽ có một câu hỏi sai ngữ pháp (“vào lúc nào anh (sẽ) đi?”) và một câu trả lời sai dụng pháp (“vào lúc sáu giờ tôi sẽ đi” chỉ dùng để trả lời cho câu hỏi “vào lúc sáu giờ anh sẽ làm gì?” chứ không dùng để trả lời cho câu hỏi (2)b). Như vậy, chỉ có kiểu câu hỏi và kiểu câu trả lời ở (1) nằm trong phạm vi của vấn đề đang khảo sát.

Bây giờ, ta thử tìm hiểu xem cái trật tự “Vị từ – Trạng ngữ” liên quan với ý nghĩa “quá khứ” (mục 2) và cái trật tự ngược lại, “Trạng ngữ – Vị từ” hay “Trạng ngữ – Chủ từ – Vị từ” liên quan với ý nghĩa “tương lai” (mục 3) như thế nào.

2. Một điều cần nêu rõ ngay cái trật tự của “*đi bao giờ*” (“Vt-Tn”) tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng đi đôi với ý nghĩa “quá khứ”. Chẳng hạn, khi hỏi (và trả lời) về thời điểm của một sự việc được lặp đi lặp lại thường xuyên, một tập quán, những câu hỏi (và đáp) được cấu tạo theo trật tự này không hề bao hàm ý “quá khứ”:

(3) *Người Lào ăn tết tháng nào?* – *Họ ăn tết tháng tư*

(4) *Hoa cúc nở mùa nào?* – *Hoa cúc nở mùa thu.*

(5) *Cửa hàng mở cửa buổi nào?* – *Cửa hàng mở cửa buổi tối.*

Nếu thế thì tại sao những câu hỏi (và những câu trả lời) về thời điểm của một sự việc chỉ diễn ra một lần, không có tính chất tập quán, được cấu tạo theo kiểu “về bao giờ”, được hiểu là hỏi và đáp về quá khứ, chứ không phải là về hiện tại?

Một câu hỏi như *Anh (nó) về bao giờ?* vốn có tiền giả định rằng người hỏi biết là sự việc “về” đã xảy ra, tuy không biết nó xảy ra lúc nào. Nếu không biết là sự việc kia đã diễn ra rồi, người ta không thể hỏi như thế được (dĩ nhiên là trừ khi người ta “bắt nọn” người được hỏi, nghĩa là làm như thế mình đã biết là người kia (chủ thể) về rồi). Khi người hỏi biết là người kia đã về rồi, nhưng không biết là về lúc nào, thì cái việc người kia về chỉ có thể diễn ra trong quá khứ. Chứ nếu việc đó diễn ra trong hiện tại, nghĩa là đúng vào khi câu hỏi được phát ra, thì:

– Một là người hỏi không biết người kia về (vì không trông thấy chẳng hạn), và như thế là thiếu mất cái tiền giả định (cái điều kiện hay cái lý do) để hỏi câu đó, thành thử câu hỏi sẽ trở

thành ngữ ngắn và kỳ quặc;

– Hai là người hỏi biết người kia đang về trong khi mình nói, và như thế là đã biết thời điểm của sự việc, còn phải hỏi “về bao giờ” làm gì nữa?

Như vậy, ý nghĩa “quá khứ” nảy sinh một cách gián tiếp, do những nhân tố thuộc tình huống của cuộc đối thoại, chứ không hề được biểu thị trực tiếp bằng những yếu tố thuộc cấu trúc của câu hỏi.

Mặt khác, vị trí của trạng ngữ chỉ thời điểm (hay hỏi về thời điểm) được đặt sau vị từ tuyệt nhiên không phải do ý nghĩa “quá khứ” quy định: chẳng qua đó là vị trí bình thường, đúng quy tắc của trạng ngữ thời gian và trạng ngữ nói chung khi nó mang trọng âm thông báo (hay của yêu cầu thông báo) của câu nói (hay câu hỏi), khi nó là tiêu điểm (focus) của phát ngôn.

Ở đây, nhân tố quy định trật tự của từ ngữ chính là tỷ trọng của thành phần câu trong thông báo. Sở dĩ trạng ngữ thời gian được đặt sau vị từ chính là vì cái sự việc do động từ biểu thị đã được biết sẵn, như ở trên kia đã nói, và do đó không chứa đựng một thông báo gì mới, trong khi trạng ngữ lại cho biết chính cái điều đang hỏi. Tình hình sẽ đảo ngược lại khi điều cần biết lại chính là cái được biểu thị bằng vị từ. Ta thử so sánh những câu hỏi đáp sau đây:

(6) a. *Anh về nhà hôm nào?* – *Tôi về nhà hôm qua.*

b. *Hôm qua anh đi đâu?* – *Hôm qua tôi về nhà.*

(7) a. *Hoa cúc nở mùa nào?* – *Hoa cúc nở mùa thu.*

b. *Mùa thu hoa gì nở?* – *Mùa thu hoa cúc nở.*

Ta thấy rõ ràng cái ý nghĩa “quá khứ” bao hàm trong câu hỏi (và câu trả lời) kiểu như (1)a, (6)a chỉ là một hệ quả của tính chất “đã biết sẵn” (“given”, “dannoje”) của cái sự việc được biểu thị bằng vị từ. Cái ý nghĩa “quá khứ” ấy hoàn toàn không thấy có trong (7)a tuy trật tự của câu này không khác gì trật tự của (6)a.

3. Bây giờ, nếu ta quay sang những câu vấn đáp bao hàm ý nghĩa “tương lai” kiểu (1)b: *Bao giờ anh đi?*, thì tình hình lại khác hẳn.

Trước hết, ở đây tỷ trọng thông báo, tức sự tương phản giữa “mới” (“new”, “novoje”) và “đã biết sẵn” hình như không có tác dụng gì đối với trật tự của từ ngữ trong câu hỏi cũng như trong câu trả lời. Dù cho điều cần thông báo là sự việc diễn ra hay là thời điểm của sự việc ấy, thì cái thường được gọi là “trạng ngữ thời gian” vẫn được đặt ở vị trí đầu câu (hay ít nhất là trước vị từ).

(8) a. *Bao giờ anh về nhà?* – *Mai tôi về nhà.*

b. *Mai anh đi đâu?* – *Mai tôi về nhà.*

Dĩ nhiên, nếu đảo ngược trật tự lại, ta sẽ có những câu hỏi đáp không thể chấp nhận được hoặc không có nghĩa như cũ, trừ phi thêm những giới từ cho “trạng ngữ” khác: *Anh về nhà bao giờ?* (“quá khứ”) (so sánh: *Anh về nhà vào lúc (hôm) nào?*); **Tôi về nhà mai* (so sánh: *Tôi sẽ về nhà vào ngày mai*); **Anh đi đâu mai?* (so sánh: *Anh sẽ đi đâu ngày mai?*) (x. mục 1 ở trên). So sánh thêm những câu trả lời cho câu hỏi *Bao giờ anh đi* kèm theo những câu hỏi có trật tự ngược lại:

(9) a. *Mai mới tôi đi.* **Tôi đi mai mới.*

b. *Chiều (tối) tôi đi.* **Tôi đi chiều (tối).*

c. *Sang năm tôi đi.* **Tôi đi sang năm.*

d. *Ngày kia tôi đi.* *?Tôi đi ngày kia.*

e. *Tuần sau tôi đi.* *?Tôi đi tuần sau.*

f. *Lát nữa tôi đi.* **Tôi đi lát nữa.*

g. *Tám giờ tôi đi.* **Tôi đi tám giờ.*

Các câu (9) a, b, c (*) không chấp nhận được; các câu (9) d, e (?) chỉ có thể chấp nhận được khi có sự tương phản giữa ngày đi của hai người trở lên (*Tôi đi ngày kia, còn anh đi ngày mai*); các câu (9) f, g (?) có nghĩa khác với các câu có trật tự “Tn-Vt”.

Những điều nhận xét trên đây, cũng như những điều đã nói ở mục 1 khiến ta phải nghi ngờ cái tư cách “trạng ngữ” của những từ ngữ như *mai, mới, ngày kia, sang năm, tuần tới, chiều, trưa, tối, v.v.*, đặt ở đầu câu, trước kết cấu chủ vị hoặc đôi khi đặt ngay trước vị từ.

Theo quan niệm của ngữ pháp cổ điển và của ngữ pháp tạo sinh, đó là những trạng ngữ mà vị trí “không đánh dấu” vốn là ở phía sau vị từ nhưng được đưa lên phía trước (được “đề hóa (topicalized)”^[48] hay được tháo gỡ ra khỏi ngữ vị từ để chuyển sang trái” – “left-dislocated”) do những yêu cầu của thông báo (của “phân đoạn thực tại”). Nói một cách khác, cấu trúc *bao giờ đi* là một cấu trúc phái sinh (không cơ bản), và là kết quả của một thao tác chuyển hóa từ một cấu trúc cơ bản vốn có trật tự ngược lại.

Nhưng nếu quả như vậy, thì bất kỳ một kết cấu nào kiểu *bao giờ đi* hay *mai đi* cũng đều có thể được “phục hồi nguyên dạng” (dạng cơ bản trước khi qua thao tác chuyển hóa) bằng cách trả “trạng ngữ” về “chỗ cũ” ở phía sau vị từ. Đằng này, hầu hết các từ ngữ chỉ thời điểm đặt ở đầu các câu hỏi đáp kiểu *bao giờ đi* đều không thể chuyển ra phía sau được, như ta đã thấy rõ qua các dẫn chứng ở (9), và những trường hợp cho phép làm cái thao tác “phục nguyên” này hết sức hiếm hoi, thành thử, có thể coi đó là những trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên giữa phần Đề chỉ thời điểm mở đầu cho câu nói với trạng ngữ chính danh đặt sau vị từ.

Vả lại, không có lý do gì cho phép chúng ta khẳng định một cách tiên nghiệm rằng những cấu trúc đề-thuyết như “bao giờ đi” là những cấu trúc “phái sinh”. Nhiều công trình đã chứng minh rằng những câu có phần đề chỉ “đối tượng của hành động”, chỉ “người hưởng thụ”, “người nhận”, cũng “cơ bản” không kém gì những câu có phần đề chỉ “người hành động”, chẳng hạn (cf. Li Ch.N. & Thompson S.A. *Subject and Topic: a New Typology of Language*. In: Li (ed.) 1976:471), ít nhất là trong các ngôn ngữ thiên chủ đề (topic-prominent)^[49] và trong các ngôn ngữ không có sự phân biệt ngữ pháp hóa giữa các vai (các tham tố khác nhau của vị ngữ).

Nói tóm lại, *bao giờ* trong *bao giờ anh đi* khó có thể coi như là trạng ngữ *bao giờ* của ngữ đoạn vị từ *đi bao giờ* được “đề hóa” (“topicalized”) và nói chung, tất cả những từ ngữ chỉ thời điểm mở đầu cho câu nói cũng đều như vậy.

Khác với trạng ngữ cũng là một bộ phận của vị ngữ đặt sau vị từ và thường mở đầu bằng một giới từ (*vào*) hay một danh từ có khả năng đặc biệt mở đầu trạng ngữ như *hôm*, *lúc*, *khi*, những ngữ đoạn đặt ở đầu câu như *bao giờ*, *mấy giờ*, *ngày nào*, *hôm nào*, *thứ mấy*, *giờ nào*, *lúc nào*, *khi nào*, *thời nào* và *bây giờ*, *hai giờ*, *ngày nay*, *hôm nay*, *mai*, *mốt*, *ngày kia*, *tuần tới*, *tháng sau*, *hết tháng*, *sang năm*, *cuối năm*, *lát nữa*, *hai phút nữa*^[50] có cương vị của một thành tố trực tiếp của câu, ngang bậc với tất cả phần còn lại: đó là phần đề, hay cụ thể hơn nữa, là phần *khung đề* của câu.

Đến đây, ta có thể nêu rõ rằng những cụm từ chỉ thời điểm vừa kể trên đây không phải là một từ loại gì chuyên biểu thị thời điểm như các sách vở cổ điển thường hình dung. Nó không hề làm thành một danh sách khép kín. Khi đã xác định tính cách *khung đề* của nó, có thể thấy ngay rằng nó chỉ là một nhóm nhỏ được nhặt ra một cách có phần vô đoán từ vô số ngữ đoạn có thể dùng làm khung đề để trả lời cho các câu hỏi kiểu *bao giờ đi*, trong đó phần lớn là những kết cấu thường được gọi là “chủ-vị” và những động ngữ (vị từ + bổ ngữ). Chẳng hạn, trả lời cho câu hỏi *Bao giờ anh đi?* có thể nói *Nó đến* (hay *trăng lên*, *bão ngót*, v.v.) *thì tôi đi* hoặc *Xong việc* (hay *tắt nắng*, *hết giờ*, v.v.) *thì tôi đi*.

So sánh:

(10) a. *Trời sáng (là /thì) tôi đi.* b. *Sáng mai (là/thì) tôi đi.*

c. *Tạnh mưa (là/thì) tôi đi.* d. *Lát nữa (là/thì) tôi đi.*

e. *Ăn xong (là/thì) tôi đi.* f. *Sang năm (là/thì) tôi đi.*

g. *Đến giờ (là/thì) tôi đi.* h. *Sáu giờ (là/thì) tôi đi.*

(11) a. *Trời sáng tôi mới đi.* b. *Sáng mai tôi mới đi.*

c. *Tạnh mưa tôi mới đi.* d. *Lát nữa tôi mới đi.*

e. Ăn xong tôi mới đi. f. Sang năm tôi mới đi.

g. Đến giờ tôi mới đi. h. Sáu giờ tôi mới đi.

(12) a. Để trời sáng rồi hãy đi. b. Để sáng mai rồi hãy đi.

c. Để tạnh mưa rồi hãy đi. d. Để lát nữa đã rồi hãy đi.

e. Để ăn xong rồi hãy đi. f. Để sang năm rồi hãy đi.

g. Để đến giờ rồi hãy đi. h. Để đến sáu giờ rồi hãy đi.

Những dẫn chứng sòng đôi trên đây cho thấy rằng các danh ngữ thường được coi là “trạng ngữ đầu câu” được xử lý hết như những kết cấu chủ vị hay những động ngữ làm khung đề cho phát ngôn. Sự khác nhau giữa hai bên ở (10) – một bên bắt buộc phải dùng tác tử phân giới *thì* hay *là*, một bên không bắt buộc – là do các câu bên cột trái gồm hai phần quá giống nhau và do đó mối quan hệ giữa hai phần không được rõ nếu không có tác tử phân giới.

Sự tương đồng trên đây sẽ không làm cho ta ngạc nhiên nếu ta để ý đến cấu trúc thật của những nhóm từ đã quen được gọi là “cụm danh từ làm trạng ngữ” hay là “cụm phó từ” (“locutions adverbiales”). Bên cạnh những trường hợp như *sang năm*, *hết tháng*, vốn là những ngữ vị từ rõ ràng, hoặc như *lát nữa*, *hai giờ nữa*, vốn là những dạng tỉnh lược rõ ràng của những kết cấu vị từ – bổ ngữ (so sánh: *một ly nữa*, (thêm) *bát nữa nhé*), thì tính vị ngữ của những từ ngữ như *sáng*, *trưa*, *chiều*, *tối*, *khuya*, *ba giờ* (xem những kết cấu như *chưa sáng*, *trưa quá rồi*, *đã ba giờ rồi*) cũng không thể chối cãi được, tuy những từ này cũng có thể được dùng như những danh ngữ.

Nhưng bằng chứng quan trọng nhất của sự tương đồng ở đây là khả năng xuất hiện (hay là sự xuất hiện bắt buộc) của tác tử phân giới *thì*, vốn là dấu hiệu tất yếu và đầy đủ của một cấu trúc *đề-thuyết*, có một chức năng tối quan trọng đối với cú pháp tiếng Việt là phân biệt quan hệ *đề-thuyết* (trong đó có quan hệ chủ-vị là một trường hợp cá biệt) với quan hệ chính phụ và đẳng lập bên trong một ngữ đoạn (syntagme). Trong những cấu trúc như *bao giờ đi*, *mai đi*, *bao giờ* cũng có thể chêm *thì* sau *bao giờ*, sau *mai* (sau phần đề), còn trong những ngữ đoạn *đi vào lúc nào*, *đi vào ngày mai* thì tuyệt nhiên không thể làm như vậy ở bất cứ chỗ nào, vì đây không phải là những cấu trúc *đề thuyết*, mà là những ngữ đoạn gồm vị từ và trạng ngữ, và toàn bộ mỗi ngữ đoạn mới thành một phần *đề* hay một phần *thuyết*. Ta thấy rõ sự khác nhau giữa khung đề chỉ thời điểm và trạng ngữ chỉ thời điểm là cả một sự cách biệt giữa hai cấp độ tôn ty cú pháp.

Bây giờ, để hiểu thêm ý nghĩa của các cấu trúc *đề-thuyết* có khung đề chỉ thời gian ta thử xem qua vị trí của nó trong các loại hình cấu trúc *đề-thuyết* của tiếng Việt.

4. Tuy trong khoảng hơn 10 năm gần đây, các nhà ngôn ngữ học đã đi đến chỗ hoàn toàn nhất trí về tầm quan trọng của cấu trúc *đề-thuyết* (“phân đoạn thực tại”) đối với cú pháp học

chức năng và về tính phổ quát tuyệt đối của nó (trong khi họ nhận thấy cấu trúc chủ-vị chỉ tồn tại bên cạnh và độc lập đối với nó trong một số loại hình ngôn ngữ nhất định), song cho đến nay vẫn chưa thấy có được sự nhất trí.

Sở dĩ như vậy chủ yếu là vì bộ phận mở đầu cho phát ngôn được gọi là “đề” kia, ngoài cái thuộc tính chung là “làm xuất phát điểm cho phát ngôn” (Mathesius V. 1939, “O tak zvanem akuálním c, leneni vetném”. *Slovo a slovesnost*, 5) bằng cách thông báo “phạm vi luận bàn” (Chafe 1976, *Givenness, Contrastiveness, Definiteness, Subject, Topics, and Point of View*. In: Ch. Li (ed.) mà hình như mọi người đều thừa nhận, thì trong từng loại hình ngôn ngữ lại cho thấy những chỗ sai biệt quan trọng đến nỗi không thể đưa ra một danh sách những đặc trưng được mọi người thừa nhận, đủ để phân biệt nó với chủ ngữ, với trạng ngữ chẳng hạn, và người ta cũng chưa thoả thuận được với nhau về những vấn đề như phần đề có nhất thiết là phần mang “thông tin cũ” hay không, có nhất thiết phải là “xác định” (definite) hay không.

Lý thuyết về hai loại đề, do những nhà ngữ học như McCawley J.D. (“Japanese Relative Clauses”. In: *Pereanteau et al* (eds) / *The Chicago Which Hunt*, The Chicago Linguistic Society. 1972) và Dik S.C. (*Functional Grammar*. Amsterdam: North-Holland 1978 {cp. 3d printing. Dordrecht: Foris 1981}) đề ra có lẽ là giải pháp tốt nhất để tìm lối ra khỏi tình trạng này, tuy đối với mỗi loại hình ngôn ngữ có thể có một đáp án khác. Theo lý thuyết này, cần phân biệt hai loại đề: 1. Khung đề (*range topic* theo McCawley, *theme* theo Dik), cho biết “cái phạm vi trong đó điều được nói ở phần kế theo sau có giá trị” (cf. Dik 1978:130); 2. Chủ đề (*instance topic* theo McCawley, *topic* theo Dik) biểu thị “cái thực thể mà phần thuyết nói tới”.

Có nhiều cơ sở để hy vọng rằng tình hình quan sát được trong tiếng Việt có thể xác nhận một cách chắc chắn và góp phần chính xác hóa thêm quan điểm này.

Trong tiếng Việt có một phương tiện hình thức để đánh dấu ranh giới giữa đề và thuyết: đó là từ *thì* (đôi khi được thay bằng *là*). Trước phần thuyết, bao giờ cũng có thể (nếu không phải là bắt buộc) chêm thêm *thì* (trong nhiều trường hợp, việc chêm thêm như vậy có thể làm cho phần đề được “đánh dấu” và có thêm hàm ý tương phản). Đứng trước *thì* là đề của câu. Đó có thể là một khung đề hay một chủ đề. Chủ đề là “đối tượng của tư duy” (Travnic,ek 1962, “O tak zvaném aktualnfy m c, leneni vetném”. *Slovo a slovesnost* 22, p. 163-171) trong khi người nói biểu đạt “sự phán đoán” của mình (Panfilov V.Z. 1968, *Grammar and Logic*. The Hague, Paris: Mouton), nó là “trung tâm của sự chú ý” (Li & Thompson 1976) hay là của “dòng tư duy” (de Lancey, S. 1981, “An Interpretation of Split Ergativity and Related Patterns”. *Lang.* 57, p. 626-627) và do đó mà chi phối khả năng tỉnh lược chủ đề của mệnh đề sau trong điều kiện đồng sở chỉ (co-reference) – một đặc trưng quan trọng mà trong các ngôn ngữ thiên về chủ ngữ như các tiếng Âu châu chỉ có chủ ngữ mới có được. *Khung đề* thì không có đặc trưng này: nó chỉ là

cái khung không gian, thời gian hay điều kiện trong đó điều được nói lên ở phần *thuyết* có ý nghĩa (chi tiết hơn xin xem Cao Xuân Hạo 1986, “Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc câu tiếng Việt”. In: *Những vấn đề ngôn ngữ học của các ngôn ngữ phương Đông*. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học).

Trong sách vở ngữ học, ý nghĩa “điều kiện” của khung đề hình như chưa được chú ý đúng mức. Nhưng chỉ riêng công trình của Haiman J. (“Conditionals are Topics”. *Lang.* 54, no.3, 1978: 564-589) về loại khung đề này cũng đủ cho thấy tầm quan trọng của nó. Trong tiếng Việt, đó là ý nghĩa thông thường nhất của loại khung đề có kết cấu “chủ-vị” hay ngữ đoạn vị từ. Ở đây, ý nghĩa “điều kiện” có thể xen kẽ với ý nghĩa “thời gian” một cách nhuần nhuyễn. So sánh:

(13) a. *Đến tối thì về.* b. *Đang đi thì trời mưa.*

(xem thêm các câu (10) e, f, g)[\[51\]](#)

(14) a. *Tham thì thâm.* b. *Mềm (thì) nắn, rắn (thì) buông.*

(15) a. *Chị ngã em nâng.* b. *Ăn quả (thì) nhớ kẻ trồng cây.*

Trong các câu (13), hình như chỉ thấy có ý nghĩa “thời gian” ở phần *đề*. Trong các câu (14) chỉ thấy có ý nghĩa điều kiện. Nhưng trong các câu (15), thì lại thấy có cả hai nghĩa (có thể thêm *khi* nào hoặc *nếu* trước phần *đề*).

Nếu phát ngôn được cảm thụ như nói về một sự tình cá biệt (chứ không phải một quy luật thường tồn như trong các câu tục ngữ), tính giả định của khung đề, nhất là những phát ngôn có khung đề vừa có ý nghĩa thời gian, vừa có ý nghĩa điều kiện, lập tức kéo theo cái hàm ý là sự tình được báo trong phần thuyết chưa xảy ra, chưa hiện thực, nghĩa là nó thuộc về tương lai.

(16)a. *Ba đồng thì bán.*

b. *Anh gọi thì nó đến đấy.*

c. *Đến ngã ba thì dừng lại đợi tôi.*

Hàm ý đó dĩ nhiên cũng thấy có trong những câu hỏi tương ứng

(17) a. *Bao nhiêu thì bán?*

b. *Ai gọi thì nó đến?*

c. *Đến đâu thì dừng lại đợi anh?*

và đó chính là trường hợp của câu *Bao giờ thì đi?* mà ta đang xét.

5. Bây giờ ta đã thấy rõ nguyên do của sự khác nhau về nghĩa giữa *đi bao giờ?* (và những câu trả lời tương ứng) với *bao giờ đi?* (và những câu trả lời tương ứng). Ở đây, không thể nói

đến một tác dụng phân biệt nghĩa nào đó của trật tự từ ngữ, vì cấu trúc và thành phần của hai câu hỏi (và những câu trả lời tương ứng) không giống nhau. *Đi bao giờ* là một ngữ đoạn mà toàn bộ có thể là một phần *thuyết* (như trong *Các anh đi bao giờ?*) hay một phần *đề* (như trong *Đi bao giờ thì tôi không biết*), trong đó *bao giờ* là tiêu điểm, vì việc *đi* tất nhiên phải được tiền giả định; còn *bao giờ đi* là một cấu trúc *đề thuyết*. Ý nghĩa “quá khứ” của *đi bao giờ* là hệ quả của việc tiền giả định rằng người hỏi đã biết trước việc “đi”. Ý nghĩa tương lai của *bao giờ đi* là hệ quả của ý nghĩa điều kiện (giả định) của khung *đề* trong câu trả lời được dự đoán và ý nghĩa “chưa hiện thực” hay “hiện thực có điều kiện” của phần *thuyết*.

Quá trình tìm hiểu cấu trúc của hai kiểu câu hỏi và của những câu trả lời tương ứng còn đưa ta đến chỗ nhận thức được sự không đồng nhất giữa cấu trúc lưỡng phân *đề/thuyết* và sự phân biệt giữa “cái đã biết sẵn” (hay “thông tin cũ”) và “cái mới”. Tuy trong những điều kiện bình thường (“không đáng dấu”), phần *đề* thường là “cái biết sẵn” và phần *thuyết* thường chứa đựng ít nhất là một từ chỉ “cái mới” hay “tiêu điểm thông báo”, nhưng sự trùng hợp đó tuyệt nhiên không phải là tất yếu. (cf. Halliday M.A.K. 1970, “Language Structure and Language Function”. In: J. Lyons (ed.) *New Horizons in Linguistics*. Hammondsworth: Penguin, p. 140-165; 1985, *An Introduction to Functional Grammar*. London: Arnold). Trong câu

(16) *Tập truyện ngắn của tôi được Hội tặng giải nhất.*

“cái mới” là cả phần ***thuyết*** *được Hội tặng giải nhất*, nếu câu này trả lời câu hỏi *Tập truyện ngắn của anh có tiếng vang gì không?*. Đó sẽ là *tặng giải nhất*, nếu câu hỏi là *Tập truyện ngắn của anh được Hội đánh giá ra sao?*. Đó sẽ là *nhất*, nếu câu hỏi là *Tập truyện ngắn của anh được Hội tặng giải gì?*. Đó sẽ là cả phần ***đề*** (*Tập truyện ngắn của tôi*) nếu câu hỏi là *Tác phẩm nào được Hội tặng giải nhất?*. Đó sẽ là *tập truyện ngắn* nếu câu hỏi là *Tác phẩm nào của anh được Hội tặng giải nhất?*. Đó sẽ là *của tôi* nếu câu hỏi là *Tập truyện ngắn của ai được Hội tặng giải nhất?*. Những ngữ đoạn (từ và “cụm từ”) có địa vị biểu thị cái mới có thể mang một “trọng âm logic” chồng lên trên trọng âm cú pháp. Cuối cùng, “cái mới” sẽ là toàn bộ câu nói nếu câu hỏi là *Có chuyện gì mà anh mừng quýnh lên thế?* (trong trường hợp này, các tác giả định nghĩa “*thuyết*” là “cái mới” sẽ nói rằng câu (16) chỉ có phần *thuyết*).

Việc xác định “mới/cũ” là do yêu cầu, mục đích thông báo quy định, nó thuộc bình diện dụng pháp (pragmatics); việc phân đoạn *đề/thuyết* là kết quả của cách tổ chức phát ngôn theo hướng đi của “dòng tư duy” (của thao tác phán đoán), nó thuộc bình diện cú pháp-logic. Đó là tầng lớp cú pháp phản ánh trực tiếp sự vận động của tư duy trong khi tổ chức cách biểu đạt sự tình cần thông báo. Cái trật tự đi từ *đề* đến *thuyết* hình như phản ánh một trình tự phổ quát trong cách tư duy của con người (cf. Stepanov Ju.S. 1981, *Imena, Predikaty, Predlozhenija. Semilogicheskaja grammatika*. Moskva: Nauka).

Về một cách dịch không đúng

Các dịch giả có kinh nghiệm và các nhà lý luận về dịch thuật đều hoàn toàn nhất trí ở một điểm: dịch từng chữ là cách tồi nhất để có được một bản dịch hoàn toàn khác nguyên bản và thực hiện ở mức tối ưu câu cách ngôn “dịch là phản” – “traduttore – traditore”, “traduire, c’est trahir”.

Thế nhưng, cách dịch này lại được rất nhiều người thực hành. Thứ nhất là vì rất nhiều người coi đó là cách dịch trung thành nhất (ss. ba tiêu chuẩn “*tín, đạt, nhã*”), thứ hai là vì đó là cách dịch ít tốn thời gian và công sức nhất. Cho nên, nó được dùng rất nhiều trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nơi mà các phiên dịch viên cần dịch tin tức cho thật nhanh để kịp phát đi.

Một trong những trường hợp tiêu biểu nhất là cách dịch ra tiếng Việt những trạng ngữ biểu đạt ý nghĩa “khoảng cách thời gian giữa sự việc tương lai và thời điểm hiện tại” trong các thứ tiếng châu Âu.

Trong nhiều thứ tiếng châu Âu, ý nghĩa này được diễn đạt bằng một ngữ đoạn mở đầu bằng giới từ *in* (tiếng Anh), *dans* (tiếng Pháp), *cherez* (tiếng Nga), *in* hay *binnen* (tiếng Đức). Ngữ đoạn này được xử lý như một trạng ngữ chỉ thời gian (“tương lai”) và thường đặt sau vị ngữ, tuy cũng có khi đặt ở đầu câu. Sau đây là hai cặp câu trong hai thứ tiếng Anh và Pháp, trong đó câu đầu dùng cho một sự việc (một sự tình ‘động’), còn câu thứ hai dùng cho một trạng thái (một sự tình ‘tĩnh’), đều diễn đạt cái khoảng thời gian *x* ngăn cách cái sự tình *E* (sẽ hiện hữu) với thời điểm hiện tại là *P* (không cần được nói ra).

a. *John will come back in three days.*

b. *John will be here in three days.*

a. *Jean reviendra dans trois jours.*

b. *Jean sera ici dans trois jours.*

Vào những năm 80, trên các cơ quan truyền thông, đặc biệt là trên tivi, bắt đầu thấy xuất hiện cách dịch sau đây:

a. *John sẽ về trong ba ngày.*

b. *John sẽ có mặt ở đây trong ba ngày.*

Cách dịch này rõ ràng là sai, vì trong tiếng Việt giới từ *trong* không dùng như thế. Hai câu tiếng Việt này cho biết quãng thời gian John sẽ ở lại “đây” (hay “ở nhà”) là bao lâu (tiếng Anh sẽ dùng *for*, còn tiếng Pháp sẽ dùng *pendant*, và câu a. phải thêm một vị từ nữa) chứ không cho biết còn mấy ngày nữa John sẽ “về” hay sẽ “có mặt”.

Đến cuối những năm 80, hình như các dịch giả cũng thấy dịch như thế là không đúng, cho nên bắt đầu có một sự phân vân giữa mấy cách dịch khác nhau:

1. *John sẽ về/có mặt trong ba ngày tới.*
2. *John sẽ về/có mặt nội trong ba ngày tới.*
3. *John sẽ về/có mặt trong vòng ba ngày nữa.*

Trong ba câu này, câu thứ nhất vẫn giữ tình trạng sai lạc của cách dịch cũ. Hai câu sau gần với ý của nguyên bản hơn, nhưng vẫn không chính xác. Vì cái nghĩa được chuyển đạt trong hai câu này là “John sẽ về trong khoảng thời gian gồm có ba ngày sắp tới” nghĩa là “có thể về vào ngày mai, ngày kia hay ngày kia” chứ không phải là “sau (đúng) ba ngày kể từ bây giờ”.

Đến đầu năm 1999, các dịch giả hình như vẫn thấy chưa ổn, cho nên cố gắng tìm thêm những cách dịch khác, trong đó có:

4. *John sẽ về/có mặt sau ba ngày nữa*
5. *John sẽ về/có mặt trong ba ngày nữa.*
6. *John sẽ về/có mặt vào khoảng ba ngày nữa.*

Và mãi cho đến nay, các dịch giả truyền thông hình như vẫn phân vân giữa sáu cách dịch (1-6) trên đây, trong đó, không có cách nào truyền đạt đúng hoàn toàn cái nghĩa của nguyên văn, không thêm không bớt gì, và đủ tự nhiên để người nghe hay người đọc không có cảm giác đây là những câu do một ông Tây mới học tiếng Ta được hai tháng ghép chữ mà thành.

Trong khi đó, tiếng Việt khi muốn truyền đạt thật chính xác cái nghĩa của mấy câu trên chỉ có mấy cách nói sau đây là đơn giản, thông dụng và tự nhiên hơn cả:

1. Ba ngày nữa John về. hay
2. Ba ngày nữa thì John (sẽ) về. hay
3. Chỉ ba ngày nữa là John về. hay
4. Ba ngày nữa John mới về.

trong đó bao giờ cái ngữ đoạn chỉ khoảng cách thời gian cũng đặt ở đầu câu, có *nữa* đi sau (câu 3. có thêm ý bình luận (“tình thái”) là “chóng thôi mà!” sẽ dùng trong trường hợp nguyên bản có ý ấy – t. Anh *only*, t. Pháp *seulement* ; câu 4. có thêm ý bình luận là “muộn hơn anh nghĩ”

- t. Anh cũng dùng *only*, nhưng ở vị trí khác).

Chắc hẳn các dịch giả kia trong khi giao tiếp bằng tiếng Việt cũng dùng kiểu câu này để chuyển đạt cái ý này mỗi ngày dăm bảy chục lần. Nhưng khi dịch, và cả khi viết nữa, người ta thường quên cách diễn đạt của tiếng mẹ đẻ mà chính mình vẫn dùng hàng ngày, và chịu ảnh hưởng cách diễn đạt của nguyên bản. Có thể các dịch giả có nghĩ đến kiểu câu trên nhưng không muốn dùng vì nghĩ rằng dịch như thế e “không sát” chăng? Có thể họ chia sẻ quan điểm của một học phái xưa chủ trương phải sao phỏng cho đúng trật tự từ ngữ của nguyên bản chăng?

Dù sao, ngày nay có lẽ không còn ai không biết rằng muốn dịch cho tốt phải truyền đạt cho đúng cái ý mà tác giả của nguyên bản muốn truyền đạt tới người đọc (hay người nghe), với chính cái giọng điệu mà tác giả muốn thấu đến cảm thức người nghe, và muốn thế trước hết phải quên hẳn những chi tiết vốn chỉ là phương tiện gây nên cái hiệu quả mà tác giả mong muốn đối với công chúng. Trong giới nhà nghề, người ta gọi cái thao tác “quên” phải thực hiện trước tiên ấy là *déverbalisation* (phi ngôn từ hóa, tức xoá hết từ ngữ câu cú), một việc cần thiết cho thao tác cuối cùng là *reverbalisation* (tái ngôn từ hóa) tức truyền đạt lại tất cả những gì tác giả muốn truyền đạt bằng những phương tiện của “ngôn ngữ đích”, tức thứ tiếng của độc giả hay người nghe.

Cho nên, không có lý do gì người dịch lại phải giữ y nguyên bất cứ chi tiết nào trong những phương tiện ngôn từ của nguyên bản. May thay, điều đó chỉ là một chân lý tuyệt đối trên bình diện lý thuyết. Trên bình diện thực tiễn, các ngôn ngữ của loài người có khá nhiều điểm tương đồng, vì cách tri giác và nhận thức thế giới của con người là một, và do đó những ý nghĩa mà con người cần diễn đạt trong khi giao tiếp với nhau trong cộng đồng cũng rất giống nhau. Chẳng qua, các phương tiện mà từng ngôn ngữ dùng để diễn đạt các ý nghĩa đó có thể khác nhau, và đôi khi “khác nhau một cách hết sức bất ngờ” (Franz Boas. “Language”. In: *General Anthropology*, Boston 1948), nhất là khi ta đối chiếu hai thứ tiếng thuộc hai loại hình khác nhau đến như tiếng Việt và tiếng Nga, vốn có thể đưa ra làm đại diện cho hai điểm đối cực trong các ngôn ngữ hiện đại.

Tiếng Nga, cũng như hầu hết các ngôn ngữ Ấn Âu hiện đại khác, là một ngôn ngữ mà cấu trúc của câu hoàn toàn căn cứ vào mối quan hệ chủ ngữ - vị ngữ, một quan hệ ngữ pháp hình thức được đánh dấu bằng hình thái cách (danh cách của chủ ngữ) và sự phù ứng hình thái học về ngôi, về số, về giống cùng là sự tuyển lựa khắt khe về nghĩa giữa vị từ và chủ từ. Trong các thứ tiếng này, *chủ đề* (cái được nói đến trong câu) không được ngữ pháp hóa và không mang danh cách nếu không đồng thời làm chủ ngữ, còn *khung đề* thì không mấy khi được phân biệt với trạng ngữ.

Tiếng Việt, cũng như hầu hết các ngôn ngữ đơn lập khác, là một ngôn ngữ mà cấu trúc ngữ pháp của câu hoàn toàn đồng nhất với cấu trúc lô-gích của mệnh đề, cho nên không có cái gì có thể gọi là “chủ ngữ (ngữ pháp)” (Laurence C. Thompson), chỉ có chủ đề và khung đề được ngữ pháp hóa bằng vị trí ở đầu câu, và khi cần thì có thể được đánh dấu bằng *thì, là hay mà, có*, khiến cho hai thành phần này khu biệt với tất cả các thành phần phụ còn lại của câu, trong đó có cả trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn và điều kiện.

Trong tiếng Việt, ý nghĩa “khoảng cách giữa thời điểm phát ngôn với một sự việc chưa diễn ra” chỉ có thể được biểu đạt bằng một khung đề, trong những câu được kiến tạo theo kiểu *Ba ngày nữa nó sẽ đến, đến Tết nó mới về, Bao giờ rồi nó sẽ đến, Anh có gọi nó mới về*, trong đó khung đề là các ngữ đoạn được gạch đáy (đều có thể đánh dấu bằng *thì*). (Chi tiết hơn, xin xem bài “Đi bao giờ và Bao giờ đi”/ Có đăng trong tập này, In: trong Lưu Vân Lăng (ed.), *Những vấn đề Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1988).

Đăng lần đầu trên

Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 2 (52) 2000.

Anh trai, chị gái có phải là trùng ngữ không?

Một trong những lỗi logic khó dung thứ nhất trong khi nói hay viết bất cứ thứ tiếng nào là cái lỗi thường được gọi là *trùng ngữ* (pleonasm). Nội dung của lỗi này là cấu tạo một ngữ đoạn chính phụ trong đó yếu tố làm phụ ngữ (định ngữ cho danh từ, trạng ngữ cho vị từ, v.v.) lặp lại một thuộc tính đã có sẵn trong từ (hay ngữ) trung tâm như một thành tố nghĩa của nó. Chẳng hạn:

- (1) a. *một giống chim có cánh*
- b. *ánh nắng mặt trời*
- c. *tối ưu nhất*
- d. *lừa dối một cách thiếu trung thực*
- e. *ăn cắp một cách gian lận, v.v.*

Trong những ngữ đoạn như thế, ta thấy thuộc tính “có cánh” đã có sẵn trong định nghĩa của “chim” (chim là một loài vật có lông vũ và có cánh), “mặt trời” đã có sẵn trong định nghĩa của “nắng” (nắng là ánh sáng trực tiếp của mặt trời), “nhất” đã có sẵn trong “tối ưu” (tối ưu có nghĩa là “hay nhất”), “gian lận” đã có sẵn trong định nghĩa của “ăn cắp” (ăn cắp là lén lút lấy vật sở hữu của người khác mà không được người ấy ưng thuận”. Việc dùng thêm những phụ ngữ như thế không những hoàn toàn vô nghĩa và vô bổ, mà xét về ngữ nghĩa và dụng pháp còn làm

nảy sinh những hàm ý sai và phi lý; những hàm ý đó là: “có những loài chim không có cánh”, ngoài “ánh nắng mặt trời” ra còn có “ánh nắng mặt trăng”, “ánh nắng đèn”, “ánh nắng lửa”, “ánh nắng bếp điện”, v.v., có những hành động “lừa dối trung thực”; có những vụ ăn cắp “lương thiện và công khai” [\[52\]](#). Tệ hơn nữa, nó là bằng chứng mười phần chắc chắn cho thấy rằng người nói (viết) không hiểu nghĩa cái ngữ đoạn mình đang dùng, và do đó, không chắc đã là người bản ngữ. Những cách nói (viết) như *Nguyên nhân của việc này là bởi vì nó nhằm...*, *Mục đích của chuyến đi là nhằm để giúp họ*, v.v., cũng có thể coi là những trùng ngữ cú pháp tuy lỗi ở đây không có gì nghiêm trọng, thậm chí còn có thể coi là những “cách nói” đã trở thành tập quán, có thể biện minh bằng cách giải thuyết *nguyên nhân*, *mục đích* trong hai câu trên như những khung đề, chứ không phải những chủ đề.

Trong tập quán ngôn ngữ của ta có những thuật ngữ (những ngữ đoạn định danh) cho thấy tính chất trùng ngữ rất rõ, nhưng, khác với các trùng ngữ thông thường, không bao giờ được những người có văn phong chững chạc sử dụng và trước sau cũng bị lên án, ít nhất là bằng biện pháp chế giễu, hình như đã được người bản ngữ chấp nhận và trở thành thông dụng trong ngôn ngữ hàng ngày, ít nhất là ở một số địa phương khá rộng. Đó là hai thuật ngữ chỉ quan hệ thân thuộc *anh trai* và *chị gái*.

Tính chất trùng ngữ của hai cụm từ này hoàn toàn hiển nhiên. Ai nấy đều biết rằng nếu trước tiên chỉ xét nghĩa gốc, *anh* và *chị*, khác với *em*, có thể phân tích như gồm có ba thành tố nghĩa: 1. Cùng cha cùng mẹ; 2. Ra đời trước; 3. Thuộc nam giới (đối với *anh*) / thuộc nữ giới (đối với *chị*). Trong khi đó *em* không có thành tố nghĩa thứ ba này, hay nói cách khác, thành tố nghĩa $[\pm \text{nam}]$ (cũng có thể viết là *nam/nữ*) không được từ vựng hóa (lexicalized) trong *em* như nó đã được từ vựng hóa trong *anh* và *chị*. Khi nói đến một người cùng cha mẹ sinh sau mình: *em tôi*, người nói không bị bắt buộc phải cho biết giới tính của người *em* ấy, còn khi nói đến một người cùng cha mẹ sinh trước mình: *anh tôi* hay *chị tôi*, người nói bị tiếng Việt buộc phải nói rõ giới tính của họ. Còn khi dùng *em* mà muốn nói rõ giới tính, chỉ cần thêm *trai* hay *gái* sau *em*.

Bấy nhiêu điều vừa nói qua đều cực kỳ đơn giản. Cái không đơn giản là hai trùng ngữ *anh trai* và *chị gái*. Hai phụ ngữ *trai* và *gái* dùng ở đây hiển nhiên là hoàn toàn thừa: một khi đã là *anh* thì tất nhiên phải là *trai*, mà đã là *chị* thì tất nhiên phải là *gái*.

Song có thể thấy rằng ở đây *trai* không có nghĩa là “trai”, mà *gái* cũng chẳng có nghĩa là “gái”. Một người Việt ở một địa phương quen dùng hai thuật ngữ này phải hiểu rằng *anh trai* và *chị gái* có nghĩa là “anh chị ruột”. Vậy *anh trai chị gái* là những “thành ngữ”, hay nói một cách khác, nghĩa của hai thuật ngữ này không phải là nghĩa của từng thành tố của nó cộng lại. Nói như vậy rất dễ. Nhưng vấn đề là ở chỗ tại sao *trai* và *gái* lại không còn có nghĩa là “trai” và

“gái” mà lại chuyển sang nghĩa “ruột”?

Nếu chỉ suy ngẫm trên hai từ *anh*, *chị* không thôi thì khó lòng có thể hiểu ra một điều gì. Phải đặt hai từ đó trong toàn bộ hệ thống các thuật ngữ chỉ quan hệ thân thuộc mới có thể tìm ra lối đi. Trong hệ thống tên gọi này có những từ có thể giúp chúng ta. Trước hết là những từ không từ vựng hóa nét nghĩa [nam/nữ]: ngoài chữ *em* đã bàn trên đây, ta còn có *con*, *cháu*, *chắt*, *cố*, *cụ* và *bác*, vốn không từ vựng hóa nét nghĩa [giới tính], những từ trong nhóm này, trừ *cố* và *cụ* ^[53], đều có thể có phụ ngữ *trai* hay *gái*; thứ đến, ta lại có những cụm từ có trung tâm là một từ chỉ quan hệ thân thuộc và có phụ ngữ là *đẻ*, *ruột*, *dâu*, *rể*, *họ*, *nuôi*, *kế*, *ghê*, *dượng*, *vợ*, *chồng*, *đỡ đầu*, *kết nghĩa*, *cọc chèo*, làm thành một danh sách khá phong phú, tuy không phải từ nào cũng có thể kết hợp với tất cả các phụ ngữ này. (Xem danh sách A sau đây)

Danh sách A

con đẻ	con ruột	con dâu	con rể		con nuôi	con đỡ đầu
	cháu ruột	cháu dâu	cháu rể	cháu họ	cháu nuôi	cháu vợ cháu chồng
	chắt ruột	chắt dâu	chắt rể	chắt họ	?	?
bố đẻ	bố ruột		bố	bố vợ/ dượng	bố chồng	cha đỡ đầu
mẹ đẻ	mẹ ruột	mẹ ghê	mẹ kế	mẹ vợ mẹ chồng	mẹ nuôi	mẹ ruột đỡ đầu
bác ruột	bác dâu	bác rể	bác họ		bác nuôi	
chú ruột		chú rể	chú họ		chú nuôi	
cô ruột			cô họ		cô nuôi	
dì ruột			dì họ		dì nuôi	
em ruột	em dâu	em rể	em họ		em kế em kết nghĩa em nuôi	
em con chú		em con cậu			em con đi	

Bây giờ nếu ta kê ra những cụm từ có phụ ngữ là *trai* hay *gái* (trừ *anh trai* và *chị gái*), tức những danh ngữ mà từ trung tâm không từ vựng hóa ý nghĩa giới tính, cụ thể là *con*, *em*, *cháu*, *chắt*, *bác*, ta sẽ có:

Danh sách B

con trai	con gái
em trai	em gái
cháu trai	cháu gái
chắt trai	chắt gái
bác trai	bác gái ^[54]

Những thuật ngữ này dĩ nhiên không có gì đặc biệt về cách kết hợp các thành tố nghĩa, nhất là không có tính trùng ngữ như *anh trai*, *chị gái*. So sánh về phương diện nghĩa với những thuật ngữ trong danh sách A cùng có những trung tâm như thế, ta thấy các thuật ngữ trong danh sách B này đều đối lập với tất cả các thuật ngữ có phụ ngữ là *dâu*, *rể*, *nuôi*, *họ*, *dượng*, *đỡ đầu*, *kết nghĩa*, *cọc chèo*, và nếu ta thêm vào danh sách ấy những từ ngữ khác cũng có thể làm phụ ngữ cho các từ chỉ quan hệ thân thuộc, như *(con) chú (con) bác*, *(con) cô (con) cậu*, *con dì con*

dà, (anh em) đồng hao, (anh em) cộc chèo, ta cũng thấy có sự đối lập về nghĩa như thế, mặc dầu về phương diện lô-gích tuyệt nhiên không có gì mâu thuẫn khi ta nói rõ ràng một người *em họ* hay *em nuôi*, *em vợ*, *em chồng*, *em con chú*, *em kết nghĩa* của ta là *con trai* hay là *con gái* (= “nam” hay “nữ”). Thế nhưng, ta lại không thể nói rằng người *em họ*, *em nuôi*, *em vợ*, v.v., ấy là *em trai* hay *em gái* của ta mà không gây nên một sự hiểu lầm, cũng như không thể dùng *con trai* *tôi* hay *con gái* *tôi*, *cháu trai* *tôi* hay *cháu gái* *tôi* để gọi *con/cháu dâu* hay *con/cháu họ*, v.v., khi cần nói rõ giới tính của những người “*con*” hay “*cháu*” ấy nếu không muốn bị hiểu lầm, trừ khi có những hoàn cảnh đặc biệt ngăn cản sự hiểu lầm đó. Nói tóm lại, nhờ sự đối lập với cả một hệ thống thuật ngữ bao hàm ý nghĩa “không phải là ruột rà máu mủ”, *trai* và *gái* khi làm phụ ngữ cho *con*, *cháu*, *chắt*, *em*, *bác* có thêm nét nghĩa “*đẻ*” hay “*ruột*”. Đến khi làm phụ ngữ cho *anh*, *chị*, hai chữ *trai*, *gái* không những giữ nguyên nét nghĩa đó, mà còn, do thể phân bố bổ sung sau hai từ này, mất thêm nét khu biệt (nam/nữ) và trở thành đồng nghĩa với nhau (cùng có nghĩa là “*ruột*”).

Chính vì vậy mà *anh trai*, *chị gái* không bị người bản ngữ cảm thụ như hai trùng ngữ và không có phản ứng gì khi nghe người khác dùng hai thuật ngữ này, trong khi ta có thể thấy họ phản ứng khá mạnh khi nghe những trùng ngữ như *ánh nắng mặt trời*, *tối ưu nhất*, v.v.

Đăng lần đầu trên Tạp chí ***Ngôn ngữ & Đời sống*** 12 (26) 1997.

TÌM & KIẾM

TÌM và KIẾM là hai vị từ có nghĩa gần nhau^[55] đến nỗi thường dùng với nhau thành một cặp đẳng lập mang hai trọng âm theo kiểu *đi đứng*, *lạnh nhạt* hay *nhảy nhót*, *làm lung*. Trong nhiều phương ngữ miền Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ, *kiếm* thông dụng hơn *tìm*, vì trong rất nhiều ngôn cảnh nó được dùng vào những chỗ mà người miền Bắc chỉ dùng *tìm*. Máy điều nhận xét nhỏ nhất dưới đây mong góp phần tìm hiểu nghĩa và ngữ pháp của hai từ này. Trước hết, ta hãy xem ở miền Bắc hai từ này khác nhau như thế nào.

Hai hành động ‘*tìm*’ và ‘*kiếm*’ khác nhau bao nhiêu về nội dung. Nó khác nhau rõ nhất là về tính chất ngữ pháp của những bổ ngữ (O) mà nó chấp nhận. Mỗi khi nghe một câu hỏi như “*Ông kiếm ai?*”, người miền Bắc có thể nhận ra người hỏi là người miền Nam (ở miền Bắc, trong những hoàn cảnh tương tự, ta thường nghe “*Ông hỏi ai?*” hay “*Ông muốn tìm ai?*”).

Sở dĩ *kiếm ai* có một âm hưởng hơi lạ đối với người nghe là vì *kiếm* ở miền Bắc không chấp nhận bổ ngữ xác định (và do đó ngữ đoạn ‘*kiếm*+O’ thường có mô hình trọng âm [01] trong khi ngữ đoạn ‘*tìm*+O’ thường có mô hình [11]). Mà những câu hỏi dùng những đại từ nghi vấn như trên (*ai*, *người nào*, *cái gì*, *cái nào*, *con nào*, *bài nào*, *xã nào*, *cuốn gì*, *số mấy*, v.v.) đều đòi hỏi – và

do đó, tương ứng một đối một với – những câu đáp dùng danh ngữ *xác định*, cho nên lẽ ra phải dùng *tìm* chứ không phải *kiếm*, một vị từ đòi hỏi một bổ ngữ *không xác định*. So sánh:

a. *tìm chồng* [11] ‘tìm người chồng của mình đi đâu chưa thấy về’.

b. *kiếm chồng* [01] ‘tìm một người nào đó khả dĩ làm chồng mình’ (tiền giả định: người tìm chưa có chồng).

Dĩ nhiên, khi một người Nam Bộ dùng hai chữ *kiếm chồng* để truyền đạt nghĩa của câu a, hai chữ này sẽ được phát âm với mô hình trọng âm [11].

Một số ngữ đoạn và thành ngữ thông dụng với *tìm* và *kiếm*:

tìm chỗ, tìm kim, tìm cách, tìm kế, tìm giải pháp đúng, tìm vàng, tìm bạn, tìm đường, tìm hiểu
kiếm củi, kiếm có, kiếm chuyện, kiếm tiền, kiếm cơm, kiếm ăn, kiếm (lấy mụn) con, kiếm diễn viên[56] .

Những ngữ đoạn và thành ngữ có *kiếm* trên đây không có vấn đề gì cần nói thêm: đó là những cách dùng bình thường của *kiếm* với những bổ ngữ không xác định, được phát âm với mô hình trọng âm [01], trừ trường hợp *kiếm ăn* [11], vì cấu trúc của ngữ đoạn này không giống như các ngữ đoạn còn lại. Khi dùng cho người, ngữ đoạn này có nghĩa là ‘tìm cách để sinh nhai’, dùng cho động vật, nó có nghĩa là ‘đi kiếm thức ăn’. *Ăn* ở đây không phải là một bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng của *kiếm*, mà cùng với *kiếm* làm thành một “chuỗi vị từ” (verbs in series) – một hiện tượng rất hay gặp trong các ngôn ngữ đơn lập – trong đó quan hệ giữa các thành phần có tính đa dạng không cùng, đến nỗi khó lòng có thể yên tâm mà xếp vào loại đẳng lập hay chính phụ, mặc dầu từ đi trước thường “nặng cân” hơn từ đi sau – một sự kiện phổ quát trong một thứ tiếng SVO như tiếng Việt (ss. với các mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa trong *tìm hiểu, đứng xem, ngồi viết, ngồi chờ, chờ xem*, v.v.).

Trong các ngữ đoạn dùng *tìm*, có hai trường hợp *tìm vàng* và *tìm bạn* (hiểu theo nghĩa của mục “Tìm bạn” trên các báo, nghĩa là tìm những người nào khả dĩ trở thành bạn mình) đều có một danh ngữ không xác định làm bổ ngữ cho *tìm* chỉ đối tượng mà nghe vẫn không lạ tai và vẫn được phát âm với mô hình [11]. Điều này có thể giải thích bằng tính thành ngữ của các ngữ đoạn hữu quan (trong đó có cả tính loại biệt của các tiêu đề in chữ lớn trên các báo), và có lẽ cũng có thể viện đến tính quý hiếm của *vàng* khiến cho nó không thể thành một “bổ ngữ nội tại” của *tìm* (hay *kiếm*) được – so sánh: *kiếm vàn?*, *kiếm kim cương?*, *kiếm bạch kim?*, *kiếm uranium* so với *kiếm củi, kiếm tiền, kiếm cơm, kiếm gạo*. Đây là những công việc được coi là thường nhật, cho nên dùng *kiếm* nghe rất bình thường, ai cũng hình dung được sự thể ngay tức khắc. Trong khi đó phải dụng công mới hình dung được những tình huống trong đó có thể nói *tìm tiền, tìm gạo, tìm cơm*.

Kiểm là làm sao cho mình có được một thứ gì mà mình có quyền hay có khả năng sử dụng hay tiêu thụ, bất chấp thứ đó có thuộc quyền sở hữu của ai hay không một đối tượng vốn có sẵn xung quanh nhưng chưa phải đã nằm trong tay mình^[57], còn *tìm* là cố phát hiện ra nơi tồn tại của một vật mà mình không trông thấy, như *tìm* một chỗ vắng, *tìm* một từ trong từ điển, *tìm* một thành phố trên bản đồ, *tìm* một cái ví bị mất, *tìm* một cuốn sách trong thư viện, *tìm* nguyên nhân của một sự việc, không kể mình có hay không có quyền sở hữu về vật đó, cũng không kể đến ý định của mình có muốn chiếm hữu vật đó hay không. Ở đây, vấn đề sở hữu hay sử dụng không đặt ra, tuy có thể được nghĩ đến..

Đăng lần đầu trên

Tạp chí ***Ngôn ngữ & Đời sống*** số 1 (51), 2000.

Lỗ là một vật

Suy nghĩ về những danh từ được coi là “rỗng nghĩa” hay “rỗng ruột”

Năm lên mười, tôi có đọc một số báo *Marie-Claire*, một họa báo Pháp dành cho phụ nữ. Trong số ấy có một trang tranh chuyện mà cho đến nay tôi vẫn còn nhớ như đã in vào óc. Bấy giờ (1939) là lúc quân Đức quốc xã đang chuẩn bị đánh vào nước Pháp, và ở nước này người ta đang kêu gọi thiếu nhi đi nhặt kim loại phế thải góp cho nhà nước để đúc súng đạn. Một khuôn hình trên trang tranh chuyện vẽ hai em học sinh đứng trước phòng thu nhận kim loại đọc một bảng yết thị có nội dung như sau:

“ Không nhận những vật dụng có bộ phận không làm bằng kim loại. Nếu có, người nộp phải tự tháo bỏ các bộ phận ấy tại chỗ và đem về nhà, vì phòng thu nhận không có chỗ xếp...”

Hai em học sinh đứng tần ngần nhìn cái soong dùng để hấp cách thủy mà chúng đem đến để nộp, trên đáy có đục 36 lỗ tròn, không biết nên làm gì. Chúng bàn với nhau:

- Họ sẽ trả lại mấy cái lỗ bắt mình đem về.
- Cũng được: không nặng lắm đâu.

Hồi ấy, tôi thấy chuyện này rất buồn cười. Lỗ có phải là cái gì có thể “trả lại” và “đem về” đâu? Lỗ chẳng qua là những chỗ thủng ở đáy soong, nghĩa là những chỗ tuyệt nhiên không có gì hết – ngoài *hư vô*, ngoài một con số không (zero) tròn trịa. Vậy mà hai đứa bé kia làm như thể lỗ là một vật, một cái gì có thật.

Bây giờ nhớ lại chuyện ấy, tôi thấy hoàn toàn có thể thông cảm với cái nhầm của hai đứa bé trong chuyện: chúng nó không phân biệt được ngôn ngữ với hiện thực khách quan. Trong thế giới không hề có thứ thực thể vật chất gì là “cái lỗ” cả, nhưng trong ngôn ngữ, vốn phản ánh

cách tri giác chủ quan của con người chứ không phải thế giới khách quan, lỗi là một vật mà thứ tiếng nào cũng có cách gọi, dưới dạng một danh từ.

Một điều đáng chú ý là hai đứa bé nói trên không phải là những người duy nhất lẫn lộn nghĩa của danh từ trong ngôn ngữ với những thực thể của hiện thực khách quan. Ngay cả một số nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp cũng không tránh khỏi sự lẫn lộn này.

Chẳng hạn, có những tác giả phủ nhận tính cách danh từ của những từ như *cái, con, bức, tấm, chiếc* mà họ gọi là “loại từ” và liệt vào loại “hư từ” vì nó “rỗng nghĩa” hay “rỗng ruột”, mà không buồn xét đến hàng tá thuộc tính ngữ pháp tiêu biểu của danh từ có mặt trong các từ này, trong đó nổi bật nhất là tính “đếm được”, cũng chẳng buồn để ý thấy rằng trong số những từ mà họ coi là danh từ có hàng ngàn từ cũng “rỗng nghĩa” và “rỗng ruột” như các “loại từ”, mà lẽ ra họ phải xếp luôn vào loại hư từ nếu họ muốn nhất quán với lý lẽ của chính họ. Thử hỏi những từ như *quãng, bên, lực, tính, đức, lúc*, và *lỗi* nữa, “đặc ruột” hơn *cái, con, bức, tấm, điều*, ở chỗ nào?

Lỗi là một trong những danh từ “rỗng ruột” nhất – nếu hiểu “rỗng ruột” theo cái nghĩa mà các tác giả nói trên dựa vào. So với *cái, con* và so với rất nhiều “loại từ” khác, *lỗi* (và hàng ngàn danh từ khác) còn hư ảo hơn nhiều: một *cái* gì đấy hay một *con* gì đấy còn đem bán, đem cho, đem vớt xuống sông được (dù người nói không biết đó là cái gì, là con gì, cho nên không thể thêm vào sau nó một định ngữ chỉ chủng loại như *(cái) ghế, (cây) bút, (chiếc) đũa, (con) trâu, (đàn) gà* được), chứ còn như *lỗi, chỗ, nơi, vùng, quãng, hàng, phía, lần, cạnh, góc, chu vi*, v.v., thì không có cách gì đem đi đâu được hết, vì những danh từ này đều “rỗng ruột”, nghĩa là không chỉ một cái gì có thật trong thế giới.

Vậy nội dung của sự nhầm lẫn mà hai em bé trong truyện và các nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp nói trên cùng mắc phải là gì?

Để nói một cách thật giản dị, trong thế giới hiện thực không làm gì có những vật không có một tính chất gì, tức không chứa đựng một nội dung chất liệu nào đó, và cũng không làm gì có những tính chất, những chất liệu không được chứa đựng trong một vật nào. Nhưng ngôn ngữ của con người có thể nói về vật mà không nói gì về tính chất hay nội dung của nó, và mặt khác nó cũng có thể nói về tính chất hay nội dung mà không hề đề cập đến cái vật mang hay chứa nó.

Một tính chất, một nội dung hay một chất liệu (từ nay ước định sẽ gọi chung là tính) được con người tri giác như là một cái gì bàng bạc nơi này nơi nọ trong các sự vật, không có biên giới nào trong không gian hay trong thời gian ngoài những biên giới của chính những vật mang nó. Những mảng tính chất – như mảng màu chẳng hạn – sở dĩ có được một ranh giới

chính là nhờ nó bao giờ cũng cư trú trên một vật có hình thù, tức có ranh giới, và dù cho cái vật ấy không thể được nhận diện đủ rõ để mang một cái tên riêng biệt (trong trường hợp này nó sẽ được gọi là một “mảng màu”, mà một “mảng màu” thì đã là một vật, chứ không còn là một tính (“màu”) nữa rồi).

Còn một vật là một cái gì được con người tri giác như có một đường biên tách nó ra khỏi cái nền hình thành trong khoảng không gian (hay thời gian) bao quanh nó, khiến cho nó thành một đơn vị phân lập. Đường biên này đồng thời cũng tách nó ra khỏi tất cả những vật khác, kể cả những vật được tri giác như đồng nhất với nó về *thuộc tính* chủng loại, nghĩa là cùng được gọi bằng chính cái tên mà ngôn ngữ dành cho nó. Như vậy, sở dĩ ta tri giác một số đối tượng của hiện thực như những vật có thể được ngôn ngữ biểu thị bằng *những danh từ đơn vị*, hoàn toàn là do cái hình thức phân lập của nó, chứ không phải do nội dung của nó. Nó có thể hoàn toàn rỗng về nội dung chất liệu; miễn sao nó có một hình thức tri giác được: thế là đủ để nó thành một vật có tên gọi riêng trong ngôn ngữ. Đó chính là trường hợp của những danh từ như lỗ hay cái, vốn có rất nhiều trong bất kỳ ngôn ngữ nào.

Như đã nói trên, trong hiện thực khách quan lỗ chỉ là một sự thiếu vắng của vật chất. Nhưng đối với con người, nó lại được tri giác như một vật phân lập, có mặt sờ sờ ra đấy. Chẳng qua vì nó có đường biên. Thật ra, cái đường biên này tuyệt nhiên không thuộc về nó, mà thuộc về cái vật bị thủng lỗ. Nhưng không bao giờ con người lại thấy như thế: nó bao giờ cũng được tri giác như đó là đường biên của cái lỗ, vì chính cái đường biên ấy tạo ra cái lỗ. Rốt cục cái lỗ “rỗng ruột” chính là cái vật, còn cái bị thủng lỗ, tuy đầy ắp chất liệu, chỉ còn là cái hậu cảnh làm nền – nền một sự thể rất quen thuộc của tâm lý học Gestalt.

Sở dĩ có những người tưởng các danh từ đơn vị như cái là rỗng nghĩa, là hư từ, chẳng qua là vì nghĩa của nó rất rộng, rất trừu tượng, ngoại diên của khái niệm “cái” rất lớn. Thật ra, nó không trừu tượng gì hơn *vật, tính, chất, đồ, mớ* hay *thing, chose, object, item, v’eshch, shtuka, Ding*. Điều duy nhất quan yếu ở đây là: chỉ có những đối tượng nào được tri giác hay được hình dung như có hình thức phân lập mới được ngôn ngữ gọi là cái. Chính nhờ đó mà khi làm trung tâm cho những danh ngữ như *cái đẹp, cái hay*, danh từ *cái* tạo ra được những vật, tuy trừu tượng nhưng lại có số (*một cái hay / những cái hay*), và khi thiếu nó, *đẹp, hay* chỉ còn là *tính* cho nên không sao có số được nữa.

Điều này có một hệ quả cực kỳ quan trọng đối với ngôn ngữ: chính nó đẻ ra phạm trù số, làm thành một trong những sự khu biệt bắt buộc trong tất cả các ngôn ngữ, tuy các ngôn ngữ có thể thực hiện sự khu biệt này bằng những cách thức khác nhau: phân đôi (đơn/phức) hay phân ba (đơn/đôi/phức hay đơn/hai-ba-bốn/trên bốn); thập phân hay song phân, tam phân, ngũ phân, tá phân, dùng phương tiện hình thái học hay phương tiện cú pháp, và nhất là trong

cách quy định ranh giới giữa vật và tính. Cái ranh giới này có thể cố định hay linh động ít nhiều, nhưng có một nguyên lý không bao giờ suy suyển: *chỉ một vật mới có thể (và nhất thiết phải) có số* (nghĩa là có tham gia *phạm trù số*) *chứ một tính thì không bao giờ*. Nói một cách khác, chỉ có những gì tách ra được từng cái thì mới đếm được, chứ những gì cứ bâng bạc khắp nơi hay cứ liên tù tì một khối bất phân thì không thể nào đếm được.

Ngược lại, nếu thấy một danh từ tham gia vào phạm trù số, nghĩa là chỉ có thể hiểu như có số đơn (“1”) hay có số phức (“>1”), ta có thể biết chắc rằng nghĩa (sở biểu) của nó là một (hay những) vật, còn nếu thấy một danh từ không tham gia vào phạm trù số (nghĩa là trong phạm vi một câu có thể hiểu như nó có số đơn hay có số phức đều được cả) thì ta có thể biết chắc rằng nghĩa (sở biểu) của nó là một tính (một nội dung, một chất liệu, một thuộc tính chung loại, một “khái niệm trừu tượng”)^[58]. Xin nhắc rằng vật hay tính ở đây là cách phạm trù hóa ngôn ngữ học của con người, chứ trong thế giới khách quan không hề có sự phân giới giữa hai bên.

Đây là một nguyên lý có tính phổ quát tuyệt đối, chưa hề thấy có trường hợp lệ ngoại nào trong bất cứ loại hình ngôn ngữ nào. Điều này có thể thấy rõ ngay cả trong trường hợp các danh từ có hai cách dùng, khi thì như một danh từ có số (chỉ vật), khi thì như một danh từ không có số (chỉ tính). Trong tiếng Anh chẳng hạn, *celebrity* ‘danh vọng’ là một tính; với nghĩa này, nó không có số. Nhưng khi nó chuyển sang nghĩa ‘người có danh vọng’ (nghĩa vật) như trong câu *He invited only celebrities to the party* ‘hắn chỉ mời những người nổi tiếng đến dự tiệc’, thì nó lập tức có số. Ngược lại, những danh từ không thể chuyển nghĩa như vậy không bao giờ có thể có số.

Trong tiếng Việt, danh từ *tiếng* hiểu theo nghĩa gốc chỉ một vật (một đơn vị phân lập trong thời gian) và do đó mà có số. Nhưng khi dùng theo phép ẩn dụ với nghĩa ‘danh vọng’ như trong *nổi tiếng, có tiếng, được tiếng, tiếng thơm, tiếng xấu*, thì nó lại chỉ một tính và do đó không còn có thể có số được nữa.

Sau khi đã nêu rõ sự khu biệt ngữ pháp hóa trên tiêu chí [$\pm$ số] vốn có cội nguồn trong cách tri giác song phân của con người về vật và tính, cần nói thêm rằng có những trường hợp mà dường như sự khu biệt này không đi đôi với cách tri giác của con người: có những đối tượng mà lẽ ra con người “phải” tri giác như những vật, thì trong ngữ pháp lại được xử lý như những tính (không có số), thành thử không thể làm trung tâm cho các danh ngữ lượng hóa (bằng *những, các, mấy, mỗi, một, từng*), mà chỉ có thể làm định ngữ (chỉ loại) cho một danh từ chỉ vật (có số). Bánh mì, bàn ghế, súng ống, sấm chớp, gia súc, rõ ràng là những đối tượng phân lập trong không gian hay thời gian, thế nhưng các danh từ tương ứng trong khá nhiều thứ tiếng lại là những danh từ chỉ tính (không thể có số: trong tiếng Anh chẳng hạn, *bread, furniture, artillery, thunder, lightning, cattle* không thể có số phức, và tuy hình thái bất biến của nó có vẻ

giống số đơn (không có -s), song cũng không thể nói đó là số đơn, vì số đơn chỉ có thể có nếu có sự đối lập [$\pm$ số], nghĩa là khi từ hữu quan có sự đối lập về hình thức giữa số đơn và số phức. Nếu nói rằng *lightning* có hình thái số đơn (vì không có -s ở cuối từ, thì phải nói rằng những từ như *childish, freely, to begin*, có hình thái số đơn – một nhận định hoàn toàn phi lý. Cho nên, khi cần lượng hóa những danh ngữ có các từ nói trên, tiếng Anh phải lấy một danh từ chỉ vật (danh từ đơn vị) làm trung tâm cho danh ngữ: *a loaf of bread* ‘một ổ bánh mì’, *a piece of furniture* ‘một cái bàn/ghế’, *a piece of artillery* ‘một khẩu đại bác’, *a clap of thunder* ‘một tiếng sấm’, *a flash of lightning*, ‘một tia chớp’, *a head of cattle* ‘một con gia súc’, trong đó danh từ khối (không đếm được) đi sau là định ngữ chỉ loại hay chỉ chất liệu (tính) của danh từ đơn vị đi trước.

Trong tất cả các ngôn ngữ, “loại từ” bao giờ cũng là danh từ chính danh^[59], tức một danh từ chỉ vật, thứ danh từ có đủ tư cách làm trung tâm của danh ngữ và đại diện cho toàn danh ngữ (nhờ nó, danh ngữ trở thành một đơn vị “đếm được”). Tính cưỡng bách của việc dùng “loại từ” cho thấy rõ giữa cách tri giác các hiện tượng của thế giới khách quan với cách khái niệm hóa của ngôn ngữ có một khoảng cách quan trọng như thế nào. Và tuy trong những ngôn cảnh nhất định có thể dựa vào phép cải dung mà dùng những danh từ chỉ tính chủng loại (như *trâu, bò*) thay cho những danh ngữ chỉ cả vật lẫn tính (như *con trâu, con bò*) – điều này có ảnh hưởng đến tri thức hiển ngôn về tiếng mẹ đẻ ít nhiều – song trong cách dụng ngôn (performance) của người bản ngữ, sự phân biệt giữa vật và tính, dù vô thức, vẫn có hiệu lực quyết định: nó là cội nguồn của toàn bộ các quy tắc chi phối cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và dụng pháp của danh ngữ, và người bản ngữ bình thường không bao giờ vi phạm các quy tắc ấy.

hóasssss

Căn cứ vào tính “rỗng ruột” hay “rỗng nghĩa” – được hiểu như là “không có nội dung chất liệu”, – để phủ nhận tư cách danh từ của những danh từ chỉ vật điển hình như *cái, con, bức, chiếc, điều* là một sự ngộ nhận nghiêm trọng, vì vật tính (reity) chính là cái nội dung ngữ nghĩa quan trọng nhất khiến cho một danh từ có được tư cách danh từ.

Khi có ai nói rằng những câu như *Tôi ăn hai cái, Tôi nuôi hai con, Anh lấy tấm này* là những câu đúng ngữ pháp, thì nhiều tác giả đều đáp rằng đó là những câu rỗng nghĩa hay tỉnh lược vì không cho biết ăn cái gì, nuôi cái gì, lấy tấm gì. Nhưng khi nói *Tôi đo một cạnh, Tôi dự hai buổi, Anh lấy miếng này* thì họ lại cho đó là những câu có nghĩa và không tỉnh lược gì hết, mặc dầu mấy câu này cũng không cho biết là đo cái gì, dự hai buổi gì, lấy miếng gì. Lý do biện minh cho sự phân biệt này rất rõ: một bên là “loại từ”, một thứ hư từ, tức một từ không có nghĩa từ vựng, còn một bên là danh từ, một từ đầy ắp nghĩa từ vựng. Nhưng dựa vào tiêu chí nào để nói như vậy thì chưa từng có một tác giả nào cho ta biết cả. Tiêu chí đó chỉ có thể là: trong tiếng Tây, các từ tương ứng với *lần, buổi, miếng* đều là danh từ, còn các từ *cái, con, bức, tấm* không hề có

thực từ nào tương ứng trong tiếng Tây, và khi dịch chỉ có thể thay vào chỗ của nó những “hư từ” gọi là quán từ (articles). Đó là cách xử lý vạn năng của sách ngữ pháp Việt Nam, tuy chưa bao giờ được thú nhận một cách trung thực.

Một thủ pháp khác, được thừa nhận công khai hơn, là sự phân biệt giữa “độc lập” và “hạn chế”, được coi là tương ứng hoàn toàn với sự phân biệt giữa “thực từ” và “hư từ” hay giữa “từ” và “hình vị”, vốn làm thành toàn bộ vốn tri thức về thủ pháp ngôn ngữ học của những tác giả như Lê Văn Lý, mà tôi hy vọng là không đông đảo lắm. Nội dung của nó như sau: hễ từ nào dùng được một mình thì là thực từ (danh từ, động từ, tính từ), còn từ nào không thì phải coi là hư từ hay là hình vị – một thủ pháp cực kỳ giản đơn mà học trò lớp hai cũng thừa sức làm. Nhưng nó chưa bao giờ cho ai một kết quả gì tạm gọi là có lý, và ngay cả những người đã bày đặt ra nó (các nhà ngôn ngữ học miêu tả) cũng chưa bao giờ dùng nó thực sự. Vì ai cũng biết rằng trong ngôn ngữ nào cũng có hàng ngàn danh từ, động từ và tính từ không bao giờ đứng một mình, chỉ vì các thực từ đó phải có bổ ngữ, định ngữ hay lượng ngữ.

Nhưng ngay cả cái thủ pháp vụng dại và thô thiển này cũng không được dùng đến, cho nên các tác giả ấy không để ý thấy rằng ba “loại từ” và ba “danh từ” chính danh trên kia đều không “độc lập” hơn nhau chút nào: chỉ cần bỏ *hai* hay *này* trong sáu câu trên là cả sáu câu sẽ sai ngữ pháp vì các từ làm bổ ngữ trong câu, dù là “loại từ” hay “danh từ” không còn có bổ ngữ, định ngữ hay lượng ngữ.

Những điều nói trên đây có lẽ đã đủ để cho thấy rằng những câu chuyện sai trái về tính “rỗng ruột” về nghĩa và tính “hạn chế” về ngữ pháp của “loại từ” chỉ là những cái có được phát minh ra một cách tài tình để biện hộ cho bằng được sự phân biệt vô căn cứ giữa “loại từ” và “danh từ chính danh”, một sự phân biệt nảy sinh từ cái định kiến cho rằng ngữ pháp tiếng Việt chính là ngữ pháp tiếng Pháp được “sao phỏng” một cách chính xác 100% (có lẽ chỉ trừ một điểm duy nhất: tiếng Việt không có từ loại “trạng từ” – adverb). Chính cái định kiến này đã đẻ ra 12 bộ sách giáo khoa mà sau 12 năm học phổ thông người Việt cũng vẫn không thu lấy được một tri thức nhỏ nào về tiếng mẹ đẻ, đến nỗi lên đến đại học còn phải học một khóa “Tiếng Việt thực hành” (nhắc lại những tri thức về tiếng Pháp đã học từ 12 năm trước) mà vẫn có người không viết được một bức thư cho đúng ngữ pháp tiếng Việt.

Tôi còn nhớ một chuyện khá tiêu biểu: vào những năm 50, khi đọc cuốn sách của M.B. Emeneau về ngữ pháp tiếng Việt (*Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*. Berkeley & Los Angeles 1951), giới ngữ học của ta, trong khi hăm hở tiếp thu những ý kiến sai trái của tác giả như lối phân chia danh từ ra làm “biệt loại” và “không biệt loại”, lại nhất trí khước từ việc xếp *cũng* vào từ loại vị từ (verb) mà suốt 40 năm trời không có ai thấy cần viết lấy một câu để biện minh cho sự khước từ này. Tại sao? Tại vì ý kiến đó vô lý quá, dĩ nhiên là tầm bậy. Tại sao mà

“vô lý” và “dĩ nhiên”? Vì trong tiếng Pháp *aussi* là phó từ. Đối với hàng ngàn vấn đề khác cũng vậy. Nhà ngữ học cương quyết không chịu quan sát kỹ lưỡng những thuộc tính ngữ pháp của từ ngữ bộc lộ trong cấu trúc câu tiếng Việt, vì không thấy cần, và vì làm như thế quá mất công (tuy có nhiều vấn đề chỉ cần bỏ ra mười giờ đọc từ điển và đọc văn bản hay mười buổi quan sát và hỏi han người bản ngữ – nếu không tin vào nội quan – là thấy ngay những điều mà mình coi như “dĩ nhiên” là hoàn toàn sai trái). Chưa bao giờ có một cuộc tranh luận thực sự khoa học, vì những điều được khẳng định đều được tác giả của nó coi là những chân lý hiển nhiên, không cần chứng minh gì nữa.

Vậy vấn đề đặt ra vẫn là: cho đến bao giờ người Việt mới được học tiếng Việt thực sự, chứ không phải tiếng Pháp được minh họa bằng những thí dụ tiếng Việt, do đó chỉ biết 20% các kiểu câu tiếng Việt, chỉ gồm có những câu thật giống các kiểu câu của tiếng Pháp mà thôi, còn 80% kiểu câu còn lại, tuy rất thông dụng trong tiếng nói hàng ngày và trong tất cả các thể loại văn thơ dân gian, cổ điển và hiện đại, thì không hề được học, nên không biết cách phân tích và do đó không biết cách dùng?

Đã đến lúc chúng ta thực sự bắt tay vào quan sát tiếng Việt như nó được người Việt nói và viết hàng ngày, chứ không phải tìm xem những từ loại, những chức năng cú pháp, những kiểu câu của một thứ tiếng châu Âu quen thuộc nào đó có tồn tại trong tiếng Việt hay không, và nếu có, thì nó được thể hiện như thế nào. Cách làm thứ hai này dễ và nhanh hơn nhiều, vì bao giờ cũng có thể tìm thấy đầy đủ những cái mà mình đi tìm theo hướng đó; nhưng đó cũng là cách tốt nhất để sai lầm và để chặn đứng mọi bước tiến trên con đường tìm hiểu tiếng Việt. Không cần nói gì nhiều về tính chất, chất liệu hay nội dung. Ai cũng hiểu *gỗ, đá, nước, lụa, xanh, đỏ, dài, vuông* chỉ cái gì. Nhưng *vật* là một khái niệm cần được cắt nghĩa kỹ hơn. Không thể thì không thể hiểu được lý do nhận thức (cognitive) của sự phân biệt phổ quát giữa ngữ pháp của những từ “đếm được” và những từ “không đếm được”.

Đăng lần đầu trên

Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống* số 9 (47) 1999.

“ÔNG”, “ẢNH”, “BẾN”

(Về cách phát âm các đại từ chỉ người và chỉ chỗ trong tiếng Sài Gòn)

Ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng như ở các tỉnh Nam Bộ nói chung, những đại từ chỉ xuất như *anh ấy, chị ấy, ông ấy, bà ấy, trong ấy, ngoài ấy, bên ấy* trong tiếng nói tự nhiên hàng ngày thường được phát âm “gộp lại” thành một tiếng, nghe gần như *ảnh, chỉ, ổng, bà, trỏng, ngoài, bến*, tuy trên những khí cụ ghi âm chính xác những tiếng này có dài hơn các từ mang thanh

“hỏi-ngã” [60].

Nhưng không biết từ bao giờ, trên sân khấu, trong phim ảnh và cả trên diễn đàn các hội nghị nữa, cách phát âm tự nhiên này được thay thế bằng một cách phát âm khác hẳn, mà chắc là có ai đó cho là “chuẩn” hơn hay “đúng” hơn: thay vì *anh, chị, bên*, v.v., ta có thể nghe thấy diễn viên (hay diễn giả) nói “*anh ấy, chị ấy, bên ấy*” tách bạch, trong đó từ *ấy* được đánh một trọng âm nhấn rất mạnh.

Bài này đặt vấn đề bàn thêm xem thử cách phát âm bình thường (*anh, chị*) đáng chê trách đến mức nào mà phải bị loại trừ ra khỏi ngôn ngữ nghệ thuật, và cách phát âm hiện dùng trên sân khấu và trong phim có thật là cách phát âm chuẩn hay không. Muốn trả lời mấy câu hỏi này, chúng tôi đã tiến hành ghi âm và phân tích âm phổ trên máy spectrograph cách phát âm những tổ hợp nói trên trong ba phương ngữ khác nhau của Việt Nam: tiếng miền Bắc (Hà Nội), tiếng miền Trung (Huế), và tiếng miền Nam (Sài Gòn), được đặt trong một ngôn cảnh như nhau – trong bốn kiểu câu đơn giản và thông dụng:

Anh ấy mới về quê.

Bên ấy mát hơn nhiều.

Tôi muốn gặp anh ấy.

Nó đang ngồi bên ấy.

rồi lần lượt thay *anh ấy* và *bên ấy* bằng *chị ấy, trong ấy*, v.v.

Chúng tôi đo độ dài, cường độ chính xác (bằng đơn vị 1/100 giây và 1 db) của từng tiếng trong các tổ hợp đang xét được phát âm theo những quy tắc ngữ âm của từng địa phương so với chiều dài của cả câu được phát âm với tốc độ nói chuyện thoải mái (từ 1,60 giây đến 2 giây mỗi câu), có chú ý đến cách dùng từ của từng địa phương (ở Huế, *ấy* được thay bằng *nớ*, nhược hóa thành *na* hay *a*; ở Sài Gòn, từ chỉ xuất được giả định như được dùng thay cho *ấy* là *đó*; “hoà đúc” vào từ đi trước, nó thành một tiếng mang thanh “hỏi-ngã” theo mẫu của cách hoà đúc *không có ® hổng* thường thấy trong phương ngữ Nam Bộ.

Những kết quả thu được trên máy (thiết bị vi tính hóa CECIL for Windows) cho phép chúng tôi nhận xét những điều sau đây:

1. Trong các tổ hợp đang xét, ở cả ba phương ngữ không có trường hợp nào từ chỉ xuất đi sau (*ấy, đó* hay *nớ*) mang trọng âm;

2. Ngược lại, từ *ấy* bao giờ cũng được phát âm với một độ dài xấp xỉ 2/5 độ dài của từ đi trước và một cường độ xấp xỉ bằng 1/4 cường độ của từ này. Như vậy, trong *anh ấy* chẳng hạn, *anh*, tuy không mang trọng âm ngữ đoạn, vẫn mạnh và dài khoảng gấp ba *ấy* (nhược hóa thành *í* trong tiếng Hà Nội, thành *a* trong tiếng Huế);

3. Độ dài cộng lại của hai từ *anh í* (Hà Nội), *anh a* (Huế) và độ dài của *ảnh* (Sài Gòn) hoàn toàn bằng nhau (khoảng 0,27 giây); trong khi đó, độ dài của *ảnh* “đại từ chỉ người” có nhỉnh hơn độ dài của *ảnh* trong *hình ảnh*, do phần cuối (phần cao nhất) của âm tiết được kéo dài thêm.

4. Trong tiếng Hà Nội, tổ hợp *chị ấy* trong câu nói tự nhiên phát âm gần hoàn toàn giống như từ **chĩ* (thanh “ngã”) [\[61\]](#) ; người Hà Nội nghe băng ghi âm không thể phân biệt đâu là *chị ấy*, đâu là *chĩ*, tuy trên bản ghi âm có thể thấy rõ sự chênh lệch về độ dài giữa hai bên.

Trong cả ba phương ngữ, các tổ hợp đang xét chỉ được phát âm tách bạch, không bị nhược hóa, với một trọng âm ngữ đoạn đánh vào từ đi sau (*ấy, nó, đó*) khi nào được hiểu như là những ngữ đoạn danh từ thực thụ (chứ không phải như một đại từ), nhất là khi cái ngữ đoạn danh từ ấy làm thành tiêu điểm của câu, chỉ những đối tượng được nêu bật lên trong một sự tương phản rõ nét với các đối tượng khác. Trong những câu như :

Chính ông anh ấy làm hại nó chứ không phải ai khác.

Người chị ấy đồng thời cũng là người mẹ của tôi.

Cái bề ngoài ấy đã làm cho nhiều người lầm.

dĩ nhiên không thể có cách phát âm:

Chính ông ảnh làm hại nó chứ không phải ai khác.

Người chĩ/chỉ đồng thời cũng là người mẹ của tôi. [\[62\]](#)

Cái bề ngoài đã làm cho nhiều người lầm.

dù là ở Nam Bộ hay ở bất kỳ địa phương nào khác.

Những điều vừa nói trên đây cho thấy rằng cách phát âm *ổng, ảnh, chỉ, ngoài*, v.v., của tiếng Sài Gòn tuân theo những quy tắc ngữ âm học có hiệu lực trong ngôn ngữ của toàn dân, chứ không phải là một nét đặc trưng của riêng phương ngữ Nam Bộ. Cụ thể hơn, đó là những quy tắc chi phối cách đặt trọng âm trên các ngữ đoạn có tác dụng phân giới các thành phần cú pháp trong câu và chi phối hiện tượng nhược hóa của những âm tiết không mang trọng âm. Nếu một trong những công dụng quan trọng của sự vắng mặt của trọng âm và cách phát âm nhược hóa là phân biệt hư từ với thực từ, đại từ hồi chỉ với danh từ hay danh ngữ tương ứng trong tất cả các phương ngữ của tiếng Việt, thì đây cũng chỉ là một trường hợp cục bộ của sự phân biệt ấy mà thôi. Cách phát âm đang xét tuyệt nhiên không phải là một hiện tượng vượt ra ngoài những quy tắc làm thành diện mạo âm vị học của tiếng Việt, khiến cho tiếng Sài Gòn và tiếng Nam Bộ xa cách với tiếng Việt “chuẩn”, lại càng không phải là một hiện tượng tiêu cực “sinh ra do tính lười biếng cố hữu của người Nam Bộ” như một số người có xu hướng nghĩ. Hoàn toàn ngược

lại! Nó là kết quả tác động của các quy tắc của tiếng Việt với tính cách ngôn ngữ toàn dân vào phương ngữ Nam Bộ. Nó chính là cách phát âm chuẩn dùng cho các tổ hợp hữu quan trong phương ngữ Nam Bộ.

Thái độ lên án cách phát âm này xuất phát từ một định kiến hoàn toàn vô căn cứ về “những hiện tượng tiêu cực của tiếng địa phương”. Nó đưa đến một hậu quả tai hại là làm tăng cái mặc cảm vô lý của người dân đối với tiếng mẹ đẻ của mình. Hơn nữa, nó buộc các diễn viên phải nói theo một kiểu cách rất thiếu tự nhiên, nghe như đọc trong sách ra. Tệ hơn nữa, cái kiểu phát âm này lại đi ngược lại những quy tắc ngữ âm của ngôn ngữ toàn dân, trong đó có cả cái được mọi người thừa nhận là “tiếng Việt chuẩn”, và do đó làm nảy sinh trên sân khấu và trong phim ảnh một thứ tiếng Việt kỳ cục “chẳng giống ai”.

Cách phát âm *anh ấy, chị ấy* thành hai tiếng rời nhau với một trọng âm đặt trên chữ *ấy* khi các tổ hợp này làm đại từ hồi chỉ là một cách phát âm hoàn toàn sai, không riêng gì đối với tiếng Nam Bộ, mà đối với tất cả các tỉnh, các vùng trên lãnh thổ Việt Nam. Nó làm mất một sự phân biệt cần thiết giữa một đại từ và một danh ngữ, và do đó làm cho nghĩa của câu khác đi, hay khó hiểu đúng, hay ít nhất cũng rất thiếu tự nhiên, nếu không phải là kỳ cục.

Nói những điều này ra có lẽ không cần thiết đối với người Nam Bộ bình thường: xưa nay họ vẫn nói như thế, nghĩa là nói đúng theo những quy tắc của tiếng mẹ đẻ, trong khi dùng tiếng Việt để giao tiếp hàng ngày, và dù có xem kịch xem phim bao nhiêu, dù có ai chê bai quở trách bao nhiêu họ cũng vẫn nói đúng – vì đó là cách nói chuẩn xác nhất và quen thuộc nhất.

Nhưng nó là cần thiết đối với các diễn viên và nhất là đối với các nhà đạo diễn. Cách đây mười năm, trong khi giảng về ngữ âm tiếng Việt cho các sinh viên trường Nghệ thuật Sân khấu Thành phố Hồ Chí Minh, tôi có trình bày vấn đề này, và bao giờ cũng tìm được sự đồng tình trong tất cả các sinh viên nghe giảng. Họ nói: “Phải chi cho tụi em phát âm như vậy thì chắc chắn là tụi em sẽ dễ nói tự nhiên hơn nhiều trong khi diễn”.

Nhưng không hiểu tại sao cho đến nay tình hình trên sân khấu vẫn như cũ. Không biết có phải vì các nhà đạo diễn có ý muốn “chuẩn hóa dần dần” cách phát âm của diễn viên không.

Tiến tới chuẩn hóa là một quá trình tất yếu đối với bất kỳ ngôn ngữ quốc gia nào. Nhưng đây là một quá trình tự nhiên có tính quy luật riêng của nó, và tuy người dân, nhà nước và các cơ quan văn hóa có thể chủ động khuyến khích quá trình này, nhưng không thể làm việc này một cách vội vàng và thiếu cơ sở, nhất là bằng cách ép người học chấp nhận những kiểu phát âm hoàn toàn trái với những chuẩn mực đã hình thành rồi trong ngôn ngữ toàn dân, như các quy tắc trọng âm đã nói ở trên^[63]. Còn như trong tình hình hiện nay, không có lý do gì để cho rằng có những hiện tượng nào đó “tiêu cực” đến nỗi phải “sửa” ngay trong khi toàn bộ hệ

thống, trong đó mọi thứ đều có quan hệ hữu cơ với nhau, và do đó mà đều hợp lý, vẫn còn nguyên như cũ.

Đăng lần đầu trên ***Tạp chí Khoa học Xã hội***

Viện KHXH tại TP. HCM số 1 năm 1999.

Vân vân (v.v.) và chấm lửng (...)

Vân vân (v.v.) thì ai cũng dùng, trong bất cứ thể văn nào, nhưng hình như mỗi người hiểu một cách, cho nên cách dùng cũng không hoàn toàn giống nhau. Điều này lộ rõ nhất là ở cách chấm câu sau hai chữ *vân vân* hay *v.v.* Một số khá đông tác giả, nhất là khi viết báo, có thói quen viết “*v.v...*” hay “*vân vân ...*” trong mọi trường hợp, nghĩa là sau hai chữ ấy bao giờ cũng có ba chấm (“chấm lửng”). Cũng có nhiều người thay hẳn *v.v.* bằng ba chấm, nhất là sau một “danh sách” gồm hai từ trở lên.

Vậy *vân vân (v.v.)* nghĩa là gì, và ba chấm lửng nghĩa là gì? Những quy tắc chi phối cách dùng hai yếu tố này có thể được trình bày ra sao?

Hình như mọi người nhất trí về nghĩa và cách dùng của *vân vân*: đó chính là nghĩa và cách dùng của *etc. (et caetera)*, *et al. (et alii)*, *and so on*, *and the like*, *i tak dalee*, *i tomu podobnoje*, *i drugije*, *đẳng, đẳng đẳng*, *chư như thử loại*, *v.v.* trong các thứ tiếng gần gũi nhất với sinh hoạt văn hóa của ta. Những từ ngữ này có nghĩa là “và những thứ khác”, “và những việc khác”, “và những người khác”, “và những thứ tương tự”, “và những người tương tự”, “và những việc tương tự”, “và cứ thế mà tiếp”, *v.v.* Trong tất cả các bản dịch từ ngoại văn ra tiếng Việt, ta đều thấy có sự tương ứng hoàn toàn như vậy, không trừ một trường hợp nào.

Những từ ngữ ngoại quốc nói trên, cũng như *vân vân* trong tiếng Việt, do chính ý nghĩa từ vựng và công dụng của nó, đều được dùng như một ngữ đoạn bình thường có quan hệ đẳng kết (kết hợp đẳng lập) với các ngữ đoạn đi trước, và sau đó có thể có bất cứ thứ dấu chấm câu gì (phẩy, chấm phẩy, chấm, hai chấm, chấm hỏi, chấm than, gạch ngang) hoặc tiếp tục câu không có chỗ ngưng nghỉ, nghĩa là không có dấu chấm câu gì hết. Trong tất cả các thứ tiếng nước ngoài mà ta biết rõ, tình hình đều như thế. Vậy thì tại sao chỉ riêng trong tiếng Việt có một cách xử lý khác như đã nói trên?

Có hai nguyên nhân chính: một là nghĩa của hai chữ *vân vân* không rõ lắm; hai là khi viết tắt là *v.v.* mà sau đó lại có một dấu chấm hết câu (*v.v..*), nhiều người đếm nhầm hai dấu chấm ấy thành ba, nghĩa là thành một dấu chấm lửng.

Vậy thiết tưởng các tác giả cũng nên chỉnh lý lại một chút cách dùng và cách chấm câu sau

khi dùng *vân vân* hay v.v. Chúng tôi xin lấy một vài câu có dùng v.v. để minh họa cho những cách dùng v.v. và chấm câu đúng chuẩn.

- a. *Ai đã phát minh ra những khí cụ ghi âm như băng từ, thanh phổ ký, v.v.?*
- b. *Mọi người: Thầy Nam, thầy Bình, cô Thi, v.v. đều tán thành.*
- c. *Rất, hơi có thể kết hợp với những vị từ như yêu, thương, buồn, giận, v.v.*
- d. *Phải gọi cả Minh, Định, Thành, v.v. đến dự nhé!*
- e. *Không thể thiếu tổ 4 – Minh, Định, Thành, v.v.: họ phải làm chứng chứ!*
- g. *Muốn thế cần gì phải học ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, vân vân và vân vân?*
- h. *Nó đi chợ mua thịt bò, rau cần, v.v. về làm món xào.*

Còn như dấu chấm lửng (“...”), thì ý nghĩa không phải như vậy. Nó đánh dấu một chỗ ngừng của người nói, cho biết rằng câu nói chưa hết (vì bị ngắt lời chẳng hạn), hoặc có sự phân vân hay ngần ngại khiến cho người nói thấy khó nói hết câu. Chẳng hạn:

- a. – *Này! Tôi cho anh biết một chuyện bí mật của cô...*
– *Thôi đi, tôi không nghe đâu!*
- b. – *Anh mà cũng thế thì thật là...*

Nếu “người nói” chính là tác giả (tức thật ra là người viết) thì đó có thể là một biện pháp tu từ có dụng ý, thường dùng trước khi “hạ một đòn” mà người viết cho là có sức gây ấn tượng mạnh (ngạc nhiên, thán phục, v.v.). Chẳng hạn:

Tính thành ngữ không thể dùng để chứng minh một cụm từ là một từ. Vì “tính thành ngữ” là đặc trưng của ... thành ngữ, và thành ngữ bao giờ cũng gồm hai từ trở lên

Dấu chấm lửng không thể dùng sau v.v. nếu không muốn nói rằng câu chưa kết thúc, cũng không thể thay cho v.v. để nói rằng “còn có những thứ/những việc/những người khác nữa”.

Đăng lần đầu trên

Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống* số 1 (51) 2000.

Nhân câu trâu cày không được thịt

Câu này được dùng làm đầu đề cho bài của Phạm Hiến trong tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống* số 3 năm 1999 để minh họa cho những trường hợp lưỡng nghĩa (ambiguity – mà có người gọi là “câu mơ hồ”)^[64]. Bài này có thể gợi lên những suy nghĩ khá thú vị và bổ ích. Sau đây là một vài ý nghĩ tôi mong được trình bày để các bạn đọc xem xét và bàn thêm.

Trước hết, câu trên đây rất khó có thể hiểu hai cách khác nhau. Chỉ cần đọc lại câu trên vài

lần cũng đủ thấy rằng phải có rất nhiều cố gắng đầy thiện ý (đối với tác giả) mới có thể tìm ra được cách hiểu thứ hai, mà cũng phải thay đổi nó đi rất nhiều bằng cách thêm những hư từ có tác dụng làm biến dạng hẳn cấu trúc cú pháp của nó (như *nếu, mà, thì*) và khi đọc lên phải dùng kèm theo những biện pháp trọng âm, ngữ điệu và ngắt câu thật đúng chỗ mới thực hiện được việc đó. Chẳng hạn nói

Trâu mà cày không được thì phải thối thôi.

Chứ nếu cứ đọc cái câu ấy lên đúng như nó đã được viết ra thì không có cách gì hiểu khác cái nghĩa duy nhất của nó được. Về những câu thí dụ khác của tác giả cũng thế. Ở đây, thấy có quá nhiều mùi mồi hôi trong khi cố nghĩ ra những cách hiểu mà không có một người Việt Nam bình thường nào có thể có được trong những tình huống bình thường.

Ngoài tác giả bài báo nói trên ra còn có một tác giả khác mê “câu mơ hồ” đến mức tìm thấy nó ở khắp nơi, và viết nửa cuốn sách về những câu mà ông cho là mơ hồ chẳng qua vì ông không biết cách đặt trọng âm (chữ quốc ngữ không đánh trọng âm) và hoàn toàn không tính đến văn cảnh. Có lẽ tác giả của chúng ta cũng thuộc loại này. Những trường hợp mà ông dẫn thêm như:

a. *Tôi không hát vì Đào ở đó.*

b. *Hà không ở nhà vì trời mưa.*

đều là như thế. Mấy câu này đều rất thiếu tự nhiên, và nếu có ai nói như thế, thì người nghe chắc chắn sẽ hiểu theo một nghĩa duy nhất là

a. *Tôi không hát, và sợ dĩ như thế là vì có Đào ở đó.*

b. *Hà không ở nhà là vì hôm nay trời mưa (cho nên Hà phải đi bắt ếch như thường lệ vào những ngày mưa).*

còn nếu muốn diễn đạt cái ý mà tác giả cho là nghĩa thứ hai, thì người Việt bình thường chắc chắn sẽ nói:

a. *Tôi hát không phải vì có Đào ở đó.*

b. *Hà ở nhà không phải vì trời mưa.*

chứ không ai nói mấy “câu mơ hồ” kia. Ngoài ra, hầu hết những câu bị hai tác giả gọi là mơ hồ và thậm chí còn xếp ngang hàng với những câu sai ngữ pháp đều là những câu đúng chuẩn của tiếng Việt và hoàn toàn rõ nghĩa.

Trong bài còn nói đến trường hợp những câu như

a. *Cấm hút thuốc và*

b. *Cấm không hút thuốc.*

Đây là một trường hợp đặt ra những vấn đề thú vị hơn, trong đó, không có sự áp đặt khiên cưỡng nào của tác giả. Hình như cả hai cách nói này đều thông dụng, đều hoàn toàn tự nhiên ở người bản ngữ bình thường và không bao giờ bị hiểu sai, nhưng tác giả thấy câu b. có thể “mơ hồ” trong một số hoàn cảnh nào đấy^[65].

Cách nói theo mẫu câu b. còn thấy có với những vị từ và ngữ vị từ có nội dung phủ định như *chối, từ, từ chối, khước từ, cải chính, phủ nhận, kháng lệnh*, v.v.:

- a. *Nó chối không nhận mình đã lấy tiền của bạn.*
- b. *Lão làm giấy từ không nhận Bình là con lão nữa.*
- c. *Bà ấy mời, nhưng nó từ chối không chịu đến.*
- d. *Nàng đã từ hôn không lấy chàng như đã đính ước.*

Sở dĩ một nội dung như *Cấm hút thuốc* có thể diễn đạt hai cách khác nhau và hình như ngược nhau như vậy là vì hai câu a. và b. có cấu trúc cú pháp rất khác nhau. Trong *Cấm hút thuốc*, *hút thuốc* là bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp của *cấm*, còn trong *Cấm không được hút thuốc*, *không được hút thuốc* không phải là bổ ngữ chỉ đối tượng của *cấm*, mà là một thứ đồng vị ngữ (apposition) của *cấm*, được người bản ngữ hiểu thành một bộ phận cho biết rõ nội dung của lệnh cấm, như thể trong câu *Có lệnh cấm là: “Không được hút thuốc”*. Sự khác nhau về quan hệ cú pháp này cũng tương tự như giữa hai lối dẫn trực tiếp và gián tiếp, giữa

- a. *Nó thề sẽ đánh chết tôi và*
- b. *Nó thề: “Tao sẽ đánh chết mày!”*

Trong hai câu này, nội dung được truyền đạt là một, nhưng từ ngữ được dùng để chỉ các nhân vật hữu quan lại khác hẳn nhau (*nó- tao; tôi- mày*).

Ta cũng có một trường hợp có phần tương tự, từng làm nhiều người băn khoăn trong hai ngữ đoạn vị từ.

- a. *đánh thắng quân địch và*
- b. *đánh bại quân địch*

cùng có một nội dung nghĩa như nhau, nhưng lại dùng hai từ trái nghĩa nhau ở cùng một vị trí, khiến ta có thể tưởng hai câu cùng có một cấu trúc cú pháp như nhau. Thật ra hai câu này tuy đều là những kết cấu “gây khiến - kết quả” (causative - resultative), nhưng một bên (*đánh thắng*) là nói về kết quả của hành động *đánh* nhìn từ phía người hành động, một bên là kết quả của hành động *đánh* đối với đối tượng bị đánh. Cũng có phần tương tự như trong hai ngữ đoạn

- a. *Giải đúng bài toán và*
- b. *Xoá mất bài toán.*

trong đó *đúng* không có tác động gì đối với *bài toán*, còn *mất* làm cho *bài toán* không còn ở trên bảng nữa.

Những chuyện tiểu lâm kiểu *Trâu cày không được thít* không phải là hiếm: ai ai cũng có thể mỗi ngày sáng tác ra dăm bảy chuyện như thế. Nhưng, khác với phần lớn những chuyện tiểu lâm dân gian, vốn rất buồn cười và rất ý nhị, thứ chuyện này hơi dễ dãi, gượng gạo và không có gì thông minh cho lắm. Thậm chí, người nghe chuyện không khỏi cảm thấy người kể đánh giá mình quá thấp.

Đăng lần đầu trên
Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống* số 7 (45) 1999.

Một sự phân biệt bị đánh mất (Dù với *tuy* và *mặc dầu*)

Một ngôn ngữ làm tròn công năng của nó là nhờ những sự phân biệt. Những sự phân biệt về hình thức – âm thanh, trật tự của các dấu hiệu, v.v. – không nhiều thì ít đều báo hiệu những sự phân biệt về nội dung, tức về nghĩa, và những phương tiện phân biệt về hình thức càng phong phú bao nhiêu thì những nội dung được truyền đạt càng minh xác và tinh tế bấy nhiêu.

Vì vậy, khi những người thuộc thế hệ trước thấy trong tiếng mẹ đẻ có những sự phân biệt bị đánh mất đi, họ tất nhiên phải có phần lo lắng tự hỏi: không biết đây có phải là một bước phát triển có tính quy luật của ngôn ngữ hay chỉ là kết quả của một sự khinh suất nào đó đã dần dần phổ biến để trở thành một thói quen chung được mọi người dung thứ rồi rốt cục chấp nhận như một chuẩn mực?

Trong bài này, chúng tôi muốn nói đến một hiện tượng rất phổ biến trong cách sử dụng tiếng Việt của các văn bản xuất hiện vào khoảng mười năm nay trên các báo chí sách vở, kể cả các văn bản khoa học và nghệ thuật: đó là lối sử dụng **dù** (*dầu, dẫu, cho dù, dù cho, cho dầu, dầu cho, dẫu cho*) thay cho **tuy** và **mặc dầu**.

Ngày nay, *dù* được dùng phổ biến hơn hẳn *tuy* và *mặc dầu* ở những chỗ mà trước những năm 70 những người cầm bút vẫn dùng hai từ sau với một ý nghĩa khác hẳn. Vậy sự khác nhau ấy ra sao?

So sánh cách dùng các từ nói trên với nhau trong các tác phẩm cổ điển của thế kỷ XVIII như *Truyện Kiều*, ta thấy rằng một mặt, *dù* được dùng theo một nghĩa cũ không còn có trong cách dùng ngày nay: nghĩa của *nếu* (đánh dấu một câu phụ chỉ điều kiện) chẳng hạn như trong câu:

Mai sau dù có bao giờ

Thấp lò hương ấy so tơ phím này,

Trông ra ngọn cỏ cành cây,

Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.

Cách dùng theo nghĩa này cũng thấy còn lại trong ca dao tục ngữ cận đại và hiện đại:

Dù ai lấy được chồng khôn,

Như hũ vàng cốm anh chôn đầu giường.

Vào thời ấy, chữ *neỏ* chưa biến âm thành chữ *nếu* và được dùng thay cho *dù* như bây giờ, và ta không được rõ sự phân biệt giữa hai ý nghĩa *dù* và *nếu* như hiện nay được diễn đạt như thế nào. Rất có thể là nó được dùng để diễn đạt cả hai nghĩa, vì cả hai đều có chứa đựng ý nghĩa “điều kiện”, tức ý nghĩa “giả định”. Vậy, mặt khác, giữa *dù* của thời trước và *nếu* của ngày nay vẫn có một điểm chung khiến cho hai chữ đó khác hẳn với *tuy* và *mặc dầu*, tuy hiện nay giữa *dù* và *nếu* đã có một sự phân biệt rất rõ ràng.

Sự khác nhau này cũng phổ quát không kém gì sự khác nhau giữa *dù* và *tuy*. Chữ *nếu* dùng để đánh dấu tính điều kiện của một sự thể giả định: *Nếu trời mưa* có nghĩa là “trong trường hợp mà trời có thể mưa (là nói giả dụ như thế)”. Sự thể giả định này đưa ra trong phát ngôn là để thông báo một điều gì khác (phần thuyết của câu, thường đi sau chữ *thì*) sẽ trở thành hiện thực khi nào cái sự thể giả định ấy trở thành hiện thực. Còn *Dù trời mưa* hay *Dù cho trời có mưa* có nghĩa là “ngay cả trong trường hợp mà trời có mưa (là nói giả dụ thế)”. Như vậy, so với *nếu*, *dù* có thêm cái ý “ngay cả”, cho biết là người nói tiền giả định rằng “trời mưa” là một hoàn cảnh thường cản trở việc thực hiện điều sẽ được nói ở phần thuyết. Sự khác nhau này giữa *nếu* và *dù* cũng chính là sự khác nhau giữa *if* và *even if*, giữa *si* và *même si*, giữa *esli* và *dazhe esli*. Đó không phải là một sự khác nhau ở tính chất hay chiều rộng của khung đề, mà là ở chỗ có hay không có một cái tiền giả định có liên quan đến tác dụng của sự thể (giả định) được trình bày trong khung đề đối với sự thể được trình bày trong phần thuyết.

Bây giờ ta thử xem trong tiếng Việt hiện đại, ít nhất là trước 1970, *dù* (*dù cho*, *dầu cho*, *dẫu cho*, v.v.) khác với *tuy* và *mặc dầu* (*mặc dù*) như thế nào? Ta thử so sánh hai câu sau đây:

(1) a. *Tuy / Mặc dầu hôm qua trời mưa to, tôi vẫn đến.*

b. *Ngày mai dù có mưa to gió lớn thế nào tôi cũng sẽ đến.*

Sự khác nhau quan yếu giữa hai bên là ở chỗ: Trong khi chuyện *hôm qua mưa to* là một *hiện thực*, thì chuyện *ngày mai mưa to* chỉ là một *giả định*. Đây là một sự phân biệt mà loại hình học ngôn ngữ đã nhận thấy tính phổ quát từ khá lâu. Trong khi hành chức, ngôn ngữ không thể không phân biệt giữa việc trần thuật những sự việc có diễn ra thực (nhất là những sự việc mà

người nói có chứng kiến, với những giả định, những dự kiến, những phỏng đoán, những suy diễn, vốn chỉ có trong trí óc con người chứ không hề có (hay ít nhất là chưa hề có) trong thế giới hiện thực, dù những dự đoán ấy có chắc chắn đến đâu chẳng nữa. Ngôn ngữ học cũng đã dần dần nhận ra mối quan hệ đương nhiên giữa “thì tương lai” và cách diễn đạt tính không hiện thực: trong rất nhiều ngôn ngữ, cái mà người ta vẫn tưởng là “thì tương lai” thật ra là một hình thức diễn đạt ý nghĩa tình thái phi hiện thực, trong những ngôn ngữ có hình thái học có thể làm thành một “thức” (mood) riêng, *thức giả định*.

So sánh hai câu dẫn trên và những câu tương tự, ta thấy sự phân biệt [$\pm$ HIỆN THỰC] hay hiện thực/ giả định giữa *dù* và *tuy/mặc dầu* lộ rõ ở chỗ hai từ sau không dùng cho những sự thể được giả định hay dự kiến cho tương lai. Những câu như:

(2) a.* *Ngày mai, tuy trời mưa to, tôi cũng sẽ đến.*

b.* *Sau này, tuy không gặp nhau, tôi cũng sẽ nhớ đến anh.*

đều không ổn, và khó lòng có thể gặp trong một văn bản cũ, như trong tiểu thuyết của Tự lực Văn đoàn chẳng hạn. Và ngay cả những người ngày nay thường dùng *tuy* và *mặc dầu* cho những câu như thế cũng phải thừa nhận.

Ngoài ra, *tuy* và *mặc dầu* cũng không thể dùng trong những câu chứa đựng một phần đề được đánh dấu là [+bất định/ngghi vấn] hay một phần thuyết chứa đựng một tham tố [+bất định/ngghi vấn]:

(3) a.* *Tuy/ Mặc dầu có ai nói như vậy anh cũng đừng tin.*

b.* *Mặc dù/Tuy cần gì, anh cứ hỏi tôi.*

c.* *Tuy/Mặc dầu sao, nó cũng là em tôi.*

d.* *Mặc dầu/Tuy có đi đâu nó cũng nhớ về Hà Nội.*

Trong những câu như thế, *tuy* và *mặc dầu* đều phải được thay bằng *dù*.

Cuối cùng, giữa *dù* và *tuy/mặc dầu* còn có một sự phân biệt rõ rệt về cú pháp nữa. Một khung đề mở đầu bằng *dù* bao giờ cũng có thể được đánh dấu biên giới bằng *thì*, trong khi những câu trạng ngữ mở đầu bằng *tuy* và *mặc dầu*, vốn không phải là khung đề, không bao giờ được đánh dấu như vậy.

Trên đây là tình hình trong tiếng Việt hiện đại kể cho tới những năm 70 của thế kỷ. Còn hiện nay thì không còn như thế nữa. Cùng với ưu thế ngày càng lấn át của những lối viết bất thành cú, với những câu lẫn lộn chủ đề với khung đề (như: *Trong tình hình này đòi hỏi khắc phục ngay các tồn tại*), lẫn lộn trạng ngữ với câu (như: *Với những cố gắng vượt bậc nhưng họ vẫn không giải quyết được dứt điểm*), lẫn lộn giữa trạng ngữ với chủ đề (như: *Bằng những hình*

tượng sắc nét của tác giả đã cho thấy...) [66], cách hành văn của một số người viết gần đây đã đánh mất những sự phân biệt quan trọng cho phép tiếng Việt truyền đạt những sắc thái tinh tế của tư duy, như sự phân biệt giữa xác định và bất định, giữa danh ngữ có sở chỉ và danh ngữ không có sở chỉ, giữa tiêu điểm và chủ đề, và cả những sự phân biệt cơ bản như giữa hiện thực và phi hiện thực.

Ngày nay ta thấy có rất nhiều người dùng *dù* vừa như một tác tử điều kiện, vừa như một tác tử “nhân nhượng” (= *tuy*), chẳng hạn:

- (4) a. *Dù nói tiếng Anh rất khá, anh ta chỉ có bằng A.*
- b. *Dù chưa quen anh, tôi đã đọc truyện ngắn của anh từ lâu.*
- c. *Dù anh đã khuyên tôi nhiều lần, nhưng tôi vẫn chưa thông.*
- d. *Dù nó rất giỏi môn lý, thì giám khảo cũng đánh trượt nó.*
- e. *Dân bản xứ vẫn còn lo sợ dù tình hình đã lắng dịu hẳn.*

Có thể nói rằng trong tất cả các câu này, người viết đều có ý muốn nói *tuy* hay *mặc dầu*, nhưng cái tập quán dùng đúng những từ cần dùng để diễn đạt cái ý này đã mất đi rồi. Trong tất cả các câu trên không có lấy một lý do nhỏ nào để cho rằng cái mệnh đề bắt đầu bằng *dù* có tính chất giả định. Việc dùng *dù* tỏ ra đặc biệt phi lý trong những câu như (4)b, và (4)c, trong đó người nói (*tôi*) và người nghe (*anh*) tất nhiên phải biết chắc chắn rằng mệnh đề đi sau *dù* là đúng sự thật, chứ tuyệt nhiên không có tính giả định. Trong (4)a và (4)d, *dù* không thể dung hoà với *rất*, vốn không thể dùng trong những câu phi hiện thực như * *Tôi muốn tìm mua một cái xe rất tốt* (chỉ có thể nói *một cái xe thật tốt*).

Như chúng tôi đã nói ở phần đầu bài này, đây có thể là một sự chuyển biến có tính quy luật khách quan, do yêu cầu phát triển tự nhiên của tiếng Việt mà có. Ngay những kiểu câu như *Với những hành động ấy cho thấy họ thiếu trách nhiệm* cũng phải xét kỹ xem có phải là phạm lỗi không. Ta cứ nhìn sang tiếng Pháp mà xem: tiếng Pháp trở thành một ngôn ngữ như ngày nay chính là do những lỗi ngữ pháp và từ vựng mà người bản xứ, vì không nói đúng được tiếng Latinh, phạm phải mà ra. Nhưng chúng tôi trộm nghĩ đó là một trường hợp khác: những lỗi làm cho tiếng Việt mất đi những phương tiện diễn đạt hữu hiệu và tinh tế như vậy khó lòng có thể coi là một hiện tượng tiến bộ. Chúng tôi nghĩ rằng đó chỉ là kết quả của cách làm việc vô trách nhiệm của các ban biên tập ở các cơ quan truyền thông đại chúng. Họ không thấy rằng những lỗi như thế sẽ được nhân lên gấp hàng triệu lần và sẽ tác hại ghê gớm đến các thế hệ trẻ, nhất là khi ở nhà trường các thế hệ này chỉ học một thứ ngữ pháp tiếng Việt được miêu tả y hệt như ngữ pháp tiếng châu Âu và suốt mười hai năm trời không học lấy một quy tắc ngữ pháp bày cho họ cách nói và viết đúng các kiểu câu và các kết cấu ngữ đoạn của tiếng Việt (trong đó có

hơn 76% kiểu câu và kết cấu ngữ đoạn bị gạt ra ngoài chương trình vì chẳng may không giống các kiểu câu và các kết cấu ngữ đoạn của tiếng Pháp), và càng không có lấy một chiến lược có quy củ nhằm hướng dẫn và tập dượt cho họ cách sử dụng những kiểu câu, những kết cấu ngữ đoạn ấy trong từng tình huống, từng ngữ cảnh cụ thể để diễn tả những sự việc, những quang cảnh của cuộc sống cũng như biểu đạt những ý nghĩ và những tình cảm của mình và của đồng bào mình.

Đăng lần đầu trên
Tạp chí ***Ngôn ngữ & đời sống*** số 2 (28) 1998
với bút danh Hoàng Minh.

Đôi điều về ngôn ngữ bình luận bóng đá

Trong thời gian diễn ra các trận đấu giành giải vô địch bóng đá thế giới, một nhân tố góp phần không nhỏ vào niềm vui của khán giả vô tuyến truyền hình là lời bình luận kèm theo các trận đấu. Chúng ta đều rất biết ơn các bình luận viên bóng đá về phần đóng góp này.

So với cách đây mười mấy năm, cũng việc này đã có nhiều tiến bộ rõ rệt. Tuy nhiên vẫn còn có một vài điểm cần được chỉnh thêm. Sau đây là một vài điều nhận xét mong góp phần làm cho cách bình luận thêm chính xác và trong sáng.

Trước hết phải nói rằng lời của bình luận viên bóng đá là những câu nói được ứng khẩu rất nhanh cho kịp với những diễn biến nhiều khi rất bất ngờ trên sân bóng cho nên khó lòng tránh khỏi những lỗi vô tình, những câu nói nhệ. Chúng tôi sẽ không nói đến những trường hợp ấy, mà chỉ nêu ra một số kiểu câu chưa được chuẩn, chưa được minh xác, được lặp đi lặp lại hàng chục lần trong mỗi trận đấu, dường như đã thành một tập quán, một mô hình câu được nhiều bình luận viên ưa chuộng. Chẳng hạn như những kiểu câu sau đây:

1. “Phải nói là cú sút rất điệu nghệ của Klinsmann”. Câu này không ổn, vì sau *nói là* (hay *nói rằng*) cần có một câu trọn, chứ không phải là một danh ngữ như “cú sút rất điệu nghệ của Klinsmann”. Lẽ ra nên nói:

“Phải nói là cú sút vừa rồi của Klinsmann rất điệu nghệ” hay “Phải nói vừa rồi là cú sút rất điệu nghệ của Klinsmann”.

2. “Cú sút rất mạnh của Klinsmann về phía khung thành, nhưng không chính xác”.

Câu này không ổn vì liên từ *nhưng* chỉ có thể nối liền hai vế tương đương với nhau (hai câu, hai ngữ đoạn cùng loại, hai danh từ, hai động từ). Câu trên đây sẽ chính hơn nếu sửa lại là:

“Một cú sút rất mạnh, nhưng thiếu chính xác của Klinsmann về phía khung thành”, hay:

“Một cú sút rất mạnh của Klinsmann về phía khung thành, nhưng cú sút không chính xác”, hay:

“Một cú sút rất mạnh của Klinsmann về phía khung thành. Đáng tiếc là nó không chính xác”.

3. “Như các bạn đã biết là (rằng) Klinsmann bị chấn thương trong trận trước”.

Câu này không ổn vì nó ghép hai kiểu câu khác nhau làm một. Lẽ ra nên chọn một trong hai cách đặt câu ấy:

a. “Như các bạn đã biết, Klinsmann bị chấn thương trong trận trước”.

b. “Các bạn đã biết là (rằng) Klinsmann bị chấn thương trong trận trước”.

Cuối cùng có thể dẫn ra một cách nói nữa cũng được các bình luận viên rất ưa chuộng:

4. “Thời gian đang ủng hộ đội X, vì đội này đang dẫn trước 2-0”.

Điều này hoàn toàn ngược lại sự thật, trái với logic.

Nếu quả thật thời gian ủng hộ đội nào dẫn trước, thì đội ấy phải mong cho thời gian kéo dài và phải “tranh thủ thời gian”. Đằng này ta thấy một hiện tượng ngược lại: đội đang dẫn trước thường có xu hướng “câu giờ”, hay nói một cách khác, “giết thời gian”. Sau khi thắng 2-0 hay 3-0, đội dẫn trước thường chỉ ước sao trọng tài thổi còi chấm dứt trận đấu ngay tức khắc. Một đội đang dẫn trước 1-0 đến phút 80 của trận đấu và đang bị đối phương tấn công dồn dập lại càng tha thiết mong thời gian chóng hết hơn.

Trái lại, đội đang bị dẫn điểm lại rất sợ hết thời gian. Còn càng nhiều thời gian, họ càng có nhiều hy vọng gỡ hoà hoặc ít ra cũng rút ngắn khoảng cách. Thời gian còn lại càng ít, họ càng ít hy vọng. Cho nên đội bị dẫn điểm phải “tranh thủ thời gian”; họ không bao giờ “câu giờ” (tức giết thời gian”) như đội đang dẫn điểm.

Dĩ nhiên, không phải bao giờ quy luật trên đây cũng có hiệu lực. Có khi đội đang dẫn điểm cần thắng thêm vài ba bàn nữa mới đủ điểm để lọt vào vòng sau, hoặc để lập thành tích làm bàn. Có khi đội đang bị dẫn không còn hy vọng gỡ hoà nên chẳng tranh thủ thời gian làm gì. Có khi sức mạnh của hai đội chênh lệch quá nhiều, đến nỗi chẳng có đội nào tranh thủ thời gian hay giết thời gian.

Nhưng những trường hợp đó càng chứng tỏ rằng cái “quy luật” do các bình luận viên xác lập: “Thời gian ủng hộ đội đang dẫn điểm” là không đúng.

Trong trường hợp bình thường, nếu hai đội đang đấu với nhau ngang tài ngang sức, thời gian bao giờ cũng ủng hộ đội đang cần nó nhất: đội cần gỡ hoà, tức đội bị dẫn trước.

Nhân nói đến bình luận bóng đá, cũng nên nhắc đến một cách nói nữa dùng cho một môn

thể thao khác: quần vợt. Trong quần vợt, cũng như trong một vài môn có tính điểm từng quả thắng quả thua cho đến một số điểm cố định cho biết bên nào thắng: đến đó, bên thắng phải hơn đối thủ hai quả mới được coi là thắng, bên nào mới chỉ hơn được một điểm thì gọi là có “lợi thế” (*advantage, avantage*) và nếu bên kia gỡ lại được điểm ấy thì cái lợi thế kia không còn nữa (*deuce, détruit*) tức lợi thế đã mất. Thuật ngữ này được một số bình luận viên dịch là “lợi đều”. Cách dịch này không thể chấp nhận được, vì khi bên đang có lợi thế thua lại bên kia một điểm, thì như thế nghĩa là không còn lợi thế nữa. Đàng này nói “lợi đều”, nghĩa là hai bên đều được lợi thế, thì đó là một câu nói hoàn toàn vô nghĩa, một chuyện hoàn toàn phi lý.

Đăng lần đầu trên

Bán nguyệt san ***Kiến thức ngày nay***, số 144, năm 1994.

[1] Thompson L.C. 1965, *A Vietnamese Grammar*. Seattle & London : University of Washington Press.

[2] Điều này khiến cho đề khác hẳn chủ ngữ trong các thứ tiếng có chủ ngữ như tiếng Pháp, tiếng Đức hay tiếng Anh, trong đó chủ ngữ không thể vắng mặt, ngay cả khi nó là một đại từ không hề chỉ một thực thể nào (“chủ ngữ giả”), như trong tiếng Pháp *il faut* ‘phải’, tiếng Đức *es regnet* ‘mưa’, tiếng Anh *it seems* ‘hình như’.

[3] Trong hai thứ tiếng kể sau cùng cả đề lẫn chủ ngữ đều được đánh dấu.

[4] Chẳng hạn, ở tiểu học không cần dùng đến những thuật ngữ như *từ*, *cụm từ* (HS chỉ cần học những chữ như *câu*, *chữ* và *tiếng* – mỗi *tiếng* là một *chữ*, còn *chữ cái* hay *con chữ* sẽ dùng để gọi các ký tự *a, b, c*), như *trọng âm* (chỉ cần phân biệt giữa “đọc dài và nhấn mạnh hai tiếng ngang nhau” với “đọc liền tiếng đầu với tiếng sau, chỉ có tiếng sau đọc dài và nhấn mạnh”), *ngôi thứ nhất*, *ngôi thứ hai*, *nhân xưng*, *hỏi chỉ*, *khứ chỉ* (chỉ cần phân biệt người nói (hay viết), người nghe (hay đọc) và người (hay vật) không tham gia vào việc nói chuyện với nhau). Từ lớp 3 trở đi mới học thêm một số thuật ngữ như *danh từ*, *vị từ*, *danh ngữ*, *vị ngữ*, *đề (ngữ)*, *thuyết (ngữ)*, *trung tâm*, *phụ ngữ*, v.v.

[5] Sở dĩ có nhiều tác giả lẫn lộn hai loại câu hỏi này là vì nó có thể được trả lời tắt. Chẳng hạn, câu hỏi *có-không*, “Ở đây có ai biết tiếng Anh không?”, có thể trả lời “tắt” bằng câu “(Có) tôi” hay “(Có) anh Nam” vốn là những câu trả lời trực tiếp cho câu hỏi “Ở đây ai biết tiếng Anh?”. Thật ra, câu hỏi trên kia, trên lý thuyết, đáng lẽ phải trả lời bằng “Có!” hay “Không!” đã, rồi sau đó mới bổ sung thêm “(Có) tôi” hay “(Có) anh Nam” hay “Không có ai (biết tiếng Anh) cả”.

[6] Lỗi trong cách đặt câu hỏi lựa chọn cũng khá phổ biến. Chẳng hạn, trong một mục quảng cáo trên ti-vi (2001), ta được nghe câu hỏi sau đây: “*Ta sẽ làm gì trong tương lai: kỹ sư hay là danh nhân ?*”. Sự lựa chọn được đặt ra trong loại câu hỏi này phải là giữa những khả năng hay sự vật khu biệt với nhau và loại trừ nhau, chứ không thể là giữa những khả năng hay sự vật bao gồm nhau hay đan xen vào nhau như *kỹ sư* và *danh nhân*.

[7] Đáng lẽ nói *Nó bao giờ cũng đến đúng giờ* hay *Chính nghĩa bao giờ cũng thắng* thì có nhiều người nói *Nó luôn luôn đến đúng giờ* hay *Nó luôn đến đúng giờ*; *Chính nghĩa luôn luôn thắng* hay *Chính nghĩa luôn thắng*. *Bao giờ cũng* là một khẳng định tổng quát: 100% trường hợp đều như thế (có thể là chỉ diễn ra một lần và kéo dài vĩnh viễn), còn *luôn luôn* hay *luôn có* nghĩa là “rất hay diễn ra”, “diễn ra nhiều lần với một tần số rất cao”, “diễn ra với một nhịp độ rất mau”.

[8] Trường hợp những câu tồn tại kiểu *Trên tường treo hai bức tranh* cần được xử lý riêng (x. 1.6. §. 22).

[9] Lượng ngữ và phân lượng ngữ không thuần chất về tính từ loại, nhưng do chức năng và nghĩa của nó, cần phải được đề cập riêng.

[10] Có những trường hợp cần thật nhiều thí dụ (gần như một danh sách gồm mười thí dụ càng đa dạng càng hay), nhưng cũng có những trường hợp cần chọn hai ba thí dụ (có thể là những câu chọn trong một loạt thí dụ như trên, nhưng thật tiêu biểu, cần thuộc lòng).

[11] Tức làm nghề bán sách chứ không phải “bán một (hay những) cuốn sách nào đó của mình để có ít tiền giúp bạn” chẳng hạn. So sánh thêm những cặp như *bán xe*, *nhặt bóng*, *đốn cây*, *lau bàn* được phát âm (trong câu càng tốt) với hai mô hình trọng âm [11] và [01] và tập giải nghĩa từng trường hợp.

[12] Tiếng Việt dùng rất nhiều DT thân tộc làm đại từ nhân xưng hay hỏi chỉ. Cần cung cấp tri thức cho HS có đủ kỹ năng (ngữ âm) để phân biệt lúc nào một từ như *mẹ* hay *con* được dùng như một đại từ nhân xưng (ngôi thứ nhất hay thứ hai), lúc nào nó được dùng như một DT chính danh (chứ không phải là đại từ ngôi thứ ba, như trước đây HS thường hiểu).

[13] Về sau từ *vùng biển* lại bị thay bằng *lãnh hải*.

[14] Ngày trước, thứ tên có châm lửa dùng để bắn vào những mục tiêu có thể bốc cháy được gọi là *hoả hổ*. Giá để dành *tên lửa*

để dịch thuật ngữ này thì thích hợp hơn nhiều so với cách dùng *tên lửa* để dịch *missile* hay *fusée* vì thứ “đạn” này chẳng giống mũi tên chút nào.

[15] Để chứng minh rằng tiếng Việt đủ giàu để tự cung cấp những thuật ngữ cần thiết, có người đã đề nghị thay “Đại hội Phụ nữ toàn quốc” bằng “Buổi sum họp lớn của đàn bà cả nước” và ở một cuộc hội thảo năm 1979 có người đề nghị dịch các thuật ngữ chỉ tâm bệnh tính dục như *zoophily*, *gerontophily*, *necrophily*, v.v., bằng những thuật ngữ bắt đầu bằng *loạn dâm* như *loạn dâm con vật*, *loạn dâm người già*, *loạn dâm xác chết*, v.v., thay cho các thuật ngữ cũ như *ái thú*, *ái lão*, *ái thi*, v.v.

[16] Dĩ nhiên các thuật ngữ này đều phải hiểu theo một nghĩa có tính chất ước định chứ không phải theo nghĩa đen.

[17] Thí dụ của Nguyễn Tài Cẩn.

[18] Đây là một lỗi ngữ pháp rất nặng: *kinh khủng*, một định ngữ trang trí, không thể kết hợp với *thần lẫn*, nhất là trong một thuật ngữ, vốn chỉ có thể chấp nhận một định ngữ hạn định (phân loại). Cf. Cao Xuân Hạo “Về cấu trúc của Danh ngữ trong tiếng Việt”, In: **Tiếng Việt, Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa**, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998.

[19] Những từ “Hán-Việt” không có một từ “thuần Việt” tương phản với nó làm thành một cặp điệp thức (doublet), như *đầu*, *hiếu*, *đông*, *tây*, *nam*, *bắc*, v.v., thì không có những sắc thái tu từ này.

[20] Xem bài “Hán Việt và thuần Việt” đăng trong tập này.

[21] Hai năm sau khi bài này đăng lần đầu, bộ *Từ điển Bách khoa về Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học* (10 tập) do Asher chủ biên và do 1000 chuyên gia hàng đầu của nhiều nước biên soạn (1994) cũng xếp tiếng Việt vào ngữ hệ Nam Á bên cạnh các ngôn ngữ Môn-Khmer.

[22] Ông Hiếu Thiện, vẫn dựa vào ý ông Bình Nguyên Lộc (nhưng có khác về chi tiết), có giảng giải thêm rằng vua của chủng Mã Lai là Việt Câu Tiễn (lúc bấy giờ chủng Mã Lai có tên là Bách Việt) sau khi thua nước Sở (cũng là một đại diện khác của chủng Mã Lai) phải di dân đi khắp bốn phương, cho nên ngày nay ta mới thấy có nhiều nước cùng chủng Mã Lai ở xa nhau như vậy.

[23] Dĩ nhiên, ông Bình Nguyên Lộc không hề có ý nói rằng ông đã tự tai mình nghe thấy Hùng Vương nói ra, hay dẫn theo một tài liệu nào, nhưng ông đã chứng minh được sự kiện lịch sử này một cách xuất sắc: “Quý vị thử hình dung một đôi vợ chồng trẻ [...]. Người vợ hỏi:

- Gì mà nghe như là có tiếng súng hờ anh?
- Ai biết đâu?

Ai rõ ràng là tôi. Ai đó không thể nào mà chỉ đệ nhị hay đệ tam nhân vật được. Thế là một sự kiện đã được biết chắc: Vua Hùng Vương nói hết như người Khả-lá-vàng, nói *ai* chứ không nói *tôi*, *tao*, *ta*” (*Lột trần Việt ngữ*, Sài Gòn 1972, tr.25).

[24] Cái tỷ lệ 90% dựa trên những cứ liệu đã cũ. Càng về sau, người ta càng phát hiện thêm nhiều từ ngoại lai, khiến cho cái tỷ lệ ấy tăng lên rất nhiều.

[25] Do đó, lối học đọc thông qua “đánh vần” là một cách làm sai trái ngay từ nguyên lý. Bây giờ trên thế giới không còn mấy nơi dùng cách học này.

[26] Hiện nay là Giám đốc Trường Viễn đông Bác cổ (École française d’Extrême-Orient - trước đây ở Hà Nội, bây giờ ở Paris).

[27] Léon Vandermeersch 1985, *Le nouveau monde sinisé*. Paris: Seuil.

[28] Chẳng hạn, cách đọc Kan-on của chữ SƠN (山) là [san], còn Go-on là [yama].

[29] Cao Xuân Hạo 1985, *Phonologie et linéarité: Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine*. Paris: SELAF.

[30] Về những cái lợi và cái hại của chữ Quốc ngữ, xin xem bài “Chữ Tây và chữ Hán, thứ chữ nào hơn?” có đăng trong tập này.

Cũng xin xem thêm các mục dưới đây.

[31] Xin xem bài “Về cách viết và cách đọc các tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt”, cũng có đăng trong tập này.

[32] Xin xem thêm bài “Có cần cải cách chữ Quốc ngữ không?” đăng trên Bán nguyệt san **Kiến thức ngày nay**, số 223, năm 1996.

[33] Xem thêm Cao Xuân Hạo, “Chữ Tây và chữ Hán, thứ chữ nào hơn”, cũng có đăng trong tập này.

[34] Không nên lẫn lộn địa vị và ưu thế thực tiễn (kinh tế, ngoại giao) của một thứ chữ viết với giá trị khoa học của nó và nhất là của nền văn minh sử dụng nó. Nền văn minh Trung Hoa chắc chắn không phải là một nền văn minh thấp kém. Còn về vấn đề chữ Quốc ngữ có thích hợp với cấu trúc của tiếng Việt không thì chúng tôi đã có dịp chứng minh là nó không thích hợp bằng chữ Hán trong một số bài báo và trong một cuốn sách chuyên đề (x. Cao Xuân Hạo, *Phonologie et linéarité: Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine*, SELAF, Paris, 1985. “Chữ Tây và chữ Hán, thứ chữ nào hơn”, In: *Kiến thức ngày nay*, số 141, năm 1994). Nhưng ngày nay ta không thể quay trở lại đặt vấn đề lựa chọn được nữa. Một trong những biến cố có hại, nhưng không thể hóan cải, đã trót xảy ra rồi. Ta đành phải chấp nhận nó như một di sản của lịch sử

[35] Ngoài các tên nước ra, còn có những tên đại dương hay tên biển lớn như Đại Tây Dương, Địa Trung Hải, thứ đến nữa là những tên vịnh quan trọng như Vịnh Ba Tư, những tên thành phố lớn như Ba Lê, Luân Đôn, La Mã, Mạc Tư Khoa, rồi các tên sông núi đặc biệt như Hằng Hà, Hi Mã Lạp Sơn, v.v., cũng như những trường hợp cần được xử lý riêng.

[36] Trong tiếng Việt, trọng âm thường đặt ở cuối ngữ đoạn. Trong những tên riêng gồm hai tiếng trở lên, trọng âm đặt ở cuối cùng, trong khi những tiếng đi trước đều mất trọng âm, và do đó đọc lên vào các tiếng sau), xt. Cao Xuân Hạo “Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt”, In: **Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa**, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998.

[37] Cũng có nhiều người ngoại quốc đánh trọng âm vào cả hai tiếng, có lẽ do ảnh hưởng của cách viết. Cách phát âm này nghe không được tự nhiên vì người nói tiếng Anh có cảm giác đó là hai từ độc lập (trong tiếng Anh mỗi từ chỉ có thể có một trọng âm chính). Từ điển phát âm của Daniel Jones, vốn được các từ điển của thế giới Anh ngữ (kể cả nước Mỹ) lấy làm mẫu mực, cho ta những cách phát âm sau đây của hai từ *Viet-nam*: [vi t na:m], [viet na:m] và *Vietnamese* [vietn mi:z], [vietn mi:z]. Từ điển Bách Khoa Grolier (CD-ROM) chỉ cho một cách phát âm cho mỗi từ [viet na:m] [vietn mi:z] (có minh hoạ bằng tiếng nói thực).

[38] Bản thân Saussure chưa viết gì về hệ lý thuyết này. Mãi sau khi ông mất mới có ba nhà ngữ học Thụy Sĩ căn cứ vào những bài giảng của ông mà viết nên cuốn *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương (Cours de linguistique générale*, publié par Ch. Bally, A. Schehaye, A. Riedlinger. Paris 1916), cuốn sách nổi tiếng đánh dấu sự ra đời của ngôn ngữ học hiện đại.

[39] Tác giả các công trình ấy dùng một thủ pháp tiếp thu được từ phái miêu tả Mỹ của thời 1930 mà họ sử dụng một cách hết sức máy móc: hễ không dùng được một mình thì xếp vào loại “hư từ”. Họ không biết rằng trong bất kỳ thứ tiếng nào cũng có từ 700 đến 1.200 danh từ, động từ và tính từ không bao giờ “độc lập” vì bao giờ cũng phải có một bổ ngữ, định ngữ hay trạng ngữ kèm theo làm phụ ngữ cho nó. Vả lại, có hàng trăm từ cũng “không độc lập” y hệt như các “loại từ”, nhưng lại được các tác giả ấy thừa nhận là danh từ chỉ vì lý do là nếu dịch sang tiếng Pháp thì đó là những danh từ (như *giọt, miếng, lần, bên, phía, đốt, đôi, cặp*, v.v.)

[40] Trong thời kỳ này, tác giả duy nhất thấy rõ tư cách danh từ làm trung tâm danh ngữ của các “loại từ” là Nguyễn Tài Cẩn (*Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1975. “O konstrukcijax tipa “Sushchestvitel’noje so znachenijem jedinicy izmerenija + sushchestvitel’noje”. In: Solnsev V.M. (ed.) *Vjetnamskij Lingvisticheskij Sbornik*. Moskva 1976: 163-170). Nhưng ông không được một người nào, kể cả những người do ông trực tiếp đào tạo, tán thành. May thay, kể từ 1982, có ít nhất là ba người (không phải là học trò của ông) phát triển quan điểm của ông thành hệ thống.

[41] X. Cao Xuân Hạo “Nghĩa của loại từ”, **Ngôn ngữ** 1999 số 5 và 6.

[42] Tiếng La Tinh có sáu cách: nominatif, vocatif, génitif, datif, ablatif, accusatif, chứ không phải tám cách như trong cách

chia mà Trương Vĩnh Ký dùng cho tiếng Việt. Hình thái cách ablativus của tiếng La Tinh tương ứng với sáu ý nghĩa cách khác nhau: 1. Vai tác thể (nhân/vật tác động): *dominō* (bởi chúa); 2. Nguồn (xuất xứ): *ex urbe* (từ thành phố); 3. Công cụ: *lege* (bằng luật); 4. Liên đới: *cum reginā* (với nữ hoàng); 5. Nơi chốn: *in urbe* (ở thành phố); 6. Đề tài: *de interpretatione* (về cách thuyết minh). Chính vì vậy mà Trương Vĩnh Ký, vốn xuất phát từ nghĩa, thấy cần chia *ablativus casus* thành ba cách khác nhau.

[43] Những công trình nghiên cứu về ngữ pháp phổ quát (Universal Grammar) ngày nay đã xác minh được rằng tất cả các ngôn ngữ đã được biết đến đều có phương tiện ngữ pháp để phân biệt ít nhất các ý nghĩa cách sau đây: 1. Vai hành động; 2. Vai tác động; 3. Vai bị tác động; 3. Vai tiếp nhận; 4. Vai vị trí; 5. Vai mục tiêu; 6. Vai nguồn; 7. Vai công cụ; 8. Vai chủ thể mang trạng thái.

[44] Chẳng hạn x. *Ngữ pháp tiếng Việt* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm (1940).

[45] Về sau, khi đã biết phân biệt *tự* và *từ*, người ta bèn dùng thuật ngữ *chủ từ* thay cho *chủ tự*, rồi về sau nữa, khi đã biết phân biệt *từ* (thuật ngữ chỉ từ loại) và *ngữ* (thuật ngữ chỉ chức năng cú pháp), người ta lại thay nó bằng *chủ ngữ*. Đó là những bước tiến quan trọng, nhưng sự nhầm lẫn chứa đựng trong cách dịch đầu tiên vẫn được giữ nguyên: *subject* không phải là một *từ* hay một ngữ (một thành phần của câu), mà trước hết là một thành phần của *mệnh đề*, một khái niệm lô-gích. Cho nên, *logical subject* không thể dịch thành *chủ từ lô-gích* hay *chủ ngữ lô-gích* – những thuật ngữ hoàn toàn vô nghĩa, mà phải dịch là *đề tài* hay *chủ đề* (x. thêm phần văn bản tiếp theo).

[46] Thật ra, *analyse logique* và *analyse grammaticale* đều là phân tích ngữ pháp: một bên là phân tích cú pháp, còn một bên là phân tích hình thái học. Trong nhà trường của Pháp ở Đông Dương, mãi cho đến những năm 50, việc phân tích cú pháp vẫn còn được gọi là “phân tích lô-gích học”, và đa số các thầy giáo trong khi giảng môn này vẫn đinh ninh rằng họ đang dạy cho học sinh phân tích các “mệnh đề” (“propositions”) – nghĩa là nội dung của tư duy – chứa đựng trong câu.

[47] Ngoài tính luẩn quẩn ra, định nghĩa này còn sai về nội dung tri thức nữa: Theo tất cả các tác giả đương đại, trong đó có N.Chomsky (*Aspects of the Theory of Syntax*. Cambridge, Mass: M.I.T. Press 1965) “chủ ngữ trong câu” là một danh ngữ vô nghĩa, vì chủ ngữ là một từ chỉ quan hệ. Cũng như “*cháu (của ai)*; *vợ (của ai)*”, chủ ngữ phải và chỉ có thể là chủ ngữ của một động từ. Cho nên, trong ngữ pháp không thể có khái niệm *subject*, mà chỉ có thể có khái niệm *subject-of* mà thôi.

[48] Đề hóa (topicalization) là một khái niệm được những người theo Chomsky dùng một cách hết sức vô ý thức. Họ quên mất rằng người ta chỉ có thể “x-hóa” một cái gì vốn không phải là x, chẳng hạn, “nhân cách hóa một con vật”, “thần thánh hóa một con người”, “quan trọng hóa một cái gì không quan trọng”, “dung tục hóa một cái gì vốn không dung tục”, “danh hóa một vị từ”, chứ không thể “nhân cách hóa một con người”, “thần thánh hóa một vị thần”, “danh hóa một danh từ” được. Nói một cách khác, họ tiền giả định một điều không hề có thực: đề vốn không phải là đề, trong khi nó là một trong hai yếu tố cơ bản nhất của tư duy, và nếu không có nó thì không thể có một hoạt động nào của tư duy, và từ những năm 30 người ta đã biết rất rõ rằng không thể tưởng tượng một ngôn ngữ nào mà mệnh đề (nội dung tất yếu của câu) lại không có đề và thuyết.

[49] Theo lý thuyết của Li và Thompson, căn cứ vào những đặc trưng cú pháp có thể chia các loại hình ngôn ngữ thành bốn loại hình, trong đó loại “thiên chủ ngữ” (subject-prominent) như tiếng Pháp, tiếng Đức, và loại thiên chủ đề (topic-prominent) như tiếng Lahu và tiếng Hán, làm thành hai thái cực trong loại hình học ngôn ngữ.

[50] Trong các ngữ đoạn này có một số có thể dùng ở cuối câu làm trạng ngữ nhưng nghĩa của câu có trạng ngữ vẫn khác với nghĩa của câu có khung đề.

[51] Tuy trong mấy câu (10), hai phần *đề* và *thuyết* cũng có thể hình dung như hai sự tình kế tiếp nhau, trong đó sự tình thứ nhất là điều kiện hiện thực hóa của sự tình thứ hai.

[52] Cần phân biệt trùng ngữ với trùng ngôn (tautologie). Cũng như trùng ngữ, trùng ngôn không thêm cho nội dung của mệnh đề một điều gì mới, cho nên trong nhiều văn cảnh nó có vẻ ngớ ngẩn. Một trường hợp trùng ngôn tiêu biểu là mấy câu thơ *Nửa đêm giờ tý canh ba, Vợ tôi con gái đàn bà nữ nhi*. Nhưng, tuy đã có người cho rằng những câu như thế là “sai ngữ pháp vì không chứa đựng chút thông tin nào”, trùng ngôn tuyệt nhiên không phải là một lỗi, dù là lỗi ngữ pháp hay lỗi logic. Dùng trùng ngôn trong những tình huống thích hợp là những hành động ngôn từ hoàn toàn bình thường và nhiều khi rất đắc dụng. Trong mọi ngành

khoa học, trùng ngôn hết sức cần thiết: những câu định nghĩa giới thiệu những khái niệm cơ bản của môn học chính là những trùng ngôn điển hình. Nói rằng *Tam giác là một hình ba góc* chính là phát biểu một trùng ngôn không thể thiếu được trong một bài hình học mở đầu. Trái lại, câu *Ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu có hai mặt* mà ta có thể đọc trong một số giáo trình viết cho Đại học Sư phạm là một trùng ngữ không thể dung thứ, không khác chút nào với một câu như *Ến là một loài chim có hai cánh*.

Lỗi logic ngược lại với trùng ngữ là “mâu thuẫn trong nội bộ thuật ngữ” (*contradictio in terminis*). Khác với trùng ngữ, lỗi này lại rất hay được dùng trong ngôn ngữ để gây một hiệu quả tu từ nhất định, tương tự như hiệu quả của nghịch lý (*paradox*).

[53] “Cố trai” được gọi là *cố ông*, “cố gái” được gọi là *cố bà*, “cụ trai” được gọi là *cụ ông*, “cụ gái” được gọi là *cụ bà*.

[54] Còn có thể thêm vào danh sách này một cặp thuật ngữ chỉ quan hệ nữa (tuy không phải là quan hệ thân thuộc), mà trung tâm cũng không mang nét nghĩa $[\pm \text{nữ}]$, đó là *bạn trai* và *bạn gái*, mà nội dung nghĩa cũng có phần “thành ngữ hóa”, hay ít nhất cũng đã kèm theo những nét nghĩa liên tưởng riêng. Dĩ nhiên, cặp thuật ngữ này không góp phần trực tiếp vào sự chuyển nghĩa đang bàn của *trai* và *gái*.

[55] Trong các từ điển song ngữ, hai từ này thường được dịch như nhau hay gần như nhau. Chẳng hạn, trong *Từ điển Anh-Việt. Dùng cho học sinh các trường phổ thông cấp 2, 3 và đại học* của Đặng Chấn Liêu & Bùi Ý (Nxb Giáo dục, Hà Nội 1974, 1022 tr.) ta có: *Tìm: Try to find, seek, look for; Kiểm: Try to find, look for, fetch, seek*; theo thiện ý chúng tôi, có lẽ *seek* thích hợp hơn với *tìm*, còn *fetch* thích hợp hơn với *kiểm*.

[56] Trong số ngữ đoạn kể trên đây có những trường hợp mà trong phương ngữ miền Bắc chỉ có thể dùng *tìm* mà không thể dùng *kiểm*, và ngược lại, tuy cũng có những trường hợp hai từ đó có thể thay thế cho nhau một cách khá tự do, hay ít nhất cũng không gây hiểu lầm nếu được dùng trong những ngôn cảnh thích hợp.

[57] Vì vậy, trong *Từ điển Việt-Anh* lẽ ra phải ghi cho *kiểm*: *try to avail oneself of* chứ không phải là *try to find* (‘*tìm*’).

[58] “Khái niệm trừu tượng” (*notion abstraite*) là một trùng ngữ (*pléonasme*) hiển nhiên, vì nó đi đôi với “khái niệm cụ thể, một trường hợp mâu thuẫn nội tại của thuật ngữ (*contradictio in terminis*)” hiển nhiên không kém. Tuy vậy, chính tính chất quá hiển nhiên này cho phép người ta dùng nó theo một nghĩa ước định. Chính F. de Saussure (*Cours de linguistique générale*, publié par Ch. Bally, A. Sechehay, A. Riedlinger. Paris 1916) cũng dùng một trùng ngữ gần tương tự là “*les entités concrètes de la langue*” với hàm ý là đối với người bản ngữ, các “khái niệm trừu tượng” như các đơn vị và phạm trù ngôn ngữ đều được tri giác như những vật cụ thể, trong khi đối với nhà ngôn ngữ học, đó là kết quả của những thao tác trừu xuất (*abstractions*) như quy nạp tính đồng nhất của các từ, các hình vị và các âm vị mà các nhà ngữ học thực chứng luận coi là những “hư cấu” (*fictions*), những sản phẩm nhân tạo.

[59] Trừ khi “loại từ” (“*classifier*”) không phải là một từ, mà là một phụ tố, như trong các ngôn ngữ Bantu.

[60] Trong các phương ngữ Nam Bộ, cũng như trong hầu hết các phương ngữ Trung Bộ, không có sự phân biệt giữa hai thanh “hỏi” và “ngã”: hai thanh này được đồng nhất hóa thành một thanh mà chúng tôi tạm gọi là “hỏi-ngã”, tương ứng với hai thanh “hỏi” và “ngã” trong một hệ thống gồm sáu thanh. Trong tiếng Nam Bộ, thanh này là một thanh có âm vực cao ngang thanh “sắc” khi kết thúc, nhưng xuất phát thấp hơn chừng một cung (ton), thanh thử nghe gần giống như thanh “ngã” ở Bắc Bộ, nếu không kể âm tắc thanh hầu thường cắt thanh này ra làm hai phần.

[61] Dĩ nhiên tiếng Hà Nội (cũng như các phương ngữ khác) không có từ này. Vì vậy khi *chị* được phát âm trong câu, người Hà Nội bao giờ cũng hiểu là “chị ấy”.

[62] Nếu không có khung cảnh của cả câu, với cách phát âm này *ông anh* sẽ được hiểu thành “ông của anh ấy”, *người chị* sẽ được hiểu thành “thân hình của chị ấy”.

[63] Trong ngành thanh nhạc, các ca sĩ hoàn toàn nhất trí với nhau trong việc chọn ngữ âm Hà Nội làm chuẩn khi hát các bài “tân nhạc” (chứ không phải dân ca Nam Bộ hay Trung bộ). Tuy thỉnh thoảng vẫn còn thấy có những lỗi do “siêu chính” mà vấp phải (như hát *cánh chim* thành *cánh chiêm*), nhưng nói chung, người nghe khó lòng nhận ra ca sĩ nào không phải người Hà Nội mà

là người Nam bộ hay người miền Trung.

[64] Cách gọi này không được chính xác, vì *ambiguous* có nghĩa là “có thể hiểu hai cách hay nhiều hơn nữa” (*ambo* hay *ampho* trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “cả hai”; trong khi, mơ hồ có nghĩa là “không rõ (nghĩa)” (*vague*). Hai khái niệm này tuyệt nhiên không đồng nhất với nhau, tuy cũng có tác giả coi câu lưỡng nghĩa như một loại nhỏ trong những câu mơ hồ.

[65] Tác giả nói rằng cả hai câu a. và b. đều thấy yết trong rạp hát, rồi minh hoạ bằng một chuyện tiểu lâm về một người ngoại quốc vì hiểu sai câu b. (= hút huốc là bắt buộc) mà ngang nhiên hút thuốc trong rạp. Chuyện này hơi khó tin, vì câu b. chỉ thấy dùng trong ngôn ngữ nói, chứ trên yết thị thì tôi chưa bao giờ thấy có. Trong văn viết, thường chỉ có *Cấm hút thuốc*, *Không hút thuốc* và *Xin đừng hút thuốc* mà thôi.

[66] Theo thống kê của chúng tôi, trên hai đài truyền hình TP Hồ Chí Minh và Hà Nội (do đài TP Hồ Chí Minh tiếp sóng), năm 1986 số lỗi thuộc các loại này chiếm khoảng 1,20% số câu trong một buổi truyền hình, nhưng đến năm 1996, số lỗi ấy lên đến 9,30%. Nếu chỉ lấy những câu có trạng ngữ đứng đầu mà vị từ cần có một chủ ngữ (tức chủ đề) để tính tỷ lệ, ta sẽ có con số khủng khiếp là 66% câu sai. Như vậy, có thể nói rằng viết câu sai kiểu ấy đã thành một cái mốt được nhiều người ưa chuộng. Chẳng hạn những câu như *Đội tuyển ta sẽ chiến thắng* hay *Kinh nghiệm cho ta thấy...* hình như bị nhiều người cho là dở hay cổ lỗ gì đó, cho nên cần thay bằng *Với đội tuyển ta sẽ chiến thắng* hay *Qua kinh nghiệm cho ta thấy...* thì mới hay mới hợp thời!

Phần II: Văn Việt

Nghĩa của *mày ngài* trong câu thơ *Râu hùm, hàm én, mày ngài*

Trong dân gian cũng như trong một bộ phận đáng kể của giới nghiên cứu và giảng dạy văn học, câu thơ sáu chữ trên đây, mà Nguyễn Du dùng để phác họa dung mạo của Từ Hải, vốn được hiểu là gồm ba cặp hoàn toàn đối xứng với nhau về ngữ pháp và ý nghĩa, tức nếu diễn đạt một cách thật rõ ràng và nôm na, ba cặp này sẽ có dạng:

“(râu của Từ Hải tựa như) râu của con hùm,
(hàm của Từ Hải tựa như) hàm của con én,
(mày của Từ Hải tựa như) mày của con ngài”.

Bên cạnh cách hiểu này, còn có một cách hiểu khác, được một số khá đông các nhà nghiên cứu chủ trương, cụ thể là:

“(râu của Từ Hải tựa như) râu của con hùm,
(hàm của Từ Hải tựa như) hàm của con én,
(mày của Từ Hải tựa như) con tầm nằm^[1]”.

nghĩa là mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa trong cặp từ thứ ba được phân tích khác hẳn mối quan hệ trong hai cặp từ trước: thay vì mối quan hệ xác định có ý nghĩa sở hữu, ở đây ta lại có một mối quan hệ tỷ dụ. Các tác giả chủ trương cách phân tích này cho rằng khi dùng hai từ *mày ngài* (hay *nét ngài*) để tả phụ nữ (như trong mấy câu thơ số 20, 927 và 1.213), Nguyễn Du muốn nói đến đôi mày của con ngài (*nga my*), còn khi dùng hai từ này để tả Từ Hải, ông lại nghĩ đến hình con tầm nằm (*ngọa tầm my*).

Vậy cách hiểu nào xác đáng hơn?

Vấn đề này tuy cũ và nhỏ nhưng cũng có liên quan đến một vài nguyên lý quan trọng của tiếng ta, cho nên nay có bàn lại chắc cũng không đến nỗi vô bổ: âu cũng là một cơ hội để tìm hiểu thêm cấu trúc của tiếng Việt.

Trước hết, nó buộc ta nhìn lại xem quan hệ ngữ pháp giữa hai từ đơn tiết ghép lại thành cặp, không có giới từ hay liên từ đứng giữa – đặc biệt là khi từ đầu chỉ một bộ phận của cơ thể động vật và từ sau chỉ loài động vật có cái bộ phận ấy, như trong các danh ngữ đang bàn – có thể là những mối quan hệ gì trong tiếng Việt.

Gần gũi nhất với các cặp từ đang bàn là những cặp sau đây, vốn cũng gồm một từ chỉ bộ phận cơ thể động vật và một từ chỉ bản thân động vật, và cũng được dùng như những ẩn dụ để tả người:

(A) *bụng cóc đầu trâu lưng tôm mặt ngựa râu dê*
chân voi dít vịt mắt ếch mình trắm râu tre
cổ gà đuôi dế mắt lợn phổi bò tai trâu
cổ ngỗng gối hạc mắt phượng răng chuột thân lừa
đầu bò lưng ong mặt chuột răng ngựa xác ve^[2]

Trong tất cả các cặp này, quan hệ giữa hai yếu tố đều là quan hệ xác định có ý nghĩa sở hữu (“của” – có thể dùng để trả lời câu hỏi *X gì ?* tức *X của con gì ?* trong đó *X* là một bộ phận của cơ thể. Không có lấy một cặp nào cho thấy một quan hệ tỷ dụ (“như”) theo kiểu “*mày ngài = mày như con tằm*” (có thể dùng để trả lời câu hỏi *X như con gì?* hay *X giống con gì?*).

Những cặp danh từ tương tự (cũng gồm một từ chỉ bộ phận cơ thể động vật và một từ chỉ động vật) dùng để gọi tên, chỉ loại hay miêu tả hình dáng, màu sắc của đồ vật theo phép ẩn dụ, như:

(B) *càng cua chân chim da báo đuôi én hàm ếch*
cẳng gà chân chó da cá đuôi chồn lòng tôm
cánh én chân rết da gà đuôi sam lông bò
cánh gà cổ ngỗng da lợn đuôi tôm lông chuột
cánh phượng cổ vịt da lợn đầu ruồi lưỡi gà
cánh trạ cút ngựa dái dê gan gà lưỡi rắn
lưỡi trai mắt cua móng lợn ruột tượng trứng cá
mào gà mỏ ác móng lừa tai mèo vỏ hàu
mắt cá mỏ quạ răng ngựa tai voi vỏ ốc
mắt cáo mỏ vịt râu tôm trôn ốc vòi voi .^[3]

cũng đều cho thấy mỗi quan hệ xác định có ý nghĩa sở hữu, chứ không hề có trường hợp nào cho thấy một mối quan hệ có ý nghĩa tỷ dụ.

Vậy thứ quan hệ này có thể tìm thấy trong những từ tổ như thế nào?

Để tả người, tiếng Việt còn dùng theo phép ẩn dụ những danh ngữ sau đây:

(C) *mắt bồ câu mồm cá ngáo gáy bò tót*

mắt cú vọ mũi điều hâu

(D)mặt mệt mảy liễu da chì mặt hoa da phần

mặt thót tóc mây tóc tơ mắt huyền má đào

(Đ)

chân bàn cuốc mặt trái xoan lưng tấm phản tóc rể tre

chân chữ bát mắt hạt huyền óc bã đậu vú chũm cau

chân vòng kiềng răng hạt huyền mắt ốc nhồi

má bánh đúc môi quả tim răng hạt na râu con kiến

mặt chữ điền mắt lá rằm mũi cà chua tóc đuôi gà v.v.[\[4\]](#)

(E)nước da bánh mặt lông mày lá liễu

ngón tay búp măng lông mày lưỡi mác, v.v.

Các từ tổ ở nhóm (C), gồm ba tiếng, được cấu tạo bằng hai bộ phận có quan hệ xác định sở hữu, giống như hai thành phần của các từ tổ ở nhóm (A) và nhóm (B). Các từ tổ ở nhóm (D), gồm hai tiếng như (A) và (B), nhưng khác với các từ tổ ở hai nhóm này ở chỗ tiếng thứ hai không phải là từ chỉ động vật. Quan hệ ngữ nghĩa trong các tổ hợp (D) là quan hệ tỷ dụ hoặc có thể hiểu thành quan hệ tỷ dụ. Trong nhóm (Đ) các từ tổ gồm ba tiếng, trong đó tiếng thứ nhất có quan hệ tỷ dụ với từ tổ gồm hai tiếng sau. Trong nhóm này, chỉ có hai từ tổ sau cùng gồm một từ chỉ bộ phận của cơ thể đi trước một từ tổ chỉ động vật. Trong nhóm (E), các từ tổ đều gồm hai thành phần song tiết có quan hệ tỷ dụ với nhau. Ở nhóm này chỉ có từ tổ sau cùng kết thúc bằng một từ tổ chỉ động vật. Sau khi điểm qua tất cả các từ tổ từ (A) đến (E), ta có thể thiết lập mấy quy tắc sau đây:

1. Trong các từ tổ gồm hai tiếng, trong đó tiếng thứ nhất chỉ một bộ phận cơ thể và tiếng thứ hai chỉ một động vật, mối quan hệ duy nhất có thể có được giữa hai tiếng này là quan hệ xác định sở hữu.

2. Trong các từ tổ gồm ba (hay bốn) tiếng trong đó tiếng đầu (hay hai tiếng đầu) chỉ một bộ phận cơ thể và hai tiếng sau chỉ một động vật, có vài trường hợp cho thấy một quan hệ tỷ dụ.

3. Trong các từ tổ gồm một hay hai tiếng chỉ bộ phận cơ thể và một hay hai tiếng chỉ bất động vật, có nhiều trường hợp cho thấy một quan hệ tỷ dụ.

Quy tắc 1 có tính phổ biến và tuyệt đối. Chúng tôi có làm một thí nghiệm đơn giản mà bất cứ ai cũng có thể làm lại: lấy bất kỳ tiếng nào trong số hơn một trăm tiếng chỉ các bộ phận trong cơ thể động vật (hay những chất chứa trong cơ thể động vật như *sữa, phân, trứng*, v.v.)

ghép với bất kỳ tiếng nào trong mấy trăm tiếng (từ đơn âm) chỉ động vật của tiếng Việt để xem thử bản thân mình và những người Việt khác hiểu các từ tổ đã hình thành như thế nào. Theo những kết quả mà chúng tôi thu được, không hề có trường hợp nào đi ngược lại quy tắc nói trên. Ngay trong những trường hợp động vật được nói tới không có cái bộ phận hữu quan, như trong các từ tổ *mắt giun*, *ngà hổ*, *sừng chim*, *gan sứa*, *cánh chuột*, *vú gà*, v.v., người Việt cũng chỉ có thể hiểu thành quan hệ xác định sở hữu. Trong những trường hợp như vậy người ta thường thốt lên: “Gà làm gì có vú?” hay “Mắt của con giun nó ở chỗ nào kia chứ?”.

Ba trường hợp được nói tới ở quy tắc 2 - *mắt ốc nhồi*, *râu con kiến* và *lông mày sâu róm* – xuất hiện trong những điều kiện hạn chế hết sức ngặt nghèo: từ tổ hữu quan, gồm ba tiếng trở lên, phải là một thành ngữ thông dụng đã đi vào vốn idiom của dân gian, và động vật được nói tới phải không có cái bộ phận được biểu thị bằng tiếng (hay hai tiếng) đầu của từ tổ: trong trường hợp ngược lại, người nghe lập tức tri giác một quan hệ xác định sở hữu (cf. *mắt điều hâu*, *mày kỳ lân*, *nước mắt cá sấu*).

Những trường hợp được nói tới ở quy tắc 3 cũng chịu những điều kiện hạn chế khá nghiêm ngặt. Quan hệ tỷ dụ chỉ có thể có khi nào cái vật được nói tới không hề có một bộ phận nào có thể theo phép ẩn dụ mà gọi bằng một từ vốn dùng để chỉ một cơ thể động vật như trong các từ tổ kiểu *mặt trống*, *mắt tre*, *chân giường*, *mũi dao*, *lưỡi cày*, *cổ chai*, *họng súng*, *đuôi áo*, *đít nồi*, *răng cưa*, *tay ghế*, *dái mít*, *sọ dừa*, *cánh cửa*, v.v. Chẳng hạn, trong nhóm (Đ) ta hiểu *chân bàn cuốc* theo quan hệ tỷ dụ là vì *bàn cuốc* không thể có *chân* được. Nếu thay vì *chân bàn cuốc* ta lại có *chân bàn tiện* chẳng hạn, thì mối quan hệ duy nhất có thể được cảm thức trong từ tổ tất nhiên sẽ là quan hệ xác định sở hữu. Trong nhóm (D), tất cả các từ tổ đều có thể hiểu như bao hàm một quan hệ tỷ dụ. Tuy vậy, *mặt mẹt*, *mặt thớt* và *mặt mâm* còn có thể hiểu như bao hàm quan hệ sở hữu (hiểu như “mặt của cái mẹt” cũng có lý như “mặt giống cái mẹt”), trong khi *tóc tơ*, *da chì*, *mắt huyền* còn có thể hiểu như bao hàm quan hệ xác định chất liệu theo phép ẩn dụ (“tóc bằng tơ”, “môi bằng chì”, v.v., cũng có lý không kém “tóc như tơ”, “môi màu chì”).

Đương nhiên hai quy tắc 2 và 3 không có liên quan gì đến các trường hợp đang bàn, vốn hoàn toàn thuộc phạm vi hiệu lực của quy tắc 1. Cho nên, không có gì đáng lấy làm lạ nếu tất cả những người Việt bình thường không biết tới điển *ngọa tàng my* hoặc không thấy *mày ngài* với nó là một, đều hiểu mối quan hệ giữa hai yếu tố của các từ tổ *râu hùm*, *hàm én*, *mày ngài* như một quan hệ đồng nhất: quan hệ xác định sở hữu. Vốn mang trong máu thịt các quy tắc vẫn chi phối cách sử dụng cái công cụ giao tế và tư duy hằng ngày của họ, và không bị những nhân tố ngoài ngôn ngữ bóp méo cách hiểu tiếng mẹ đẻ, họ không thể nào hiểu khác đi được. Cách thuyết minh bác học về từ tổ *mày ngài* tạo nên cái lệ ngoại duy nhất cho một quy tắc có tác dụng tuyệt đối trong một phạm vi bao gồm hơn hai vạn trường hợp, và có lẽ cũng là cái lệ

ngoại duy nhất trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Du, một nhà thơ vốn chú tâm sử dụng tiếng Việt đúng như người Việt bình thường vẫn hiểu, đến nỗi có khi sẵn sàng đi ngược lại với từ nguyên^[5], và bao giờ cũng tôn trọng sự đối xứng giữa các thành tố song hành của câu thơ. Quả thật khó lòng có thể tìm được một trường hợp nào khác mà Nguyễn Du dùng một từ này thay cho một từ khác đến mức người Việt chỉ có thể hiểu thành một ý khác hẳn ý của ông như vậy, và cũng thật khó lòng tìm được một câu thơ nào khác của Nguyễn Du trong đó có hai hay ba cặp từ (hoặc cụm ba, cụm bốn từ) đối xứng với nhau chan chát về nghĩa từ vựng như *râu hùm*, *hàm én*, *mày ngài* mà lại bị đặt vào những mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa khác nhau đến như trong cách thuyết minh này.

Một điều có ý nghĩa mà ta có thể rút ra từ những sự kiện đã xét ở phần trên là cái tác dụng quy định của số lượng âm tiết (số tiếng) đối với mối quan hệ ngữ pháp (và ý nghĩa) bên trong các từ tổ. Quả như vậy, vai trò của số tiếng trong sự khác biệt về cấu trúc

giữa *mặt lưỡi* (TÂ [01]) và *mặt lưỡi cày* (TÂ 101]),

giữa *miệng ống* (- nt -) và *miệng ống nhổ* (- nt -),

giữa *lưng phản* (- nt -) và *lưng tấm phản* (- nt -),

vốn quan trọng hơn là ta có thể tưởng. Ở đây, việc thêm một tiếng thứ ba sau (hay trước) tiếng thứ hai có tác dụng làm cho mối liên hệ giữa hai tiếng đầu lỏng ra rất nhiều. Trong *mặt lưỡi cày*, ta có một mối liên hệ giữa *mặt* với cả cụm *lưỡi cày*, và mối liên hệ này, cũng như tất cả những mối liên hệ giữa (hay với) các đơn vị đa tiết trong tiếng Việt, vốn lỏng hơn mối liên hệ giữa hai yếu tố đơn tiết của *lưỡi cày* hay *mặt lưỡi* (không có *cày* theo sau). Chính sự lỏng lẻo đó khiến cho mối quan hệ giữa *mặt* và *lưỡi cày* có thể (tuy không nhất thiết phải) được hiểu như một mối quan hệ tỷ dụ, trong khi giữa *mặt* và *lưỡi* (không có *cày* theo sau) chỉ có thể có quan hệ xác định sở hữu mà thôi. Chính vì vậy mà quan hệ tỷ dụ đòi hỏi từ tổ hữu quan phải có ba âm tiết trở lên. Cho nên ta hiểu được tại sao kiểu từ tổ (D) như *mày liễu* hay *mặt hoa*, *da phấn*, hiếm hoi đến như vậy so với các kiểu (Đ) và (E) như *chân vòng kiềng* hay *nước da bánh mật*, lại hoàn toàn vô sinh, trong khi các kiểu sau có sức sản sinh khá cao.

Cũng chính vì vậy mà người Việt phải nói *mắt ốc nhồi* chứ không phải *mắt ốc* (mặc dầu đa số những người dùng thành ngữ này không hiểu *nhồi* có nghĩa gì, và tại sao *con ốc* chưa đủ giống *con mắt lồi*, mà phải là *con ốc nhồi* kia mới được): phải thêm một âm tiết nữa thì quan hệ sở hữu bao hàm trong *mắt ốc* mới có thể nhường chỗ cho quan hệ tỷ dụ (cũng có thể nói *ốc bươu* hay một cái gì tương tự miễn là thêm được một âm tiết). Tiếng *con* trong *râu con kiến* – mô hình trọng âm [101] – (= “râu / ria mép mọc ngắn và thưa trông giống như một đàn kiến bò thành hàng”) cũng chỉ có chức năng như vậy: thiếu nó (cf. *râu kiến* – mô hình trọng âm

[01]), quan hệ trong từ tổ lập tức trở thành quan hệ xác định sở hữu (= “râu (ăng ten) của con kiến”).

Những nguyên lý đã trình bày ở phần trên về cách kết hợp từ ngữ, vốn là những nét rất quan trọng của ngữ pháp tiếng Việt với tính cách là một ngôn ngữ đơn lập, trong đó trật tự của từ trong ngữ đoạn, sự có mặt hay vắng mặt của giới từ và mô hình trọng âm đều bị bỏ qua, coi như không có, trong cách thuyết minh bác học về hai chữ *mày ngài*. Về phương diện ngữ pháp là như vậy. Thế còn về phương diện nghĩa từ vựng của từng tiếng một thì sao?

Theo các tác giả chủ trương cách thuyết minh thứ hai, *ngài* ở đây không có nghĩa là “ngài” mà có nghĩa là “tầm”, vì *con ngài* vốn chính là *con tầm*, và *con tầm* chỉ sau vài tháng cũng sẽ là *con ngài*. Về phương diện sinh vật học, điều đó hoàn toàn đúng, nhưng về phương diện thi ca thì có khác. Ở đây, *ngài* và *tầm* là hai hình ảnh có giá trị mỹ học hoàn toàn khác nhau, gợi lên những ấn tượng và những liên tưởng hoàn toàn khác nhau, cho nên, nhất là khi được dùng như những ẩn dụ, *ngài* không thể dùng để chỉ *con tầm* hay ngược lại, cũng như *sâu róm* không thể dùng để chỉ *con bướm* hay ngược lại. Nếu Nguyễn Du muốn có một hình ảnh như các tác giả kia muốn hiểu, chắc hẳn ông phải tìm ra một cách diễn đạt khác, chứ không thể dùng một ẩn dụ mà mọi người đã quen hiểu một cách khác, và chính bản thân ông, cũng ngay trong *Truyện Kiều*, đã dùng theo một nghĩa khác. Giả sử trong điển cố Hán văn chỉ có *ngoạ tâm my* là gần gũi nhất với *mày ngài*, thì may ra còn có thể giả thiết là Nguyễn Du đã dịch *ngoạ tâm my* ra như thế (một cách dịch mà chắc ai cũng phải thấy là quá kém cỏi đối với Nguyễn Du); nhưng đằng này ta còn có *nga my* là một thành ngữ phổ biến hơn và gần gũi với *mày ngài* hơn nhiều, cho nên ta khó lòng hiểu nổi tại sao các tác giả ấy lại phải đi tìm xa như vậy.

Các tác giả cắt nghĩa *mày ngài* là “mày giống như con tầm nằm” hình như cũng cảm thấy cách hiểu này ít nhất cũng là trái tự nhiên, cho nên mới có ý nghĩ cho rằng Nguyễn Du dùng hai chữ *mày ngài*^[6] ở đây là do “phải theo vần mà dùng ép”, chứ lý ra phải viết “mày tầm” mới đúng. Đây là một lời chê bai tuy gián tiếp nhưng khá nặng nề đối với Nguyễn Du, liệt tác giả *Truyện Kiều* xuống hàng những anh thợ vần tối dạ nhất. Thật vậy, nếu muốn thay *mày ngài* bằng *mày tầm*, bất kỳ một nhà thơ tầm thường nào cũng có thể tìm cho câu trước và câu sau hai chữ hiệp vần với *tầm* để thay cho hai chữ hiệp vần với *ngài*. Vả lại, không ai có thể thích thú với mấy chữ trót dùng ép cho có vần đến nỗi cho nó xuất hiện y nguyên ở hai điểm mấu chốt của thiên tình sử giữa Kiều và Từ Hải như khi nàng gặp chàng lần đầu (câu 2167) và khi chàng trở về đón nàng theo đúng lời hứa với “mười vạn tinh binh” (câu 2274).

Vậy lý do nào đã khiến cho các tác giả ấy tìm cách hiểu khác văn bản đi, bất chấp những quy luật của ngữ pháp, ý nghĩa của từ ngữ, bất chấp sự cân xứng của câu thơ, và cả uy tín của Nguyễn Du mà ta có thể tin là họ cũng thừa nhận như mọi người?

Lý do duy nhất là, theo họ, *mày ngài*, nếu hiểu theo cái nghĩa duy nhất có thể có được của nó, chỉ hợp với giai nhân hay thư sinh chứ không hợp với Từ Hải. Vì đã là đấng anh hùng như Từ thì phải *hổ đầu, yếm hạm, ngoạ tàmy* như Quan Vũ mới được. Nếu hiểu *mày ngài* theo nghĩa đúng của nó thì sẽ sai mất điển tích. Quả có thể. Nhưng nếu vì một lý do nào đấy Nguyễn Du không muốn lấy trọn cả cái điển tích ấy, mà chỉ muốn lọc lấy một phần thôi, thì sao? Nếu ông hình dung Từ Hải không giống như Quan Vũ, mà lại giống như... Từ Hải (của Thanh Tâm Tài Nhân chẳng hạn) thì sao? Chắc không ai phủ nhận rằng Nguyễn Du có quyền làm như vậy, và cái giả thuyết này thiết tưởng cũng không có gì là phi lý cả. Vậy ta cũng nên xem thử Thanh Tâm Tài Nhân tả Từ Hải như thế nào.

Ở đoạn duy nhất có miêu tả dung mạo của Từ Hải trong *Kim Vân Kiều truyện*, ông viết (hồi XVIII):

Bạch diện túmy, (Mặt trắng, mày đẹp,
Hổ đầu yếm hạm. Đầu hùm, hàm én)

Bức phác hoạ chân dung này dường như chia ra làm hai phần, một phần là những nét của một thư sinh, một phần là những nét của một võ tướng. Đoạn tiểu sử của Từ Hải ở hồi XVI của *Kim Vân Kiều truyện*:

“... Chàng tinh cả lục thao tam lược, nổi danh cái thế anh hùng. Trước vốn theo nghề nghiên bút. Thi hồng mấy khoa, sau xoay ra buôn bán. Tiền của có thừa, hay giao du với giới giang hồ hiệp khách...”

Có thể biện minh cho tính chất lưỡng diện của bức chân dung này. Và đây cũng là một nét mới của văn học Trung Quốc ở thời đại của những Thanh Tâm Tài Nhân và những Bồ Tùng Linh, thời mà kiểu nhân vật vẹn thuần toàn bích đã bắt đầu nhường chỗ cho những kiểu nhân vật uyển chuyển hơn, gần con người bình thường hơn trong cái tính cách đa diện, nếu không phải là mâu thuẫn, của nó.

Và ta có cơ sở để giả định rằng Nguyễn Du chấp nhận bức chân dung song diện này chứ không đồng nhất tướng mạo của Từ Hải với tướng mạo của một Quan Vân Trường, vì ông sống ở một thời đại có đủ điều kiện để chấp nhận và thưởng thức một kiểu nhân vật không vẹn thuần như thế. Nếu vậy, ta có thể hiểu rằng những nét thư sinh trong dung mạo của Từ Hải đã được Nguyễn Du phác bằng hai chữ *mày ngài*. Nguyễn Du bỏ nét “*bạch diện*” có lẽ vì nó không thích hợp với một con người suốt mười năm “phong trần mài một lưỡi gươm” và cũng không gây được mỹ cảm bao nhiêu, nhất là khi được diễn đạt bằng hai từ Việt *mặt trắng*. Còn *túmy* mà diễn bằng *mày ngài* thì chắc cũng đủ thoả mãn những độc giả khó tính. Đúng về phương diện điển tích mà nói, giữa một công thức cổ truyền thông dụng và một bức chân dung sinh

động của chính nhân vật hữu quan trong cốt truyện được dùng làm lõi cho tác phẩm, chọn căn cứ thứ hai cũng không kém phần hợp lý, mà lại có phần làm cho bản sắc của nhân vật được tươi mát hơn.

Cuối cùng, cũng nên vì trọng nể Nguyễn Du mà nghĩ lại giùm nhà thơ một chút, xem hai chữ *mày ngài* mà ông trót dùng, xét trên quan điểm mỹ học nội tại của tác phẩm, có dở hơn hình ảnh “mày tằm nằm” mà họ nhất định chọn đến mức phải cố tìm cách hiểu trệ đi như họ đã làm với cái ý thức hơi lộ liễu cho rằng mình cần ra tay cứu vớt Nguyễn Du, nâng cao ông lên cho ngang tầm cỡ trí tuệ và óc thẩm mỹ của bản thân họ hay không.

Điển tích bao giờ cũng chỉ là điển tích, nghĩa là một công thức cũ đã được công nhận chủ yếu là nhờ vào hào quang của dĩ vãng, và điều này xóa mờ mọi sự phán đoán về hay dở, tức là về thẩm mỹ. Song óc thẩm mỹ của người dùng điển tích có quyền tuyển lựa và khước từ, và cách tuyển lựa và khước từ cũng có vị trí trong cái mà ta gọi là tài năng của nhà văn. Những người chủ trương cách hiểu bác học về chân dung Từ Hải hình như không tán thưởng óc thẩm mỹ của Nguyễn Du trong trường hợp đang bàn. Vậy ta cũng nên thử phân tích xem cái hình ảnh mà Nguyễn Du đã chọn để tả đôi mày của Từ Hải, xét về phương diện thẩm mỹ, có thua kém cái hình ảnh mà họ muốn ông phải chọn nhiều đến thế hay không.

Trước hết xin thú nhận rằng bản thân chúng tôi không hiểu nổi khẩu vị của người Trung Quốc đời xưa khi họ dùng hình ảnh con tằm, vốn là một con sâu mềm nhũn, có thân hình trơn tru nhẵn nhụi, chất da dùng đục, sắc da phơn phớt xanh – màu của những đường tĩnh mạch dưới làn da của những cánh tay thật trắng – để tả một bộ lông mày rậm rạp xù xì của một người có mao hệ phát triển và, nếu ta nhớ rằng các nhân vật hữu quan thuộc chủng hệ Mongoloid, ắt phải cứng và có màu đen thẫm. Hay là ngày xưa ở đâu bên Tàu có một giống tằm tua tua những lông đen như thế? Nhưng dù có chẳng nữa thì đối với người nuôi tằm ở Việt Nam hình ảnh con tằm mà họ quen hình dung cũng khác hẳn.

Thế còn *mày ngài* thì ra sao? Ai đã từng xem kỹ đôi mày (hay nói cho đúng hơn, đôi ăng ten) của con ngài, đều phải chú ý đến vẻ đẹp lạ lùng của nó. Đó là bộ phận đẹp nhất trong con vật vụng về, yếu ớt và chẳng lấy gì làm thanh tú này. Đặc điểm nổi bật của nó là ở chỗ nó xếch lên, hơi cong và khá dài so với “mặt” của nó, hai bên đường sống chính có hai hàng tơ mảnh tỏa ra thành hình lá dương xỉ (hay phượng vĩ) hẹp và nhọn. Ví thử đôi “mày” này màu đen, trông nó sẽ có phần thô hơn, có chiều rộng hơn lông mày trung bình của con người. Nhưng màu trắng sữa và chất liệu mỏng manh, nhẹ nhàng của nó làm cho nó trông rất thanh tú. Đường nét hơi cong của đôi mày ngài khiến cho nó được một dáng dấp mềm mại, hướng đi chếch lên của nó khiến cho nó có được một phong thái uy nghi. Nó chính là mẫu hình của một trong những cách vẽ lông mày trong truyền thống hóa trang trên sân khấu cổ điển của ta, của

Trung Quốc và của Nhật Bản, dành cho một số nhân vật trẻ đẹp, hoặc thuộc phái nữ, hoặc thuộc phái nam, tuy mày của đàn ông đương nhiên phải vẽ to và đậm nét hơn của đàn bà, và cũng không phải không bao giờ có thể tìm thấy trên sân khấu cổ điển một vai nữ có đôi mày cong nhưng không xéch lằm, hay một vai nam, nhất là một vai võ, có đôi mày xéch nhưng không cong lằm, v.v. Nếu thừa nhận rằng truyền thống hóa trang của sân khấu cổ điển phản ánh những quan niệm về tướng mạo và sắc đẹp trong văn học cổ điển, ta không còn băn khoăn lằm nữa về nỗi Nguyễn Du dùng hình ảnh mày ngài vừa để tả các ca nhi vừa để tả Từ Hải. Một đôi mày ngài, tuy đẹp và thanh tú, cũng không có gì là không thích hợp trên gương mặt của một võ tướng trẻ trung và tuấn tú, lại càng không có gì là lạc lõng trên gương mặt của một võ tướng vốn xuất thân là một thư sinh.

Như vậy, về đủ các phương diện ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng, thi pháp, điển tích, thẩm mỹ, không hề có lấy một lý do nào bênh vực cho cái cách thuyết minh trái với cách cảm thụ phổ thông về câu thơ *Râu hùm, hàm én, mày ngài*, vốn là một trong những câu quen thuộc nhất đối với dân ta, và xưa nay bao giờ cũng được dân ta hiểu đúng nghĩa và thưởng thức đúng vẻ đẹp của nó, nhờ một cảm thức ngôn ngữ và thẩm mỹ nhạy bén mà không có một sự tìm tòi cầu kỳ và thâm thúy nào có thể thay thế được.

Đăng lần đầu trên
Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1982.

***Trăm năm trong cõi người ta* nghĩa là gì?**

Hình như tất cả các nhà nghiên cứu *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đều hiểu hai câu thơ:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau.*

như sau: “Trong thời gian một đời người, Tài và Mệnh khó lòng đi đôi với nhau”. Sự đúng đắn của cách hiểu này hình như được mọi người coi là hiển nhiên, không còn phải bàn gì nữa. Nhưng tôi có biết một vài người thuộc thế hệ trước nghi ngờ cách hiểu này. Đó lại là những người không tự coi mình là chuyên gia trong lĩnh vực văn học cổ điển Việt Nam cho nên không bao giờ viết ý kiến của mình ra thành bài. Tuy nhiên, sau khi được nghe họ phát biểu (mỗi người vào một dịp khác nhau, cách đây ba bốn chục năm), tôi cứ nhớ mãi, và càng nhớ lại càng thấy những mối nghi ngờ của họ không phải là hoàn toàn vô lý. Nay họ đều đã thành người thiên cổ, tôi tự thấy mình có chút bổn phận truyền đạt lại những ý kiến của họ để mọi người có thêm chút ít tài liệu tham khảo và may ra có thể ai đó đủ minh mẫn để đi đến một phán quyết

đúng đắn, trước khi đến lượt tôi không còn có dịp nào làm cái việc truyền đạt ấy nữa.

Ý kiến của người ấy – tôi xin miễn nói rõ tính danh của họ lúc này, vì e rằng làm như thế có thể ảnh hưởng đến tính khách quan trong sự phán xét của quý độc giả – theo như cách nghĩ nông cạn của tôi, là như sau:

1. Mấy chữ *trong cõi người ta* khó lòng có thể hiểu thành “trong vòng một đời người”, trước hết vì *cõi* chỉ một khoảng không gian, một nơi chốn, một vùng chứ không bao giờ chỉ một khoảng thời gian. Bờ *cõi*, *cõi* trần, *cõi* thế, *cõi* dương, *cõi* âm, *cõi* tiên, *cõi* Phật, *cõi* Bồng Lai, *cõi* Niết Bàn, v.v., tuy có những liên tưởng khác nhau về ý nghĩa tinh thần, song đều được người Việt tri giác như những ẩn dụ hay hóaan dụ có cội nguồn trong ý nghĩa không gian, như những chốn, những thế giới, những nơi cư trú tách biệt trong không gian, chứ không phải những khoảng thời gian, những thời lượng như *đời*, *kiếp*, *thuở*, *thời*, – những khái niệm mà Nguyễn Du chắc chắn sẽ dùng chính những từ này, chứ không phải từ *cõi*, để biểu đạt.

2. Còn hai chữ *trăm năm* thì có thể hiểu là “thời gian của một đời người” nhưng cũng có thể hiểu, theo cách dùng số từ thông dụng trong tiếng Việt, trong tiếng Hán, tiếng Nhật và nhiều thứ tiếng Á Đông khác, như một thời gian dài không hạn định, nghĩa là “xưa nay”. *Trăm*, *bách*, cũng như *mười*, *thập*, cũng như *ngàn*, *thiên*, *muôn*, *vạn*, rất hay dùng để biểu đạt ý “khẳng định tổng quát” (“tất cả”): *mười phần*, *mười phương*, *trăm bề*, *trăm đường*, *trăm phần*, *trăm họ*, *trăm sự* (= mọi sự), *trăm thứ* (= đủ thứ), *ngàn đời*, (cf. *Ngàn năm* (= xưa nay) *ai có khen dàu Hoàng Sào*, *ngàn thu*, *vạn kiếp*, *vạn đại*, *vạn niên*, *muôn phần*, *muôn năm*, *muôn thuở*).

3. Như vậy hình như *trăm năm trong cõi người ta* có nghĩa là “xưa nay trong cõi thế gian của loài người” chứ không phải “trong vòng một trăm năm là thời gian tồn tại của một kiếp người” (“dans les cent ans que dure une vie humaine”) như trong tất cả các bản dịch ra tiếng Pháp mà tôi được biết.

Ý của câu thơ tám chữ đi sau (“tài mệnh tương đố”) là một mệnh đề mà phạm vi hiệu lực (hay tầm bao quát) được xác định trong câu thơ sáu chữ đi trước làm *khung đề* cho nó. Cái phạm vi hiệu lực này là cái thế giới của loài người trong suốt thời gian tồn tại của nó, chứ không phải là trong phạm vi một đời người. Nội dung của cái quy luật mà thuyết tài mệnh tương đố chủ trương là: “trên thế gian này, mọi người từ khi ra đời đã chịu sự an bài của số mệnh; người nào được trời phú tài năng thì thường gặp rủi ro, bất hạnh suốt đời” chứ không phải “trong cuộc đời của mỗi con người, hễ lúc có tài thì người ấy gặp tai ương, còn lúc nào bất tài thì người ấy gặp may mắn”, mệnh đề này trái hẳn với quan niệm định mệnh chủ nghĩa mà thuyết tài mệnh tương đố vốn là một trong những dị bản có thể có trong nền văn hóa nào đó đã từng biết trên thế giới.

Thế nhưng, đó lại chính là cách hiểu tất yếu, cách hiểu duy nhất có thể có được đối với hai câu giới thiệu chủ đề của *Truyện Kiều* nếu ta chấp nhận cách thuyết minh của số đông các nhà nghiên cứu và các dịch giả: một khi đã lý giải mấy chữ *trăm năm trong cõi người ta* là thời gian sống của một con người, thì tất nhiên phải hiểu nội dung của phần còn lại trong câu là nói về cuộc sống của con người ấy. Nhưng hiểu như thế e không những trái với lương thức, với lẽ thường, mà hơn nữa, sẽ còn làm cho câu thơ trở thành hoàn toàn vô nghĩa. Thật vậy, về phương diện lô-gich làm sao có thể tưởng tượng “quy luật” tài mệnh tương đố có liên quan như thế nào với cái khoảng thời gian 100 năm là thời hạn của một đời người? Dù có cố gắng hiểu rằng hai câu thơ đang bàn nói về điều mà mỗi cá nhân có thể chứng kiến trong đời mình (như trong câu

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng)

thì tình trạng phi lô-gich cũng không vì thế mà giảm bớt.

Thật ra, chỉ cần nghĩ lại một chút cũng có thể thấy rõ ràng ở đây Nguyễn Du muốn nói một điều khác hẳn: trong thế gian này, xưa nay (bao giờ cũng như vậy, chứ không phải chỉ trong vòng một trăm năm) những người có tài thường bạc mệnh.

Đăng lần đầu trên

Tạp chí ***Ngôn ngữ & Đời sống*** số 3 (41), 1999.

Nghĩ hay nghĩ

Trong ***Ngôn ngữ & đời sống*** số 9 (35) 1998 có bài “Trở lại với chữ NGHĨ trong truyện Kiều” của Thế Anh (tr.12) góp thêm tư liệu và lý lẽ cho việc xác định cách đọc và hiểu chữ thứ chín (*nghỉ* hay *ngĩ*) của hai câu thơ lục bát 11 và 12 trong *Truyện Kiều*:

Có nhà viên ngoại họ Vương,

Gia tư nghĩ cũng thường thường bạc trung.

– một đề tài đã được bàn cãi hơn nửa thế kỷ nay mà hình như vẫn chưa ngã ngũ.

Tác giả bài báo nói trên bênh vực cho cách đọc chữ ấy là “ngĩ”, được hiểu như một đại từ hồi chỉ (“ngôi thứ ba”) thông dụng trong phương ngữ Nghệ Tĩnh. Bài tuy ngắn, nhưng cách lập luận sáng sủa, đủ trung thực để người đọc lĩnh hội và đánh giá sức thuyết phục. Tác giả nêu rõ:

1 *Nghỉ* là một đại từ vốn mang sắc thái trung hòa, không có ý khinh miệt (như ngày nay nó được dùng trong phương ngữ Nghệ Tĩnh), đã được Nguyễn Du dùng cho Vương ông hai lần

(nếu kể cả câu đang bàn).

2 Bản *Kiều* Oánh Mậu, bản *Nôm* duy nhất có phân biệt rạch ròi *ngĩ* với *ngỉ* trong hơn 40 trường hợp, đã dùng ở đây chữ *ngỉ* có nhân đứng, trong khi các bản *Nôm* khác đều không phân biệt cách viết hai chữ này.

3 Cũng như ở chữ *lũ*, sắc thái khinh miệt mà ngày nay ta thấy có ở chữ *ngỉ*, hoàn toàn có thể không có, hoặc ít nhất không nhất thiết phải có, hoặc không rõ, ở thời Nguyễn Du (xem câu 1.002).

Đến lượt chúng tôi, cũng xin góp một ý kiến nữa, lần này dựa trên một luận cứ về cú pháp, bênh vực cho hướng giải quyết ngược lại.

Câu *Kiều* đang xét là một câu mở đầu cổ điển cho một văn bản tự sự hay cho một chương hay một hồi trong văn bản ấy, không những trong tiếng Việt, mà cả trong các thứ tiếng khác cũng vậy. Đó là kiểu câu “tồn tại - dẫn nhập” hay “hiện hữu - giới thiệu” (existential-introductory) thường mở đầu cho một câu chuyện cổ tích – loại văn tự sự cổ xưa nhất của tất cả các dân tộc: “*Ngày xưa ngày xưa có một nàng tiên sống trên đài hoa cấm chướng...*”.

Vậy ta thử xem câu mở đầu của những văn bản hay những thiên tự sự trong vốn văn học dân gian, cổ điển và hiện đại của ta có một cấu trúc cú pháp như thế nào. Những câu như:

(1)a. *Ngày xưa có anh Trương Chi,*

Người thì thật xấu, hát thì thật hay.

b. *Ngày xưa có anh học trò, tài sản vền vẹn một cái chõng, nhà nghèo đến nỗi không dám mua dầu thắp đèn.*

c. *Tôi có người bạn đồng học, tính tình rất mực hiền lành, mà lại thật thà như đếm.*

d. *Nghe nói làng bên có cậu bé mắt trông sáng như sao, mới bốn tuổi đầu mà tam tự kinh đã thuộc vanh vách từ đầu chí cuối.*

e. *Tục truyền sông này có con giải thần mình dài để phải đến ba trượng, mỗi năm ăn thịt ba người.*

f. *Ngôi chùa trên núi có một nhà sư, võ nghệ xem ra rất đồi cao cường, khắp vùng chẳng ai địch nổi.*

g. *Đầu làng có một cái giếng sâu thăm thẳm, thành toàn đá ong, nước trong như lọc, ngọt như cam lồ.*

h. *Sử vàng ghi chép*

Đời trước Hùng vương

Có nàng công chúa

Mắt xanh trời hờn. (bài hát cũ, thời 1940-1945)

i. Kể đến là một tráng sĩ mình cao chín thước, tướng mạo trông cũng uy dũng, bước lên vũ đài.

k. Đời vua Nhân Tông có một ngôi đền nổi tiếng linh thiêng, người đến hành hương dường như cầu gì được nấy.

có thể tìm thấy hàng vạn, trong bất cứ loại văn bản nào, dù là trung đại hay hiện đại, cổ điển hay dân gian, làm thành một khuôn mẫu gần như bất di bất dịch cho những câu “tồn tại dẫn nhập”. Cấu trúc của những câu này có thể lập thức như sau:

KĐ - có - DN1 - DN2 - (TTT) - VN , trong đó

1. KĐ là một khung đề chỉ thời gian (*ngày xưa, xưa, kể đến, đời trước Hùng Vương, dưới triều vua Nhân Tông*), không gian (*làng bên, đầu làng, ngôi chùa trên núi*), nguồn hay xuất xứ (*tục truyền, nghe nói, sử vàng ghi chép, tôi*).

2. **có** (hay một phương tiện đánh dấu khác của câu “tồn tại dẫn nhập”).

3. DN1 (danh ngữ thứ nhất) là danh ngữ dẫn nhập (giới thiệu) nhân/vật chính của câu chuyện (hay của đoạn văn). Trong câu, đây chính là vai “vật tồn tại”. Vật này không phải là chủ đề của câu (tuy trong các thứ tiếng có chủ ngữ như các ngôn ngữ châu Âu, nó được đánh dấu bằng danh cách như một chủ ngữ) nhưng vì kiểu câu này chỉ có khung đề mà không có chủ đề, cho nên DN1 có thể nói là “được thừa hưởng” một ít quyền của cái chủ đề vắng mặt kia. Trong những thứ tiếng như tiếng Việt, dù danh ngữ này có quán từ bất định *một* (cũng có thể là một số từ hay một lượng từ khác dùng làm quán từ) đi trước hay không, danh ngữ này bao giờ cũng được hiểu là bất định (điều này là một thuộc tính chung của các danh ngữ được dẫn nhập bằng *có* với tính cách là một *thông báo mới* trong câu và trong văn bản).

4. DN2 (danh ngữ thứ hai) chỉ một cái gì liên đới trực tiếp với DN1 (một vật sở hữu, một bộ phận của (toàn thể) nhân/vật được giới thiệu, một đặc trưng của nó). Quan hệ cú pháp giữa DN1 và DN2+VN có thể được phân tích như quan hệ đề-thuyết hay quan hệ chính-phụ (giữa DN trung tâm và định ngữ trang trí^[7]) tùy từng văn cảnh, nhưng quan hệ ngữ nghĩa bao giờ cũng như trên. Đặc biệt là giữa hai sở chỉ của DN1 và DN2 bao giờ cũng có mối liên đới rất chặt, như ta vẫn thường thấy trong tất cả các ngôn ngữ đề-thuyết không có chủ ngữ ngữ pháp. Trong các thứ tiếng này, đặc quyền của chủ đề trong việc kiểm định hồi chỉ zero^[8] (mà DN1 được thừa hưởng của nó) mạnh đến nỗi không những DN2 trong kiểu câu đang bàn, mà tất cả các danh ngữ làm tiểu đề trong câu, và cả trong đoạn văn tiếp theo, chừng nào chưa có một chủ đề mới xuất hiện, đều được người nghe hay người đọc hiểu là đồng sở chỉ với nó hoặc có liên

đối trực tiếp với nó.

5. Đây là một yếu tố “tùy ý”, nghĩa là một vị trí (một “ô”) có thể bỏ trống hay lấp đầy mà không ảnh hưởng gì đến cấu trúc của câu. Nếu nó được lấp đầy, thì yếu tố được đặt vào đấy thường là một từ tình thái (TTT) biểu hiện “thái độ mệnh đề” của người nói (hay người viết) về ý nghĩa, mức độ, hay tính xác thực của VN (6): *thật (xấu, hay), vền vền (một sào), trông (sáng như sao), trông (cũng uy vũ)*. Do tính tự do về vị trí của TTT (có thể đặt trước hay đặt sau vị từ), ta cũng có *dài dẽ phải đến ba trượng, sâu thăm thăm, rất mực hiền lành, xem ra rất đổi cao cường*.

6. Cuối cùng là một vị từ (hay ngữ vị từ) nói về thuộc tính của DN2 với cương vị cú pháp là định ngữ trang trí hay thuyết ngữ của nó (nếu văn cảnh cho phép đọc như một kết cấu *đề thuyết* làm định ngữ trang trí cho nhân / vật được giới thiệu).

Trên đây, chúng tôi đã phân tích cấu trúc của kiểu câu “tồn tại-dẫn nhập” trong tiếng Việt, một thứ tiếng đề thuyết điển hình nhất so với tất cả các thứ tiếng đề-thuyết đã từng được miêu tả. Bây giờ, ta thử đem so sánh nó với cấu trúc của kiểu câu tương ứng trong vài thứ tiếng châu Âu.

Trong các thứ tiếng này, danh ngữ chỉ vật tồn tại trong kiểu câu “tồn tại-dẫn nhập”, tuy thường được xử lý về hình thái cách như là chủ ngữ ngữ pháp, nhưng về phương diện lô-gích vẫn không phải là chủ đề, cho nên không có quyền kiểm định hồi chỉ zero như vật tồn tại trong các ngôn ngữ đề-thuyết. Vì vậy, mối quan hệ liên đới giữa hai sở chỉ của DN1 và của DN2 phải được đánh dấu một cách hiển ngôn bằng những phương tiện cú pháp và hình thái học vốn rất thông dụng trong các thứ tiếng biến hình, chẳng hạn như bằng một đại từ liên hệ (relative pronoun) hay một đại từ sở hữu được dùng ở một hình thái “cách” thích hợp – đặc biệt là sinh cách (genitive), vốn thường dùng để chỉ quan hệ sở hữu^[9]. Thành thử, trong kiểu câu tồn tại - dẫn nhập của các thứ tiếng châu Âu, ta sẽ có cấu trúc sau đây:

KĐ - *there was* - DN1 - DN2 - ĐT LH - VN

hay KĐ - *lived* - DN1 - ĐT LH - DN2 - VN

trong đó, ta thấy có thêm một đại từ liên hệ (ĐTLH) ở hình thái sinh cách trước hay sau DN2. Chẳng hạn, nếu muốn cấu tạo một câu tồn tại-dẫn nhập trong tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Nga tương đương với câu (1)h. của tiếng Việt, ta sẽ có

(2)a. *There was once a princess whose blue eyes made the sky green with envy.*

b. *Il était une fois une princesse dont les yeux bleus faisaient pâlir le ciel de jalousie.*

c. *Zhila byla odna princessa, sinije glaza kotoroj zastavl'ali nebo blednet' ot zavisti.*

(những từ gạch đáy là những đại từ liên hệ ở hình thái sinh cách).

Trong tiếng Việt không có những đại từ liên hệ kiểu châu Âu, cho nên nếu muốn biểu thị một cách hiển ngôn, chỉ có thể dùng những đại từ hồi chỉ chỉ quan hệ sở hữu như *(của) nghỉ, (của) chàng, (của) nàng*, v.v. Như vậy, những câu ở (1) sẽ có dạng như sau:

(3)a. Ngày xưa có anh Trương Chi, người anh thì thật xấu, nhưng anh hát thì thật hay.

b. Ngày xưa có anh học trò, tài sản của anh vẫn vẹn có một cái chõng, nhà anh nghèo đến nỗi không dám mua dầu thắp đèn.

c. Tôi có người bạn đồng học, tính tình anh ta rất mực hiền lành, mà anh ta lại thật thà như đếm.

d. Nghe nói làng bên có cậu bé, mắt cậu trông sáng như sao, cậu mới có bốn tuổi đầu mà tam tự kinh cậu đã thuộc vanh vách từ đầu chí cuối.

e. Tục truyền sông này có con giải thần, mình nó dài để đến ba trượng, mỗi năm nó ăn thị ba người.

f. Ngôi chùa trên núi có một nhà sư, võ nghệ ông ta rất đổi cao cường, xem ra khắp vùng không ai địch nổi ông ta.

g. Đầu làng có một cái giếng sâu thăm thẳm, thành của nó toàn đá ong, nước trong như lọc, ngọt như cam lồ.

h. Sử vàng ghi chép

Đời trước Hùng vương

Có nàng công chúa

Mắt xanh của nàng trời cũng phải hờn.

i. Kể đến là một tráng sĩ mình chàng cao chín thước, tướng mạo chàng trông cũng uy dũng, bước lên vũ đài.

k. Đời vua Nhân Tông có một ngôi đền, đền ấy nổi tiếng linh thiêng, người đến hành hương ở đền ấy dường như cầu gì được nấy.

So sánh những câu trên đây, trong đó có dùng một đại từ hồi chỉ để nói rõ mối quan hệ liên đới (quan hệ sở hữu hay quan hệ bộ phận - toàn thể chẳng hạn) giữa DN1 và DN2 như trong các ngôn ngữ châu Âu, với những câu ở (1) trên kia, ta thấy là các đại từ này hoàn toàn thừa, vì không có nó mối quan hệ này cũng đã hoàn toàn minh xác, không còn có chút gì mơ hồ. Nhưng đây không phải chỉ là một “nét rườm”, một lượng thông tin “thừa dư”. Cái dở nhất trong những câu (3) trên đây là mỗi câu đều bị chia ra làm hai khúc rời rạc, không còn có quan hệ lô-gích gì rõ ràng với nhau. Nói cho đúng hơn, đó là hai câu hoàn toàn độc lập, không có quan hệ cú pháp

với nhau, và mạch lạc của câu này không còn nữa.

Nếu chấp nhận cách đọc *ngỉ* cho trường hợp hai câu *Kiều* đang xét, ta sẽ có một kiểu câu đúng như các câu (3) trên đây, với một đại từ “ngôi thứ ba” (hồi chỉ) đặt sau DN2, theo mẫu ngữ pháp của mấy câu tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga đã dẫn ở (2).

Còn nếu đọc là *ngĩ*, thì hai câu *Kiều* này sẽ giống như những câu (1), có dùng từ tình thái – đúng như GS. Hoàng Tuệ đã từng phân tích, với chữ *ngĩ* mà ông hiểu như một từ tình thái- và ta sẽ có một câu *Kiều* đúng ngữ pháp Việt Nam hơn, được hiểu một cách tự nhiên hơn. Tôi còn nhớ là hồi bé, năm 1943 hay 1944 gì đó, khi tôi khoe với thầy tôi là có được nghe giảng câu *Kiều* kia với chữ *ngỉ* của quê nhà, thì ông cụ, lúc bấy giờ đang mải chấm bài, lơ đãng “xì” một tiếng rồi lẩm bẩm như nói một mình:

“– Cụ Tiên Điền có biết tiếng Pháp đâu mà!”

Hồi ấy, tôi không hiểu cụ muốn nói gì, nhưng cũng không dám hỏi thêm. Dù sao, trong bụng cũng có phần không phục. Nhưng mãi về sau tôi cũng hiểu ra. Tôi thấy cụ có lý. Tuy cụ không lập luận một cách hiển ngôn, nhưng trực giác của một người bản ngữ nhạy cảm đã mách cho cụ cách lý giải đúng.

Đăng lần đầu trên

Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống* số 2 (40) 1999.

Về cách hiểu một ý thơ của Nazim Hikmet

Có mấy câu thơ của Nazim Hikmet được lưu hành rộng rãi trong công chúng nước ta dưới dạng sau đây:

Nếu tôi không đốt lửa

Nếu anh không đốt lửa

Nếu chúng ta không đốt lửa

Thì làm sao

Bóng tối

Có thể trở thành

Ánh sáng?

Gần đây, câu thơ thứ ba của đoạn thơ đã được dùng làm đầu đề cho một vở kịch khá nổi tiếng.

Dưới dạng này, cả bài thơ chẳng qua là một trùng ngôn (tautologie) chẳng có bao nhiêu thi vị: “phải đốt lửa thì mới sáng”. Một nhà thơ như Hikmet khó lòng có thể đem một trùng ngôn

như vậy ra ghép thành cả một bài thơ. Một người chuyên làm thơ con cóc cũng không khỏi thấy xấu hổ về một bài thơ như vậy.

Ta thử xem bản tiếng Pháp và bản tiếng Nga đã được dùng làm gốc cho đoạn thơ trên:

*Si je ne brulais pas
Si tu ne brulais pas
Si nous ne brulions pas
comment les Ténèbres
deviendraient-elles
Lumière?*

Trong tiếng Pháp, động từ *bruler* có hai cách dùng, với hai nghĩa khác nhau rõ rệt: 1. dùng như một động từ ngoại động (với một bổ ngữ trực tiếp), nó có nghĩa là “đốt” (một vật gì); 2. dùng như một động từ nội động (không có bổ ngữ), nó có nghĩa là “cháy” (có ngọn hay không có ngọn). Ở đây không thể hiểu theo nghĩa thứ nhất được, vì khi dùng với nghĩa này, bắt buộc phải có một bổ ngữ trực tiếp theo sau (*bruler quelque chose*); bổ ngữ đó là một danh từ hay một đại từ không thể tỉnh lược (bỏ bớt, hiểu ngầm) được. Nói một cách khác, khi *bruler* được dùng một mình làm vị ngữ, nó chỉ có thể có nghĩa là “cháy” (theo nghĩa đen hay theo nghĩa bóng).

Để diễn đạt ý: “nếu tôi không đốt lửa”, tiếng Pháp phải nói “si je n’allumais pas” hay “si je ne mettais pas le feu”, chứ không phải là “si je ne brulais pas”.

Trong bản tiếng Nga, ta thấy dùng động từ *goret’*, vốn chỉ có nghĩa là “cháy” (theo nghĩa đen hay theo nghĩa bóng), chứ không dùng động từ *szhech’* hay *zazhigat’* (“đốt”).

Vậy mấy câu thơ trên đây phải được đọc là:

*Nếu tôi không cháy lên (hay bốc cháy)
Nếu anh không cháy lên,
Nếu chúng ta không cháy lên,
Thì làm sao
Bóng tối
Có thể trở thành
Ánh sáng?*

nghĩa là mỗi người trong chúng ta phải có đủ nhiệt huyết để dám tự thiêu hủy trong đấu tranh thì Chân mới thắng được Ngụy, Thiện mới thắng được Ác. Đây là một lời kêu gọi hy sinh, chứ không phải một lời đề nghị mọi người hãy đốt củi hay thắp đuốc lên cho sáng.

Đăng lần đầu trên

Khi biên tập viên là một người thầy

Nếu trên cõi đời này có những nghề “bạc bẽo”, như người ta thường gọi, thì nghề biên tập viên có lẽ là xứng đáng hơn cả với danh hiệu này. Đọc sách hay bài vở, người ta chỉ chú ý đến tên tác giả, rồi may ra là tên dịch giả, chứ không ai biết đến tên biên tập viên bao giờ. Người biên tập vĩnh viễn ẩn mình trong bóng tối của sự vô danh. Trong khi đó, có những cuốn sách, những bài vở chỉ nhờ (hay chủ yếu là nhờ) biên tập viên mà có được cái dáng dấp chững chạc, sáng sủa như khi nó ra mắt công chúng độc giả.

Có thể có người không nhất trí với tôi, nhưng tôi xin cam đoan rằng ít nhất đó cũng chính là trường hợp của tôi, trong suốt mười mấy năm làm việc với Hướng Minh (từ năm 1957, tôi bắt đầu được Nhà xuất bản Văn học, lúc bấy giờ còn mang tên Nhà xuất bản Văn hóa, giao cho dịch một vài tác phẩm văn học Nga và Xô-viết). Một niềm hân hoan bùng bột của tuổi trẻ ư? Rất có thể, hồi ấy tôi còn trẻ, còn Hướng Minh thì từ lâu đã là một nhà văn tuy không nổi tiếng lắm nhưng đã làm cho những người đọc ông được biết thế nào là một tài năng chân thực, tuy ẩn dưới một văn phong giản dị và khiêm nhường. Nhưng không phải tôi bị chóiang ngợp trước cái tài năng ấy. Mãi về sau tôi mới nhận thức hết được giá trị của con người khiêm nhường ấy trong khi ông kiên nhẫn dạy cho tôi, từng chút một, những tri thức tinh tế nhất về ngữ pháp và phong cách văn xuôi của tiếng Việt. Hồi ấy tôi nào có biết mình được một người thầy lỗi lạc như thế nào dạy dỗ, và có lẽ chính ông thầy cũng không hề có ý thức rằng mình đang dạy học. Ông chỉ làm tròn một bổn phận mà ai cũng cho là tầm thường: “góp ý” cho người viết dọn dẹp lại văn bản trước khi đưa vào nhà in.

Hướng Minh viết những dòng “góp ý” của ông ngoài lề bản thảo, chữ viết rất nhỏ nét, bằng bút chì gọt thật nhọn, để người đọc (tức tác giả hay dịch giả) dễ tẩy đi. Mỗi lần đưa lại bản thảo đã góp ý cho tôi xem lại, ông dặn tôi: “Đây là ý riêng của tôi, anh thấy dùng được thì dùng, nếu không thì tẩy đi. Tôi không biết tiếng Nga, chỉ căn cứ vào bản dịch tiếng Pháp, chắc gì đã đúng?”. Và càng làm việc nhiều với ông, tôi càng thấy rằng những chỗ ông góp ý mà tôi không sửa được theo ý ông rất hiếm có và bao giờ cũng là những chỗ mà bản dịch tiếng Pháp không đúng hẵn hay không lột hết ý nguyên bản, do cách diễn đạt của tiếng Pháp có những yêu cầu khác với tiếng Nga và tiếng Việt, chứ không bao giờ vì ý kiến của ông không xác đáng. Ấy là vào thời tôi mới tốt nghiệp đại học được ba bốn năm – cái tuổi “ngựa non” đầy tự ái và bị cái định kiến “văn mình vớ người” chi phối rất mạnh. Tuy vậy, tôi cũng biết rằng không nên bắt chước một dịch giả có tiếng lúc bấy giờ, đã ra một điều kiện nhất quyết cho Nhà xuất bản là “muốn

xuất bản của tôi thì không được sửa một chữ nhỏ” (đến nỗi về sau ông ta không thể làm việc với Nhà xuất bản nào nữa). Tôi biết rằng nghe những ý kiến đúng của người biên tập chỉ có thể có lợi cho người viết mà thôi.

Huống chi tôi là dân quê (tuy thành phần xuất thân không được cơ bản cho lắm) ở vùng “cá gồ”, nói tiếng Việt cũng sôi (nếu không kể cái giọng địa phương), nhưng viết thì phải học như học ngoại ngữ may ra mới thành một thứ văn Việt không đến nỗi quá tồi, cho nên những bài học về tiếng Việt và về cách dịch mà tôi đã được Hường Minh dạy qua những dòng chữ viết bút chì nhỏ nét hời ấy là vô giá và toàn diện. Sau đây chỉ là một vài thí dụ nhỏ.

Trước kia tôi có thói quen nói *Suýt nữa thì nó ngã*. Nhờ Hường Minh tôi mới biết rằng cách nói đó chỉ là do lẫn lộn hai mẫu câu *Thiếu chút nữa thì nó ngã* và *Nó suýt ngã* mà ra, chứ một văn bản trau chuốt không thể chấp nhận lối nói đó. Nhờ Hường Minh tôi mới biết rõ ý nghĩa của sự phân biệt giữa *dù* (*cho dù, dù cho, dẫu, dẫu cho, ví dầu*) với *mặc dầu* và *tuy*, một sự phân biệt tinh tế nhưng rất quan trọng, đến nỗi trong số gần 5.000 thứ tiếng được liệt kê trong các sách về loại hình ngôn ngữ không có thứ tiếng nào không có cách phân biệt dứt khoát giữa hai bên. Đó là sự phân biệt giữa những sự thể hiện thực và những giả thiết, giữa hai mối quan hệ rất khác nhau về lô-gích: một bên là quan hệ giữa điều kiện và tính hiện thực, một bên là quan hệ giữa một trở ngại với một sự thể có thật:

1. *Tuy* và *mặc dầu* dùng để nói về một sự thể có thật (hiện thực), làm thành một trở ngại có thể ngăn cản một sự thể khác nhưng không ngăn cản được, chẳng hạn như *Tuy không đi học, nó cũng biết làm toán; Mặc dầu mưa to, nó vẫn đến*, trong đó “*nó không đi học*” và “*mưa to*” là những sự thể có thật, được người nói thừa nhận là có thật, nhưng không ngăn cản được việc “*nó vẫn biết làm toán*” và “*nó vẫn đến*”. Trong ngữ pháp cổ điển, hai “mệnh đề” này được kết hợp lại trong một kiểu câu gọi là “câu nhân nhượng”.

2. *Dù* (*cho dù, dù cho, dẫu cho, v.v.*) dùng để nói về những sự thể không có thật hay chưa có thật mà chỉ giả định: *Dù cho biển cạn non mòn...; Dù ai nói ngả nói nghiêng...; Tôi không biết, mà dù có biết thì tôi cũng không nói*. Cho nên khi nói một sự việc đã diễn ra thật không thể dùng *dù* (không thể nói: *Hôm qua, dù trời mưa to, tôi vẫn đến*); còn khi nói về một việc không có thật hay chưa diễn ra không thể dùng *mặc dầu* hay *tuy* (không thể nói: *Sau này tuy có giàu con cũng đừng hoang phí*).

Trong văn học cổ điển và dân gian cũng như trong văn học hiện đại trước 1950 không hề có một trường hợp nào vi phạm sự phân biệt này. Nhưng kể từ năm 1960, càng ngày càng có nhiều người quên hẳn chữ *tuy* và nhiều khi cả hai chữ *mặc dầu*, mà người ta thay bằng chữ *dù*, và do đó làm cho tiếng Việt trở thành thứ tiếng duy nhất trên hành tinh không biết đến sự

phân biệt quan trọng giữa “hiện thực” và “giả thiết”. May mà vẫn còn nhiều nhà văn, nhất là những nhà văn cựu trào như Nguyễn Khải hay Trường Chinh, và nói chung là tất cả những ai chưa bị cách dạy tiếng Việt ở nhà trường sau 1950 làm hỏng, không bao giờ lẫn lộn giữa *tuy* và *dù*.

Trong vô số những điều hay lẽ phải mà Hường Minh truyền đạt lại cho các cộng tác viên qua công việc biên tập còn có thể kể những trường hợp ông sửa hộ các lỗi về tri thức phổ thông mà rất nhiều người cầm bút không biết, như những khi *Thánh A-la* được ông sửa thành *Thượng đế*, hay *Trời*, hay *Allah* (vì ông biết *Allah* là *Trời* của người Hồi Giáo, và trong tôn giáo này, “thánh” được coi là khái niệm “cấm kỵ” – trong tôn giáo này không có một “ông thánh” nào, và ngoài Thượng đế (Allah) ra, người ta chỉ tôn thờ một đấng “tiên tri” là Mohammed (“Mahomet”) mà thôi), hoa “*phượng vĩ*” được ông nhất loạt sửa thành *hoa phượng* (vì ông biết phượng vĩ là loài cây mọc thành bụi thấp không bao giờ có hoa và càng không bao giờ là cây có thân gỗ và có hoa đỏ như hoa phượng – điều mà các sinh viên thực vật học đều biết). Hường Minh nhiều lần phàn nàn về những cuốn từ điển song ngữ (Pháp-Việt; Anh-Việt) vốn là công cụ chủ yếu của người phiên dịch, nhưng thường lại không cho người đọc biết đủ những ý nghĩa có thể có của các từ ngữ khi cần dịch từ những văn bản tiếng Âu châu. Một từ không lấy gì làm khó như *soleil* của tiếng Pháp (t.Anh *sun*, t. Ý *sole*, t. Đức *Sonne*, t. Nga *solnce* cũng đều như vậy) mà nếu so với tiếng Việt phải thấy là tương ứng với hai từ *mặt trời* và *nắng* trong những văn cảnh có tần số sử dụng ngang nhau, thành thử có nhiều dịch giả cứ *mặt trời* mà tương, trong khi lẽ ra phải dùng *nắng*. Chẳng hạn một câu như *Il n’y a pas de soleil ici* thường được dịch là *Không có mặt trời ở đây* (lẽ ra phải là *Ở đây không (có ánh) nắng*). Trong một bản dịch câu chuyện nhà triết học quỷ biện Diogenes được Alexander Đại đế “hạ cố” đến thăm tận nhà (nhà đây là cái thùng ton-nô) và hỏi xem ông muốn được ban thưởng ân huệ gì, thì theo một bản dịch hồi bấy giờ (dịch từ câu tiếng Pháp: *Ôtes-toi de mon soleil*), Diogenes đáp: “Cúi xin bệ hạ bước khỏi mặt trời của kẻ hạ thần” – một câu hoàn toàn vô nghĩa, trong khi lẽ ra phải dịch: “Tránh ra cho ta sưởi nắng” (lúc ấy Alexander vô ý đứng sắp bóng, che mất ánh nắng đang chiếu thẳng vào cái thùng ton-nô của Diogenes). Nhớ lại chuyện này, tôi mừng thầm trong bụng: may mà Hường Minh ít nghe ra-đi-ô hay xem ti-vi, chứ không thì ông sẽ còn buồn đến đâu khi nghe mỗi ngày mười mấy lần trên các đài truyền thanh truyền hình những tổ hợp kỳ quái như *ánh nắng mặt trời, tối ưu nhất*, những lỗi lô-gích thô bạo mà người có tư duy lành mạnh không thể nào hình dung nổi.

Hường Minh cũng hay phàn nàn về cách dịch chữ *vie* của tiếng Pháp (t.Anh *life*, t.Nga *zhizn*) một cách máy móc, bạ đâu cũng *cuộc sống* hay *cuộc đời*: *cứu cuộc sống, đe dọa cuộc đời, hy sinh cuộc đời, cuộc sống dần dần ra khỏi thân thể anh, Nó đã đánh mất cuộc sống* (thật ra là *Nó mất*

mạng) v.v., quên mất rằng những từ đó còn có nghĩa là *mạng (sống), tính mạng, sinh mệnh, sinh hoạt, sinh khí*, v.v.

Ngoài ra, cũng không thể không nhắc đến một cái lỗi kịch xù mà chính tôi đã suýt phạm phải và mãi cho đến ngày nay mỗi khi nhớ lại tôi không thể không xấu hổ. Trong một lời bạt cho bộ *Chiến tranh và hoà bình*, tôi có kể ra những trường hợp Tolstoi quên tên hay tuổi các nhân vật – một hiện tượng dễ hiểu và không có gì đáng trách lắm trong bộ tiểu thuyết trường giang hơn hai nghìn trang. Hai lần liền, tôi đã không cưỡng nổi sức cám dỗ của cơ hội tỏ ra mình “dĩ dỏm”. Tôi viết: “Natasha bỗng dưng tăng tuổi lên một cách không bình thường...” và “Alphonse Berg vô có bị đổi tên thành Adolf Berg”. Tôi còn thuộc lòng câu “góp ý” (vẫn viết ngoài lề bằng bút chì gọt nhọn) của Hướnɡ Minh: “Có lẽ ở đây giọng trào lộng không được đúng chỗ lắm”. Còn “có lẽ” gì nữa! Chẳng qua Hướnɡ Minh, noi gương Thượng đế của người Cơ đốc giáo, cố ý dành cho tôi quyền tự do lựa chọn giữa cái hay và cái dở, tuy có chỉ cho tôi biết cái dở ở phía nào. Không có gì có sức tố giác tình trạng vô văn hóa của một con người cho bằng sự trào lộng không đúng chỗ: nó làm cho tác giả trở thành vô duyên, rẻ tiền và lỗ bịch. Thế mà, như người Pháp thường nói, cái lỗ bịch nó giết chết người ta như chơi. Rõ ràng là Hướnɡ Minh, người “sửa bài” cho nhà xuất bản – thật ra là người thầy của tôi và của bao nhiêu cộng tác viên khác, tuy chưa bao giờ tự coi mình là thầy mà cũng chưa bao giờ được chúng tôi gọi bằng thầy cho phải đạo – với cái năng lực cảm thức mỹ học ưu việt của ông, đã cứu tôi (và có lẽ nhiều người khác nữa) ít nhất là một lần trong những tình cảnh “tưởng chết đến nơi”.

Ngày nay, những khi gặp phải những lỗi ngữ pháp, chính tả, lô-gích, tri thức phổ thông nhan nhản trên sách báo, kể cả sách báo văn học, tôi không khỏi nghĩ đến Hướnɡ Minh với ý nghĩ buồn rầu mà tôi hết lòng ước mong là không đúng sự thật: phải chăng thời nay những biên tập viên như Hướnɡ Minh đã trở thành một giống quý hiếm đang trên đường tuyệt chủng?

Và cuối cùng, bao trùm lên trên tất cả những gì có liên quan đến nghề dịch mà tôi học được ở Hướnɡ Minh là quan điểm hoàn toàn đúng của ông về cái nghề khó khăn này. Khi có người nhắc đến ba chữ Tín-Đạt-Nhã (Hồ Thích), ông nói: “Chỉ nên giữ chữ Tín mà thôi, còn chữ Đạt thì thừa, mà chữ Nhã thì sai”. Sở dĩ ông Hồ Thích thấy cần thêm chữ “Đạt” sau chữ “Tín” là vì ông hiểu “Tín” là “sát từng chữ”, thế nhưng anh sinh viên năm thứ nhất khoa ngoại ngữ nào cũng biết rằng dịch sát từng chữ thường là cách tốt nhất để dịch sai hoàn toàn, vì đối tượng diễn đạt nhỏ nhất bao giờ cũng là ý của câu, chứ không phải là nghĩa của từ. Còn thì tại sao lại phải “Nhã”, nếu văn phong của nguyên bản không “nhã” (một cách có chủ ý)? Văn phong của từng tác giả, của từng tác phẩm có thể hằng hà sa số, vậy thì tại sao các bản dịch lại phải cùng có mỗi một văn phong độc nhất, được gọi là “nhã”?

Và theo Hường Minh một bản dịch chỉ có một yêu cầu duy nhất: “phải trung thành với nguyên bản đến mức tối đa về nội dung được diễn đạt và về cách diễn đạt cái nội dung ấy, trong đó có cả giọng điệu, thái độ và ý định (nhiều khi rất kín đáo) của tác giả”. Theo Hường Minh về một bản dịch văn học không thể nói rằng “bản dịch này hoàn toàn trung thành với nguyên bản, chỉ có điều là văn quá dở”. Thật vậy, làm sao có thể nói rằng bản dịch ấy hoàn toàn trung thành với nguyên bản, trong khi nguyên bản thì tuyệt hay, còn bản dịch thì quá dở? Làm sao có thể nói như vậy khi tác giả viết bằng một thứ tiếng Pháp điêu luyện và thanh thoát, còn dịch giả thì viết tiếng Việt như một ông Tây mới học tiếng Việt hai tháng? (những bản dịch như thế càng ngày càng nhiều). Về sau, có dịp đọc thêm sách vở mới về lý thuyết dịch, tôi càng thấy rõ rằng từ rất sớm Hường Minh đã có những ý tưởng hoàn toàn phù hợp với những lý thuyết tiên tiến nhất của thời đại.

Nói tóm lại, Hường Minh, người luôn hướng về ánh sáng và chỉ lối cho những người được làm việc với ông cùng hướng về ánh sáng, đã giúp tôi, anh nhà quê xứ Dù, học cách viết thứ tiếng Việt trong sáng và chuẩn xác của quê hương ông – Hà Nội, thứ ngôn ngữ đẹp đẽ đã được những nhà văn ưu tú nhất của đất nước trau dồi và mài dũa từ khẩu ngữ của dân Tràng An và đã được toàn dân nhận làm chuẩn mực với một niềm tự hào chính đáng, thứ ngôn ngữ không hề là tiếng mẹ đẻ của tôi – qua một quá trình dạy bảo gồm không biết bao nhiêu điều thiết yếu, bao nhiêu tri thức cơ bản mà tôi chưa từng được học ở nhà trường. Nhớ đến ông, tôi không khỏi lấy làm tiếc cho những người không có cái may mắn như tôi được làm việc lâu dài với ông và học tiếng Việt với ông, nhất là những người đang dạy tiếng Việt và viết sách dạy tiếng Việt. Tôi cũng bất giác nghĩ đến những thế hệ học sinh đang học những điều được mệnh danh là ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt nhưng lại hoàn toàn xa lạ đối với thứ tiếng Việt mà cha ông họ và bản thân họ đang nói và viết hàng ngày, thứ tiếng Việt của Nguyễn Du, của Đoàn Thị Điểm, của Xuân Diệu, của Thế Lữ, của Ngô Tất Tố, của Thạch Lam, của Nguyễn Tuân, của hàng vạn câu ca dao và tục ngữ thể hiện những phẩm chất tinh túy và ưu việt nhất của ngôn ngữ dân tộc, đến nỗi sau mười hai năm trung học có nhiều người không viết nổi một bức thư không sai ngữ pháp hay sai chính tả, và Bộ Giáo dục phải bắt buộc tất cả các sinh viên năm thứ nhất đại học học lại “tiếng Việt thực hành”. Không biết kết quả sẽ ra sao, một khi sách dạy tiếng Việt, kể cả “tiếng Việt thực hành”, vẫn dạy tiếng Việt qua lăng kính của ngữ pháp châu Âu, và một mực không chịu dạy tiếng Việt như người Việt vẫn nói và viết hàng ngày, thứ tiếng Việt mà chỉ có những người như Hường Minh thấy cần bỏ công sức ra để dạy cho những người như tôi.

Đăng lần đầu trên

Tuần báo **Văn nghệ** số 43, ngày 24/10/1999.

Suy nghĩ và ước mong của một người đọc

Tôi thiết tha hy vọng các nhà văn và nhà nghiên cứu, phê bình đọc mấy dòng này sẽ tin rằng đây là những ý nghĩ chân thành của một trong những độc giả trung thành nhất của họ. Có thể tôi không phải là một độc giả tiêu biểu cho lắm, tôi đọc tác phẩm của nhà văn Việt Nam hiện đại nhiều hơn đọc các bản dịch tác phẩm nước ngoài, trong khi tất cả các bản thống kê của các thư viện đều cho thấy rằng các độc giả ta đọc sách dịch nhiều hơn đọc nguyên tác Việt Nam hàng chục lần. Điều này cũng không có gì khó hiểu: dù đã méo mó đi nhiều qua cách hiểu ngoại ngữ lổm bổm của người dịch và qua thứ văn nhiều khi ngọng nghịu của họ, các tác phẩm hay của nước ngoài nói chung vẫn còn hay hơn các tác phẩm hiện đại của ta. Tôi chỉ khác các bạn đồng nghiệp của tôi (trong “nghề” đọc sách) ở chỗ tôi đi tìm sách mới của nhà văn Việt Nam, hồi hộp mong rằng lần này mình sẽ gặp được một tác phẩm thật hay, còn một số người khác trong bọn họ thì hầu như đã mất niềm hy vọng đó.

Từ cổ chí kim, người đọc sách văn nghệ bao giờ cũng chỉ mong đọc được một tác phẩm hay, không ai chọn đọc những áng văn nào thật “đúng”. Yêu cầu thẩm mỹ đối với tác phẩm văn học là tất nhiên và chính đáng.

Thế nhưng, cái “hay” (cái giá trị nghệ thuật có sức mạnh làm rung chuyển những đường tơ thẩm mỹ trong tâm hồn) hình như chiếm một vị trí quá nhỏ nhoi trong những mối quan tâm của người làm văn học. Các nhà nghiên cứu, phê bình văn học thường để hầu hết tâm lực vào việc đánh giá tác phẩm như một sự kiện xã hội-chính trị. Tác phẩm được coi như một thứ tuyên ngôn gián tiếp nói lên quan điểm chính trị của tác giả đối với những hiện tượng xã hội được mô tả. Rồi sau đó, may lắm người ta cũng chỉ dành mấy dòng nói chung chung, không có luận chứng, không hào hứng bao nhiêu, về giá trị nghệ thuật.

Thật ra tình hình cũng khó lòng khác đi được. Vì ở ta không ai được dạy và không ai được học nghề viết văn cho hay. Ở nhà trường, ngay như tiếng Việt cũng không được dạy như một ngôn ngữ, tức một “công cụ diễn đạt ý nghĩ và tình cảm” của mình, mà được dạy như một tập hợp những mẫu mực đã được dùng để truyền đạt những ý của người khác, cần phải nhớ và nhắc lại cho đúng. Của đáng tội, chưa bao giờ có một chủ trương công khai như thế. Nhưng cách dạy tiếng, cách đánh giá bài vở của học sinh, cách chọn các bài văn đem giảng đều đưa đến kết quả như vậy. Những bài văn, bài thơ dở mà học sinh phải học như những mẫu mực dần dần làm hỏng khiếu thẩm mỹ của họ, và khi họ trở thành nhà văn, nhà thơ, khó lòng có thể đòi hỏi họ viết hay.

Tình hình ở Đại học cũng không khả quan hơn. Một giáo sư trước kia dạy văn học ở trường Đại học Sư phạm nói với tôi: “Trước khi vào trường, họ còn biết rung đùi khoái chá khi ngâm

Kiêu, nhưng sau bốn năm học ở khoa Văn, họ mất hẳn khả năng đó. Bây giờ họ chỉ còn là những cán bộ tổ chức ngồi xét lý lịch và hành vi của tác giả và của các nhân vật trong truyện”.

Nói tóm lại, các thế hệ bắt đầu đi học từ năm 1945 đến nay (tức ngày nay có tuổi 50 trở xuống) không hề được học để có thể viết hay và có thể giúp người đọc biết thưởng thức văn hay. Trong khi đó, độc giả lại chỉ mong có được những tác phẩm thật hay mà đọc, và học sinh chỉ mong được các thầy dạy mình biết cách phân biệt và đánh giá thế nào là văn hay, thế nào là văn dở.

Đến đây, chắc các nhà lý luận văn học (vốn uyên thâm về chính trị nhưng lại rất cách vời với những hoài bão của độc giả) phải kêu lên: “Thế còn phẩm chất chính trị của tác phẩm thì sao? Nói gì thì nói, chứ đó vẫn là cái chủ yếu, nếu không phải là cái duy nhất đối với một vũ khí đấu tranh giai cấp sắc bén như văn học”.

Xin nhà lý luận văn học chớ quá lo. Sau gần nửa thế kỷ đọc tác phẩm văn học, tôi chưa từng gặp một tác phẩm nào thực sự hay mà lại có nội dung chính trị phản động, và tôi dám thách nhà lý luận chỉ ra một dẫn chứng bác lại ý tôi, giá trị mỹ học vốn đối kháng mãnh liệt với tính phản động, phản nhân đạo.

Vả chẳng, cũng nên nghĩ lại một chút xem “chính trị là gì?”. Trong trí óc của không ít người, “chính trị” được hình dung như một thực thể tự tại, độc lập với các mặt khác của cuộc sống, mang tính chất cứu cánh (mục đích tự thân), trong khi chính trị (đường lối, chính sách) thật ra chỉ là một phương tiện. Trong một chế độ xã hội tiến bộ, nó là phương tiện để thực hiện lẽ công bằng, đời sống no đủ của mọi người, đưa đến sự phát triển kinh tế của đất nước và sự phồn vinh của nền văn hóa, trong đó có cả văn học.

Tuy nhiên, con người nhiều khi có xu hướng nhầm lẫn giữa phương tiện và mục đích, quên mất mục đích của mình mà chỉ nghĩ đến phương tiện, thậm chí lấy phương tiện làm mục đích, chăm chăm thực hiện cho thật đúng cái phương tiện đã chọn, mặc dù cái phương tiện ấy đưa đến một kết quả hoàn toàn trái ngược với mục đích đã nhắm. Thói “hà tiện” (hay “biến lận”) là một trường hợp điển hình. Cái chất hài, hay nói cho đúng hơn, chất vừa hài vừa bi của những nhân vật như Harpagon hay Grandet chính là ở chỗ lấy tiền và việc tích lũy tiền làm cứu cánh, trong khi nó chỉ là một (trong những) phương tiện để mưu cầu hạnh phúc.

Tôi đã từng nghe một cán bộ cấp tỉnh có tư tưởng chống đối chính sách khoán sản phẩm kêu lên trong cơn say sưa hùng biện: “Năm mươi triệu nhân dân ta thà chết đói chứ quyết không từ bỏ đường lối đúng đắn của Đảng!” (ý nói đường lối hợp tác hóa). Ô hay! Chẳng lẽ một đường lối đưa đến một nạn đói đến cỡ ấy mà là một đường lối “đúng đắn” được sao?

Giá trị của “chính trị” phải được kiểm nghiệm trong những kết quả không mang tính chính

trị trực tiếp, chứ không phải ngược lại. Thế mà đã có biết bao nhiêu lần những cán bộ, công nhân có thành tích lao động lớn, có công phát minh ra những chân lý khoa học quan trọng, sáng chế ra những thiết bị kỹ thuật làm lợi cho Nhà nước hàng triệu hàng tỉ đồng, được coi là “kém phẩm chất chính trị” (vì có tác phong “chuyên môn thuần túy”, vì có những phát ngôn không vừa ý thủ trưởng) trong khi những kẻ lười biếng, bất tài, làm ẩu, được dung thứ hay thậm chí được khen ngợi là “có phẩm chất chính trị cao”, “có thái độ lao động tốt” vì bao giờ cũng tỏ ra hăm hở tán thưởng những chủ trương của cấp trên, nhất là những chủ trương không đúng (vì chủ trương đúng thì ai cũng tán thành, cho nên không thể dùng là một tiêu chuẩn đánh giá cán bộ). Thế là nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội, từ chỗ căn cứ vào năng suất lao động, chuyển sang căn cứ vào “thái độ lao động” – một phẩm chất hoàn toàn lệ thuộc vào cách nhìn chủ quan của thủ trưởng.

Có nhiều người nói là Đặng Thái Sơn chỉ được mặt tài năng, chứ mặt chính trị thì còn yếu (vì nghệ sỹ này không nói giọng chính trị khuôn sáo như họ mong muốn và không chơi các bản nhạc cách mạng Việt Nam). Riêng tôi, bao giờ tôi cũng nghĩ về Sơn như về một ân nhân: anh đã chứng minh cho thế giới biết rằng người Việt ra nước ngoài không chỉ biết bán dầu cù là và mua nôi áp suất, và bất cứ người ngoại quốc nào nghe tiếng đàn của anh cũng phải khâm phục sâu xa cái chế độ ưu việt đã đào tạo ra một nhân tài như vậy giữa cảnh bom đạn của những năm chiến tranh phá hoại. Tác dụng ấy của tiếng đàn “phi chính trị” của Sơn, theo tôi, là một tác dụng chính trị lớn lao.

Phải, chính trị phục vụ cho các ngành nghề phát triển, nhưng ngược lại, các ngành nghề đều phục vụ trở lại cho chính trị. Nhưng các ngành nghề phục vụ cho chính trị không phải bằng cách nói chính trị, mà bằng những thành quả vật chất mà nó đem lại bằng chính những kỹ năng “chuyên môn thuần túy” rất đáng khinh của bọn người “có chuyên mà thiếu đỏ”. Nông nghiệp phục vụ chính trị bằng những vụ mùa bội thu. Ngành xây dựng phục vụ chính trị bằng số lượng, phẩm chất và vẻ đẹp của những toà nhà. Ngành văn hóa phục vụ chính trị bằng những tác phẩm hay mà nó cho ra đời. Nếu trong những năm tới các nhà văn của ta cho xuất bản những tác phẩm hay như *Kiều* hay *Chinh phụ ngâm*, được toàn dân tộc đọc say sưa đến gần thuộc lòng, được dịch ra hàng chục thứ tiếng, được giải thưởng Nobel văn học, thì điều đó chẳng phải là một sự kiện chính trị lớn hay sao?

Một tác phẩm văn học không hay không thể có tác dụng chính trị tốt. Một tác phẩm văn học dở chỉ có thể có tác dụng xấu, trước hết là về thẩm mỹ, những cái xấu về thẩm mỹ chính là nhân tố giết sạch mọi tác dụng chính trị. Điều đó, mọi người hình như đều nhất trí thừa nhận. Thế nhưng, trong quan niệm của một số nhà lãnh đạo, nhà phê bình văn học, nhiều tác phẩm dở vẫn được coi là “tốt” về phương diện “nội dung chính trị” và điều đó đủ để cho người ta

nhắm mắt ẩn hành các tác phẩm này với một số lượng kỷ lục, và tác giả của nó vẫn có chỗ đứng hàng đầu trên văn đàn, trong khi đó trong sách chỉ cần có một số ý, một đoạn, một câu sai chính sách (hay sai phương pháp “hiện thực xã hội chủ nghĩa”), thì dù tác phẩm có hay đến mấy cũng đủ cho tác giả điêu đứng suốt đời. Và lạ thay, đến khi cái chính sách kia đã tỏ ra sai lầm và bị mọi người (kể cả những người đã đề xướng ra cái chính sách ấy) kịch liệt lên án còn dữ dằn hơn cả nhà văn xui xẻo kia, thì cũng không phải vì thế mà cuộc đời của anh ta đỡ long đong.

Viết đến đây, tôi không thể không nhớ đến hiện tượng Bút Tre. Thơ Bút Tre đã bị đình chỉ phát hành từ lâu. Nhưng nó lại được nhiều người thuộc hơn bất cứ thứ thơ nào khác. Thậm chí người ta còn sáng tác thêm những bài “thơ Bút Tre dỏm” và những bài này cũng được nhiều người thuộc không kém. Thành thử, “thơ Bút Tre” đâm ra có nhiều tính chất dân gian. Có người cho rằng sở dĩ được như thế vì thơ Bút Tre “quá dỏ”. Không đâu, không phải thứ thơ nào “quá dỏ” cũng được người ta thuộc lòng. Giá như không sợ làm phiền lòng các tác giả, tôi có thể dẫn ra đây nhiều câu thơ còn dỏ hơn, nhảm nhí hơn, chướng tai hơn thơ Bút Tre nhiều mà chẳng có ai thuộc cả. Theo tôi, sở dĩ thơ Bút Tre “thành công” như vậy vì nó là một loạt biếm họa sắc sảo và tài tình nhại lại những tác phẩm viết theo một khuynh hướng mà không hiểu vì sao người ta lại gọi là “hiện thực xã hội chủ nghĩa”. Ở nước ta, có quá nhiều người quan niệm cái phương pháp sáng tác này một cách thô kệch, một lối quan niệm đã từng thống trị trong một thời gian khá dài.

Cái mà số người ấy gọi là “hiện thực xã hội chủ nghĩa” ấy thật ra chẳng có liên quan chút nào đến chủ nghĩa hiện thực cả. Đúng hơn, đó là một sự dối trá, tuy có thể là một sự dối trá hiếu thảo (un pieux mensonge). Một người con phải nói dối với cha mẹ già rằng lâu nay mình vẫn no đủ, để cho cha mẹ vui lòng nhận sự phụng dưỡng của mình; một người dân nói với nhà báo ngoại quốc rằng mình hoàn toàn tự do muốn ở đâu thì ở, muốn đi đâu thì đi, để cho hẩn khỏi nghĩ xấu về Nhà nước của mình, một cầu thủ giơ tay ra hiệu với trọng tài rằng mình có quyền ném biên mặc dầu biết mười mươi là chính mình đá bóng ra ngoài. Đó là những sự dối trá hiếu thảo, vì lòng thương xót cha mẹ, vì lòng yêu nước, vì tinh thần đồng đội. Nó có cái đẹp riêng, nó khá cảm động, nhưng nó vẫn không phải là trung thực, không phải là hiện thực chủ nghĩa. Trong văn học, nó không thể có sức mạnh thuyết phục và lay chuyển của sự thật được sống thật.

Dĩ nhiên, tính hiện thực của văn học không đồng nhất với tính xác thực của những sự kiện có thật. Có nhiều chuyện có thật nhưng không thể đưa vào văn học, hoặc ít ra cũng không thể làm đề tài cho văn học, và một trong các lý do là nó vượt quá sức chịu đựng của một người đọc đang cần tin vào những điều đã được in trên trang sách để có thể cảm nhận cái đẹp chứa trong

tác phẩm. Ở đời có những sự thật không thể tin được. Chỉ riêng trong lĩnh vực văn chương và chỉ là những chuyện được nhiều người biết rõ thôi cũng có thể lập được một danh sách khá dài.

Một giáo sư lấy sách giáo khoa trung học của người nước ngoài dịch ra tiếng Việt rồi cho xuất bản dưới tên mình thành một “công trình nghiên cứu” nhiều tập (trong bộ sách này có nhiều chỗ khác xa nguyên bản, nhưng những chỗ ấy đều do dịch sai mà ra).

Một học giả viết một cuốn sách phê phán toi bời các trào lưu văn học phương Tây mà chưa từng đọc lấy một tác phẩm nào thuộc các trào lưu đó, chỉ chép lại những mẫu tài liệu do mấy chú văn nô trích dịch từ sách nước bạn ra, đến nỗi lẫn lộn cốt chuyện này với cốt chuyện khác, tên nhân vật này với tên nhân vật khác, hoặc với tên tác giả, lẫn lộn tên địa phương với tên nhân vật, v.v.

Một nhà lý luận có cương vị lãnh đạo hết đợt này đến đợt khác lần lượt sáng tạo ra những học thuyết động trời như “âm nhạc không phản ánh hiện thực”, “trong xã hội xã hội chủ nghĩa không thể có bi kịch, chỉ có thể có hài kịch mà thôi”, “văn học dân gian ngày nay là văn học của dịch, vì ngày nay các phương tiện xuất bản và truyền thông đã hoàn toàn nằm trong tay nhân dân”, như “các tác phẩm của Aitmatov mang tính hiện thực triệt để, hay nói cho đúng hơn là tính tự nhiên chủ nghĩa, vì nó phản ánh quá trình tái lập chủ nghĩa tư bản ở Liên Xô”, v.v.

Một giảng viên Đại học dạy văn học nước ngoài mà không hề biết lấy một ngoại ngữ và sau hai mươi năm giảng dạy vẫn chưa thêm học một ngoại ngữ nào cho ra hồn.

Một nhà ký hiệu học than phiền rằng một ngành khoa học quan trọng như ngành mình mà cả nước chỉ có mỗi mình ông làm, chỉ vì không hiểu rằng nước ta có hàng ngàn người đang hoạt động ngay ở trung tâm của ký hiệu học: các nhà ngôn ngữ học. Lý luận ký hiệu học là do các nhà ngữ học xây dựng nên, và chưa từng có một nhà ký hiệu học nào không phải là nhà ngữ học hoặc ít nhất là đã học kỹ môn ngữ học.

Cái khó tin nhất ở đây là các bậc học giả hữu quan, sau khi thực hiện những thành tích khó tin ấy, vẫn nghiêm nhiên giữ cương vị cao trong giới học thuật. Giá ở một thế giới phù hợp hơn với sức tưởng tượng của người bình thường, thì chỉ một phần mười những chuyện họ làm thôi cũng đủ chấm dứt vĩnh viễn một sự nghiệp được xây dựng trên sự lừa đảo.

Những chuyện như trên, rõ ràng là thuộc lĩnh vực hình sự, lĩnh vực bệnh lý học, hay lĩnh vực “chuyện lạ đó đây” ngang hàng với những dị dạng như chuột hai đầu, đàn bà có râu xồm, anh em Xiêm La, v.v. xưa kia hay được trưng bày trong các hội chợ hay các rạp xiếc, nhưng ngày nay, với sự tiến bộ của văn minh và liêm sỉ, cũng không thấy đâu đưa ra trưng bày nữa. Những hiện tượng như vậy, quyết không phải là đối tượng khai thác của một nền văn học biết

tự trọng.

Trên đời còn có những chuyện tuy không đến nỗi khó tin như vậy, nhưng nếu được phản ánh nguyên trên sách báo văn học thì một người đọc như tôi cũng khó lòng có cảm xúc thẩm mỹ được, dù là cảm xúc phủ định, nhất là khi nó được đưa lên trang giấy với một tần số quá cao. Tôi xin tác giả lượng thứ cho khi tôi thú nhận rằng mình không khỏi có một cảm giác ghê ghê khi đọc một vài chuyện của Nguyễn Huy Thiệp, mặc dầu truyện ngắn của anh được nhiều người ưa thích. Tôi không có đủ lý luận để nhận định cho rõ ràng về giá trị của những hiện tượng đã gây nên cảm giác ấy, nhưng tôi vẫn sợ gặp quá nhiều những hiện tượng như thế.

Tôi tin rằng phần đông độc giả cũng như tôi, đều ước ao tìm thấy trong văn học những hình ảnh thức tỉnh trong lòng những cảm xúc cao đẹp hơn những hình ảnh có thật trong cuộc sống lầm than và dơ dáy hàng ngày của chúng ta. Và tôi nghĩ rằng trong xã hội ta ngày nay những hình ảnh như vậy không thiếu, nhất là khi nhà văn nhìn thấy nó trong những con người lao động hèn mọn không hề được xã hội coi là anh hùng hay là người tốt, thậm chí còn bị xã hội khinh rẻ, hắt hủi. Trong một hoàn cảnh mà chỉ có ý muốn sống cho trung thực, lương thiện thôi, cũng đã phải trả giá bằng bấy nhiêu nhục nhằn khổ ải, thì hình ảnh của những con người anh hùng vô danh ấy càng đẹp dễ lớn lao, đôi khi chẳng kém gì những anh hùng được công nhận và đề cao, nhất là khi nó lóe lên trong bóng tối của sự vô danh và chưa hề bị ngôn từ tuyên truyền rẻ tiền dung tục hóa đi.

Những hình ảnh tiêu cực ở tần số quá cao sẽ làm cùn mòn những cảm xúc phản nộ chống lại nó, nhất là vào lúc này, khi chúng ta đang dần đi đến chỗ coi những hiện tượng khốn nạn nhất là bình thường và coi những hành động vô tư, vị tha cao quý là gàn dở hay thậm chí là ngu xuẩn.

Nói như vậy, tôi không hề có ý chê trách báo chí gần đây đã đăng nhiều tác phẩm có tính phê phán. Ít nhất là trong giai đoạn này, thiên hướng phê phán là tự nhiên và cần thiết, và việc những tác phẩm như thế được in ra là rất đáng mừng, rất đáng tự hào cho nền dân chủ của ta, cho xã hội của ta nói chung và cho giới “chính trị” nói riêng. Nói như E. Evtushenko, ta rất cần những tác phẩm như thế để “phục hồi và phát triển một khả năng cảm xúc rất nhân bản mà ta đã đánh mất từ lâu: khả năng biết hổ thẹn”.

Thành tựu mà các tác giả, các báo chí ấy đã đạt được chính là thành tựu của thằng bé trong chuyện cổ tích của Andersen khi nó đứng trong đám đông mà reo lên: “Ông vua cởi truồng kìa!”. Sau tiếng reo ấy, không còn ai có thể thuyết phục cho đám đông nhìn thấy lại bộ áo quần tuyệt mỹ nhưng không có thật của nhà vua kia nữa.

Nhưng tôi và những người đọc như tôi vẫn khát khao mong chờ được rung cảm với những

hình ảnh cao đẹp hơn. Tôi tin rằng tất cả những ai còn tin tưởng ở tương lai đều có niềm khát khao ấy.

Đăng lần đầu trên

Tuần báo ***Văn nghệ*** số 20 (ngày 15/5) 1988

với bút danh Hoàng Minh.

Song viết là gì?

Vài luận cứ nhỏ cho một vấn đề vẫn tồn nghi

Trong một bài báo rất hay của GS. Nguyễn Tài Cẩn mới đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ số 1 (164) 2003, ta thấy tác giả đặt lại vấn đề cách đọc và cách hiểu hai chữ *song viết* trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (và trong một số văn bản khác). Cũng như ở tất cả những gì có mang dấu ấn của vị giáo sư đàn anh này, người đọc đều tìm thấy một thái độ thực sự cầu thị chân chính, một phương pháp làm việc vươn tới sự chính xác tối đa, một sự nhất quán tuyệt đối trong cách suy nghĩ, và riêng trong bài này, lại thấy rõ thêm một tính kiên trì không suy giảm qua thời gian trong việc bảo vệ một giả thuyết khoa học mà chưa từng có một luận cứ nào bác bỏ được một cách trọn vẹn.

Nhân đọc bài báo này, chúng tôi thấy đã đến lúc thử kết lại những gì đã làm được và những gì còn tồn nghi trong quá trình giải quyết vấn đề nói trên. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại những điểm mấu chốt mà thôi.

1. Về chữ *song*

Năm 1962, GS. Đào Duy Anh^[10] đã chứng minh một cách không thể bác bỏ được rằng chữ này không phải là chữ *song* ‘cửa sổ’. Theo cụ, đó chính là những chữ *nô (bộc)*, *sóm (tối)*, *thong (thả)*, bị chép sai (do lẫn lộn những chữ có một số nét gần giống nhau) mà thành. Cái phần thứ hai này trong ý kiến của cụ Đào được một số học giả đánh giá một cách hoàn toàn có căn cứ là không đủ sức thuyết phục.

Năm 1974, GS. Nguyễn Tài Cẩn, căn cứ trên những luận chứng thuộc ngữ âm học lịch sử, chứng minh rằng *song* trong *song viết* có thể đọc là “rông”, cho nên trong tổ hợp này, ta có “rông vát”^[11]. Nếu hiểu *rông* như trong *chạy rông*, *thả rông* (còn có biến thể là *rong* như trong *rong chơi*, *rong ruổi*)^[12] và hiểu *vát* như trong hai thuật ngữ *cạy* và *vát* (hay *bát*) của nghề lái thuyền, thì tổ hợp này có thể có nghĩa là “xuôi ngược”, “lang thang đây đó”, “tự do”. “phóng túng”^[13], “nhàn hạ”. Công trình này đã chứng minh được một cách hoàn toàn chắc chắn rằng chữ *song* có thể đọc là “song”, là “rong”, là “rông”, là “kh(r)oong”, hay là “khoong” nếu không kể những thanh điệu khác nhau mà từ này có thể có được, và từ đó có thể gọi ra nhiều hướng để

đi tìm nghĩa cho hai chữ song viết, trong đó cái hướng do chính ông đề nghị (“rông vát”) có sức hấp dẫn hơn hẳn một số những hướng khác mà người nghiên cứu đã từng tưởng tượng ra được^[14]

2. Về chữ viết, trước đây các tác giả cũng từng phân vân không rõ đây là chữ *viết* hay là chữ *nhật*, hay là một chữ nào khác bị đọc nhầm. Nhưng dần dần, hình như mọi người đều nhất trí thừa nhận đó chính là chữ viết, và đã lâu không thấy ai trở lại với vấn đề này nữa. Trên những cơ sở ngữ âm học lịch sử, chữ này có thể đọc là “vát” (hay “bát”). Trong công trình 1974, GS. Nguyễn Tài Cẩn, căn cứ vào các từ điển cũ, chọn cách đọc “vát”.

Năm 1987, P. Schneider^[15] trong một cuốn sách viết về *Quốc âm thi tập*, căn cứ vào cái nghĩa mà ông suy ra từ những câu thơ có dùng hai chữ *song viết*, nhắc lại một giả thuyết mà ông đã từng trình bày trong một số ấn bản khác, ước đoán rằng hai chữ này có nghĩa là “bằng khoán” (titres de propriété), “di sản” (héritage, patrimoine), “kho tàng” (trésor), “công lao” (travail), hay “nô bộc” (serviteur), trong đó cái nghĩa “quyền sở hữu” hay “tài sản” hình như chiếm vị trí trung tâm.

Cũng năm 1987, bà Trần Xuân Ngọc Lan phát hiện được một văn bản song ngữ (Nôm-Hán), cuốn *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* trong đó hai chữ Nôm *song viết* tương ứng với hai chữ Hán *tư nghiệp*. Sau khi được xem văn bản này, điếm qua những văn cảnh thực của hai chữ *song viết* và thử thay hai chữ này bằng những ngữ đoạn danh từ như *sản nghiệp*, *của cải*, hay *tài sản*, rồi bằng những ngữ đoạn vị từ như *lang thang*, *ngược xuôi* hay *nhàn hạ*, *rong chơi*, tôi nhận thấy hai chữ này chỉ có thể là một ngữ đoạn danh từ^[16]. Cái kết luận này có vẻ như xác nhận cách hiểu của Schneider.

Năm 2003, trong bài *Lại bàn thêm về hai chữ song viết* (NN số 1). GS. Nguyễn Tài Cẩn tự phê bình nghiêm khắc về cái mà ông gọi là “một sai sót lớn” của mình khi viết bài báo 1974, là cứ đinh ninh (một cách tiên nghiệm) rằng *song viết* chỉ có một cách đọc là *rông vát* mà thôi, trong khi hai chữ này rất có thể có vài ba cách đọc khác nhau với vài ba nghĩa khác nhau, trong đó có nghĩa “rong chơi” và nghĩa “tài sản” (có thể gọi một cách ước định đó là hai cách hiểu “của Nguyễn Tài Cẩn” và “của P. Schneider”)

Trong bài này, sau khi nhấn mạnh vào khả năng đa nghĩa của hai chữ *song viết*, và thừa nhận rằng trong nhiều văn cảnh, cách hiểu “tài sản” nghe ra có thể thuận hơn cách hiểu “rong chơi”^[17], Nguyễn Tài Cẩn lưu ý người đọc đến cái khung tâm lý chung của những bài thơ trong *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức thi tập*, *Bạch Vân thi tập* cùng một số bài khác mà ta có thể đoán là cùng thời hay gần cùng thời, và nêu rõ rằng cái thi tứ làm nên cái khung ấy chính là chữ N H À N trong đủ các cách thể hiện của nó bằng ngôn từ tiếng Việt. Điều này, theo chúng tôi, là hoàn toàn đúng, và hơn nữa, hết sức quan trọng trong việc thấu hiểu cái thần của *Quốc âm thi tập*

cũng như của các tác phẩm cùng thời.

Nguyễn Tài Cẩn đặc biệt nhấn mạnh rằng :

“câu thừa đề có lặp 2 lần kết cấu X+Y (tức Song+Viết – CXH) trong bốn bài NGƯ, TIÊU, CANH, MỤC [...] nói lên niềm tự hào của 4 nhân vật ấy : X+Y ai bằng X+Y ngư ; X+Y ai bằng X+Y tiêu: X+Y ai bằng X+Y canh; X+Y ai bằng X+Y mục.

...Nhưng [...] cụ thể là tự hào về cái gì? Các loại tài sản như “thuyền chài, cày, cuốc, búa, rìu, nón, nan. rò trúc...trước nay đâu có được các cụ xưa xếp vào loại của quý ngang hàng như bốn thứ [...]” văn phòng tứ bửu”, nói gì đến chuyện các cụ tự hào!”

Hoàn toàn đúng như thế, nếu nói chung về “các cụ xưa” (các nho sĩ thời ấy) trong hoàn cảnh bình thường và cũng có thể là ngay cả trong cách cảm nghĩ hàng ngày của họ. Nhưng ít nhất là trong sinh hoạt tinh thần, và nhất là trong sáng tác thi ca, nơi mà những suy nghĩ thực dụng về quyền lợi vật chất nhường chỗ cho những cảm xúc cao đẹp hơn, ngay cả những nho sĩ đang giữ những chức vụ cao và hưởng một cuộc sống giàu sang nhất cũng hướng về cái lý tưởng được chứa đựng trong chữ Nhân và được hình tượng hóa trong nếp sống của Ngư Tiêu Canh Mục, như ta có thể thấy trong *Hồng Đức thi tập* vốn gồm những bài do chính nhà vua và các đại thần trước tác.

Có thể đó chỉ là một tâm lý thời thượng, và trong những tác giả của *Hồng Đức thi tập* có thể có những người không thành thực chút nào khi ca ngợi những cái thú mà họ gọi là *song viết* của đám Ngư Tiêu Canh Mục.

Nhưng riêng tác giả của *Quốc âm thi tập*, và cả tác giả của *Bạch vân thi tập* nữa trong hoàn cảnh cụ thể của hai ông, thì ắt phải hiểu thơ của họ đúng nghĩa nguyên văn, như là lời tuyên bố hiển ngôn, quả quyết và hoàn toàn thành thực về niềm tự hào lớn lao với những *song viết* của họ, bất chấp những thứ ấy có tối tàn đến đâu. Vì trong cảnh ẩn dật sau khi trở về với nơi mà cảnh “điền viên tương vu” đang mong đợi họ, chính những thứ đó trở thành biểu trưng của một cảnh sống hoàn toàn tự do và hết sức thú vị. Vì chính nó đem lại cho họ những niềm vui thú mà toàn bộ vinh hoa phú quý (và cả “văn phòng tứ bửu nữa”) của thời làm quan không thể đem lại được. Trong phần lớn các câu thơ có dùng *song viết*, ta đều thấy có hai phần: phần thứ nhất khẳng định giá trị vô song của (các) *song viết*, phần thứ hai giải thích cái giá trị ấy bằng cách nói rõ cái *song viết* ấy đem lại cái gì hay đi kèm theo cái gì.

Dĩ nhiên trong những câu thơ như thế không phải không có sắc thái “trào lộng”, như chính tác giả bài báo có viết (tr.8)^[18]. Nhưng cái trào lộng này lại dựa trên một nghịch lý (paradoxe) mà các cụ đồ rất quen dùng với dụng ý cốt để người đọc hiểu theo nghĩa đen, nghĩa nguyên văn.

Ở đoạn này của bài báo, GS. Nguyễn Tài Cẩn còn thấy rằng trong mấy câu

Nghênh ngang dậm liễu một con rìu

Song viết nào hơn song viết tiều,

Một góc yên hà là của cải,

Vài hàng thông trúc điểm dăm chiêu.

“(ta) càng thấy rõ $X+Y$ ở câu 2 không phải là kết cấu X_2+Y_2 (tức Song +

Viết – CXH) với ý nghĩa “tài sản, vốn liếng, của cải”, bởi vì lẽ nào nhà thơ lại viết “của cải - của

cải - của cải”, nội dung trùng lặp ba lần liên tiếp như thế!”

Ở đây cũng như ở vài chỗ khác trong bài báo, hình như GS. Nguyễn Tài Cẩn trong giây lát sơ ý quên rằng chúng ta đang bàn đến cách đọc và hiểu hai chữ *song viết* chứ không phải tìm cách điền hai chỗ trống bất kỳ, và sở dĩ như vậy một phần là do thủ pháp thay thế *song viết* bằng “ X_1+Y_1 ” và “ X_2+Y_2 ” – hai tổ hợp hoàn toàn không có nghĩa, chứ như hai câu thơ vừa dẫn trên đây mà viết đúng như trong nguyên văn (giữ nguyên hai chữ *song viết* hay thay nó bằng một ngữ đoạn đồng nghĩa với *của cải*), thì cũng không thể có ấn tượng “trùng lặp” được. Chẳng hạn, nếu thay *song viết* bằng *sản nghiệp*, ta sẽ có

Sản nghiệp nào hơn sản nghiệp tiều,

Một góc yên hà là của cải v.v .

Vả lại, dù có dùng chính hai chữ của cải cho $X+Y$ chẳng nữa (nghĩa là viết:

Nghênh ngang dậm liễu một con rìu

Của cải nào hơn của cải tiều,

Một góc yên hà là của cải,

Vài hàng thông trúc điểm dăm chiêu)

thì câu thơ vẫn tuyệt nhiên không có gì đáng chê trách, và thậm chí hiệu quả của nó còn mạnh hơn nữa. Đây không những không phải là một “lỗi trùng lặp” của học sinh cấp hai, mà còn là những biện pháp tu từ (figures de rhétorique) khá thông dụng trong văn học cổ điển Đông Tây, gọi là *épanalepse* và *épanaphore* (đều là những “phép trùng lặp cố ý” – répétitions voulues).

Mấy câu thơ trên đây hoàn toàn chấp nhận được, và có thể được diễn đạt lại như sau: “Ta đi nghênh ngang trên dậm liễu, trong tay lăm lăm một con rìu, của cải quý báu nhất của ta. Nhưng của cải ta không phải chỉ có thế: cõi yên hà rộng lớn kia cũng chính là của cải ta”.

Trong bài báo 2003, GS. Nguyễn có nêu lại một nhược điểm của các giả thuyết chấp nhận cách đọc *song viết* “đúng như âm mặt chữ”, “là một sự kết hợp vốn chưa từng được ghi vào từ điển và nhất là [...] chưa có được một sự giải thích đủ sức thuyết phục về mặt nguồn gốc vô ngữ âm của nó” (bđd. tr. 2).

Quả nhiên đó đúng là một nhược điểm rất quan trọng, mà chắc rất nhiều người đã từng lấy

lầm lạ, vì số lần xuất hiện trong của *song viết* trên các văn bản không phải là ít. Có thể ước đoán rằng khi bắt đầu xuất hiện những cuốn từ điển đầu tiên, hai chữ này đã không còn được dùng nữa. Nhưng chẳng lẽ những người làm từ điển ở các thế kỷ sau không đọc những tác giả lớn đến như Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm? Đó là một sự kiện khó hiểu mà các học giả của tương lai cần giải thích

Chúng tôi có viết thư hỏi GS. Nguyễn Tài Cẩn, và đã nhận được thư trả lời cho biết rằng trong hai cuốn từ điển của Huỳnh Tịnh Của (1895 và 1896) có ghi hai chữ *rông vát* mà ông từng đề nghị năm 1974 như là cách đọc của hai chữ *song viết*, với những biến thể là *rong vát*, *dông vát*, *rông vác*, *giông va'c*, gồm có chữ *rông* (hay *rong*, hay *ròng*), có nghĩa là “lớn quá”, “lớn, đầy” (nói về gió hay nước). Kết hợp với *vát* (hay *vác*), nó cho hai chữ *rông vát* (với các biến thể như trên). *Rông vát* (hay *đi rông vát*, hay *đi rông rồi*) có nghĩa là “đi chỗ này chỗ kia, không yên một chỗ, đi khắp nơi”

Sự hiện diện của hai chữ này trong từ điển làm cho nó có một ưu thế rõ rệt so với hai chữ *song viết* mà P. Schneider và *Phụ mẫu ân trọng kinh* giải nghĩa là “tài sản” hay “tư nghiệp”. Tuy nhiên, vẫn còn một trở ngại cho việc kết luận dứt khoát thiên về phía *rông vát* với nghĩa “phiêu lãng”, “rong chơi”, “xuôi ngược”: trong *Q.Á.T.T.T* ta còn thấy có chữ *bát* xuất hiện hai lần với một nghĩa khá gần với *vát*. Chẳng hạn trong câu

Chèo lan nhàn bát thuở tà dương (Trần tình, bài VI)

Chữ *bát* này được cụ Trần Văn Giáp và ông P. Schneider giải nghĩa là “lái thuyền về phía tay phải”. Cụ Đào Duy Anh cũng có phân tích hai chữ *bẻ bát* – cũng nói là “*bẻ bắt*” hay “*cạy bát*” – “lái thuyền sang trái và sang phải”^[19]. Trong cuốn từ điển thứ nhất của Huỳnh Tịnh Của (1895) cũng có chữ *bát* này (viết đủ nét:) với nghĩa tương tự: “thường nói về sự chèo ghe: khiến đi lên tay mặt thì gọi là *bát*”.

Thành thử có thể ngờ rằng hai chữ *bát* (trong *cạy bát*) và *vát* (trong *rông vát* của Nguyễn Tài Cẩn – nếu tổ hợp này có xuất hiện trong văn cảnh của *song viết*) chỉ là hai biến thể của một từ, thậm chí trong cách phát âm ở thời Nguyễn Trãi cũng có thể hoàn toàn trùng với nhau. Thế nhưng nó lại được ghi bằng hai chữ nôm hoàn toàn khác nhau. Nếu (sau này) mỗi ngờ vực ấy tỏ ra có căn cứ, thì từ viết được ghi bằng chữ e không phải là từ *bát* / *vát* được ghi bằng chữ.

Cho nên thái độ thận trọng của GS. Nguyễn Tài Cẩn, chủ trương chấp nhận nhiều khả năng đọc âm và giải nghĩa như vậy là hoàn toàn đúng.

Cũng trên tinh thần ấy, chúng tôi xin thử làm lại một lần nữa cách trắc nghiệm bằng văn cảnh mà cụ Đào Duy Anh, ông Schneider và cả chúng tôi nữa cũng đã dùng, kê hết những khả năng đọc và hiểu ra để người đọc có thể so sánh và cân nhắc, chỉ có điều là, để tiết kiệm chỗ, chúng tôi chỉ lấy một vài “cách đọc” tiêu biểu để đại diện cho dăm bảy cách đọc tương đối gần

nhau[20].

Cứ mỗi câu trong nguyên bản chúng tôi trình bày thành sáu câu khác nhau:

- 1 a. theo cách đọc “song viết”,
- 1 b. hiểu theo nghĩa “tư nghiệp” [21]
- 1 c. hiểu theo nghĩa “tài sản” [22]
- 2 a. theo cách đọc “rông vát”
- 2 b. hiểu theo nghĩa “chơi nhởi” [23]
- 2 c. hiểu theo nghĩa “cơ cực” (hay “xuôi ngược”)[24]

Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập		
1. 1a. Con cháu chớ hiểm song viết ngặt.	Thi thư thực ấy báu nghìn đời.	
1b. Con cháu chớ hiểm tư nghiệp ngặt.	- nt -	
1c. Con cháu chớ hiểm tài sản ngặt,	- nt -	
2a. Con cháu chớ hiểm rộng vát ngặt,	- nt -	
2b. Con cháu chớ hiểm chơi nhởi ngặt,	- nt -	
2c. Con cháu chớ hiểm cơ cực ngặt,	- nt -	
2. 1a. Con cháu mưa hiểm song viết tiện,	Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi	
1b. Con cháu mưa hiểm tư nghiệp tiện,	- nt -	
1c. Con cháu mưa hiểm tài sản tiện,	- nt -	
2a. Con cháu mưa hiểm rộng vát tiện,	- nt -	
2b. Con cháu mưa hiểm chơi nhởi tiện,	- nt -	
2c. Con cháu mưa hiểm cơ cực tiện,	- nt -	
3. 1a. Song viết hằng lễ phiền sách cũ,	Hôm dao đu đủ bữa bát cơm thoa	
1b. Tư nghiệp hằng lễ phiền sách cũ	- nt -	
1c. Tài sản hằng lễ phiền sách cũ	- nt -	
2a. Rông vát hằng lễ phiền sách cũ,	- nt -	
2b. Chơi nhởi hằng lễ phiền sách cũ,	- nt -	
2c. Cơ cực hằng lễ phiền sách cũ,	- nt -	
4. 1a. Song viết lại toan nào của tích ,	Bạc mai vàng cúc để cho con	
1b. Tư nghiệp lại toan nào của tích,	- nt -	
1c. Tài sản lại toan nào của tích,	- nt -	
2a. Rông vát lại toan nào của tích,	- nt -	
2b. Chơi nhởi lại toan nào của tích,	- nt -	
2c. Cơ cực lại toan nào của tích,	- nt -	
5. 1a. Buồng văn lấp cửa lộn ngày thu	Đền sách nhân lâm song viết nho	
1b. - nt -	Đền sách nhân lâm tư nghiệp nho	
1c. - nt -	Đền sách nhân lâm tài sản nho	
2a. - nt -	Đền sách nhân lâm rộng vát nho	
2b. - nt -	Đền sách nhân lâm chơi nhởi nho	
2c. - nt -	Đền sách nhân lâm xuôi ngược nho	
6. 1a. Song viết có nhiều dân có khó,	Cửa nhà càng rộng thế càng phiền	
1b. Tư nghiệp có nhiều dân có khó,	- nt -	
1c. Tài sản có nhiều dân có khó,	- nt -	
2a. Rông vát có nhiều dân có khó,	- nt -	
2b. Chơi nhởi có nhiều dân có khó,	- nt -	
2c. Xuôi ngược có nhiều dân có khó,	- nt -	

7. 1a. Song viết hướng còn non nước cù,	Mặc dấu thua được có ai tranh
1b. Tư nghiệp hướng còn non nước cù,	- nt -
1c. Tài sản hướng còn non nước cù,	- nt -
2a. Rong vát hướng còn non nước cù,	- nt -
2b. Chơi nhởi hướng còn non nước cù,	- nt -
2c. Xuôi ngược hướng còn non nước cù,	- nt -
8. 1a. Một yên, một sách, một con lều	Song viết bao nhiêu mặc bấy nhiêu
1b. - nt - Tư nghiệp bao nhiêu mặc bấy nhiêu	
1c. - nt - Tài sản bao nhiêu mặc bấy nhiêu	
2a. - nt - Rong vát bao nhiêu mặc bấy nhiêu	
2b. - nt - Chơi nhởi bao nhiêu mặc bấy nhiêu	
2c. - nt - Xuôi ngược bao nhiêu mặc bấy nhiêu	
Trong Nguyễn Trãi toàn tập tân biên còn thấy có 12 câu thơ có hai chữ song viết mà người biên tập chép lại của cụ Đào Duy Anh (có bổ sung thêm một câu). Đó là những câu sau đây trong Hồng Đức Quốc âm thi tập và Bạch Vân Quốc âm thi tập :	
Hồng Đức Quốc âm thi tập	
9. 1a. Năm hồ những lấy làm song viết,	Bốn bề đều thời thấy nét na
1b. Năm hồ những lấy làm tư nghiệp,	- nt -
1c. Năm hồ những lấy làm tài sản,	- nt -
2a. Năm hồ những lấy làm rong vát,	- nt -
2b. Năm hồ những lấy làm chơi nhởi,	- nt -
2c. Năm hồ những lấy làm xuôi ngược,	- nt -
10. 1a. Ngự hà song viết ngày thường đủ,	Bạc duật đôi co thế ngại dòm
1b. Ngự hà tư nghiệp ngày no đủ,	- nt -
1c. Ngự hà tài sản ngày no đủ,	- nt -
2a. Ngự hà rong vát ngày no đủ,	- nt -
2b. Ngự hà chơi nhởi ngày no đủ,	- nt -
2c. Ngự hà xuôi ngược ngày no đủ,	- nt -
11. 1a. Nẻo đầu kể bốn thú nhân cư	Song viết ai bằng song viết ngự
1b. - nt - Tư nghiệp ai bằng tư nghiệp ngự	
1c. - nt - Tài sản ai bằng tài sản ngự	
2a. - nt - Rong vát ai bằng rong vát ngự	
2b. - nt - Chơi nhởi ai bằng chơi nhởi ngự	
2c. - nt - Xuôi ngược ai bằng xuôi ngược ngự	
12. 1a. Một rìu một búa của hóm dao	Song viết ai bằng song viết tiểu
1b. - nt - Nghiệp ai bằng tư nghiệp tiểu	
1c. - nt - Tài sản ai bằng tài sản tiểu	
2a. - nt - Rong vát ai bằng rong vát tiểu	
2b. - nt - Chơi nhởi ai bằng chơi nhởi tiểu	
2c. - nt - Xuôi ngược ai bằng xuôi ngược tiểu	

13, 1a.	Một cây một cuộc phận đã đành	Song viết ai bằng song viết canh
1a.	- nt -	Tư nghiệp ai bằng tư nghiệp canh
1c.	- nt -	Tài sản ai bằng tài sản canh
2a.	- nt -	Rông vát ai bằng rông vát canh
2b.	- nt -	Chơi nhởi ai bằng chơi nhởi canh
3c.	- nt -	Xuôi ngược ai bằng xuôi ngược canh
14, 1a.	Nẽo ra thời có phu đồng bực	Song viết ai bằng song viết mục
1b.	- nt -	Tư nghiệp ai bằng tư nghiệp mục
1c.	- nt -	Tài sản ai bằng tài sản mục
2a.	- nt -	Rông vát ai bằng rông vát mục
2b.	- nt -	Chơi nhởi ai bằng chơi nhởi mục
2c.	- nt -	Xuôi ngược ai bằng xuôi ngược mục
15, 1a.	Phong nguyệt ít nhiều song viết đủ,	Khứng đầu vay nợ khứng cho ai
1b.	Phong nguyệt ít nhiều tư nghiệp đủ,	- nt -
1c.	Phong nguyệt ít nhiều tài sản đủ,	- nt -
2a.	Phong nguyệt ít nhiều rông vát đủ,	- nt -
2b.	Phong nguyệt ít nhiều chơi nhởi đủ,	- nt -
2c.	Phong nguyệt ít nhiều xuôi ngược đủ,	- nt -

16, 1a.	Bốn mùa song viết một thuyền chài,	Sớm chốn giang hồ, tối nguyệt dài
1b.	Bốn mùa tư nghiệp một thuyền chài,	- nt -
1c.	Bốn mùa tài sản một thuyền chài,	- nt -
2a.	Bốn mùa rông vát một thuyền chài,	- nt -
2b.	Bốn mùa chơi nhởi một thuyền chài,	- nt -
2c.	Bốn mùa xuôi ngược một thuyền chài,	- nt -
Bạch Vân Quốc âm thi tập (Nguyễn Bình Khiêm)		
17, 1a.	Song viết chờ rằng đã hổ,	Đến đầu thời cùng có xuân phong
1b.	Tư nghiệp chờ rằng đã hổ,	- nt -
1c.	Tài sản chờ rằng đã hổ,	- nt -
2a.	Rông vát chờ rằng đã hổ,	- nt -
2b.	Chơi nhởi chờ rằng đã hổ,	- nt -
2c.	Xuôi ngược chờ rằng đã hổ,	- nt -
18, 1a.	Khách đến hỏi nào song viết,	Nửa rằng còn một túi thơ treo
1b.	Khách đến hỏi rằng nào tư nghiệp,	- nt -
1c.	Khách đến hỏi rằng nào tài sản,	- nt -
2a.	Khách đến hỏi rằng nào rông vát,	- nt -
2b.	Khách đến hỏi rằng nào chơi nhởi,	- nt -
2c.	Khách đến hỏi rằng nào xuôi ngược,	- nt -

19. 1a. Song viết hầy còn hai rặng quít,	Thất gia chẳng hết một căn lầu
1b. Tư nghiệp hầy còn hai rặng quít,	- nt -
1c. Tài sản hầy còn hai rặng quít,	- nt -
2a. Rông vát hầy còn hai rặng quít,	- nt -
2b. Chơi nhởi hầy còn hai rặng quít,	- nt -
2c. Xuôi ngược hầy còn hai rặng quít,	- nt -
20. 1a. Mựa hiêm song viết nhà còn ngặt,	Tích đức cho con ấy mới mầu
1b. Mựa hiêm tư nghiệp nhà còn ngặt,	- nt -
1c. Mựa hiêm tài sản nhà còn ngặt,	- nt -
2a. Mựa hiêm rông vát nhà còn ngặt,	- nt -
2b. Mựa hiêm chơi nhởi nhà còn ngặt,	- nt -
2c. Mựa hiêm xuôi ngược nhà còn ngặt,	- nt -
Tháng 3 năm 2003	

[1] Chẳng hạn, xem các bản *Kiều* có chú giải của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim (*Truyện Thúy-Kiều*. Vĩnh Hưng Long thư quán, Hà Nội 1925), của Nguyễn Văn Vĩnh (*Kim Vân Kiều*, t.1 & t.2, Alexandre de Rhodes, bản dịch Pháp văn. Hà Nội 1942-1943), của Nguyễn Thạch Giang (*Truyện Kiều*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội 1972). Xem thêm: Nguyễn Vinh Phúc 1972, “Quanh đôi lông mày”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, p. 59-60; Kiều Thu Hoạch 1974, “Góp bàn về một bản Kiều mới”, tạp chí *Văn học*, số 2, p. 59-76; Đào Duy Anh 1974, *Từ điển truyện Kiều*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[2] Mô hình trọng âm (từ nay viết tắt là TÂ) của các tổ hợp (ngữ đoạn) hai tiếng này lệ thuộc vào chức năng của toàn ngữ đoạn trong câu hay trong ngữ đoạn bậc trên. Nếu tổ hợp làm định ngữ cho một danh từ chỉ người như *gã, ông, anh, cô*, v.v., T.Â. sẽ là [01]. Nếu nó làm thành một vị ngữ (một phần thuyết) hay một kết cấu chủ vị (đề-thuyết), TÂ là [11].

[3] Những tổ hợp hai tiếng này thường là định ngữ cho những danh từ chỉ hình thức như *hình, màu* hay bộ phận (của người hay vật) như *tóc, chân*, và có TÂ [01].

[4] Mô hình trọng âm của các tổ hợp ba tiếng này đều là [101].

[5] Chẳng hạn trong câu *Phận sao phận bạc như vôi*, ông bắt chắp từ nguyên của chữ *bạc*, vốn có nghĩa là mỏng manh, để dùng nó đúng như người Việt vẫn hiểu nó: “trắng”, như trong *tóc bạc, trâu bạc, voi bạc, bạc má*, v.v.

[6] Xem Kiều Thu Hoạch 1974:68.

[7] DN2 không bao giờ là định ngữ hạn định (phân loại) của DN1. Về sự khác nhau rất căn bản giữa hai loại định ngữ này, xem O. Jespersen, 1924, *The Philosophy of Grammar*. London (c.p. 2nd ed. 1958), Cao Xuân Hạo 1982, *Hai loại danh từ của tiếng Việt*. Báo cáo tại Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh; 1994: “Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt”. In: Lưu Văn Lãng (ed.) *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội).

[8] Trong các ngôn ngữ có chủ ngữ ngữ pháp, chủ ngữ này giữ quyền kiểm định sự phù ứng về số của vị từ, kiểm định sở chỉ

của đại từ phản thân, kiểm định sở chỉ của đại từ hồi chỉ kể cả zero. Nói như thế có nghĩa là những đại từ này trong phạm vi câu đều đồng sở chỉ với chủ ngữ ngữ pháp của câu.

[9] Trong tiếng Việt, hồi chỉ zero thông dụng gấp bội so với cách hồi chỉ này trong các thứ tiếng châu Âu. Chẳng hạn so sánh: *He stuffed his hands in his pockets* và *Nó thọc tay vào túi quần, A. threw the ball. B. received it in his hands* và *A. ném bóng. B. گیر tay đón lấy.*

[10] Đào Duy Anh. *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 37,1962.

[11] Nguyễn Tài Cẩn, *Tạp chí Văn học* số 2, 1974

[12] Cf. thêm *ròng*

[13] Trong bài 2003, NTC thay hai chữ này bằng hai chữ *phóng khoáng* mà ông thấy là chính xác hơn

[14] Dĩ nhiên, để cho vấn đề đỡ rối rắm, nhất là đối với giới Văn, NTC không bàn đến mặt phân phối độ dài của nguyên âm và phụ âm cuối trong “vần mẫu” (“ong” đọc là [N], [>N] hay [ANm] (như trong tiếng Việt hiện đại); “ông” đọc là [oN], [o>N] hay [FNm] (như trong tiếng Việt hiện đại). Chúng tôi hoàn toàn án thành cách làm này, vì những chi tiết như vậy có thể gác lại cho đến khi nảy sinh vấn đề mới.

[15] Paul Schneider.Nguyễn Trãi *et son recueil de poèmes en langue nationale*. CNRF. Paris 1987

[16] Cao Xuân Hạo, Trần Xuân Ngọc Lan, Thêm một cứ liệu về hai chữ song viết. *TC.. Văn học* số 4. 1987

[17] Trong bài này GS.NTC có dẫn thêm những kết quả nghiên cứu lịch sử tiếng Hán của S.A.Starostin về cách đọc chữ *viết*, trong đó có cách đọc cổ [jes], đến đời Đông Hán chuyển thành [jej], cho phép giả thiết rằng *viết* trong *song viết* với nghĩa “của cải” bắt nguồn từ cách đọc cổ của chữ *tệ* (x. *ibid.* tr. 3)

[18] Ở đoạn này GS. NTC dẫn mấy câu thơ của Nguyễn Hằng : *Song viết ai bằng song viết ta, Đãi khách vẽ vang rau lộc muống, Điều canh chan chứa nước chè cà* và bình luận rằng “tác giả tự cười về lối sống hàn nho của mình”. Chúng tôi không rõ tại sao GS hiểu mấy câu thơ của Nguyễn Hằng theo một hướng khác với mấy câu của *Hồng Đức thi tập* như vậy, trong khi ta có thể thấy rõ Nguyễn Hằng đã dùng lại chính cái tứ thơ của *Hồng Đức thi tập* với một tinh thần y hệt như những người tiền bối.

[19] Bùi Văn Nguyên. Âm vang tục ngữ, ca dao trong thơ quốc âm của Nguyễn Trãi. *Ngôn ngữ* số 3. 1980.

[20] Danh sách các văn cảnh kê dưới đây lấy từ bộ *Nguyễn Trãi toàn tập. Tân biên* . TP. Hồ Chí Minh: NXB Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học.2000. tr. 612-614.

[21] Bùi Văn Nguyên. Âm vang tục ngữ, ca dao trong thơ quốc âm của Nguyễn Trãi. *Ngôn ngữ* số 3. 1980.

[22] Chúng tôi chọn hai nghĩa này một cách ước định trong các nghĩa sau đây: *tư nghiệp, tài sản, của cải*

[23] Chúng tôi chọn hai nghĩa này một cách ước định trong các nghĩa sau đây: *rông vát, lang thang, phiêu lãng, phóng khoáng, nhàn nhã, chơi nhởi, vui thú, lang bạt, vất vưởng, cơ cực* (do GS.NTC đề nghị (Bđd. tr. 1-2). Trong khi trắc nghiệm, bạn đọc có thể thay những tổ hợp do chúng tôi chọn bằng bất cứ tổ hợp nào trong danh sách này. Riêng hai chữ *cơ cực* trực tiếp mâu thuẫn với thừa đề TỨ THÚ, cho nên trong một số câu có liên quan với đề mục này chúng tôi sẽ thay bằng hai chữ *xuôi ngược*, cũng do NTC dùng trong công trình 1974, vốn có nghĩa trung hoà hơn và không gây mâu thuẫn gì. Chúng tôi xin cung cấp danh sách này như những dữ kiện thuần túy để các bạn đọc nghiên cứu tiếp, không dám bình luận gì thêm..

[24] Chúng tôi chọn hai nghĩa này một cách ước định trong các nghĩa sau đây: *tư nghiệp, tài sản, của cải*

Phần III: Người Việt và văn hóa Việt

Ngôn ngữ học có thể đóng góp gì vào việc tìm hiểu tư duy và văn hóa Việt Nam?

Giữa tiếng nói của một dân tộc với nền văn hóa của dân tộc ấy chắc chắn phải có một mối quan hệ nhất định. Vì ngôn ngữ trực tiếp phản ánh cách tri giác và tư duy thế giới của cộng đồng dân tộc, mà văn hóa dân tộc không thể không liên quan đến cách tri giác và tư duy ấy. Đó là một sự thật không còn có thể đặt thành vấn đề gì nữa.

Cái có thể đặt thành vấn đề là thực chất của mối quan hệ này ra sao, và trong chừng mực nào các dữ kiện ngôn ngữ có thể được sử dụng làm căn cứ kinh nghiệm để từ đấy rút ra những nhận định đáng tin cậy về những đặc trưng văn hóa của những người nói thứ tiếng ấy như tiếng mẹ đẻ của họ, và sử dụng như thế nào. Ta đã từng biết quá nhiều những nhận định vội vàng và dễ dãi về những đức tính ưu tú của dân tộc Việt, trường hợp được diễn dịch ra từ những sự kiện ngôn ngữ học như trật tự trước sau của cụm từ *vợ chồng* mà có người coi là một bằng chứng chắc chắn của truyền thống trọng nữ cổ truyền của nhân dân ta. Những cách diễn dịch như thế không có được bao nhiêu giá trị khoa học, nhưng không mấy ai thấy cần bàn lại, vì nhiều khi mục đích của những công trình nghiên cứu dân tộc học hình như không phải là tìm hiểu bản sắc đích thực của dân tộc, mà là phát hiện ra cho thật nhiều đức tính cao quý của dân mình, không chú ý lắm đến việc kiểm nghiệm xem những đức tính ấy có có thật hay không.

Về vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, chân lý hình như nằm ở một vùng nào đó giữa hai thái cực: một bên là tương đối luận của Whorf, chủ trương rằng ngôn ngữ là một cái lăng kính mà qua đó người bản ngữ tri giác thế giới, và do đó quy định cách tư duy của họ về hiện thực, thành thử có thể nói rằng mỗi ngôn ngữ cầm tù cái dân tộc sử dụng nó trong một thế giới riêng; và một bên là phổ quát luận của Chomsky, chủ trương rằng mấy nghìn thứ tiếng được các cộng đồng ngôn ngữ sử dụng trên thế giới chẳng qua là những dị bản địa phương của một hệ thống ngôn ngữ duy nhất thể hiện những nguyên lý phổ quát chi phối cách khái niệm hóa thế giới của chúng ta.

Trong khi đó, dù ta có thừa nhận rằng mỗi ngôn ngữ là một hệ thống ký mã hành chức theo những quy luật riêng của bản thân nó, thì cũng vẫn rất khó có thể tin rằng những điều kiện sinh hoạt và phát triển khác nhau đến vô cùng tận trong đó các dân tộc rải rác khắp địa cầu đang tồn tại và giao tiếp với nhau lại không chứa đựng những nhân tố ngôn ngữ chi ngoại khác nhau có ảnh hưởng quan yếu đến cách hoạt động và diễn tiến của các ngôn ngữ.

Trong số các nhân tố ngôn ngữ chi ngoại đó, dĩ nhiên, có những nhân tố thuộc lĩnh vực văn hóa, nghĩa là có liên quan đến cách các tộc người tổ chức cuộc sống vật chất và tinh thần của họ để ứng phó với những điều kiện trong đó họ tồn tại.

Những ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa đối với cấu trúc của một ngôn ngữ là điều khó có thể hồ nghi, tuy không phải bao giờ cũng dễ chứng minh. Và do đó, ít ra cũng có thể tìm thấy những sự kiện ngôn ngữ nào đó có thể cắt nghĩa được bằng những sự kiện thuộc bản sắc văn hóa của khối cộng đồng nói thứ tiếng hữu quan, và đến lượt nó, các sự kiện ngôn ngữ lại có thể gợi cho ta những điều hữu ích về cách cảm nghĩ của người bản ngữ và từ đấy về nền văn hóa của họ.

Các ngôn ngữ khác nhau có thể giống nhau một cách kỳ lạ về những khái niệm và ý nghĩa mà nó cần phân biệt và diễn đạt. Nhưng các ngôn ngữ lại có thể khác nhau một cách kỳ lạ không kém về những phương tiện được dùng để truyền đạt các khái niệm và các ý nghĩa ấy.

Cùng một ý nghĩa ấy thôi, mà trong ngôn ngữ này có thể được biểu đạt bằng những phương tiện từ vựng, còn trong ngôn ngữ kia lại phải biểu đạt bằng phương tiện ngữ pháp, và điều này dẫn đến một sự kiện kỳ lạ là có những ngôn ngữ bắt buộc người nói phải biểu đạt những điều không hề có chút giá trị thông tin nào. Chỉ cần đơn cử một thí dụ thôi: trong các ngôn ngữ ngữ châu Âu, người nói bị bắt buộc phải đánh dấu mọi sự việc diễn ra trước thời điểm phát ngôn bằng một hình thái riêng của vị từ gọi là “thì quá khứ” (past tense), ngay cả khi người nghe thừa biết rằng sự việc ấy diễn ra trong thời quá khứ, nhờ có tình huống đối thoại, nhờ văn cảnh hay nhờ trong câu có những trạng ngữ thời gian như *yesterday* ‘hôm qua’ hay *once upon a time* ‘ngày xưa ngày xưa.’

Một trong những cách tháo thác việc giải quyết những vấn đề nan giải như vậy là viện đến Saussure mà nói rằng mối quan hệ giữa *năng biểu* và *sở biểu*, xét về nguyên tắc, là vô đoán (arbitraire), nghĩa là không có nguyên do. Luận đề của Saussure quả có hiệu lực đối với phần lớn các trường hợp, những trường hợp còn lại cũng vẫn còn phải giải quyết, và những kết quả thu được sau những cố gắng đã thực hiện trong thời gian gần đây theo hướng này ít nhất cũng đã đủ để cho thấy rằng những cố gắng ấy không phải là vô bổ: những kết quả ấy ít nhất cũng đã gieo được ít nhiều ánh sáng vào công cuộc tìm hiểu cơ chế của ngôn ngữ và của quá trình thức nhận (cognition) của con người nói chung. Ta đã có thể tin chắc rằng mình không đi lạc đường khi chờ đợi ở các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học những cứ liệu có thể góp phần giúp cho ta hiểu thêm nền văn hóa của khối cộng đồng nói thứ tiếng hữu quan.

Tuy nhiên vẫn còn có những khó khăn nghiêm trọng làm cho những kỳ vọng của chúng ta chưa đủ căn cứ đáng tin cậy, nhất là khi thử tìm hiểu văn hóa Việt Nam qua thứ tiếng Việt như

nó đang được miêu tả trong các sách vở viết về tiếng Việt.

Tiếng Việt được hầu hết mọi người công nhận là một trong những ngôn ngữ đơn lập điển hình nhất (nếu chưa phải chính là ngôn ngữ phân lập điển hình nhất). Tính phân tích của nó lên đến mức tối đa. Nó đại diện cho cực đối lập với tính tổng hợp của các ngôn ngữ biến hình hòa đúc ở châu Âu. Thế nhưng, ngữ pháp của nó lại quen được miêu tả như một ngôn ngữ châu Âu điển hình, trừ tính biến hình (mà không phải ngôn ngữ châu Âu nào cũng còn giữ nguyên) và tính đơn tiết (mà người ta công nhận là một thuộc tính của “một số” hình vị, nhưng lại không công nhận là một thuộc tính của từ), nếu không kể một vài chi tiết vụn vặt, thì nội dung các sách “Ngữ pháp tiếng Việt” dùng ở trường trung học hay đại học thường không cho biết cách phân tích các câu và các kết cấu ngữ pháp của tiếng Việt đúng như nó được nói và viết trong đời sống hàng ngày, mà chỉ cho biết kết cấu ngữ pháp của những câu, những kết cấu tiếng Pháp, tiếng Nga hay tiếng Anh có thể dùng để dịch những câu, những kết cấu tiếng Việt ấy mà thôi.

Điều này có thể thấy rõ không những trong các sách vở do những tác giả ngoại quốc soạn, mà ngay cả trong những sách vở do chính người Việt viết ra: trong đó, ta rất ít khi thấy tác giả phân tích và miêu tả những câu mà chính họ vẫn dùng hàng ngày, nếu nó không hoàn toàn khớp với những kiểu câu tiếng Âu châu. Và nếu có ai mách cho họ thấy có hàng ngàn kiểu câu không giống tiếng Âu châu mà họ chưa phân tích, thì họ lập tức tìm cách cắt xén hay đảo ngược đảo xuôi những câu “không chỉnh” sao cho nó thật “chuẩn” (tức thật giống các kiểu câu tiếng Âu châu). Ở tiểu học và trung học, người ta không dạy những câu “không chuẩn” ấy, tuy có dạy những kiệt tác của văn học Việt Nam, trong đó những câu “không chuẩn” phải chiếm ít nhất là 70% văn bản. Vì vậy, ta không nên lấy làm lạ nếu mười hai năm học “tiếng Việt” không làm cho người bước vào đại học viết đúng tiếng mẹ đẻ.

Cội nguồn của tình hình này là những định kiến “dĩ Âu vi trung”, khiến người ta yên trí rằng ngữ pháp châu Âu là phổ quát, hoặc ít nhất cũng là thứ ngữ pháp văn minh nhất, và từ đó cố hết sức uốn nắn sao cho ngữ pháp tiếng Việt thật giống ngữ pháp tiếng Âu châu.

Sự kiện có thể minh họa rõ nhất cho tình hình này có lẽ là cái tập quán gán ý nghĩa “thì” (tense) cho ba chữ *đã*, *đang* và *sẽ*. Ít nhất là từ thế kỷ thứ XIV cho đến tận ngày hôm nay, ba từ này bao giờ cũng đánh dấu ý nghĩa “thể” và “thức”. Thế nhưng, từ thế kỷ XVII cho đến nay, sách nào cũng viết là “*đã* đánh dấu thì quá khứ, *đang* đánh dấu thì hiện tại, *sẽ* đánh dấu thì tương lai”. Trong thư tịch cổ kim có thể tìm ra hàng trăm triệu thí dụ cho thấy rằng ba từ này được dùng cho cả ba *thời gian* “quá khứ”, “hiện tại” và “tương lai”. Nhưng không ai quan tâm đến điều đó. Quan trọng hơn nhiều là phải tìm cho ra ba từ có thể nói là “chỉ quá khứ”, “chỉ hiện tại” và “chỉ tương lai”: ba từ ấy “dĩ nhiên” phải có, vì tiếng Âu châu có ba hình thái “thì”. Và khi

đã tìm ra được rồi, thì ta đã có được một chân lý thiêng liêng cao hơn mọi tri thức, mọi sự thật của tiếng mẹ đẻ. Năm 1998, sau khi một tác giả thuộc xu hướng ngữ pháp chức năng chứng minh rằng tiếng Việt không có “thì” [\[1\]](#), hầu hết các nhà Việt ngữ học vẫn cứ tin rằng *đã* chỉ quá khứ, *đang* chỉ hiện tại, *sẽ* chỉ tương lai. Đức tin không gì lay chuyển nổi đối với những “chân lý” này, vốn không hề có chút chỗ dựa nào trong tiếng Việt, quả là vững chãi.

Một thí dụ khác là những cố gắng kiên trì và anh dũng của các tác giả trong việc chứng minh sự tồn tại của những từ “đa tiết” trong tiếng Việt, mà mục đích chủ yếu là đi đến kết luận rằng tiếng Việt cũng “văn minh” như tiếng Tây. Để đạt đến kết luận ấy cho bằng được, có tác giả còn dùng đến những cách ngụy biện lộ liễu như nói rằng *xe đạp* không phải là một thứ *xe*: chữ *xe* trong *xe đạp* tuyệt nhiên không liên quan gì đến *xe* trong *xe bò* hay trong *đạp xe*: chẳng qua đây là những trường hợp đồng âm ngẫu nhiên mà thôi. Thật ra, những tác giả ấy biết chắc từ lâu (từ trước khi làm ngôn ngữ học) rằng *xe đạp* “dĩ nhiên” chỉ có thể là một từ, vì trong tiếng Pháp, đó chắc chắn là một từ.

Tình hình này còn lặp lại trong cách xử lý các danh từ chính danh được coi là hư từ chỉ vì không thể dịch bằng một danh từ trong tiếng Pháp hay tiếng Nga. Nhưng vì không thể công khai thú nhận lý do này, người ta lấy cớ là những từ như *cái*, *con*, *tấm*, *bức* là “loại từ”, tức một thứ hư từ, chứ không phải là danh từ vì “không dùng độc lập”, quên mất rằng hàng trăm từ “không độc lập” như *giọt*, *cặp*, *lần*, *bên*, *phía*, đã được chính họ công nhận là danh từ chỉ vì có thể dịch ra tiếng Pháp bằng những danh từ.

Thật ra, những luận chứng mà họ đưa ra bao giờ cũng được phát minh ra “tại chỗ” (*ad hoc*) để làm cho những nhận định của mình có dáng dấp khoa học, trong khi cơ sở duy nhất làm kim chỉ nam cho họ là ngữ pháp tiếng Âu châu.

Một tình hình như vậy trong ngôn ngữ học khó lòng có thể làm cho việc sử dụng những dữ kiện ngôn ngữ làm cứ liệu để xây dựng những giả thiết có liên quan đến diện mạo văn hóa của dân tộc Việt Nam. Dù người nghiên cứu có thận trọng đến đâu, thì trước sau cái gọi là ngữ pháp tiếng Việt kia may lắm cũng chỉ phản ánh cách nhận thức và tư duy về thế giới của người châu Âu mà thôi.

Trong khi đó, hình như không phải là không thể diễn dịch từ các sự kiện của tiếng Việt ra một số giả thiết về những đặc trưng văn hóa của dân tộc Việt Nam, miễn sao các sự kiện ngôn ngữ ấy không bị bóp méo và thay thế bằng những sự kiện chỉ thấy có trong các ngôn ngữ châu Âu. Những công cuộc nghiên cứu về ngữ pháp chức năng của tiếng Việt đang được tiến hành tích cực ở Việt Nam, trong đó, tôi có thể kể đến những công trình của Tiểu ban Tiếng Việt thuộc Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh, đang đem lại cho chúng ta cái khả năng hy

vọng rằng trong một tương lai không xa các dữ liệu ngôn ngữ, được trình bày trong một cái khung lý thuyết thoát khỏi mọi định kiến dĩ Âu vi trung, sẽ góp phần vào việc tìm hiểu tư duy Việt Nam và văn hóa Việt Nam.

Sau đây là một số vấn đề hay hệ vấn đề mà khi đã được giải quyết thích đáng có thể hứa hẹn một hướng đi dẫn tới những cuộc tìm tòi tiến xa hơn:

1. Sự vắng mặt của một chủ ngữ ngữ pháp và vai trò chủ đạo của chủ đề và khung đề (hai chức năng cú pháp - logic trong câu tiếng Việt có thể được phân bố bất cứ vai nghĩa nào trong sự tình do câu biểu hiện) có thể cho phép ta hiểu gì thêm về cách tư duy, cách nhìn nhận hiện thực và cách lập luận của người Việt?

2. Trong khi cấu trúc cú pháp của câu trong các thứ tiếng châu Âu có thể không tương ứng với cấu trúc logic của mệnh đề thì trong các thứ tiếng đề-thuyết như tiếng Việt cấu trúc cú pháp của câu lại trùng khớp với cấu trúc logic của mệnh đề: điều đó có ý nghĩa gì đối với cách tư duy trong hai loại hình ngôn ngữ nói trên?

3. Tại sao đại đa số các danh từ trong tiếng Việt, trong đó có cả những danh từ dùng cho đồ vật, lại có thái độ cú pháp của những danh từ khối? Ngoài tính phân tích mà danh ngữ tiếng Việt trình diễn, có thể kết luận gì thêm về cách từ vựng hóa của tiếng Việt và về cách khái niệm hóa của người Việt?

4. Nội dung nghĩa của các “loại từ” và vai trò ngữ pháp của nó trong danh ngữ là gì? Hiện tượng này có phải là một phổ niệm ngôn ngữ học không?

5. Sự vắng mặt của phạm trù ngữ pháp “thì” trong tiếng Việt có cho thấy một đặc trưng nào trong cách tri giác thời gian của người Việt hay không?

6. Hệ thống lượng từ (quantifiers) – bao gồm cả số từ – và cách dùng các từ này có thể cho biết gì về cách tư duy của người Việt? Những con số “ma thuật” phản ánh những gì? Tại sao những “quán từ” như *các*, *những*, thường đánh dấu số phức, không dùng cho những danh từ chỉ bộ phận cơ thể (các DT này được lượng hóa bằng những DT chỉ tập hợp như *đôi*, *cặp*, hay bằng những số từ như *hai*, *mười*)?

7. Tại sao, và từ bao giờ, các thuật ngữ chỉ quan hệ thân thuộc được dùng thay cho các đại từ nhân xưng, các đại từ nhân xưng và hồi chỉ chính danh trở thành vô lễ, và rốt cuộc trong tiếng Việt không còn có đại từ nào (kể cả đại từ hồi chỉ) có tính trung hòa (không mang sắc thái hữu trưng về phương diện lễ độ) nữa? Hệ thống đại từ này có ảnh hưởng như thế nào đối với các quan hệ giữa người và người trong xã hội Việt Nam?

Tham luận đọc tại Hội nghị Quốc tế về

Các giá trị văn hóa phương Đông, Hà Nội 1999.

Mấy vấn đề về văn hóa trong cách xưng hô của người Việt

Ai nấy đều biết rằng tiếng Việt không có một đại từ nhân xưng (hay hồi chỉ) trung hòa. Không phải tiếng Việt không có những đại từ nhân xưng chính danh. *Tao, mày, nó, hắn* (*chúng tao, chúng mày, chúng nó*) và *họ*, có thể coi là những đại từ nhân xưng và hồi chỉ chính danh. Nhưng trừ *họ* (đại từ hồi chỉ ngôi thứ ba số phức) ra, tất cả các đại từ này đều được cảm thụ như không được lễ độ, và không thể dùng trong khi giao tiếp với người dung trong khuôn khổ xã giao bình thường, và ngay cả *họ* cũng không phải lúc nào cũng dùng được (chẳng hạn không thể dùng thay cho *cha mẹ* hay người thân tộc ở bậc trên so với người nói).

Tất cả các từ thường được dùng để xưng hô trong những điều kiện giao tiếp bình thường đều là những danh từ, trước hết là những thuật ngữ chỉ quan hệ thân tộc (trừ *dâu, rể, vợ, chồng, ông nhạc, bà nhạc*, v.v.^[2]) rồi đến những thuật ngữ chỉ những chức vụ hay cương vị có ít nhiều màu sắc tôn vinh như *thầy, giáo sư, chủ tịch, bác sĩ, bộ trưởng, sư ông, sư cụ, thủ trưởng, sếp*, rồi các cấp bậc quân đội, – nếu không kể một vài trường hợp dùng danh từ chỉ người nhà như *vú*.

Ngày nay có thể coi một vài danh từ như *tôi* đã trở thành một “đại từ” gần như trung hoà, có thể dùng với bất cứ người nào không có quan hệ thân tộc với người nói. Ít nhất cái sắc thái khiêm tốn do nghĩa gốc (“*tôi tớ*”, “*tôi đòi*”, “*bề tôi*”) để lại thì kể cho đến nay gần như đã mất hẳn, nhất là khi *tôi* hầu như không bao giờ dùng một mình như một danh từ nữa, mà chỉ dùng trong những ngữ đoạn (đẳng kết như *tôi tớ*, hay chính phụ như *bề tôi*). Trong khi đó, chữ *tớ*, vốn đồng nghĩa với *tôi*, lại phải được dùng trong những điều kiện khác hẳn, và có những sắc thái tuyệt nhiên không thích hợp với những cuộc giao tiếp với người dung.

Cũng cần phải nêu rõ rằng các từ thân tộc chỉ dùng để xưng hô, nghĩa là để chỉ ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai, chứ không bao giờ được dùng như đại từ hồi chỉ, nghĩa là để chỉ ngôi thứ ba thay cho danh ngữ, như một vài tác giả trước đây đã từng ngộ nhận. Điều này có thể thấy rõ qua cách đánh trọng âm của các từ hữu quan khi được dùng như danh từ và khi được dùng như đại từ: khi được dùng như đại từ (ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai), những từ này bao giờ cũng mất cái trọng âm mà nó có thể có khi được dùng như danh từ. Chúng tôi đã thực nghiệm điều này trong nhiều lớp tiểu học qua những trò chơi “đố các em đoán ra ai là người nói những câu có *mẹ, con, bố* như “Con nhớ ủ cơm cho nóng để mẹ về mẹ ăn” hay “Đừng nghịch máy tính, không bố về bố mắng cho đấy”: nhờ trọng âm, học sinh lớp 1 không bao giờ nhầm khi người làm thí nghiệm đố các em biết “ai là người nói câu ấy” (được những diễn viên kịch nói thu vào băng ghi âm).

Như vậy, có thể tin rằng đã hình thành một hệ thống đại từ nhân xưng, hay ít nhất là đã có

một quá trình ngữ pháp hóa các đại từ tương tự như quá trình ngữ pháp hóa (hư hóa) các danh từ chỉ “phía” *trên, dưới, trong, ngoài* thành những giới từ đánh dấu vai định vị (locative) và quá trình ngữ pháp hóa các vị từ có ý nghĩa di chuyển như *lên, xuống, ra, vào, qua, sang, đi, về, lại, đến, tới* thành những giới từ chỉ đích (target hay goal), cũng được khu biệt với các thực từ gốc bằng tiêu chí “mất trọng âm” – một phương tiện chung của tiếng Việt để khu biệt hư từ với thực từ.

Thế nhưng, khác với các vị từ (“động từ”) khi chuyển thành giới từ chẳng hạn, các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc khi chuyển thành đại từ nhân xưng không có dấu hiệu gì mất nghĩa từ vựng một cách đáng kể như khi vị từ *cho* chuyển thành giới từ *cho* mà ta có thể quan sát khi so sánh hai câu *Lấy tiền cho bạn* [0111] Có nghĩa là “lấy tiền để biếu bạn” (*cho* là vị từ hành động) và *Lấy tiền cho bạn* [0101] có nghĩa là “lấy tiền giùm bạn” (*cho* là giới từ chỉ vai “người hưởng lợi” – beneficiary). Sự thay đổi về nghĩa ở đây không đưa đến một sự chuyển hóa về từ loại làm cho cấu trúc cú pháp của câu khác hẳn đi như trong hai câu trên, mà chỉ tương đương với một sự chuyển đổi từ “nghĩa đen” sang “nghĩa bóng” (nghĩa ẩn dụ) của chính những danh từ ấy: từ chỗ biểu thị một quan hệ thân tộc đích thực, danh từ ấy biểu thị một mối quan hệ mà người nói dường như coi là “gần giống” với quan hệ thân tộc. Nghĩa là người nói làm như thế người nghe (hay người được nói đến), tùy theo lứa tuổi tương đối so với người nói, được mình coi như có quan hệ thân tộc với mình. Rốt cục, như nhiều nhà văn hóa học đã nêu lên, người Việt trong khi giao tiếp làm như thể họ coi nhau là người có quan hệ thân tộc.

Tôi đã được nghe nhiều diễn giả ca ngợi cách xưng hô này của người Việt, cho thấy một mối thâm tình gắn bó toàn dân lại thành một gia đình. Và mặt khác, trong một cuộc hội nghị quốc tế về các giá trị văn hóa phương Đông tôi cũng đã chứng kiến sự thích thú vô hạn của những nhà văn hóa học ngoại quốc khi tôi miêu tả những tình huống khác nhau có thể diễn ra khi một người con trai chuyển từ cách xưng hô *tôi/cô* với một bạn gái cùng cơ quan (một cách xưng hô gần như trung hòa giữa những người lạ cùng một lứa tuổi) sang cách xưng hô *anh-em* mà tôi thuyết minh như một mưu toan thay đổi (an attempt at a change) mối quan hệ giữa hai người về phía thân mật hơn (vì đó là cách xưng hô của những đôi tình nhân hay những đôi vợ chồng), và trong những điều kiện nhất định có thể có giá trị như một lời tỏ tình không úp mở, và những cách phản ứng đa dạng mà người con gái có thể có, với những ý nghĩa có rất nhiều sắc thái khác nhau của nó. Mặt khác, khi một người chồng thay cách xưng hô thường ngày (*anh/em*) bằng cách gọi vợ là *cô* và tự xưng là *tôi*, ta có thể thấy ở người chồng ấy một thái độ không bình thường. Nếu đó không phải là một cách nói có sắc thái đùa bỡn, thì thường thường đó là dấu hiệu của một sự rạn nứt nào đó trong quan hệ gia đình.

Tôi cũng có viết và nói một số bài về cái mà tôi coi là một tệ nạn khi một nhà báo chỉ vì lớn

tuổi hơn người được phỏng vấn (một chiến sĩ hải đảo, một ngôi sao bóng đá, một hoa hậu, một nghệ sĩ lỗi lạc vừa được tặng một giải thưởng quốc tế đáng tự hào cho bất cứ dân tộc nào) mà tự thấy mình có quyền gọi người ấy bằng “em” hay bằng “cháu”. Và, lạ thay, người ấy cũng vui lòng chấp nhận cách xưng hô ấy và xưng *em*, xưng *cháu* với nhà báo, không hề nhớ mình là ai^[3]. Tôi cũng đã tự hỏi xem liệu cách xưng hô “gia tộc chủ nghĩa” như thế có còn để lại một khe hở nào cho một quan hệ có tính chất dân chủ trong các cơ quan nữa không. Dù sao cũng không thể nào chấp nhận được thái độ kẻ cả của một người tự cho mình cái quyền gọi một công dân là *em* hay là *cháu* chỉ vì mình hơn người ta mười mấy tuổi. Ngay trong nhà trường trung học (cấp hai) thời Pháp thuộc, tôi cũng chưa thấy một giáo viên nào dùng *tu*, *toi* (ngôi thứ hai số đơn) để gọi học sinh. Bao giờ giáo viên cũng gọi học sinh bằng *vous* (ngôi thứ hai số phức) như với người lớn. Thế mà ngày nay, ngay cả trong trường chuyên khoa (cấp ba) và cả trường đại học nữa, phần nhiều các giảng viên dám gọi học sinh, sinh viên bằng *em*. Cách xưng hô này không thể không đi đôi với một quan hệ bất bình đẳng và một thái độ bắt nạt có thể bị lạm dụng trong nhà trường, nơi lẽ ra có nhiệm vụ giáo dục ý thức công dân cho các thế hệ sau.

Rốt cuộc tôi thấy cách xưng hô này rõ ràng là có hai mặt trái nhau, trong đó mặt tiêu cực khó lòng có thể thua kém mặt tích cực về tỷ trọng: một mặt, nó có thể làm cho những người dung nhích lại gần nhau hơn; còn một mặt khác, nó đưa đến một không khí gia tộc hoàn toàn nhân tạo trong những môi trường không cần đến không khí gia tộc, thậm chí không thể chấp nhận thứ không khí này, vì nó quá thuận lợi cho chủ nghĩa con cháu (nepotism) và cho những thái độ kẻ cả của người này và thái độ khúm núm, nịnh bợ của người kia.

Về phương diện lịch sử, người ta dễ có xu hướng giải thích hiện tượng này bằng cái dĩ vãng phong kiến của dân tộc ta. Nhưng chế độ phong kiến đã từng tồn tại ở Trung Quốc, ở Nhật Bản và ở nhiều nước khác trong một thời gian dài hơn ở ta nhiều, mà sao trong ngôn ngữ của các nước này vẫn có được những cách xưng hô không bao hàm một mối quan hệ thân tộc nào, và do đó cũng không bao hàm một sự bất bình đẳng nào? Hay đó là một phản ánh của một xã hội mà tế bào cơ bản là thị tộc? Tôi không đủ thẩm năng để phán đoán về vấn đề này. Dù sao cách xưng hô “không có đại từ trung hòa” này không phải không để ra những vấn đề nan giải.

Tôi trước đây đã từng làm phiên dịch trong một thời gian khá dài, và trong khi dịch những tác phẩm văn học cỡ lớn vẫn phải dành khá nhiều thì giờ (có nhiều hơn cả thì giờ dành cho việc chuyển nghĩa) để nghĩ cách dùng đại từ sao cho khỏi rơi vào tình trạng lố bịch, và rốt cục phải thú nhận rằng trong rất nhiều trường hợp mình đã thất bại thảm hại. Quả nhiên khi viết bằng tiếng Việt không có cách gì có được một thái độ khách quan, trung lập đối với các nhân vật, nhất là trong những văn bản đòi hỏi một thái độ như thế. Chẳng hạn trong khi dịch *Chiến tranh và Hòa bình*, tập thể dịch giả đã phân vân rất nhiều trong khi đi tìm một đại từ hồi chỉ

(“ngôi thứ ba”) thích hợp cho nhân vật Napoléon Bonaparte, vốn bị tác giả khinh miệt và chế riễu ra mặt. Tôi còn nhớ là giáo sư Đào Duy Anh cách đây 50 năm khi viết và giảng trên lớp giáo trình lịch sử Việt Nam đã thử dùng đại từ ngôi thứ ba *nghe* cho tất cả các nhân vật lịch sử, dù đó là Trần Hưng Đạo hay Toa Đô. Nhưng tôi và các bạn học hình như không ai thấy ổn, và cuối cùng hình như chính Giáo sư cũng đành từ bỏ cuộc thí nghiệm.

Trong cuộc Hội nghị quốc tế Về các giá trị văn hóa phương Đông ở Hà Nội năm 1999, sau khi nghe báo cáo của tôi, một nữ giáo sư đã quở trách tôi không có được một thái độ dứt khoát đối với một hiện tượng mà bà (cũng như tôi) coi là một tệ nạn xã hội. Đạo ấy tôi nhân danh sự thận trọng của người làm ngôn ngữ học để không can thiệp vào những sự kiện tự nhiên của ngôn ngữ, vốn thuộc thẩm quyền của số đông những người bản ngữ: như trong câu cách ngôn nổi tiếng của một nhà ngữ học Mỹ, “Người bản ngữ, cũng giống như người khách hàng, bao giờ cũng đúng” (“The native speaker, like the customer, is always right”). Nay tôi nghĩ rằng nhà nước vẫn có thể quy định một nguyên tắc chung về cách xưng hô dùng trong giờ hành chính ở các cơ quan của nhà nước^[4], nhất là về cách xưng hô của các đại diện của cơ quan truyền thông đại chúng với những người được phỏng vấn. Còn trong sinh hoạt bình thường, tôi e rằng không có cách gì can thiệp vào đây được. May ra cũng chỉ có thể hy vọng vào ý thức của những người cấp trên như thủ trưởng cơ quan hay phân xưởng, giảng viên hay huấn luyện viên thể thao, cố ý xưng hô với người “dưới” đã đủ tuổi công dân, dù người đó là học trò hay thuộc hạ của mình, bằng những đại từ nêu rõ quan hệ bình quyền giữa các công dân của một nước Cộng hòa và từ đó giáo dục ý thức tự trọng của lớp trẻ.

Và có lẽ phải đợi vài ba thế kỷ nữa mới có thể thấy trong các đại từ nhân xưng xuất hiện những từ trung hòa, không có những sắc thái phân biệt thân/sơ và trên/dưới như hiện nay.

Báo cáo tại Hội nghị về ***Các vấn đề Văn hóa Việt Nam***

tại TP. Hồ Chí Minh tháng 8 năm 2000.

Về tính hiếu học của người Việt xưa và nay

Người Việt Nam ta thường rất tự hào về tính hiếu học hình như đã thành một truyền thống lâu đời của dân tộc. Người nước ngoài, nhất là ở các nước không phải là Nga hay Đông Âu, cũng rất sẵn sàng thừa nhận đức tính này của dân ta. Những giải thưởng quốc tế mà học sinh ta giành được có thể làm cơ sở cho điều này. Riêng ở Nga và Đông Âu thì có khác một chút. Nhưng điều này ta sẽ tìm hiểu sau. Vậy cái đức tính hiếu học ấy vì đâu mà có? Và nếu có, cái truyền thống lâu đời ấy nảy sinh như thế nào, và ngày nay có còn được bảo tồn và tiếp nối không?

Đó là vấn đề mà bài này muốn đặt ra để các vị dự hội thảo cùng xem xét và bàn bạc.

“Hiếu học” là một khái niệm có thể coi như làm thành một bộ phận, một chi tiết, một biểu hiện của sự khát khao tri thức rất tự nhiên của con người. Các động vật khác không có sự khát khao ấy. Việc vươn tới sự tự cải thiện của chúng nhằm thích nghi tốt hơn với hoàn cảnh sống là một bản năng, không phải một ý chí. Con người có ý thức về sự tự cải thiện cũng như sự cải thiện những điều kiện sống của nó. Muốn thế nó phải không ngừng tìm biết, học hỏi để hiểu rõ thêm cái thế giới xung quanh nó, rồi tới cả bản thân nó nữa. Và sau mấy triệu năm tiến hóa, khi loài người đã bắt đầu tạo ra những thiết chế, những tổ chức để truyền đạt và phát triển những tri thức đã tích lũy được, thì cái khái niệm “học” mới ra đời, cùng với chữ viết (*văn tự*) và những ông đồ dạy chữ. Thoạt tiên, học chính là học văn tự. Tôi không biết xưa kia tiếng Việt cổ đại (hay tiếng Việt-Mường) có từ nào để biểu thị khái niệm “học” không. Chứ ngày nay ta chỉ biết dùng từ *học* vốn là từ của người Trung Quốc. Tuy ta theo sách thánh hiền (của Trung Quốc) mà nói *Tiên học lễ nghi hậu học văn*, nhưng sự “*học*” trước tiên chính là học *văn tự*. Có văn tự mới có sách. Có sách mới ghi lại được những lời dạy của các bậc thầy thành những tri thức được cố định hóa trong những văn bản mà người học phải thuộc lòng. Hình như mối lo sợ lớn nhất của người xưa là mất văn bản (*thất bản*). Vì nếu mất nó thì những tri thức cơ bản sẽ *thất truyền*, và sự nhất trí của tri thức cần thiết cho một xã hội có tổ chức sẽ không còn nữa.

Cho nên *học* trước hết là phải *thuộc*. *Thuộc* có nghĩa là “nấu chín”, tức là được tiêu hóa thành của mình (nhân thể cũng xin nhận xét là ngày nay nhiều thầy giáo rất coi nhẹ việc học thuộc lòng, lẫn lộn nó với lối “học vẹt”). Tôi còn nhớ hồi nhỏ học tiếng Anh với một ông thầy tu người Anh, suốt năm năm học ông bắt chúng tôi học thuộc hơn 100 bài dân ca Anh, Tô Cách Lan và Ái Nhĩ Lan (dĩ nhiên là phải thuộc lòng cả lời lẫn nhạc), và chính nhờ đó mà đến ngày nay chúng tôi còn nhớ được những gì chúng tôi học được về thứ tiếng không dễ học này. Có thuộc lòng mới nhớ “như in” được cách hành văn, cách dùng từ của những bài mẫu mực, để khi nói, khi viết bật ngay ra được một cách hầu như bản năng, hồn nhiên, như của chính mình. Học thuộc lòng không phải không cần sáng dạ. Nó chính là cái thước đo chính xác nhất của sự sáng dạ. Người không sáng dạ phải bỏ ra một công sức gấp đôi, nhiều khi gấp mười, một người sáng dạ mới thuộc được. Và công sức bỏ ra trong nhiều năm để học thuộc lòng sẽ luyện cho người không sáng dạ trở thành người sáng dạ.

Tôi không lý tưởng hóa cách dạy của các ông đồ ngày xưa. Tôi cũng không ca ngợi chế độ thi cử của các triều đại trước. Đó là những sự kiện không lấy gì làm sáng sủa, sản phẩm của một nền giáo dục cổ hủ, lạc hậu. Nhưng chính nền giáo dục ấy đã tôi luyện nên cái đức tính hiếu học của ông cha ta.

Ngày xưa, ông cha ta vốn không phải vì hiếu học mà học. Họ vì ý chí làm quan mà học. Họ

không còn cách nào khác để thoát khỏi cái thân phận tử cực của kẻ nghèo hèn. Những bà mẹ, những người vợ nhịn đói nhịn khát để nuôi chồng nuôi con ăn học thành tài, không đổ trượng nguyên thì cũng đổ ông nghè, ông cử, ông tú. Ông trạng, ông nghè mới được “vinh quy bái tổ”, nhưng một ông tú ít ra cũng có thể vênh mặt lên khi nghe vợ nói:

Không hay sao lại đổ ngay tú tài?

và được cả làng trọng vọng. Một ông đồ đi thi nhiều phen không đỗ, đành từ bỏ tham vọng khoa bảng ở nhà gõ đầu trẻ, cũng vẫn được dân làng trọng vọng với tư cách một người thầy của con cái họ, niềm hy vọng cho tương lai của gia đình họ. Và họ cũng biết phân biệt tài năng với vận may: *Học tài thi phận*. Nhưng tài năng và ý chí vẫn là những cơ sở vững chắc của một tương lai đáng cho người dân mơ ước, và vẫn đáng được trọng vọng vì đó là những giá trị đích thực của con người, vì con người, khác với con vật, vốn khát khao tri thức, mà tri thức thì lại đã từ lâu được loài người coi là giá trị cao nhất, vì đó là nhân tố quan trọng nhất có thể đưa họ đến những thành quả tốt đẹp trong cuộc đấu tranh gian khổ với thiên nhiên để xây dựng một cuộc sống hạnh phúc.

Như vậy, tính hiếu học không phải là một đức tính cố hữu của người Việt, nhưng kể từ một thời đại nào đó nó, do chính những yêu cầu có thể là rất ích kỷ của giai cấp thống trị, nó đã trở thành một truyền thống, vì nó được toàn xã hội đồng nhất với những niềm hy vọng tốt đẹp nhất của con người.

Ngay trong thời Pháp thuộc, cái truyền thống ấy vẫn được giữ vững, bất chấp những ý đồ nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Các nhà giáo của ta đều biết lợi dụng những yêu cầu thiển cận của chế độ thuộc địa và, một mặt dựa trên truyền thống hiếu học của dân tộc, một mặt đề cao những yếu tố nhân đạo và dân chủ của nền văn hóa Pháp, ra sức mở mang dân trí đến mức tối đa theo hướng hiện đại hóa và dân chủ hóa .

Từ khi Cách mạng Tháng Tám thành công, những triển vọng lớn lao đã mở ra trước mắt nền giáo dục của nhân dân ta, và truyền thống hiếu học có được những điều kiện thuận lợi chưa từng thấy để được phát huy lên đến những đỉnh cao mà trước kia không có ai dám hình dung. Cửa nhà trường được mở rộng cho tất cả, và dĩ nhiên các trường đều nhanh chóng chuyển hẳn sang một nền giáo dục mới – nền giáo dục của một dân tộc độc lập.

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954, khi quân dân ta đã giải phóng thủ đô Hà Nội và những trung tâm văn hóa khác của đất nước, các trường đại học khoa học bắt đầu hoạt động chính thức với một quy mô chưa từng có dưới thời Pháp thuộc.

Chính đây là lúc sự nghiệp giáo dục đặt ra những vấn đề rất cơ bản về đường lối cũng như về nội dung và chất lượng của chương trình giảng dạy. Một trong những vấn đề cơ bản được

đặt ra là tính giai cấp trong nền giáo dục của chế độ mới. Dĩ nhiên, không thể có chủ nghĩa quân bình trong giáo dục. Đành rằng mọi công dân tương lai đều có quyền lợi và bốn phận ngang nhau trong giáo dục. Nhưng các tầng lớp lao động đã thiệt thòi quá nhiều trong dĩ vãng, (dĩ nhiên là do điều kiện kinh tế – quá nghèo để cho con đi học – chứ không phải do thành phần giai cấp) nên nhà nước không thể không có một chính sách ưu đãi để đền bù cho họ những nỗi thiệt thòi mà họ và con cái họ đã phải chịu trong quá khứ. Đó là một chủ trương hết sức công bằng mà chắc hẳn không có một ai phản đối. Nhưng ở đây ta thấy xuất hiện một sự ngộ nhận hết sức trầm trọng.

Đáng lẽ sự ưu tiên ưu đãi này phải nhằm dồn sức bồi dưỡng cho con em công nông học thật giỏi, giỏi hơn con em các tầng lớp “trên” hay ít nhất cũng giỏi bằng, thì có nhiều người lại quan niệm rằng phải tìm cách tạo ra một sự bất bình đẳng trong cách đánh giá kết quả học tập của học sinh và sinh viên (HS & SV), đặc biệt là qua các kỳ thi. HS & SV công nông và con em cán bộ trung cao cấp, có công với chế độ, hay có quan hệ thân thiết với các cán bộ trung cao cấp, thì được cộng thêm điểm trong học bạ và trong kết quả thi. Do đó có một số HS & SV thi đỗ mặc dầu không đạt yêu cầu tối thiểu và cũng do đó có một số HS & SV giỏi hơn bị loại.

Như vậy, nội dung của sự ngộ nhận này là ở cách quan niệm mục đích của giáo dục: theo quan niệm này, được học không phải là được trang bị đủ hiểu biết để ra phục vụ đất nước, mà là để có một cái bằng – được quan niệm như một phẩm hàm đem lại một địa vị xã hội nhất định cho người học, một phần xôi thịt thưởng cho những kẻ may mắn được xếp vào một đẳng cấp nhất định, bất chấp năng lực ra sao. Năng lực phục vụ được gọi là “chuyên”, còn thành phần giai cấp được coi là một tiêu chuẩn của “đỏ”. Trên thực tế, “đỏ” là chính, “chuyên” là phụ, mặc dầu trên lý thuyết hai mặt được coi là cần thiết như nhau.

Với quan niệm đó, những HS & SV được “ưu tiên” chưa đủ tri thức nghề nghiệp được phát bằng tốt nghiệp và được đưa vào biên chế hay được chọn gửi đi học nước ngoài – hơn nữa, vì những ưu thế về lý lịch, họ rất chóng được vào biên chế, được đề bạt và chẳng bao lâu đã trở thành cán bộ lãnh đạo. Những HS & SV “ưu tiên” khi du học được gửi gắm rất cẩn thận và nhờ mối tình hữu nghị anh em giữa các nước xã hội chủ nghĩa, họ thừa sức đỗ bằng phó tiến sĩ hay tiến sĩ, kể cả những người không hề viết một dòng nào trong bản luận văn mà họ đưa ra bảo vệ. Với những hoạt động thương nghiệp mà họ tiến hành xung quanh căn cứ địa “Đôm 5” ở phố Ulyanova (đó là nhà trọ tập thể của nghiên cứu sinh nước ngoài kiêm kho chứa hàng của họ) họ thừa sức bỏ ra mấy ngàn rúp để thuê những bạn khác viết luận văn thay họ. Vả lại, ở các nước Đông Âu không thiếu gì những người chuyên viết hộ luận văn phó tiến sĩ. Tôi có quen hai vợ chồng tiến sĩ người Do Thái Nga sống bằng nghề viết thuê luận văn, chủ yếu là cho các nghiên cứu sinh châu Phi và Việt Nam.

Có một điều đáng chú ý là khi gửi các du học sinh này đi, các cán bộ hữu trách thừa biết là những người ấy chính nhờ ô dù của họ, chứ không phải nhờ học lực, mà thành nghiệp cứu sinh, nhưng khi điểm lại các cán bộ của cơ quan mình, những người ấy lại thấy quanh mình toàn những nhà bác học tài năng và lấy làm tự hào về chiến lược trọng dụng nhân tài của mình. Tuy vậy, cũng có nhiều người tỉnh táo hơn biết rõ chân giá trị của các tân tiến sĩ, nhưng lại sử dụng đội ngũ này làm một ê-kíp cúc cung tận tụy với cá nhân mình vì lòng biết ơn đối với ô dù nhiều hơn là vì tinh thần kỷ luật đối với cấp lãnh đạo.

Đã có một thời nhiều giáo sư phản đối kiểu ưu đãi bất công này, vốn rất tai hại cho chính các sinh viên công nông. Họ đòi công bố điểm đích thực của các thí sinh và tình nguyện phụ đạo thêm một hai năm cho các sinh viên công nông chưa đạt trình độ cần thiết trước khi phát bằng tốt nghiệp cho họ. Các giáo sư này, trong đó có cả giáo sư Bộ trưởng Tạ Quang Bửu, không thể chấp nhận tính man trá của việc chính thức công nhận những sinh viên này đã đủ sức phục vụ khi họ chỉ có thể làm hỏng các công trình, làm chết các bệnh nhân, làm hại những học trò của họ. Nhưng mới thực hiện ý định được vài lần họ đã bị trấn áp ngay vì việc công bố điểm này và chủ trương đánh giá khách quan kết quả học tập của HS & SV được coi là một “mũi dao găm đâm sau lưng giai cấp công nông”.

Đó mới chỉ là một bước đầu của quá trình xuống cấp nhanh chóng của công tác giáo dục và đào tạo. Những bước tiếp theo không kém phần ngoạn mục, đặc biệt là trong các ngành khoa học xã hội, nhất là văn học và ngôn ngữ, được coi như những ngành hoàn toàn không cần đến “chuyên”, chỉ cần “đỏ”, cần lập trường “tư tưởng”, mà người đã có tư tưởng tốt thì dù không học giờ nào cũng có thể làm được.

Nhưng đề tài chính của bài này chỉ có liên quan gián tiếp đến công việc giáo dục ở nhà trường. Một nền giáo dục kém cỏi sẽ không tác hại bao nhiêu đến lòng hiếu học nếu người có học và học sinh giỏi được xã hội quý trọng hay ít nhất cũng có được một tương lai sáng sủa khi tốt nghiệp. Đảng này cái tương lai chắc chắn nhất của người tốt nghiệp đại học là ... thất nghiệp (trừ phi có những mối quan hệ xã hội đặc biệt). May ra, chỉ có sinh viên khoa Anh là không phải lo đến cái triển vọng này, vì có thể xin việc khá dễ ở các hãng nước ngoài.

Ngay như ở cái thời mà chính sách ngu dân của thực dân Pháp còn ngự trị, tương lai của người đi học còn sáng sủa hơn nhiều: dù chỉ có mảnh bằng “đíp-lôm”, người tốt nghiệp trung học sơ cấp cũng đã có một địa vị vững vàng trong xã hội và một đồng lương đủ nuôi vợ con và báo hiếu cha mẹ. Trong khi đó, một “cử nhân” ngày nay chưa chắc đã kiếm nổi việc làm nếu không chuyển sang một nghề khác hẳn với cái nghề đã học, như nghề gia sư, nghề xích lô, nghề người mẫu hay nghề vũ nữ.

Trong một thiên truyện ngắn có tính chất hồi ký, một giáo viên cấp III thuật lại lời một học sinh cãi ông khi ông hơi nặng lời quở trách anh ta không nghiêm túc trong học tập:

– Thưa thầy, em có học thật nghiêm túc chẳng nữa cũng chỉ giỏi bằng thầy là cùng. Thế nhưng thầy cứ thử nhìn lại cái thân thầy mà xem: lương thầy có đủ sắm một chiếc xe đạp để thay cho chiếc xe tàng thầy vẫn đi không?

Khi đã đủ khôn lớn để hiểu ít nhiều về cuộc đời, người học sinh nào cũng rút ra được một bài học quan trọng: nếu mình học giỏi, chỉ có thầy cô và bạn bè khen mà thôi, chứ bên ngoài cái thế giới hạn hẹp của nhà trường, không có một ai coi mình ra gì hết, và với đồng lương mỗi năm mà mình được lĩnh sau khi tốt nghiệp, còn khuya mới tự thiết cho mình được một bữa nhậu hàng ngày của một ông giám đốc doanh nghiệp chỉ học đến hết cấp một. Không có nổi một chiếc Honda để đưa đón bạn gái, thì còn nói gì đến máy tính với sách vở chuyên môn?

Có thể đó là cách suy nghĩ của những thanh niên tầm thường, không có mấy lý tưởng. Chỉ tiếc là cái loại người “tầm thường” ấy trong xã hội nào cũng chiếm đa số, và không ai thoát được ra ngoài sức tác động của các phương tiện truyền thông đại chúng đang lớn tiếng quảng cáo cho một lối sống “sành điệu”, tức cho thói đua đòi theo những người đã nhờ buôn bán hay tham ô mà có đủ tiền để gia nhập cái lớp người tiêu thụ “sành điệu” được gọi là “thượng đế” trong cơ chế kinh tế thị trường, mà dù có gia nhập được chẳng nữa, thì họ cũng không tài nào bì kịp các “thượng đế” cao cấp xài mỗi ngày vài triệu như họ vẫn chứng kiến trong đám bạn bè cũ đã thôi học để chuyển sang nghề kinh doanh.

Tuy thế, cái truyền thống hiếu học xưa kia ngày nay vẫn còn. Nó còn sống sót trong một số người thuộc những gia đình có nền nếp: đó là những gia đình đã có vài đời làm nhà giáo, làm thầy thuốc, làm kỹ sư hay là nghệ sĩ, nghĩa là làm nghề lao động trí óc, mà vẫn còn tin ở giá trị của học vấn mặc dầu những sự thật được chứng kiến hàng ngày hoàn toàn phủ định nó. Nó cũng được tiếp tục trong một số người không có truyền thống gia đình trí thức nhưng nhờ sự giáo dục của nhà trường, của sách vở và nhờ ảnh hưởng của những người thầy ưu tú đối với những người học trò ưu tú nhất của họ. Tuy nhiên, nó đang chịu đựng sức xói mòn rất mạnh của cuộc sống thực tế, khiến cho nó mai một đi một cách chắc chắn và nhanh chóng, đến mức nếu bây giờ ai còn nói đến tính hiếu học của người Việt đều không khỏi cảm thấy ngượng ngịu ít nhiều: không biết có thật là “người Việt có truyền thống hiếu học” không, và nếu có, thì bây giờ nó có còn tồn tại nữa hay không?

Vốn là người đã làm việc hơn năm mươi năm trong đội ngũ giáo viên trung học và đại học, và hiện đang tiếp tục giảng dạy ở nhiều trường đại học mặc dầu đã về hưu, tôi xin trình bày một số nhỏ trong hàng ngàn biểu hiện không thể chối cãi của sự mai một này, đặc biệt là trong

ngành Việt ngữ học mà tôi là một trong những người đã tham gia lâu năm nhất (từ năm 1956 là năm đầu tiên có giảng ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt trong trường đại học).

Trước hết, xin nói đến các giáo sư đại học, trong đó có nhiều người tham gia với tính cách người biên soạn, chủ biên hay cố vấn về cơ sở lý thuyết, vào việc soạn sách giáo khoa các cấp, nhất là sách giáo khoa tiếng Việt cấp trung học. Những người này chính là tấm gương cho các sinh viên khoa ngữ văn (về sau sẽ là tác giả sách giáo khoa trung học, giáo viên cấp III hay giảng viên đại học). Những năm đầu, phần lớn các giáo sư này (vốn chưa qua một năm đại học ngôn ngữ học nào hết) còn chịu khó đọc vài chục trang sách dẫn luận ngôn ngữ học bằng tiếng Pháp hay tiếng Anh, hoặc nhờ bạn bè dịch cho, rồi những năm sau, khi đã có giáo án hay đã soạn sách giáo khoa, thì tuyệt nhiên không đọc thêm gì nữa, và nhất là sau khi đã có học hàm học vị, lại càng không thấy cần đọc thêm gì nữa, trừ khi nghe đồn những lý thuyết mới, tưởng là có thể quên tất cả các tri thức cũ, chỉ lo nhờ hay thuê ai dịch cho vài chục câu “tử” trong những cuốn sách tình cờ kiếm được, và bắt đầu viết hàng pho sách dày pha loãng mấy chục câu ấy ra thành chương thành hồi, cố viết thật nhiều trang để tăng thêm nhuận bút.

Trong khi đó, hầu hết đều quên hoàn toàn những tri thức ABC mà sinh viên năm thứ nhất phải học từ những giờ đầu. Tôi có tham gia một nhóm chuyên đọc sách giáo khoa và sách nghiên cứu ngôn ngữ học với nhiệm vụ nhặt ra những lỗi của tác giả (hầu hết là Giáo sư ngôn ngữ học) mà lẽ ra sinh viên năm thứ nhất đã học ngôn ngữ học dẫn luận trong ba tháng đầu năm không thể mắc phải (xem mục “Viết nhịu” trong *Ngôn ngữ & Đời sống*, tạp chí của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, trong đó đã đăng 10 kỳ gồm khoảng vài trăm lỗi về tri thức cơ bản). Trong các sách giáo khoa đại học, chúng tôi đã tìm thấy hơn 2.000 câu chứa đựng những lỗi như thế, và đối với khoảng 72% sách đại học có thể kết luận một cách hoàn toàn có căn cứ rằng có những tác giả chưa bao giờ học ngôn ngữ học hết hoặc đã quên hoàn toàn những tri thức đã học từ năm thứ nhất. Đó là chưa kể những sách giáo khoa “Nhập môn ngôn ngữ học” ngang nhiên phủ nhận tất cả những thành tựu ngôn ngữ học của toàn nhân loại bằng những nhận định “thiên tài” kiểu như “Xưa nay người ta cứ tưởng hai với hai là bốn, trong khi tôi đây đã phát hiện ra rằng 2 với 2 là 7” mà không thấy cần chứng minh lấy một câu nào, và lặp đi lặp lại hàng trăm lần trong một cuốn sách lẽ ra phải giới thiệu cho sinh viên những tri thức cơ bản được toàn thế giới và cả giới ngôn ngữ học Việt Nam công nhận.

Những lỗi khó tưởng tượng như thế, bất kỳ ai đọc qua cũng thấy ngay, nhưng chưa từng có ai nêu lên, vì hình như nhiều người quan niệm rằng nêu lên như thế thì sẽ gây tranh luận làm mất đoàn kết trong nội bộ ngành ngôn ngữ học.

Tôi đã có dịp nói điều này nhiều lần với các giáo sư dạy ngành khác. Phản ứng của họ làm tôi rất ngạc nhiên: té ra tất cả các ngành khoa học xã hội và nhân văn đều như vậy cả, và ai

cũng tưởng chỉ riêng ngành mình biết mới tột tệ như thế mà thôi. Về cuốn sách dẫn luận nói trên tôi đã lấy tư cách Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho ông giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn (“đồng kính gửi” ông Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) một bức thư dài kèm theo hơn 200 trang tư liệu, yêu cầu hai cơ quan này cho thanh tra ngay để kết luận về tác hại khổng lồ của cuốn sách và có biện pháp thu hồi nó lại. Thư và tài liệu gửi bảo đảm cho hai vị hữu trách trên từ năm 1997 mà nay vẫn chưa có hồi âm, kể cả công văn báo đã nhận thư cũng không có. Vậy thử hỏi còn có ai quan tâm đến giáo dục và khoa học nữa không? Và nói chung, những người được giao trách nhiệm và quyền lực để trông nom văn hóa và giáo dục công dân có làm việc ấy không, hay chỉ lo nghĩ đến cái ghế của mình?

Một trong những bạn đồng nghiệp của tôi là ông Nguyễn Đức Dương, một trong những cán bộ ưu tú của Viện ngôn ngữ học Việt Nam, có viết bài phản đối việc cuốn sách này được xuất bản dưới danh nghĩa Bộ Giáo dục & Đào tạo, và sau khi tác giả phản công bằng những luận cứ cho thấy mình còn tệ hơn nhiều về tri thức ngôn ngữ học so với những điều sai trái trong cuốn sách đầy những chuyện bậy bạ của ông, tôi có viết một bài ngắn bênh vực ông Dương bằng những lý lẽ mà bất cứ ai đã từng đọc qua một cuốn sách nhập môn ngôn ngữ học cũng phải thấy rõ như ban ngày. Lập tức, tôi nhận được một loạt thư tỏ ý “không ngờ” một người như tôi lại “vô đạo đức” đến thế. Trong mấy bức thư ấy không có một lời nào nói rõ tôi đúng hay sai, và tác giả cuốn sách đúng hay sai. Có người còn viết rõ: “Khoa học thì mỗi người một ý, đã chắc gì ai đúng ai sai? Chỉ có chính trị mới có đúng có sai, mới phải thu hồi hay cấm phát hành. “Trong khoa học mà phê phán nhau là “sai” hay “phản khoa học” là một hành động thất đức”. hóa ra khoa học là như thế. Ai muốn nói gì cũng được: dù nói $2+2$ là 5.000 hay 30 cũng đều được. Chỉ có trong chính trị mới có thể lên án người này là phản động hay hữu khuynh, người kia là tả khuynh (đây là cái tội nhẹ nhất mà người đi theo cách mạng có thể phạm) và dùng biện pháp chính quyền để trấn áp hay ban thưởng.

Đây là một quan niệm hiện nay khá phổ biến: trong khoa học không có đúng sai. Ai muốn dạy ra sao thì dạy, ai thích dạy môn gì thì dạy, bất luận đã từng học qua môn ấy hay chưa, miễn là có đủ bằng cấp. Ai đã có những điều kiện và chứng chỉ hợp thức thì thi tiến sĩ hay phó tiến sĩ môn gì cũng đỗ, miễn là làm đủ thủ tục và được các “hội đồng” của trường và của Bộ công nhận.

Có lần, tôi, với tư cách người phản biện, cho một nghiên cứu sinh đi thi tiến sĩ 1 điểm trên 10 sau khi chứng minh một cách tỉ mỉ rằng anh ta hoàn toàn không hiểu tiếng Việt và thua xa một học sinh tiểu học. Chủ tịch hội đồng (là một trong ba vị giám khảo do Bộ cử vào để cứu anh nghiên cứu sinh nọ khi tôi phản đối việc cho anh ta chính thức bảo vệ luận văn ở cấp nhà

nước) kết luận rằng tôi hoàn toàn đúng trong từng chi tiết một. Nhưng vì biết tôi cho điểm thấp và muốn cứu anh thí sinh “dỏm” đó bằng bất cứ giá nào, hội đồng liền cho anh ta toàn điểm 8 và 9 cho nên rốt cục anh ta cũng đủ điểm để đỗ tiến sĩ, để tiếp tục dạy cho những sinh viên giỏi hơn mình rất nhiều. Cho đến nay, tôi vẫn không hiểu tại sao người ta lại phải cứu cho bằng được cái anh nghiên cứu sinh “dỏm” ấy mà không hề nghĩ đến việc cứu hàng chục thế hệ sinh viên vô tội sẽ phải nuốt những bài giảng sai lạc của anh ta.

Sau buổi “bảo vệ luận văn” kỳ quặc ấy, nhiều người chê cười tôi là bất công mà không biết là mình bất công, vì nếu làm như tôi thì phải sổ toẹt hàng trăm bằng tiến sĩ, vì anh này còn viết được ba trăm trang chuyện tầm bậy, chứ hàng trăm anh khác không hề viết lấy một chữ, chỉ bỏ ra vài chục triệu thuê viết (do toàn thể hội đồng chấm thi bảo đảm), chỉ cần đọc bản tóm tắt, không cần xem lại toàn văn. Người ta còn nói thêm rằng ngay bằng tiến sĩ y khoa hay xây dựng mà cũng còn làm thế được, chứ ngôn ngữ học, văn học, sử học, hay ngay cả toán học nữa thì tiến sĩ có làm chết ai đâu mà sợ! Cái đáng sợ hơn cả là ngày nay những chuyện quái gở như thế đã được mọi người coi là bình thường, còn những người chống lại những hiện tượng tiêu cực tương tự lại bị coi là “hâm”, là “gàn dở”.

Chẳng lẽ cơ sự bi đát đến thế ư? Tôi không tin rằng Bộ Giáo dục có thể chủ trương đào tạo ra những tiến sĩ “dỏm” để rồi các tiến sĩ này lại đào tạo ra hàng chục thế hệ “cử nhân dỏm”. Để làm gì mới được kia chứ? Để có một con số tiến sĩ và cử nhân hơn hẳn các nước khác (nhất là các nước cùng khu vực) có thể chứng tỏ tính ưu việt của chế độ ta chăng? Nhưng ngày nay ta đã mở cửa, giao lưu giữa các nước ngày càng rộng rãi. Uy tín của nước ta sẽ ra sao nếu những người có bằng tiến sĩ, cử nhân chỉ cần tiếp xúc với người nước ngoài trong năm phút đã lộ rõ ngay là không biết những điều sơ đẳng nhất trong nghề? Ai thêm hợp tác với mình nữa? Tiếc thay, hầu hết các giáo sư chân chính mà tôi hỏi đều mỉm một nụ cười rầu rĩ mà nói rằng thực trạng còn bi đát hơn rất nhiều.

Có thể tôi chưa biết hết sự thật. Nhưng tôi thấy cái đáng sợ nhất không phải là có bao nhiêu trường hợp gian trá trong thi cử ở cấp đại học, những trường hợp ấy chiếm bao nhiêu phần trăm, mà là ở chỗ mọi người đều coi đó là chuyện bình thường, thậm chí dĩ nhiên, ai mà chẳng biết, chỉ có những người xa thực tế và gàn dở như tôi mới đi quan trọng hóa những chuyện ấy mà thôi. “Đời là thế cả mà!”. Thấy tôi gân cổ lên cãi, mọi người nhìn tôi với một nụ cười thương hại (“chả nhẽ tay này ngu thật, hay hẩn giả vờ?”).

Nếu quả tôi không biết hết sự thật, thì giờ đây tôi có thể hiểu được những nguyên do khiến các sinh viên nghe tôi giảng đều ngạc nhiên và ngơ ngác. Mời một vài sinh viên học hành nghiêm túc về nhà hỏi chuyện, tôi được nghe hàng trăm chuyện khó tin, đại loại như:

– Chỉ có thầy và vài ba thầy nữa dạy đủ số giờ, còn thì đều bắt đầu muộn chừng hai mươi phút, giữa giờ gọi chúng em đi uống nước mất vài mươi phút và thường cho về sớm nửa giờ.

Điều đáng buồn nhất không phải là có những giảng viên như thế, mà là có một số lớn sinh viên rất thích học với những thầy như thế. Vì cái họ sợ và ghét nhất lại chính là HỌC.

– Phần lớn các thầy cô đều lấy sách ra đọc chính tả cho chúng em chép suốt cả buổi. Em không hiểu tại sao thầy cô không cho chúng em mượn sách về photocopy cho thầy cô đỡ tốn công đọc và chúng em đỡ tốn công chép.

– Vị giáo sư chuyên giảng môn “Phương pháp dạy đại học” chỉ mới tốt nghiệp trung học bổ túc, chưa bao giờ học đại học, cho nên nói toàn chuyện vớ vẩn (như “ở Mỹ giáo sư đại học chỉ bằng giáo viên cấp hai của ta”; đến khi em đứng dậy hỏi tại sao nhiều giáo sư Mỹ được giải Nobel thế, thì thầy ấy mắng em là “mất lập trường” vì tin một giải thưởng chống Cộng, và dọa đưa em ra Hội đồng kỷ luật).

– Trong giờ học, thầy X. toàn kể những mối tình thơ mộng của thầy hồi du học bên Nga, cho nên trong giờ của thầy chúng em học được rất nhiều kinh nghiệm về luyện ái quan, nhưng lại không học được bao lăm về khoa học.

Những chuyện tiểu lâm như thế không sao kể cho hết, và đều cho thấy một điều quan trọng: đại học là một nơi mà người ta tự cho phép muốn làm gì thì làm, cho nên càng làm cho sinh viên mất nốt lòng tin ở sự cần thiết của lao động học tập. Chút ít lòng hiếu học còn sót lại trong người đi học có nguy cơ bị diệt tận gốc.

Hình như ngày nay chế độ thi cử đã khác, không còn có sự phân biệt thành phần giai cấp như hồi trước (thời những năm 60 - 80). Đó là một sự tiến bộ rất đáng mừng. Nhưng hậu quả của thời ấy chưa hẳn đã mất, vì những sản phẩm của thời ấy – những người thầy, những nhà khoa học có học hàm học vị nhưng không có tri thức, những người lãnh đạo các cơ quan chuyên môn không biết chuyên môn – vẫn còn giữ những vị trí then chốt trong từng ngành.

Dù là ở các nhà trường hay ở các cơ quan, những hậu quả nói trên vẫn còn tác động đến xã hội ta. Để có một minh họa tiêu biểu, ta hãy lấy những điều mắt thấy tai nghe trên các phương tiện truyền thông đại chúng, vốn là những cơ quan có ảnh hưởng thường xuyên nhất đến và rộng rãi nhất đối với dân trí, và có thể cho thấy rõ cái truyền thống hiếu học trứ danh của dân ta ngày nay ra sao.

Đài vô tuyến truyền hình có thể coi là nơi tập trung nhiều nhân tài nhất, gồm có đủ các ngành văn hóa, khoa học và nghệ thuật, đủ các ngoại ngữ thông dụng trên thế giới. Thế nhưng, hàng ngày, ta được nghe những lỗi tày trời về đủ các ngành văn hóa, những lỗi về cách dịch và cách phát âm từ đủ các thứ ngoại ngữ, trong đó có những lỗi mà chỉ cần chút ý thức học hỏi là

có thể tránh được một cách dễ dàng – chỉ cần hỏi người bên cạnh là biết ngay, chứ chẳng cần đến một trình độ văn hóa phổ thông nào hết. Nhưng người phát thanh viên (hay người biên tập) không thêm hỏi, chính vì tưởng mình cái gì cũng biết rồi, không cần học hỏi gì ai khác nữa, nếu không phải là hoàn toàn vô trách nhiệm đối với công việc chuyên môn của mình. Vả lại, những lỗi này không bao giờ làm cho người phát thanh viên hay biên tập viên bị quở trách hay chê bai, và càng không có ai bị đuổi việc hay cách chức.

Cứ lấy một vài trường hợp như cái tên *Allah* của đạo Hồi chẳng hạn, hay tên Jehovah (hay Javeh) của người Do Thái, vốn có nghĩa là “Thượng đế”, là “Trời”, nhưng từ bốn mươi năm nay đều dịch thành “thánh A-la” hay “thánh Giê-hô-va”. Ở nước ta có hàng trăm ngàn người theo Hồi giáo (nhất là ở dân tộc Chăm), sao không chịu hỏi? Ở ta cũng có hàng chục triệu người công giáo, chỉ cần hỏi là biết ngay, nhưng từ mấy chục năm nay, trong tin tức cũng như trong phim ảnh, người ta đều nói “Nhân danh Cha và Con và Các thánh thần, A-men”, không thêm hỏi một người công giáo bất kỳ để biết rằng đó là ba ngôi, ba vị, trong đó vị thứ ba là Thánh Thần, hay chính xác hơn nữa là Thánh Linh (Sanctus Spiritus) cùng làm thành một tổng thể là Thượng đế.

Hay như tên gọi nước Mỹ (United States of America) cứ bị dịch thành “Hợp chủng quốc” mặc dầu đã có nhiều người lên tiếng mách bảo mấy lần.

Tên gọi các nhân vật (chính khách, vận động viên, tác giả) người Trung Quốc, khi thì phát âm theo cách đọc Hán Việt, khi thì phát âm theo cách phiên âm La-tinh hóa, nhưng phát thanh viên lại không hề hỏi xem chữ phiên âm của Trung Quốc phải đọc như thế nào, cứ đọc bừa theo tiếng Anh hay tiếng Pháp, nghe hết sức kỳ cục. Có lẽ buồn cười nhất là cách đọc tên nữ cầu thủ quần vợt Nhật *Date*, được phát thanh viên đọc là “Đây-tờ” theo tiếng Anh, trong khi lẽ ra phải đọc là Đa-tê theo cách đọc chữ Romaji (rất dễ đọc) của người Nhật.

Nhưng tiêu biểu nhất cho “tinh thần hiếu học” có lẽ là cách đọc chữ “**n**” của tiếng Tây Ban Nha (như trong *el nino*, và *la nina*) mà người ta cương quyết đọc là [n] như thể không hề trông thấy cái dấu “ngã” viết trên chữ cái *n*. Tôi nói “tiêu biểu” là vì nếu cái tinh thần hiếu học của dân ta còn tồn tại, thì một khi đã biết rằng *n* đọc là *n*, thì *n* tất nhiên phải đọc cách khác, chứ người Tây Ban Nha chẳng phải là một thứ người ngu xuẩn đến nỗi phải thêm một cái dấu “ngã” trên chữ *n* nếu *n* cũng chỉ đọc là *n* mà thôi. Người trông thấy chữ *n* ắt phải biết rằng đó là một chữ mà mình chưa học, và phải đi hỏi người khác mới biết được – nếu đương sự là một người còn có chút ít tính hiếu học. Đàng này, tuyệt nhiên không có ai thêm hỏi: mọi người đều cứ thế mà đọc “*en nino*” và “*la nin a*” như đọc chữ quốc ngữ. Dĩ nhiên, những lỗi như thế không có gì là quan trọng, nhưng nó rất tiêu biểu cho tinh thần hiếu học của đương sự: những điều đơn giản như thế mà còn không buồn hỏi, huống hồ là những chuyện khó hơn?

Chỉ riêng một hiện tượng ấy thôi, thiết tưởng cũng đủ cho thấy rằng cái “tinh thần hiếu học” cổ truyền đã hoàn toàn biến mất trong những con người được xã hội đã giao cho một nhiệm vụ quan trọng là truyền bá văn hóa trong đại chúng.

Đặc biệt là những lỗi về tiếng Việt, những cách dùng từ sai, những câu bất thành cú (thường là vì cách dịch sát từng chữ do tính cầu thả của những người dịch tin nước ngoài truyền bá), đã được nêu lên không biết bao nhiêu lần từ hơn nửa thế kỷ nay mà các biên tập viên cũng cứ lặp lại hàng mấy chục lần trong một buổi truyền hình hay phát thanh, và cứ mỗi năm lại được bổ sung thêm hàng chục kiểu lỗi mới phát minh. Những người lớn có văn hóa chỉ khinh bỉ nhún vai, nhưng thế hệ trẻ, nhất là học sinh tiểu học hay trung học cơ sở, thì lại tưởng đâu đó là một kiểu nói “hiện đại” hơn, vội vàng bắt chước, hoặc tuy không cố bắt chước nhưng nghe nhiều lần đâm quen, không thấy chướng tai nữa, và cứ thế thói nói ẩu, viết ẩu dần dần phổ biến, và rốt cục tiếng Việt trở thành một thứ tiếng tạp nham không còn có quy tắc ngữ pháp gì nữa. Nhiều nhà ngữ học đã tiên đoán rằng chỉ mười năm nữa, nhờ ảnh hưởng của những câu văn dịch Tây đặc giống cách nói của những ông Tây mới học tiếng Việt được ba tuần được nghe hàng ngày trên đài truyền hình, tiếng Việt sẽ chết hẳn như những thứ tiếng đang chết hàng mấy chục mỗi năm trên hành tinh chúng ta.

Để kết luận cho bài tham luận đã khá dài này, tôi chỉ xin bày tỏ một niềm tin rằng chừng nào tính hiếu học hãy còn thoi thóp trong một số người Việt bất chấp sự khinh miệt của xã hội, ta còn có thể hy vọng rằng sẽ có lúc nó được hồi sinh, vì đó là một trong những đức tính cao quý nhất của con người. Nhưng chỉ với điều kiện là chúng ta phải ra sức duy trì nó bằng tất cả tấm lòng, bất chấp xã hội, bất chấp thời cuộc, bất chấp cơ chế thị trường và những thói rơm đời đi đôi với nó, vì coi khinh học thức chính là dấu hiệu chắc chắn nhất của sự suy vong của dân tộc.

Đăng lần đầu trên

Tạp chí *Xưa và Nay*, số 86 (134) II – 2001.

Suy nghĩ thêm về tính hiếu học

Trong *Tia sáng* số 7 (2001), ông Nghiêm Xuân Minh có nhắc đến bài “Tính hiếu học của người Việt” do tuần báo *Văn Nghệ* số 19 đăng lại, và có góp ý rằng “cái gọi là tính hiếu học của người Việt Nam ta xưa và nay thực chất chỉ là tính chịu khó học mà thôi”. Nay xin có mấy lời trần tình sau đây để được chỉ giáo thêm^[5].

Hiếu học, đúng như Nghiêm Xuân Minh nói, là một bản tính của con người, tuy ở mỗi người nó có thể tồn tại ở một mức độ khác nhau. Điều cần nói thêm là, cũng như cái “tính bản thiện”

mà sách *Tam thiên tự* đã từng nêu rõ từ đầu, nó vốn là một thực thể khả biến. Nó có thể nảy sinh, phát triển, biến hóa và lụi tàn, mất đi, rồi lại được phục hồi do đủ thứ nhân tố chủ quan và khách quan. Trong bài “Tính hiếu học” tôi chỉ tìm hiểu những nhân tố xã hội nào đã đưa đến tình hình hiện đương, trong đó truyền thống hiếu học chỉ còn trong một số cá nhân và gia đình không thật là tiêu biểu.

Con người, cũng như mọi sinh vật khác, bao giờ cũng vươn tới cái gì đáp ứng những nhu cầu bản năng của nó, cái mà nó cảm thấy là “có lợi” cho nó, tuy ở con người, những nhu cầu ấy có phức hợp (complexe) hơn. Đó là một xu thế hoàn toàn tự nhiên, và do đó, cũng hoàn toàn hợp quy luật, nghĩa là hoàn toàn chính đáng. Các *xã hội động vật* – bầy voi, đàn khỉ, tổ ong, tổ kiến – vận hành theo cái bản năng do tạo hóa phú cho. Các *xã hội* ấy cũng chuyển biến để thích nghi với sự chuyển biến của môi trường tự nhiên. Xã hội của con người cũng thế, nhưng có một chỗ khác rất căn bản. Ít nhất là kể từ một thời đại nào đấy, con người bắt đầu tổ chức cái xã hội của mình một cách hữu thức thành những chế độ có ý thức hệ riêng. Cái ý thức hệ ấy tạo thành một thứ môi trường khác có tác dụng không kém phần mạnh mẽ so với môi trường tự nhiên đối với cuộc sống của con người. Từ đó, con người phải thích nghi với hai thứ điều kiện khác nhau: điều kiện của tự nhiên và điều kiện của xã hội. Ở các động vật, hai điều kiện ấy chỉ là một, và con vật tự thích nghi với điều kiện “tự nhiên - xã hội” hợp nhất ấy một cách hoàn toàn bản năng. Con ong thợ phục vụ con ong chúa, chăm sóc các ấu trùng và tự hy sinh để bảo vệ tổ một cách hoàn toàn tự nhiên và tất yếu. Việc phục vụ và tự hy sinh ấy nằm ngay trong bản tính bẩm sinh của từng con ong, không trừ một con nào. Nó hoàn toàn không biết là nó phục vụ “kẻ khác” và tự hy sinh vì “kẻ khác”. Nó không biết cách ứng xử nào khác. Con người không phải như thế. Vì con người có *ý thức*. Ý thức về bản thân và về kẻ khác, về cái riêng và cái chung, về cái gì thuộc cá nhân mình và về cái gì thuộc xã hội. Trong ý thức của nó, cái “thuộc xã hội” còn được phân hóa một cách minh xác ra thành gia tộc, tập đoàn, giai cấp, quốc gia, chủng loại. Trong những khái niệm này, bao giờ cái tôi của từng cá nhân vẫn là trung tâm độc tôn, vì đó là thực thể duy nhất được ý thức một cách có cơ sở trong bản năng. Tính trung tâm của cái tôi không bao giờ vắng mặt trong bất cứ khái niệm xã hội nào: tôi vì gia tộc, vì giai cấp, vì Tổ quốc, vì nhân loại bao giờ cũng có nghĩa là vì gia tộc của tôi, vì giai cấp của tôi, vì Tổ quốc của tôi, vì chủng loại của tôi (đối lập với các chủng loại (người và động vật) khác, các quốc gia khác, các tập đoàn khác, các gia tộc khác).

Bàn về tự học

Từ khá lâu, đã có nhiều sinh viên, nhà báo, bạn bè hỏi tôi về kinh nghiệm tự học, chẳng qua vì họ biết tôi đã từng tự học một vài môn như âm nhạc, tiếng Nga, ngôn ngữ học, do sở thích cá

nhân hoặc do nhu cầu của công tác (hồi mới tốt nghiệp Đại học Văn khoa (1956) tôi được phân công (theo nguyện vọng) vào tổ bộ môn Lý luận văn học, nhưng được ít lâu thì lại được Trường yêu cầu giảng môn Ngữ âm học cho nên đành chuyển sang tự học ngôn ngữ học, vừa học vừa giảng).

Nay, nhân dịp hầu như cùng một lúc có mấy nơi phỏng vấn tôi lần nữa về vấn đề đó, tôi xin viết bài này để trả lời, mong giúp ích ít nhiều cho các bạn trẻ mà vì hoàn cảnh riêng không có hy vọng được đào tạo chính quy về một vài môn nào đó mà họ thấy cần học.

Trước hết, phải nói rằng tự học là một chuyện vụn vặt bất đắc dĩ, vì ai cũng biết câu tục ngữ *Không thầy đố mày làm nên*, một câu hoàn toàn đúng, đúng hơn là người ta tưởng rất nhiều, như tôi sẽ trình bày thêm ở phần sau. Có lẽ không ai lại không muốn có thầy khi cần học một nghề gì, hay dù chỉ là một *trò* hay một *mẹo vặt* nào đó cũng vậy. Và dù không có thầy “chính danh” thì vẫn có thể học từ những người mình quen biết: đôi khi những người này, chính nhờ cái số đông và tính đa dạng của họ, còn có thể dạy cho mình nhiều hơn và một cách có hiệu quả hơn cả thầy nữa: *Học thầy không tày học bạn* kia mà! Viết đến đây tôi chợt nhớ đến lời một nhà văn Pháp mà tôi không nhớ tên, nói rằng xưa nay chưa có và không thể có người nào thực sự tự học cả, và chỉ có những kẻ cực kỳ hợm hĩnh và vô ân mới có thể nói khoác rằng mình là người tự học. Quả đúng như vậy: ai mà chẳng học của người khác? Làm gì có ai không nhờ người khác mà biết được phần lớn những gì mình biết? Trước tiên, người ta học mẹ mình, rồi đến bố mình, rồi đến những người sống quanh mình.

Cho nên, phải hiểu hai chữ “tự học” theo một nghĩa hẹp hơn rất nhiều, kể cả về chiều rộng lẫn về chiều sâu. Và nếu có ai không được một người thầy trực tiếp dạy bảo cho một cái gì đấy, thì cũng có những người thầy gián tiếp dạy mình bằng tấm gương của cách sống và cách hành động của họ. Tấm gương ấy có thể tích cực hay tiêu cực: những hành vi xấu xa hay đáng ghét mà ta chứng kiến và thể nghiệm từ người khác cũng bổ ích cho ta không kém gì những hành vi tốt đẹp, nếu ta nhờ cái “tính bản thiện” vốn có của con người mà biết ghét cái xấu và yêu cái tốt.

Sau khi đã hạn định khái niệm “tự học” như vậy, ta hãy trở về với hai chữ *tự học* đúng như số đông thường quan niệm. Người *tự học* (self-taught(man), autodidacte, Autodidakt, samouchka) là một danh từ (hay danh ngữ) có ít nhiều sắc thái “xấu nghĩa” (pejorative) trong nhiều thứ tiếng khác nhau, cho nên ngay cả những người vốn tự hào rằng mình đã tự học mà thành tài cũng thấy khó chịu khi có ai giới thiệu mình bằng danh từ này. Vì, trong ý thức của phần đông, khó lòng có ai “tự học” mà thành tài thực sự, và chính những người “tự học” cũng có phần nào chia sẻ cái ý thức ấy, dù những người gọi là “self-made men” có tự hào đến đâu về những nhân tố chủ quan và khách quan đã cho phép họ gầy dựng lấy sự nghiệp của mình.

Cách đây bốn mươi năm, một người bạn học cũ, khi thấy tôi ngồi mỗi ngày mười tiếng trong Thư viện Khoa học ở phố Lý Thường Kiệt để đọc cho bằng hết các sách ngôn ngữ học, tri thức luận và lô-gích học trong đó, có khuyên tôi thôi làm cái việc đã tràng xe cát ấy đi, vì nếu muốn giỏi bằng một anh phó tiến sĩ của Nga, một người Việt Nam tự học phải thông minh gấp ba và đọc nhiều gấp mười mới được. Lòng tràn đầy tự ái, tôi đáp: “Sao anh biết tôi không thông minh gấp ba và sẽ đọc nhiều gấp mười nó?”

Thật ra, càng về sau tôi càng hiểu là câu nói của bạn tôi hoàn toàn đúng.

Cố giáo sư Hoàng Tuệ có kể lại cho tôi và nhiều người khác nghe rằng vào những năm 70, khi ông nhắc đến tên một nhà ngữ học Việt Nam có tiếng trong khi nói chuyện với A. G. Haudricourt, nhà ngữ học Pháp lừng danh này đã thốt lên một câu làm cho ông chột dạ:

– Cet autodidacte ne fera rien de bon! (Cái anh chàng tự học ấy sẽ không làm được cái gì nên thân đâu!)

Ông kể thêm rằng lúc bấy giờ ông nghĩ bụng: “Chắc Haudricourt tưởng tôi là dân “chính quy”, tốt nghiệp đâu ở Liên Xô hay ở Mỹ về, mới nói như thế” (vì ông hiểu câu trên có hiệu lực đối với *tất cả* những người tự học). Ông quên mất rằng chính Haudricourt cũng là người tự học: nhà ngữ học nổi tiếng này vốn là một kỹ sư Nông học, chưa hề được đào tạo chính quy về ngữ học bao giờ, nhưng đã viết nhiều sách và bài vở về ngành này, nhất là về ngữ học lịch sử, và ngay sau khi chứng minh được nguồn gốc Môn-Khmer của tiếng Việt năm 1954, 1959 thông qua sự chuyển biến của các phụ âm thành thanh điệu, ông đã được toàn giới đồng nghiệp trên thế giới coi là một nhà ngữ học lớn, mặc dầu mãi đến 1984, nghĩa là khi đã thành một cụ già bảy mươi mấy, ông mới có bằng tiến sĩ.

Kinh nghiệm ấy của Haudricourt và của một số nhà bác học khác cho thấy rằng người tự học không phải bao giờ cũng kém cỏi, và nếu đem số người tự học mà thành tài so với số người có bằng cấp hẳn hoi mà dốt nát, chưa chắc bên nào đông hơn. Nhưng cái định kiến làm cho hai chữ *tự học* có sắc thái coi thường tuyệt nhiên không phải là vô căn cứ. Nói gì thì nói, chứ những khó khăn mà người tự học phải khắc phục chắc chắn là lớn gấp bội so với những khó khăn của người được đào tạo chính quy.

Trên con đường học vấn của người tự học nhan nhản những cạm bẫy cực kỳ nguy hiểm khiến cho tri thức của họ có nguy cơ lệch lạc hoặc chứa đựng những lỗ hổng rất lớn mà bản thân họ không hay biết. Tôi và các bạn đồng nghiệp đã từng nhiều lần giật mình toát mồ hôi lạnh mỗi khi nhận ra một lỗ hổng to tướng nằm trong vốn tri thức của mình, trong khi đang làm nhiệm vụ của người dẫn đường cho cả một lớp thanh niên đi theo với một lòng tin tuyệt đối.

Cố bộ trưởng Tạ Quang Bửu có viết một bài rất hay về cái giai đoạn khủng hoảng tinh thần mà một số nhà phát minh lớn trong lịch sử nhân loại đã trải qua, khi họ giật mình nhận thấy điều họ mới phát minh bác bỏ các bậc tiền bối của họ một cách quá phũ phàng. Vì lòng ngưỡng mộ và sùng kính sâu xa đối với những người mà xưa nay họ vẫn coi là thầy, họ thấy mình quá táo tợn và hỗn xược. Một câu hỏi khủng khiếp hiện lên trong trí họ: “Chẳng lẽ những con người từng làm lóe lên trong tâm trí mình cái tia sáng làm nên tất cả những gì có giá trị nhất trong tri thức của mình, chẳng lẽ những con người ấy sai? Hay chính vì còn quá dốt mà mình nghĩ ra cái điều mới mẻ này, cái phát minh mà mình tưởng đã đủ để phủ định họ?”. Thế là nhà cách tân bắt tay vào soát lại từ đầu toàn bộ những luận điểm của mình để tìm cho ra cái chỗ sơ hở nào đó đã dẫn tới chỗ phủ định các bậc thầy. Cái việc đó làm thành một cơn vật vã có thể kéo dài suốt một thời gian dài lao tâm lao lực. Hầu hết các nhà khoa học lớn, trước khi dám công khai phủ nhận những lời phán truyền có tính chất Thánh kinh mà họ đã học thuộc lòng từ thuở bé từ những bậc tiền bối mà họ vẫn hằng sùng kính, đều đã trải qua cơn vật vã ấy.

Ở đây có thể có hai khả năng. Một là người làm khoa học, sau những cố gắng kiểm nghiệm lại, thấy rõ mình nhầm ở một cái khâu nào đó, bèn từ bỏ giả thuyết đã đề ra, trở lại điểm xuất phát và bắt đầu lại quá trình khảo sát. Hai là anh ta vẫn thấy mình không nhầm, ngay cả sau khi nghe những lời phản biện của các bạn và các thầy, vì anh có được những lý lẽ căn cứ trên những dữ liệu đủ chắc chắn để bác bỏ những lời phản biện đó và xác nhận lý thuyết của mình như một bước cách tân thực sự. Dù kết quả của cuộc kiểm nghiệm đau xót ấy có ra sao, thì anh ta cũng trưởng thành thêm một bước rất dài. Miễn sao anh trung thực với chính mình và với các sự kiện có liên quan đến vấn đề, để chấp nhận một kết luận đúng, dù nó có làm tổn thương đến lòng tự ái của anh đến đâu chẳng nữa.

Với người tự học, khả năng vẫn nhầm lẫn ngay cả sau khi trải qua cuộc khủng hoảng ấy lớn hơn rất nhiều so với người được đào tạo chính quy. Vì tự phản biện trong cảnh cô đơn là việc cực kỳ khó khăn. Ở đây có một vực thẳm không đáy chờ sẵn người tự học: đó là thảm cảnh của chứng vĩ cuồng, mà tôi đã có dịp bàn ở một chỗ khác. Lâm vào thảm cảnh này, người tự học sẽ trở thành một kẻ điên rồ không phương cứu chữa, một phế nhân không có lấy được niềm an ủi tối thiểu của các phế nhân là lòng thương xót của đồng loại: không ai có thể thương xót một kẻ giương giương tự đắc tự cho phép mình khinh miệt mọi người chỉ vì mình học không đến nơi đến chốn.

Người trí thức chân chính không hẳn là người biết nhiều. Điều quan trọng hơn là họ biết rõ mình biết cái gì, và không biết cái gì. Biết rõ mình không biết cái gì khó gấp ngàn lần biết rõ mình biết cái gì. Và điều đó chính là thước đo chính xác nhất của cái gọi là “trình độ văn hóa”. Người có học vấn thực sự, nhờ đã trải qua những bước đường gian nan, cực nhọc để có được

những tri thức mà trước kia mình tưởng là rất dễ, biết rằng những điều mình đã học được chỉ là hạt muối bỏ biển so với những điều mình chưa học. Và bao giờ cũng phải có học một cái gì đã, rồi mới bắt đầu biết là mình không biết cái gì. Cho nên người có học không bao giờ nghĩ rằng có những ngành nghề mà mình không cần học giờ nào cũng có thể bàn đến được, càng không bao giờ nghĩ rằng mình đủ sức viết hàng ngàn trang sách về những môn ấy để dạy dỗ mọi người. Đáng tiếc là khá nhiều người đã thành công rực rỡ trong một lĩnh vực nào đó rất dễ có ảo giác là người lỗi lạc như mình học gì cũng giỏi và thậm chí không học cũng biết. Ngay từ cái giây phút mà ở người trí thức nảy sinh ra cái ảo giác này, thì anh ta lập tức không còn là người trí thức nữa và trở thành con người ngu muội và lỗ bịch nhất trong thế gian: một kẻ vĩ cuồng. Đối với người tự học, cái hiểm họa này dễ trở thành hiện thực hơn đối với người học chính quy rất nhiều.

Cho nên, người tự học không nên tự ti, chỉ nên cảnh giác đối với bản thân. Không có một người thầy để kiểm tra mình, để thường xuyên nhắc cho mình nhớ rằng mình chưa trở thành vĩ nhân trong lĩnh vực của mình và không biết gì trong các lĩnh vực khác, thì chính mình phải thường xuyên làm việc đó thay cho người thầy.

Nhưng trong thực tế, nhất là ở nước ta, số người có năng khiếu mà được học chính quy xưa nay cực hiếm, cho nên việc tự học cần phải được khuyến khích và giúp đỡ bằng mọi phương tiện. Ở các nước tiên tiến, nơi mà điều kiện để học chính quy rất thuận lợi, những loại sách tự học vẫn được xuất bản rất nhiều, và cho rất nhiều ngành nghề khác nhau, trong khi ở ta loại sách này rất hiếm (trừ sách học tiếng Anh).

Nhưng bao giờ nói đi rồi cũng phải nói lại: người được học chính quy không phải bao giờ cũng thành tài, cũng trở thành người có học thức. Bên cạnh cái định kiến cho rằng người tự học không bao giờ có thể học đến nơi đến chốn, lại có cái định kiến cho rằng chỉ cần tốt nghiệp từ một trường lớn, có được một người thầy danh tiếng lưng lẩy, là đủ bảo đảm một vốn học thức uyên thâm. Tôi có biết một số người, sau khi đã tốt nghiệp hoặc đã học qua vài năm ở một nhà trường danh tiếng nào đó hay với một ông thầy ưu tú nào đó, thì yên trí rằng những người chưa học trường ấy hay ông thầy ấy đều là kém cỏi hay xoàng xĩnh hơn mình. Có một người còn trẻ tuổi đã học qua trường Đại học X., một trường nổi tiếng dành cho lớp thượng lưu, hễ nói đến ai, cũng dùng những câu như: “Ông ấy chưa học trường X. làm sao lại dám cả gan viết về vấn đề Y hay Z?” (mặc dầu vấn đề Y hay Z chưa bao giờ có ai coi là vấn đề được trường X. giữ độc quyền hay được trường X. dạy hay hơn cả). Chẳng qua, anh ta tin trường X. là nhất thế giới chỉ vì chính anh ta đang được học ở đấy, có thể thôi.

Đến đây, lại phải nói ra một điều mà thoát nghe có vẻ ngược đời. Đó là: dù có được học trường nào, thầy nào nổi tiếng đến đâu chẳng nữa, thì nhân tố quan trọng nhất, nhân tố quyết

định kết quả mỹ mãn của quá trình đào tạo vẫn là cái công *tự học* của người học trò. Tự học ở đây chỉ cái phần tích cực, chủ động, quyết đoán của người học. Vai trò quyết định sự thành công hay thất bại của một quá trình học tập là vai trò của người học, tuy vai trò của người dạy không phải là không quan trọng. Ở nhà trường, dù chỉ nói đến môn học chính, người đi học chỉ học mỗi tuần mười giờ là cùng. Thì giờ còn dư có thể dùng để tự học (tự quan sát thêm sự kiện, tự tìm thêm dẫn chứng, tự kiểm nghiệm thêm các giả thuyết, tự đọc thêm sách vở, tự đi hỏi thêm bạn bè, tự liên hệ thêm với thực tế, v.v.) nhiều gấp mấy (từ hai đến năm lần) so với thì giờ lên lớp. Cho nên ngay đối với người học chính quy, việc tự học vẫn là chính, kể cả khi lên lớp nghe giảng hay hoạt động trong những buổi xê-mi-nar.

Người thầy giỏi có thể làm cho một số học trò trở thành một người say mê môn học mà mình vốn không thấy thích thú gì, nhưng với một người thầy không giỏi, người học trò ham học cũng vẫn có thể tìm thấy hứng thú như khi đọc một cuốn sách hay, còn với một người học trò không ham học chút nào thì dù thầy có giảng hay bao nhiêu cũng không gây được hứng thú trong lòng người ấy. Và dĩ nhiên, họ cũng không hơi đâu mà tìm sách đọc thêm.

Vả chăng, ở đây còn phải tính đến nhiều nhân tố khác nữa: gia đình, môi trường xã hội, v.v. Nhưng về những nhân tố này tôi đã có dịp bàn ở chỗ khác.

Người lấy danh vọng của trường và của thầy làm điểm tự hào của mình cũng không khác bao nhiêu so với người lấy tấm bằng làm mục đích của đời mình. Đó là những người lấy danh vọng và địa vị làm mục đích, chứ không phải là những người ham học. Họ cũng giống những người lấy danh vọng của tổ tiên làm niềm tự hào cho đời mình. “Ông cố nội tớ đỗ trạng nguyên, thì tớ đủ hơn mọi người trong tỉnh rồi, còn phải học làm gì nữa?”

Tôi không phủ nhận tầm quan trọng của di truyền. Cái “gien” tài năng rất có thể là một nhân tố không thể thiếu được trong sự nghiệp của một nghệ sĩ hay một nhà bác học. Nhưng xưa nay ai cũng biết không phải 100% con dòng cháu giống đều là những người tài năng. Như rất nhiều bậc thiên tài đã khẳng định, nhân tố di truyền chỉ cho ta cái điều kiện tiên quyết mà thôi. Là con nhà nòi, ta có đúng 10% khả năng trở thành nhân tài. Còn 90% nữa là do sức lao động bỏ ra trong ba bốn chục năm đèn sách. Con nhà nòi, dù có năng khiếu bẩm sinh đến đâu chẳng nữa mà không dày công học hỏi, nghiên cứu và thực nghiệm, thì mãi mãi vẫn chỉ là kẻ thất học mà thôi.

Nói tóm lại, tự học là một cách học như mọi cách học khác, nhưng người không được học chính quy gặp nhiều khó khăn hơn, cho nên dễ nhầm lẫn hơn. Người không được đào tạo chính quy cần hiểu hết những sự thiệt thòi mà mình phải chịu, và cố gắng lấp kín những kẽ hở có thể có rất nhiều do tình trạng thiếu người hướng dẫn. Mặt khác, người được đào tạo chính quy

cũng không thể không tự học, nghĩa là giữ vai trò chủ động trong việc tiếp thụ tri thức và bổ sung, chỉnh lý những tri thức đã được học từ những người thầy, trong đó không phải chỉ có những người thầy chính thức trực tiếp dạy mình, mà còn có cả những người bạn và những người học trò của mình nữa.

Đăng lần đầu trên

Bán nguyệt san ***Kiến thức Ngày nay*** số 396, năm 2001.

Chứng vĩ cuồng – hiện tượng và căn nguyên

Có người bạn làm trong một cơ quan lưu trữ cho tôi biết rằng mỗi năm cơ quan anh phải thanh lý mấy tấn hồ sơ mà nội dung là những sáng kiến, phát minh vĩ đại từ khắp nơi trong nước gửi đến ùn ùn, trong đó các tác giả hiến cho nhà nước những biện pháp vô tiền khoáng hậu để biến nước ta thành nước tiên tiến trong một thời gian kỷ lục. Anh bạn ấy nói rằng ông giám đốc cơ quan rất tiếc các hồ sơ ấy, nhưng mấy tòa nhà của cơ quan không thể nào chứa nổi số phát minh tới tấp đổ xuống như mưa kia, nên đành phải thanh lý thật nhanh sau khi gửi đến nhờ những cơ quan có thẩm quyền duyệt qua và nhận được từ các cơ quan ấy một câu trả lời dứt khoát, thường là *“Bất khả thi”* hoặc *“Tác giả không có chút tri thức nào về lĩnh vực đang bàn”*.

Để minh họa, tôi chỉ xin đơn cử trường hợp của nhà phát minh đề nghị Trung ương Đảng mượn một cái tên lửa vượt đại châu của Liên Xô để bắn vào Bắc cực ở một góc độ nhất định, làm cho trục quay của trái đất lệch thêm mười độ, sao cho Việt Nam thay vĩ tuyến và trở thành một nước ôn đới (vì tác giả tin rằng chỉ có khí hậu ôn đới mới thích hợp với một tốc độ phát triển đủ nhanh để cho phép ta đuổi kịp và vượt qua các nước tiên tiến).

Con số mấy trăm nghìn hồ sơ phát minh ấy, trong khi cho thấy một tinh thần yêu nước chân thành và thiết tha của nhà phát minh, đồng thời cũng cho thấy tình hình sức khỏe tâm thần không ổn của họ, và cho phép suy ra con số đáng ngại của những người đang cần đến sự săn sóc của các bệnh viện tâm thần.

Khi tôi nói chuyện này với một người bạn là bác sĩ tâm thần, bạn ấy bảo tôi là ngay trong các sách vở được xuất bản để làm sách giáo khoa cũng có khối ý tưởng hoang đường không kém, nhưng vẫn được mọi người coi là hoàn toàn bình thường. Bạn ấy lấy ngay một cuốn sách dạy ngoại ngữ và chỉ cho tôi dòng chữ Nga sau đây: *“Trong hiệu sách có bán sách, báo, tạp chí và các thứ tiểu thuyết khác”*. Anh bác sĩ gấp sách lại và nói rằng cứ giở một cuốn sách giáo khoa hay “dẫn luận” ra là thế nào cũng gặp ít nhất là một chỗ cho thấy tác giả lẽ ra phải nằm bệnh viện từ lâu, nhưng những tác giả như thế quá đông và có chức vụ, học hàm quá cao cho nên rất

khó đưa họ vào bệnh viện. Vả lại, anh bác sĩ đã đưa những chỗ như thế cho mấy người quen xem thử, mà không ai thấy có gì đáng chú ý cả. Thậm chí có người còn nhìn anh ta bằng con mắt nghi ngại (hình như họ băn khoăn không biết ông bác sĩ này có vì tiếp xúc quá nhiều với bệnh nhân tâm thần mà nhiễm bệnh chẳng).

Cách đây không lâu có một cuốn sách giáo khoa mà chương nào, mục nào cũng mở đầu bằng câu *“Lâu nay, người ta cứ tưởng rằng [...], nhưng thật ra thì [...]*”. Cái mà “lâu nay người ta cứ tưởng” là những sự thật đã được cả loài người công nhận từ thời cổ đại như “2 với 2 là 4”, còn sau mấy chữ “thật ra thì” lại là những phát minh độc nhất vô nhị mà không một bộ óc bình thường nào có thể tưởng tượng nổi, nhưng lại được tác giả coi như một chân lý hiển nhiên, không cần chứng minh gì cả, trong đó có hàng chục những định nghĩa “vòng quanh” kiểu như *“Ánh sáng là thuộc tính của những vật sáng”* mà Pascal đã từng chế riếu. Thế mà cuốn sách nói trên lại là một cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học* dùng cho cấp đại học, được xuất bản dưới danh nghĩa của Bộ Giáo dục và Đào tạo, lẽ ra phải có nhiệm vụ giới thiệu những thành tựu quan trọng nhất của ngôn ngữ học cổ điển và hiện đại, chứ không phải sổ toẹt và thay thế các thành tựu ấy bằng những ý kiến riêng của mình, dù thiên tài đến đâu, mà lại không hề nêu lý do, dù chỉ là bằng một câu, một dòng biện luận.

Trên đây là một vài biểu hiện của chứng vĩ cuồng, một chứng bệnh tâm thần có vẻ vô hại, vì quá lắm cũng chỉ góp phần làm phong phú thêm vốn chuyện tiếu lâm của dân gian, nhưng lại có thể trở thành rất nguy hiểm, nhất là khi được đưa vào sách giáo khoa và được đưa ra truyền giảng cho học trò: số người nhiễm bệnh sẽ tăng theo cấp số nhân, và chẳng bao lâu sẽ trở thành một nạn dịch không còn cách gì dập tắt được nữa.

Hình như ở một vài ngành tình hình này đã thành bình thường, vì không thấy ai có phản ứng gì khi có người tố giác lên những hiện tượng tương tự. Ngược lại, khá nhiều người lớn tiếng phản đối những kẻ đã có “ác ý” tố cáo những lỗi ấy, làm tổn thương đến tình đồng nghiệp và đến khối đoàn kết của toàn dân – một tội tày trời không thể dung tha vì bất cứ lý do gì đối với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, phô bày ra một nhân cách “hèn hạ” và “vô đạo đức”.

Cho nên, thiết tưởng không đến nỗi thừa nếu thử khảo sát thực trạng và đi tìm căn nguyên của chứng bệnh này.

Vĩ cuồng (mégalo manie) là một chứng bệnh tâm thần mà người ta thường tưởng là chỉ có ở một số nhân vật lịch sử hãn hũu như Nero và Hitler. Thật ra nó phổ biến hơn là người ta có thể tưởng, ít nhất là ở ta hiện nay. Vì sao? Căn nguyên là đâu?

Trong một cuốn phim của Xưởng Phim Truyền hình Việt Nam, hai anh bộ đội phục viên đang thất nghiệp tâm sự với nhau về căn nguyên của sự nghèo đói kinh niên ở nước ta. Một

anh nói: “Chẳng qua cũng chỉ vì dốt”. Anh kia nói: “Mà dốt chẳng qua cũng chỉ vì nghèo: càng nghèo càng dốt, mà càng dốt thì lại càng nghèo”.

Hình như đó cũng là một chân lý. Nhưng xem ra cái chuỗi “DỐT-NGHÈO-DỐT” này còn thiếu một khâu nữa mới thật trọn vẹn: đó là khâu KIÊU:

Càng NGHÈO càng DỐT, càng DỐT càng KIÊU, càng KIÊU càng DỐT, càng DỐT càng NGHÈO, và cứ thế mà tiếp mãi đến mức TỘT CÙNG của DỐT và NGHÈO (nếu có cách gì hình dung được một mức TỘT CÙNG như thế).

Phàm sinh ra ở đời, ai cũng dốt. Đi học được mười năm hay vài mươi năm, ta bớt dốt đi chút ít (“Học dĩ dụ ngu”), nhưng người học trò bình thường càng học càng thấy mình dốt, vì càng hiểu rõ rằng những gì mình biết được so với những gì mình chưa biết chỉ là hạt muối bỏ biển, và dù có sống được vài nghìn năm cũng không thể nào lấp đầy được cái khoảng trống còn lại. Thành thử, có thể định nghĩa người có học thức là người biết mình dốt, hay nói như Khổng Tử, “Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã” (Biết cái gì thì biết là mình biết cái ấy, không biết thì biết là mình không biết, ấy là BIẾT vậy).

Có lẽ, đó chính là cái yêu cầu tối thiểu đối với người trí thức. Dường như nó đòi hỏi rất ít. Nhưng sao ít người thoả mãn được cái yêu cầu ấy thế! Ở nước ta có một vài nhà khoa học hình như rất giỏi trong lĩnh vực của mình, nhưng từ đó lại tưởng rằng mình có thể phán truyền chân lý trong những lĩnh vực mà mình chưa từng được học giờ nào, và từ đó cho ra hết nhận định này đến nhận định khác cho thấy những lỗ hổng khổng lồ mà bất kỳ ai có chút học thức chuyên ngành cũng phải lấy làm xấu hổ. Thái độ này có thể thấy rõ hơn cả đối với những ngành mà có người cho là không cần học cũng biết, đặc biệt là ngôn ngữ học và văn học. Lẽ ra nhà khoa học tự cho mình cái quyền truyền phán về mọi ngành khoa học khác chỉ cần nhớ lại cái quá trình mấy mươi năm gian khổ mà mình đã trải qua để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực của mình cũng đủ hiểu là không làm gì có một ngành khoa học nào không cần học cũng biết được.

Thật ra, cái mà câu cách ngôn của Khổng Tử đòi hỏi thường vượt quá sức người rất xa. Vì đã làm người, ai cũng bị rất nhiều thứ áp lực thúc bách, trong đó mạnh nhất có lẽ là áp lực của nhu cầu tự khẳng định trước mắt đồng loại. Nhu cầu này hình thành ngay từ những giờ học đầu tiên. Ai cũng muốn đồng loại tưởng mình biết nhiều hơn vốn tri thức thực sự của mình. Người đi học bắt đầu tìm cách ăn gian. Cái kỹ năng đầu tiên phải học ở nhà trường chính là kỹ năng quay cóp: “Tiên học cốp, hậu học văn”. Chỉ có người học trò thật giỏi mới không phải học cách cốp. Hitler học dốt cho nên phải cốp bài của Wittgenstein, và khi lên cầm quyền phải giam ngay người bạn học này vào trại tập trung. Giáo sư Đinh Gia Khánh có nói với tôi trong một đêm Thái Nguyên rét như cắt: “Tôi chỉ mong sao con tôi đừng học dốt, vì nếu nó dốt, nó chỉ có

thể sống bằng cách hại thầy, hại bạn và nịnh trên lừa dưới mà thôi. Người ta cứ nói cần đức hơn tài, chứ thật ra người bất tài vô dụng không thể nào có đức được.”

Nhưng học giỏi thì khó, mà dù có thiên tư đến đâu, thì học cũng rất lâu thành tài. Trong những điều kiện khó khăn như ở nước ta (nhất là trong thời chiến), học tuyệt nhiên không phải con đường nhanh nhất để tự khẳng định. Có quá nhiều những con đường tắt để đến đích nhanh gấp trăm lần. Người ta đổ xô vào những con đường tắt ấy, và rốt cục vẫn trở thành những học giả, vẫn có những học hàm học vị cao hơn những người bạn học thông minh và cần cù hơn mình. Người đã thành đạt bằng con đường ấy bắt đầu tự nhủ: “Thật ra, chúng nó có thông minh bằng mình đâu? Thông minh sao không tìm được con đường tắt của sự thành đạt?”.

Nhưng tự lừa dối cách ấy không phải dễ. Sự thật vẫn không thể che giấu được, dù chỉ là với bản thân mình, ngay cả sau khi đã công thành danh toại. Cái mặc cảm tự ti của con người biết mình thành đạt không phải nhờ thực tài vẫn không sao xua tan đi được, vẫn ám ảnh người ta như một bóng ma, chừng nào người ta vẫn ý thức được rằng mình dốt nát.

Nhưng rồi một buổi sáng đẹp trời, người học tắt chột nghe thấy có cái gì bật đánh tách một tiếng trong đầu. Và một ánh sáng chói lòa bùng bao trùm lên toàn thân họ. Họ chột “ngộ” ra rằng mình không thể tự so sánh với đám bạn học cũ được, vì mình không phải là người như họ. Mình thuộc một loài khác. Lâu nay mình cứ khổ sở khi đọc sách đến mấy chục lần mà không hiểu lấy được một câu. Té ra, đó là thứ sách dành riêng cho hạng người như họ. Và tác giả những sách ấy cũng thuộc chính hạng người ấy. Họ hiểu nhau là phải.

Còn mình thuộc một thế giới khác. Mình không việc gì phải học những cái mà họ học. Sứ mệnh của mình trên cái thế giới của sự u mê này là truyền giảng, chứ không phải là học. Có gì đáng cho mình phải ngạc nhiên khi đọc các bậc thầy của họ mà không hiểu? Trí tuệ của mình cao hơn các bậc thầy ấy hàng ngàn năm ánh sáng, thì làm sao mình có thể tự hạ mình xuống ngang tầm của những kẻ đần độn như Trang tử, Khổng tử, Plato, Aristotle, Leibniz, Marx, Einstein, v.v., để hiểu những sản phẩm “trí tuệ” của cái thế giới này?

Từ giây phút đó, “người học tắt” đã trở thành một đấng siêu nhân thuộc thế giới của Ánh Sáng Tuyệt đối (chỉ hiềm một nỗi là không biết trong mấy mươi năm còn lại có đủ thì giờ để truyền hết cái Ánh Sáng ấy cho lũ người ngu muội kia không).

Cái hạnh phúc của người-tìm-ra-Ánh-Sáng quá lớn để những người như thế có thể khước từ. Từ nay, họ bước đi trên đường đời, lòng tràn đầy hoan lạc, cứ mỗi bước lại ban phát một chút ơn huệ cho nhân loại qua những cuốn sách được viết ra với tốc độ mỗi ngày dăm chục trang.

Cần lưu ý rằng họ đi đến sự thể này hoàn toàn không phải do họ muốn thế. Họ không thể

làm khác đi được. Sự chuyển biến vĩ đại kia là hoàn toàn vô thức. Họ như người bị say nắng, bị chóng hay bị ngất. Ta không thể trách họ. Cái giây phút oan nghiệt mà họ trải qua khi đột ngột trở thành vĩ nhân trước mắt chính mình chỉ là kết quả cuối cùng của một quá trình tác động phức tạp của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan có thể kéo dài mấy chục năm đầy sự cố. Quá trình này càng được xúc tiến nếu một ngày kia đương sự bỗng nhận được một cái phong bì chẳng chịt những chữ ngoại quốc nhưng đề đúng tên người nhận là mình. Đó là một bức thư mời đăng ký tên mình vào pho *Từ điển danh tính 1000 học giả kiệt xuất của thế kỷ XX*. Mà chỉ tốn có vài trăm “đô”. Bậc vĩ nhân của ta thăm thán phục tay nghề của các điệp viên khoa học nước ngoài đã phát hiện ra mình, và hăm hở ngồi điền tờ khai báo rồi xoay cho bằng được mấy trăm đô để trở thành một trong “1000 học giả kiệt xuất của thế kỷ XX”.

Chúng vĩ cuồng không có cách gì chữa được. Không có cách gì lôi một con người ra khỏi cái cõi cực lạc mà họ đã đắm mình vào một cách hoàn toàn tự nhiên và vô thức. Họ không có lối thoát nào khác.

Phòng bệnh bao giờ cũng hơn chữa bệnh, nhất là đối với một chứng nan y như thế này. Và cách đề phòng duy nhất là làm sao các thế hệ đang lớn lên không mắc vào cái hoạ ấy. Và muốn thế, chỉ có một cách là gạt bỏ mọi trở ngại trên con đường học vấn của con em chúng ta, làm sao cho chúng tiến đủ nhanh, đủ dễ và tìm thấy niềm vui trên con đường ấy để khỏi bị dòn vào cái thế bí buộc chúng phải tự huỷ hoại hoặc bằng những ảo ảnh sinh ra từ chứng vĩ cuồng, để chúng luôn luôn nhớ rằng mình còn dốt, rất dốt, nhưng không phải một cách vô vọng, và chỉ cần học, học nữa, là một ngày kia sẽ đuổi kịp các bạn cùng lứa trên trái đất và từ đó có thể vươn tới những đỉnh cao chân chính của tri thức khoa học hay nghệ thuật, chứ không phải những đỉnh cao hư ảo của sự điên rồ.

Bài đăng trong cuốn

Tâm lý người Việt nhìn từ nhiều góc độ

Nxb TP. Hồ Chí Minh năm 2000, tr.80-86.

Chút ít lương tri trong thời kinh tế thị trường

Thời kinh tế thị trường là một giai đoạn tất yếu mà nước ta phải trải qua để tiến xa hơn nữa, hướng tới một trật tự cao hơn, một xã hội công bằng và văn minh hơn. Trong thời kỳ này, người dân, trong đó có giới trí thức nói chung và giới văn nghệ nói riêng, sống trong một không khí rất khác với giai đoạn trước đây, khi toàn dân còn phải tiến hành hai cuộc kháng chiến ác liệt, cái thời kỳ mà về sau người ta quen gọi là thời “bao cấp”.

Có nhiều thứ dường như bị đảo ngược. Chẳng hạn, trước kia người khách hàng cảm nhận việc mình hưởng cái quyền “được mua” thứ này thứ nọ theo những tiêu chuẩn khác nhau theo cấp bậc của người mua (phiếu A, B, C, D, v.v.) như hưởng một ân huệ của người bán hàng, thì nay người khách hàng là một thứ “Thượng đế”, được người bán hàng chiều chuộng và hầu hạ hết lòng.

Ở đây, cũng cần lưu ý tới một điều: ở các nước tư bản, khách hàng không phải là “Thượng đế”. Cái phương châm (hay khẩu hiệu) mà người bán hàng (chứ không phải là ông chủ tư bản) phải thuộc lòng, là “người khách hàng bao giờ cũng đúng (cũng phải, cũng có lý)”, (the customer is always right). Người bán hàng không bao giờ được nói những câu như: “Bà không nên chọn mặc màu ấy, vì nó quá tươi, mà bà thì già rồi”. Ông chủ hiệu mà nghe được một câu nói như thế, thì người bán hàng bị đuổi việc là cái chắc. Và ông ta đuổi người bán hàng kia là đúng, mặc dầu lời khuyên của anh ta có thể rất có ích cho bà khách nọ, thậm chí có thể cứu bà ta khỏi rơi vào sự lơ lửng là đằng khác. Vì bốn phận của anh ta không phải là hướng dẫn khách hàng về thẩm mỹ hay về bất cứ phương tiện nào khác, mà là bán cho được thật nhiều hàng, thế thôi.

Khách hàng không phải là “Thượng đế”. Khách hàng là thứ người mà thiện cảm của các ông chủ đối với hắn có tỷ lệ thuận với số hàng hắn mua (tức là số lợi nhuận hắn mang lại). Nếu khách hàng bắt đầu quậy, sẽ có ngay mấy tay đầu gấu lực lưỡng (gorillas) sẵn sàng ném thẳng hắn ta ra đường. Nói tóm lại, khách hàng là đối tác và là nguồn trực lợi của nhà tư bản, không hơn không kém.

Còn ở ta, hình như tình hình có khác. Khách hàng là “Thượng đế”, hay nói chính xác hơn, là một trong những thứ Thượng đế (tôn giáo đa thần được du nhập vào nước ta từ bao giờ thế không biết?). Khách hàng chỉ là một trong những nguồn lợi. Còn rất nhiều nguồn lợi khác nữa, trong đó có người tài trợ, cho nên người tài trợ cũng là Thượng đế. Vì đẳng tối cao này, người ta có thể làm tất cả. Kể ra, khi nhớ rằng dù sao đây cũng là một nhân tố đẩy mạnh quá trình tiến tới dân giàu nước mạnh, ta cũng không có lý do gì để khước từ các món tài trợ ấy.

Tuy nhiên, cái gì cũng hay ho khi người ta biết dừng lại ở một giới hạn nào đấy, biết giữ đúng một chừng mực nhất định mà lương tri không cho phép vượt qua.

Một trong những nguồn lợi có thể có được là quảng cáo. Các bài giảng về chính trị kinh tế học của thời “bao cấp” đã cho ta biết từ lâu rằng những số tiền chi vào quảng cáo đều được người tiêu thụ hàng hóa bù lại cho nhà tư bản gấp hàng chục lần, cho nên nhà tư bản thường tỏ ra rất hào phóng khi “tài trợ” tiền quảng cáo cho các cơ quan truyền thông đại chúng. Và món tiền này cũng góp phần vào việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền vốn đáp ứng những nhu cầu

rất bức thiết của công chúng.

Nếu nội dung của quảng cáo giúp cho công chúng biết thêm những món hàng hữu ích, thì dù tiền quảng cáo (và giá bao bì) có làm cho giá thành của sản phẩm cao hơn ít nhiều, người tiêu thụ cũng chưa có gì đáng phàn nàn. Và nếu trong khi quảng cáo người ta có dùng một thứ văn vẻ không lấy gì làm hay ho (những câu như *Bộ phim này được tài trợ bởi PS bảo vệ hai lần*), những câu hát không lấy gì làm thuận tai (như câu hát khen *Dầu ăn ngon tuyệt vời* hay những lời ca ngợi lối sống được gọi là “sành điệu”, một từ mà xét nội dung thực chất hoàn toàn đồng nghĩa với “rôm đời”) – thì cũng chưa có gì đáng trách lắm.

Nhưng nếu vì quá tôn thờ “Thượng đế” mà bất chấp sự tôn trọng tối thiểu đối với công chúng thì cơ quan truyền thông đã vượt qua giới hạn cần có.

Đoạn truyện ngắn sau đây của H.M (trích dẫn với sự cho phép của tác giả), có thể dùng làm một ví dụ nhỏ.

“(...) Cả nhà đã có mặt đông đủ. Bộ phim hôm nay nhiều người đã mong đợi từ lâu. Đây rồi! Sau mười mấy phút quảng cáo, cô phát thanh viên xinh đẹp mọi ngày vẫn giới thiệu phim đã xuất hiện với nụ cười duyên dáng. Cô giới thiệu hơi dài, để cho khán giả, dù có u mê đến đâu cũng hiểu được nội dung và ý nghĩa giáo dục của bộ phim. Cả nhà cười mỉm, thông cảm với cái thiện ý của cô trong những lời dạy dỗ hơi thừa, tự an ủi rằng cô thừa biết chúng tôi đây không đến nỗi u mê như thế. Sau đó là những dòng chữ “generic” trong điệu nhạc trữ tình mở đầu, gọi lên những ấn tượng vui buồn lẫn lộn trong truyện phim. Tâm hồn khán giả đã bắt đầu bước vào bầu không khí của quãng đời đầy kịch tính mà các nhân vật đang sống trong phim ... Bỗng dừng một cái, lại quảng cáo! Quảng cáo xà phòng! Quảng cáo bao cao su! Quảng cáo thuốc bổ thận tráng dương (xin đọc kỹ hướng dẫn trước khi dùng!), v.v., chỉ mười bảy phút thôi, mà cả nhà tưởng như dài vô tận, vì chỉ cần bảy phút cũng đã đủ phá tan cái không khí cần thiết cho phim mà khúc nhạc và hình ảnh mở đầu đã gọi lên trong lòng khán giả. Mọi người thất vọng bỏ ra ngoài, đi uống nước, đi tiểu tiện, đi gọi điện, đi xem lại sổ ghi công việc ngày mai, v.v. Đến khi trở vào thì phim đã chiếu được năm bảy phút, nghe đối thoại chẳng hiểu được mô tê gì mấy nữa. Nếu là phim của nước ngoài thì tiếng trong phim được vắn thật nhỏ, gần thành phim câm, để thuyết minh cho rõ, còn nhạc thì khán giả ta có nhiều người biết nghe đâu mà... Dần dần, đến giữa cuốn phim cả nhà hỏi nhau rào rào một lúc cũng hiểu ra được ai là con ai, chồng ai, vợ ai. Hơn một giờ sau thì câu chuyện trong phim đã hết. Mọi người chờ xem những hình ảnh cuối cùng, hầu như bao giờ cũng kết thúc cuốn phim một cách đẹp đẽ và sắc sảo, đóng màn bạc lại một cách ý nhị và tài hoa... Nhưng không! Lại quảng cáo xà phòng, thuốc đau lưng! Làm như thế đó là cái kết luận thâm thúy mà khán giả phải rút ra từ số phận của các nhân vật trong phim: phàm sống ở đời, ta cần tắm bằng xà phòng X, uống thuốc đau lưng Y và dùng dao cao su Z! (nhớ xem kỹ hướng dẫn

trước khi dùng!)), rồi sau khi đã thấm nhuần cái kết luận đó đến tận xương tủy, cả nhà mới được xem khung hình cuối cùng: chàng và nàng dắt tay nhau bước về phía chân trời sán lạn. Sán lạn là phải, một khi đã tắm xà phòng X, uống thuốc đau lưng v.v., người xem chắc chắn là phải cảm thấy mình được an toàn tuyệt đối ! (...)”.

Biết làm thế nào khác được? Thượng đế không bằng lòng khi đài chúng tôi đề nghị dồn quảng cáo vào một hai chỗ: trước khi vào phim và sau khi hết phim, vì làm như thế thì khán giả dễ thoát thân quá! Họ sẽ canh giờ cẩn thận để khỏi phải xem mãi những mục quảng cáo được phát đi phát lại mỗi ngày mấy chục lần, xem mãi không những đã thuộc lòng, mà còn đến phát ốm ra. Phải tìm cách khác, phải tìm ra cách nào tối ưu để làm cho người xem không thể nào trốn thoát được:

Không cho chúng nó thoát!!!

Không cho chúng nó thoát!!!

Chúng bay vào sẽ không có đường ra...

như trong bài hát trứ danh thuở nào, thì mới vừa lòng “Thượng đế”.

Tại một cơ quan nghiên cứu khoa học nọ, trong một cuộc Hội thảo quốc tế được một nhà tư bản tài trợ, để khỏi mếch lòng “Thượng đế”, người ta dùng những từ ngữ tế nhị để gọi một cuộc chiếm đóng thời trước là “sự hiện diện của người nước X”, và gọi một nạn đói làm chết hai triệu người là một thiên tai gây tổn thất cho “hơn một triệu người”. Khi có người chất vấn về mức chính xác của con số này, thủ trưởng cơ quan ấy trả lời rằng *hơn một triệu* có thể là một triệu rưỡi, hai triệu hay ba bốn triệu, đều đúng cả. Câu trả lời này, xét về phương diện lô-gích, không thể bác bỏ được. Nhưng xét về phương diện tâm lý và ngôn ngữ, thì lại là một sự dối trá trắng trợn, vì khi nói “hơn một triệu”, bất kỳ ai cũng chỉ có thể hiểu là một triệu vài chục, quá lắm cũng chỉ đến một triệu hai, một triệu ba là cùng, chứ nếu triệu rưỡi trở lên thì không ai lại nói “hơn một triệu”. Mà dù chỉ một triệu hai, một triệu ba thì người ta sẽ nói là “một triệu hai”, “một triệu ba”, chứ không nói “hơn một triệu”, vì như thế khó hiểu cho đúng, mà cũng không tiết kiệm được một chữ nào.

Cũng “còn may” là cơ quan truyền thông của nước tư bản hữu quan không cho các báo hàng ngày chạy một tí lớn ở trang nhất: “Theo kết quả nghiên cứu gần đây của các chuyên gia sử học thuộc Cơ quan X., số người Việt Nam chết vì nạn đói năm 1945 chỉ là hơn một triệu chứ không phải hai triệu như trước đây người ta vẫn tuyên truyền một cách ngoa ngoắt”.

Cuối cùng, phải nhắc đến một cuốn *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp* do một cơ quan Pháp tài trợ và một nhà xuất bản lớn của ta ấn hành, dày 535 trang, với một số mục từ lên đến 1.800 từ, trong đó chỉ có khoảng 400 từ là “từ Việt gốc Pháp” thật. Còn lại là hơn 1.300 từ không thể

gọi như thế được, vì một phần lớn là những từ “tiếng bồi” (một thứ Creole) kiểu như:

Cút-sê đồng mông se pơ-tí,

Mảnh-tơ-năng phi-ní pa-pa

và những từ Pháp mà vào thời Pháp thuộc những “ông Tây An Nam” ưa nói chen vào tiếng Việt cho ra vẻ người “sành điệu” như *toa*, *moa*, *a-lê hấp*, *mọc*, *xà-lù*, *cu-soong*, *mo-phú* mà không có ai có thể coi là “từ Việt (gốc Pháp)” được; lại có những từ không hề có nguồn gốc Pháp như từ *câu lạc bộ* (*club*, một từ tiếng Anh được mượn qua tiếng Trung Quốc), *cà rá* (tiếng Chàm), *ba láp* (tiếng Môn), *băng bó* (tiếng Hán) và những thuật ngữ chuyên môn (nhất là tên hóa chất và dược phẩm) đã trở thành từ ngữ quốc tế từ lâu. Đó là chưa kể mấy trăm từ tiếng Pháp mà mỗi từ được hai tác giả nhân ra thành ba thành bốn bằng cách dùng ba bốn kiểu phiên âm khác nhau, xếp vào ba bốn chỗ khác nhau, tính thành ba bốn từ khác nhau. Chẳng hạn, một từ tiếng Pháp là *un* (“một” mà họ phiên thành bốn cách *ăng* (*ăng đê*), *oong* (*oong đơ*), *a* (*a, đê, toa*), *ắc* (*ắc ê, ắc đê*) – trong các “từ ghép” này chữ *deux* (“hai”) cũng được phiên âm thành bốn cách. Cũng để cho số trang nhiều thêm, cứ mỗi mục từ đều có chứa nghĩa đen, nghĩa bóng, từ nguyên, xuất xứ và cách sử dụng cái vật hữu quan, như trong một cuốn từ điển bách khoa vậy. Chẳng hạn, một từ như *offset* mà sau khi đã phiên thành hai từ *ốp-sét* và *ốp-xét*, họ còn viết ba dòng chú thích cho từ thứ nhất và mười một dòng cho từ thứ hai, nói rõ cách sử dụng máy, cơ chế hoạt động của máy và của những đồ phụ tùng kèm theo máy. Lại có những từ như *sonnet* được hai tác giả dành hẳn hai trang để minh họa bằng cả nguyên văn bài “Sonnet” nổi tiếng của Arvers lẫn bản dịch của Khái Hưng (“Tình tuyệt vọng”).

Dĩ nhiên, cái số từ và số trang khổng lồ ấy chỉ có thể làm cho “Thượng đế” vui mừng trong kinh ngạc. Đọc sách này, người Pháp sẽ gật gù tấm tắc: “Thật không ngờ tiếng mẹ đẻ của mình lại đi vào tiếng Việt nhiều đến thế!”. Xét cho cùng thì cơ sự này là lỗi của vị “Thượng đế” đã nhầm địa chỉ khi giao cho hai học giả kia làm một việc mà họ không biết cách làm, và như ta có thể thấy rõ qua những hiện tượng nói trên, có lẽ đã dùng lối tính nhuận bút theo số trang và số từ, tạo ra một sức cám dỗ quá lớn khiến họ chỉ ra sức tìm cách nhân số lượng từ ngữ và số trang lên hàng chục lần so với số lượng cần thiết, chứ không hề nghĩ đến việc soạn ra một quyển sách có giá trị khoa học và do đó mà có ích cho việc tra cứu từ nguyên. Cũng không thể trách hai vị này đã không hiểu cho đúng thế nào là từ Việt gốc Pháp, vì họ tỏ ra không được trang bị bao nhiêu về tri thức ngôn ngữ học và từ điển học, và ngay như tiếng Pháp họ cũng quá yếu, đến nỗi trong cuốn từ điển có đến mấy chục trường hợp lầm lẫn kiểu chữ tác đánh chữ tộ, trong đó có những trường hợp khó tưởng tượng nổi, vì nó hoang đường và nhố nhăng như trong một chuyện tiểu lâm rẻ tiền.

Để dễ hình dung một phần nhỏ, ta hãy đọc qua mấy dòng sau đây, trích từ tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* (số 4, năm 2000):

“... Trong bài bút ký Vĩnh Linh đất lửa, Nguyễn Tuân có thuật lại lời một ông già nói với ông như sau: “Nghe nói Hà Nội gạo trắng nước trong mà vui lắm. Ở đây thì còn cực. Vậy chớ eng vô đây để mần chi?”. Từ eng được hai tác giả giải thích là từ mượn của tiếng Pháp (elle, có nghĩa là “nàng” (...). Điều đáng ngạc nhiên là tại sao một ông già nông dân lại dùng tiếng Pháp với Nguyễn Tuân? Và lạ hơn nữa, làm sao ông ấy lại dùng một đại từ giống cái, ngôi thứ ba, nghĩa là “nàng” để gọi một đấng tu mi nam tử như nhà văn này, lại chính là ngôi thứ hai trong cuộc đối thoại?...”.

*

* *

Những trường hợp như trên có lẽ không nhiều lắm, nhưng cũng đủ để cho ta thấy rằng “kinh tế thị trường” và những tâm lý do nó sinh ra có thể ảnh hưởng không hay đến văn hóa, khi người ta vì nó mà quên mất những nguyên lý cơ bản của lương tri nói chung, của sự lương thiện thông thường nhất của con người, dù làm việc gì, dù ở xứ sở nào. Mong sao trong khi tất bật làm ăn để kiếm tiền, cũng đừng có ai quên những nguyên lý đó.

Đăng lần đầu trên
Tuần báo **Văn Nghệ** số 50 năm 2000
với bút danh Hoàng Trọng Ngôn.

Đôi chút tự trào

Nghe một thanh niên Thụy Điển nói rằng anh ta “chỉ ước sao một buổi sáng tỉnh dậy bỗng thấy mình là người Việt Nam” quả cũng rất sướng tai, nhưng thiết tưởng cũng chẳng bổ ích là bao. Bổ ích hơn nhiều là biết nhận ra rằng bên cạnh những cái tuyệt vời của mình, còn có những cái còn xa mới có thể gọi là tuyệt vời, và hơn nữa, phải trừ khử đi mới mong nhích gần đến chỗ tuyệt vời. Người có cơ tiến xa là người biết nghe người khác chế giễu mình mà không giận, và nhất là biết tự mình chế giễu mình, vì khi đã tự thấy mình lỗ lã thì khó lòng có thể tiếp tục lỗ lã mãi.

Sau đây, chúng tôi xin lượm lặt một số câu nói vui có tính chất tự trào, phần nhiều là của những người Việt nói về mình dưới dạng so sánh với người ngoại quốc. Và dĩ nhiên, nó chỉ nêu lên những sự tình ít nhiều có thật và hiện đang gây tác hại trên con đường phát triển của chúng ta.

Người Do Thái bị Trời đầy lưu lạc ở nước ngoài cố tích lũy lấy một tài sản lớn rồi tìm

hết cách trở về cõi Đất Hứa khô cằn của mình. Người Việt Nam được Trời đãi một cõi rừng vàng bể bạc mà vẫn cố phát mãi tài sản đi để tìm hết cách ra sống ở nước ngoài.

Sự gắn bó của người dân Việt Nam với mảnh đất quê hương từ rất lâu đã thành huyền thoại. Người Pháp thường nói rằng “đời người nông dân Việt Nam bị buộc chặt vào mảnh đất”. Nhưng ngày nay cái truyền thống đó không còn như cũ nữa. Nó được thay bằng một xu hướng tha phương cầu thực khá mạnh, có thể là chỉ vì muốn kiếm một số vốn đủ để xây một tòa “vin-na” khang trang có thể bì với các “vin-na” khác trong làng. Nhưng muốn thế, trong nhà nhất thiết phải có người đi làm ăn ở nước ngoài.

Đối với người châu Âu, cứu cánh (la fin) và phương tiện (les moyens) là hai khái niệm khác nhau, thậm chí đối lập với nhau. Đối với nhiều người Việt Nam đó chỉ là một khái niệm: điều này giúp cho họ tránh hẳn được một vấn đề nan giải về đạo đức học.

Trong đạo đức học của người phương Tây có một quan niệm gặp phải thái độ lên án của tuyệt đa số người có lương thức: đó là quan niệm cho rằng cứu cánh biện minh cho phương tiện (hay thủ đoạn) (*la fin justifie les moyens*). Nghĩa là nếu cứu cánh đã tốt đẹp thì dùng thủ đoạn nào để đạt được nó cũng đều tốt cả. Nhiều người (và nhiều tôn giáo trên thế giới) cho rằng đó chính là phương châm của sự vô sỉ. Thành thử cũng có người dùng quan hệ đồng âm giữa *fin* và *faim* [fẽ] mà “chơi chữ”, cố tình hiểu thành “*la faim justifie les moyens*” (cái đói biện minh cho phương tiện), nghĩa là khi người ta đói thì dùng thủ đoạn gì để khỏi chết đói cũng đều tốt cả.

Quả tình, rất ít người Việt hiểu *cứu cánh* là “mục đích cuối cùng” như người biết chữ Hán vẫn hiểu. Các đài phát thanh và truyền hình của nhà nước đều dùng *cứu cánh* theo nghĩa “phương tiện cứu vãn”. Vì chữ *cứu* trong tiếng Việt (viết bằng chữ quốc ngữ) chỉ có thể hiểu là “cứu nguy” hay “cứu mạng” mà thôi (chỉ trong văn cảnh *châm cứu* thì *cứu* mới có nghĩa khác, nhưng vì xu thế loại suy nên nhiều người vẫn hiểu theo nghĩa “cứu chữa”). Có lẽ vì thế mà có nhiều người không do dự mấy khi dùng những thủ đoạn bất kỳ để thực hiện những mục đích “cao cả”.

Tại sao ba kỹ sư Hàn Quốc cùng làm mới bằng một kỹ sư Việt Nam, mà ba kỹ sư Việt Nam cùng làm lại không bằng một người thợ Hàn Quốc? Vì cách phối hợp của hai bên khác nhau ở một chi tiết nhỏ: một bên có đánh dấu cộng, một bên có đánh dấu trừ.

Không có gì quý hiếm cho bằng sự cộng tác hữu hiệu giữa hai người Việt Nam, nhất là giữa hai người bạn đồng nghiệp. Không phải vì hai người đều xấu. Có thể chỉ có một người không tốt, cũng có thể cả hai đều tốt. Nhưng họ khó có thể cộng tác với nhau được, vì cả hai đều muốn người kia phục tòng mình. Vì “mình” bao giờ cũng phải chiếm ghế trên. “Trong bụng mỗi

người Việt Nam đều có một ông Quan lớn". Dù chỉ làm quan lớn của một người cũng nhất thiết phải làm, chứ nhường cho người kia thì thà chết còn hơn. Do đó, kẻ thù quyết liệt nhất của ông thủ trưởng chính là ông phó thủ trưởng. Cho nên có câu

Tuy hai người là bạn đồng nghiệp cùng ngành và cùng cơ quan với nhau, mãi cho đến nay cả hai vẫn còn sống, vì chưa ai nghĩ ra cách tiêu diệt người kia cả.

Ôi! Giá họ dành 1/1.000 tâm lực và trí lực để nghĩ đến công việc chung và đến Tổ quốc chung, thì nước ta đã lên tới Chủ nghĩa Cộng sản từ lâu rồi.

Ta sẽ thấy đỡ buồn hơn khi nghe câu sau đây :

Tuy hai người là bạn đồng nghiệp cùng ngành và cùng cơ quan, nhưng họ vẫn thân nhau và giúp đỡ nhau như thường ...

mặc dầu giữa mệnh đề chính và mệnh đề nhân nhượng vẫn còn nguyên ý mỉa mai do cái nghịch lý kia gây nên.

Người Mỹ kiếm việc làm để kiếm tiền đi nghỉ phép hay đi du lịch nước ngoài. Người Việt Nam xin nghỉ phép hay xin đi nước ngoài để kiếm tiền cho đủ sống mà phục vụ nước mình.

Một trong những mục đích mà người Mỹ (và những người ngoại quốc khác) nhằm tới khi đi kiếm việc làm là có đồng lương đủ để nghỉ ngơi và đi ngao du đây đó (nhất là đến những nơi xa lạ) với vợ con. Người Việt Nam khó có ai ở trong nước mà lại có thể mơ ước có một đồng lương như vậy (dĩ nhiên, nếu không trộm cướp hay tham nhũng). Cho nên, khi tìm cách ra nước ngoài thì đó không phải là để du lịch mà chính là để tìm cách bổ sung cho số lương của mình đủ cho mình có sức mà phục vụ Tổ quốc và khỏi trở thành một kẻ bất lương hay một kẻ ăn hại.

Chỉ riêng điều đó thôi, cũng đủ cho thấy tinh thần dân tộc của những người Việt Nam không tham những cao cả đến nhường nào.

Người ta dùng trí thông minh để làm sao cho mình làm hay hơn người khác: đó là những con người vị kỷ. Người mình dùng trí thông minh để làm sao cho người khác được làm nhiều hơn và hay hơn mình: người mình vốn vị tha hơn hẳn các dân tộc khác.

Có người cho rằng được như thế đã diễm phúc quá đi rồi. Chỉ sợ người ta dùng trí thông minh của mình để làm sao cho đừng có ai làm gì được hết, và nhờ đó mà mình chỉ cần làm 1% năng suất của bản thân cũng đã hơn hẳn mọi người rồi.

Cũng có người cho rằng có thể không dùng trí thông minh vào việc thực hiện một công việc có ác ý như thế mà vẫn đạt được một kết quả không kém phần ngoạn mục: đó là khi người

quản lý hoàn toàn không có trí thông minh để có thể dùng nó vào việc gì hết, dù là một cách vị kỷ hay vị tha.

Người Nhật khi ra nước ngoài cố đánh cắp bí quyết của những phát minh khoa học kỹ thuật để đem về cho nước mình dùng. Người Việt Nam lương thiện hơn nhiều: khi ra nước ngoài họ tìm mua kết quả ứng dụng những phát minh ấy về cho nhà mình dùng.

Người Nhật Bản vốn nổi tiếng về hoạt động gián điệp công nghệ. Trong những tập thể sinh viên du học, thỉnh thoảng lại có một anh lặn đùng ra chết. Thi thể anh ta được đưa về nước, trong bụng có khâu một mẫu linh kiện mới phát minh hay bản vẽ một bộ máy chưa được đưa vào sản xuất.

Nhiều người kể lại rằng trong một chuyến đi tham quan một thửa ruộng thí nghiệm ở Nhật Bản, GS. Lương Định Của “lỡ chân” bước hụt xuống bùn. Vết bùn này có thể cho biết những bí quyết mới về phân bón. Lập tức có một cô nhân viên Nhật Bản chạy đến xin lỗi rồi rút vị khách quý, đưa một đôi giày sạch cho ngài thay và chỉ năm phút sau đem trả cho ngài đôi giày bị lấm bùn đã giặt sạch và đã sấy khô, không còn lấy một phân tử bùn nào.

Cho hay đến như một người đã học được cái nghề gián điệp công nghệ ngay ở Nhật mà cũng không thoát được cặp mắt phản gián tinh tường của họ.

Một người Trung Quốc ngồi ở vỉa hè bán phá-xa hai mươi năm để tích lũy 100 triệu. Qua năm thứ 20, khi đã có đủ 100 triệu mua một hiệu cao lâu cho anh con cả, vẫn còn thấy người ấy ngồi ở vỉa hè với cái thùng phá-xa, trong bộ quần áo cũ. Người Việt Nam nhanh nhẹn hơn nhiều: họ vay ngân hàng một trăm triệu mở tiệm phở. Một tuần sau ngày khai trương ông chủ tiệm và bạn ông là đồng chí bí thư quận ủy bắt đầu sống như nhà triệu phú. Một năm sau tiệm không còn một mống khách nào nữa, và ông chủ tiệm trở thành giám đốc Cửa hàng ăn uống quốc doanh.

Bên bờ hồ Hoàn Kiếm có một ông già bán phá-xa (lạc rang húng lìu) ngon có tiếng. Năm 1954, ai cũng thấy ông ngồi đấy với thùng lạc rang, đầu đội cái mũ phở thủng một lỗ tròn trên chóp. Đến năm 1974, ông vẫn ngồi ở chỗ cũ với cái thùng ấy và cái mũ thủng ấy. Nhưng ông đã mua được một tòa nhà ba tầng mở hiệu cao lâu cho con bán. Hỏi tại sao ông không nghỉ đi cho khỏe cái thân già, thì ông bảo là nhiều khách quen “đòi” ông tiếp tục bán, cho nên ông không nỡ ngồi nhà.

Ngay cạnh nhà ông có một tiệm phở do một ông công chức nghỉ mất sức đứng ra mở với số vốn vay của Ngân hàng nhờ có chữ ký của ông bạn là bí thư quận ủy. Chữ ký này giá rất hữu nghị: chỉ có 10 triệu thôi. Tiệm phở rất khang trang, và phở rất ngon, mới khai trương được ba tuần đã thấy ô-tô đòi mới đổ từng dãy dài. Nhưng chỉ ba tháng sau thì chỉ còn khách vãng lai từ

các tỉnh khác vì không biết mà vào nhầm thôi, vì bây giờ phở ở đây khó lòng có thể nuốt được một cách an toàn đối với bộ máy tiêu hóa. May thay, ông quận ủy đã có cách: tiệm phở ế này đã biến thành sở hữu của Công ty Ăn uống của quận do ông chủ cũ làm Giám đốc, mỗi năm nhà nước chỉ phải bù lỗ mất 700.000.000 đồng: so với những món lỗ khác của nhà nước do những vụ tham nhũng đem lại, con số này chỉ là hạt muối bỏ bể.

Lòng ganh tỵ của một nhà khoa học Đức đối với một bạn đồng nghiệp được thể hiện bằng cách bỏ ra năm năm học hết lý thuyết của người ấy và bỏ thêm năm năm nữa để nâng nó lên thành một lý thuyết cao hơn. Lòng ganh tỵ của một nhà khoa học Việt Nam đối với bạn đồng nghiệp được thể hiện bằng việc tìm cách chuyển sang ngạch hành chính tổ chức để ngăn chặn việc công bố và ứng dụng lý thuyết của hắn ta.

Sở dĩ như vậy là vì trong phần lớn các cơ quan của ta, kể cả cơ quan khoa học, dân chuyên môn thường lép vế một cách tuyệt đối nếu đồng thời không phải là cán bộ hành chính hay tổ chức. Ngay cả về phương diện chuyên môn, cán bộ hành chính hay tổ chức, dù không phải là dân chuyên môn, cũng có quyền quyết định khi xét duyệt các công trình chuyên môn (quyết định đưa vào kế hoạch, quyết định cho phép công bố hay thi công, quyết định cách đánh giá khi xét “lao động tiên tiến” hay “chiến sĩ thi đua”, v.v.). Điều này hoàn toàn hợp lý, vì mỗi công trình khoa học hay nghệ thuật đều là một đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân.

Hơn nữa, ta thấy có những người nhường quyền tác giả công trình nếu liệu chừng công trình sẽ khó được khen thưởng do tác giả có sai phạm gì đó về đạo đức hay thuộc một thành phần có vấn đề, để “dồn” thành tích lại cho một người khác có những ưu thế khiến cho họ dễ được chấp nhận thành tích hơn.

Vì vậy, các chuyên gia lần lượt thôi làm khoa học kỹ thuật và chuyển sang ngạch hành chính tổ chức để có được thực quyền về khoa học kỹ thuật.

Dám nghĩ dám làm là một đức tính đáng quý, nhưng có người dám nghĩ dám làm những việc mình cho là hay là đúng, mà cũng có người chỉ dám nghĩ theo ý cấp trên và dám làm những việc do cấp trên chỉ bảo, kể cả những ý và những việc mình biết là sai.

Rốt cục, sau một thời gian rút kinh nghiệm, người ta thấy rằng cách thứ hai có lợi hơn nhiều cho bản thân, còn cách thứ nhất chỉ có lợi cho đất nước và nhân dân mà thôi, cho nên không mấy ai còn nghĩ và làm theo cách thứ nhất nữa. Vì vậy, có người đề nghị trình bày lại cái công thức này theo phong cách của văn hào M. Gorki như sau:

Tôi dám nghĩ và dám làm theo con tim và khối óc của tôi, nhưng con tim và khối óc của tôi đều hoàn toàn thuộc về vị thủ trưởng trực tiếp của tôi, cho đến khi nào vị đó được

nhà nước thay bằng một vị khác.

Đăng lần đầu trên

Báo ***Tuổi trẻ Cười*** số 86 tháng 3 năm 1991

với bút danh Hoàng Minh.

Quan điểm chủ toàn trong Triết học Lão Trang và trong Cấu trúc luận của phương Tây

Vốn hiểu biết của tôi về triết học Lão Trang đủ nông cạn và mỏng manh để tôi có thể tự coi là một kẻ ngoại hành trong cuộc hội thảo tập hợp nhiều bậc chuyên gia có uy tín như cuộc hội thảo này. Vì vậy, tôi chỉ dám đặt cho mình cái nhiệm vụ cố gắng thuật lại một vài ý kiến của Thầy tôi có liên quan đến phương pháp luận khoa học mà tôi tự thấy đã lĩnh hội được ít nhiều: trong khi làm như vậy, tôi khó lòng tránh khỏi được những cách hiểu chưa đúng hoặc chưa đầy đủ, mong các vị lượng thứ cho.

Trong khoảng thời gian từ 1955 đến 1965, khi tôi còn được ở bên cạnh Thầy tôi, nhân theo dõi quá trình học hỏi và giảng dạy của tôi ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Thầy tôi có quan tâm đến một số vấn đề mà tôi được cụ yêu cầu trình bày với tính cách thu hoạch, có giúp tôi giải quyết một số băn khoăn và đưa ra những lời bình luận nhiều khi rất cặn kẽ mà tôi cố hiểu và cố ghi nhớ. Đặc biệt, Thầy tôi hỏi đi hỏi lại rất nhiều lần, và trong rất nhiều năm, về khái niệm “*cấu trúc*” (*structure*) và một số khái niệm hữu quan như khái niệm “*âm vị*” (*phoneme*), “*tính quan yếu*” (*relevancy*), “*tính đánh dấu*” (*markedness*), v.v.

Cấu trúc là một thực thể có thể phân tích thành từng yếu tố trong đó mỗi yếu tố sở dĩ có được cương vị của nó không phải vì một thuộc tính nội tại gì của nó mà vì mối quan hệ của nó với toàn thể cấu trúc và với các yếu tố khác cùng với nó làm thành cái cấu trúc ấy, và chỉ vì những mối quan hệ ấy mà thôi. Vậy cấu trúc trước hết là một thực thể toàn vẹn, chứ không phải là tổng số của những vật rời rạc được cộng lại với nhau mà thành.

Cách định nghĩa kinh điển này của khái niệm “*cấu trúc*” được Thầy tôi rất mực chú ý tới, và từ đó cụ tiếp tục hỏi thêm về phương pháp luận ngôn ngữ học, hầu như ngày nào cũng hỏi rồi có lời bình luận về những điều tôi trình bày, và dần dần ngay cả đến những vấn đề có tính chất thao tác kỹ thuật cụ cũng hỏi đi hỏi lại rất kỹ.

Sau đây là một vài ý của Thầy tôi trong số những ý mà tôi ghi nhớ được.

1. Chủ toàn và chủ biệt

Tư tưởng phương Đông, mà tiêu biểu là triết học Lão Trang và Ấn Độ giáo, vốn có tính chủ

toàn, nghĩa là nhìn thế giới như một toàn thể, một tổng thể toàn vẹn, trong đó sự vật là những yếu tố nảy sinh, tồn tại, vận động và phát triển không ngừng *trong* và *do* mối quan hệ hữu cơ với cái toàn thể ấy và với các yếu tố khác, trong khi tư tưởng phương Tây, vốn có tính chủ biệt, nhìn thế giới như một tập hợp do các sự vật gom lại mà thành. Các sự vật ấy là những thực thể tự tại, có xác lập (*entretenir*) những mối quan hệ ít nhiều khăng khít với nhau và với toàn thể, nhưng vẫn tồn tại và vận động với tính cách tự thân, có phần độc lập đối với cái toàn thể đó.

Triết học Lão Trang không hiểu mối quan hệ giữa các sự vật như thế. Đó không phải là một mối dây nối liền, ràng buộc các sự vật lại với nhau, một cái gì ở bên ngoài các sự vật và nằm giữa các sự vật, mà chính là cái sinh ra các sự vật và làm cho sự vật tồn tại, vận động và phát triển. Không có mối quan hệ ấy thì thật ra không có sự vật nữa. **Dương** sở dĩ có được là nhờ nó có quan hệ đối lập với **âm**, và ngược lại, **âm** có được là vì nó đối lập với **dương**, và nếu không có **âm** thì cũng không có **dương**, và ngược lại cũng thế. Chứ không phải “trong vũ trụ có hai sự vật gọi là **dương** và **âm**”, hay “trong vũ trụ có **dương**, rồi sau đó lại có thêm **âm**” hay ngược lại, rồi “giữa hai sự vật ấy nảy sinh một mối quan hệ nhất định (quan hệ đối lập chẳng hạn) với nhau”. **Âm** và **dương**, cũng như tất cả các sự vật và hiện tượng khác nảy sinh từ sự phân hóa nhiều cấp nhiều bậc và vô cùng đa dạng của hai yếu tố đó, đều “**tương phản nhi bất tương vô**”, nghĩa là đều đối nghịch với nhau, phủ định lẫn nhau nhưng lại không thể không có nhau, và sự hiện hữu của nó chính là hệ quả của sự đối nghịch ấy vì mỗi cái đều nhờ sự hiện hữu của yếu tố đối nghịch với nó mà hiện hữu.

Nói một cách khác, vũ trụ là một cấu trúc, một cấu trúc đồ sộ mà trong sự vận động hùng vĩ của nó không ngừng sinh ra vô số cấu trúc ngày càng phân hóa thành những mảnh nhỏ hơn làm thành những hệ tôn ty hết sức đa dạng, gồm hết sức nhiều tầng bậc và chủng loại nhưng cũng hết sức trật tự và hài hòa, tuy cái trật tự và sự hài hòa này không bao giờ trọn vẹn vì, do sự vận động liên tục không lúc nào ngừng của vũ trụ, trong mỗi cấu trúc lớn nhỏ, bao giờ cũng còn sót lại và cũng nảy sinh thêm những yếu tố mâu thuẫn (vì nếu không, sẽ không còn sự vận động nữa, nghĩa là không còn vũ trụ nữa, hay chỉ còn một vũ trụ “chết nhiệt”).

Quan điểm chủ toàn đề ra phương pháp tư duy biện chứng và tổng hợp; tư tưởng chủ biệt đề ra phương pháp tư duy siêu hình và phân tích tính. Con đường phát triển của một nền văn minh xây dựng trên tư tưởng chủ biệt là một con đường tuyến tính (*linéaire*); con đường phát triển của một nền văn minh xây dựng trên tư tưởng chủ toàn là một con đường cầu tính (*sphérique*).

Sự phát triển tuyến tính của một nền văn minh cũng ví như người leo thang, bước lên bậc trên thì rời bỏ bậc dưới, càng lên cao càng xa cách cội nguồn, càng xa rời thiên nhiên, đi đến tình trạng cằn cỗi, héo hon. Sự phát triển cầu tính của tư duy và của một nền văn minh đi theo

con đường ấy lập lại mô hình phát triển của vũ trụ và của các thiên hà. Càng phát triển, nó càng thấu triệt bản thể của vạn vật trong tính tổng quát cũng như trong tính cụ thể của nó, không thể xa rời cội nguồn, xa cách thiên nhiên.

Cách nhìn chủ toàn về vũ trụ như một tổng thể động, như một cấu trúc gồm nhiều yếu tố có tôn ty và “tương phản nhi bất tương vô” được trình bày dưới dạng những công thức như tôi đã dùng ở đoạn trên đây. Nếu đem nói với một nhà ngữ học, một nhà xã hội học hay một nhà nhân học phương Tây của những năm 90 về đối tượng nghiên cứu của họ, thì họ sẽ thấy không những là vô cùng quen thuộc mà còn là quá hiển nhiên, đến mức nhàm chán nữa là khác, vì nó hầu như lặp lại cái định nghĩa cổ điển về cấu trúc mà tôi đã có dịp nhắc tới ở đầu bài. Nhưng tinh thần “chủ toàn” tuyệt nhiên chưa phải là đã có được vị trí chủ đạo trong tư tưởng khoa học phương Tây.

Và ngay trong ngành khoa học có thể coi là đã dẫn đầu trong sự chuyển biến từ chủ biệt sang chủ toàn – ngôn ngữ học –, những định kiến có liên quan đến tính chất siêu hình, chủ biệt, không phải đã được khắc phục một cách dễ dàng ngay từ đầu. Những định kiến ấy có liên quan đến hai vấn đề nhận thức luận và tri thức luận (épistémologie), ngôn ngữ học và các quan niệm *tĩnh* về cấu trúc.

2. Vấn đề nhận thức luận

Triết học phương Tây cận đại và hiện đại vốn xây dựng trên câu cách ngôn *Cogito ergo sum* của Descartes: “Tôi tư duy, vậy thì tôi tồn tại. Tôi tồn tại, vậy thì những gì tôi cảm giác được ắt cũng tồn tại”. Cách lập luận tưởng chừng như nghiêm ngặt này thật ra xuất phát từ một tiền đề tiên nghiệm và sai trái: Tôi là một thực thể nằm ngoài và đối lập với vũ trụ. Hơn nữa, nó lại chứa đựng một lỗ hổng không tài nào lấp được: nếu tôi biệt lập với vũ trụ, thì làm sao tôi có thể nhận thức được nó? Lỗ hổng này rốt cuộc buộc Descartes viện đến thiện ý của Thượng đế: Thượng đế nhân từ nào lừa dối tôi bằng những ảo giác?

Triết học phương Đông không đặt vấn đề như thế, vì nó không tách Tôi ra khỏi vũ trụ. Vũ trụ với Tôi là một. Tôi ở trong vũ trụ, và vũ trụ cũng ở trong Tôi, cho nên tôi biết Tôi và vũ trụ cùng hiện hữu, không phải nhờ giác quan, mà một cách trực tiếp, hồn nhiên, ngay lập tức. Đó chính là cách nhận thức hồn nhiên của trẻ sơ sinh.

Cách đặt vấn đề của Descartes tất nhiên dẫn tới sự bế tắc thâm trầm của Kant^[6] mà Husserl là người đã tìm cách thoát ra một cách tài tình nhưng chưa hẳn là thật hữu hiệu (cũng xin nhắc qua rằng hiện tượng học của Husserl (đặc biệt là thông qua Merleau-Ponty, Derrida và tâm lý học *Gestalt*) là một trong những cội nguồn của cấu trúc luận, nhất là trong cách tiếp cận vấn đề quan điểm của chủ thể trong tri thức luận của khoa học nhân văn).

Cách đặt vấn đề kiểu *Cogito* cũng đưa đến sự đối lập giữa duy tâm và duy vật, một nguy vấn đề điển hình mà Thầy tôi cứ băn khoăn không hiểu tại sao mãi người ta không nhận thấy đó là một nguy vấn đề. Nếu gạt ra ngoài chủ nghĩa duy tâm chủ quan, mà xét cho cùng thì chỉ là một thứ chủ nghĩa tự ngã độc tôn (solipsisme) thô lậu, ta còn lại cái thế đối lập có vẻ như bất khả dung hòa giữa duy tâm khách quan và duy vật. Nhưng thế nào là duy tâm, và thế nào là duy vật? Nếu thừa nhận cách định nghĩa triết học về vật chất là “cái gì hiện hữu ngoài ta mà ta cảm giác được” (Lênin) thì cuộc tranh luận giữa duy tâm và duy vật chỉ còn là một cuộc cãi vã về cách đặt tên mà thôi.

Giải quyết vấn đề nên gọi là cái hiện thực khách quan là “vật chất” hay là “Thượng đế” phỏng có bổ ích gì cho sự hiểu biết của ta về vũ trụ?

Phương pháp luận duy lý chủ biệt của Descartes, thông qua ảnh hưởng của thực chứng luận (Positivisme) cũng được thể hiện rất rõ trong một số ngành khoa học nhân văn của phần đầu thế kỷ XX như tâm lý học với hành vi luận (Behaviorism), và ngôn ngữ với vật thể luận (Physicalism) và thao tác luận (Operationalism). Các nhà ngữ học miêu tả Mỹ của thập kỷ 30, chẳng hạn, chủ trương chỉ căn cứ vào những hiện tượng quan sát được – tức các âm thanh của tiếng nói, và nghiêm cấm việc đưa những cảm thức của con người, kể cả việc hiểu nghĩa của từ ngữ, vào phạm vi luận bàn. Mặt khác, cấu trúc của ngôn ngữ với cái tôn ty nhiều cấp bậc của các đơn vị ngôn ngữ như ngữ đoạn, từ, hình vị, âm vị, đều được coi họ coi là những hư cấu (Fictions) vì đó chỉ là kết quả của những thao tác (Operations, Procedures) vô đoán được tiến hành trên các sự kiện như thế nào để có được một cách miêu tả thật tiết kiệm, chứ không phải là những yếu tố có thật trong ngôn ngữ. Cho nên, một ngôn ngữ có thể miêu tả nhiều cách khác nhau tùy theo mục tiêu thực dụng của người miêu tả, và không có cách nào đúng hơn cách nào, vì không nên giả định rằng ngôn ngữ có một cấu trúc thực sự mà nhà ngôn ngữ học phải tìm cho ra. Vấn đề sự tồn tại của cái cấu trúc này không nằm trong lĩnh vực của ngôn ngữ học. Nói tóm lại, thái độ tri thức luận của ngữ học miêu tả của thập kỷ 30 – 40 là một chủ nghĩa duy danh đẩy đến cùng cực.

Nếu các nhà ngữ học miêu tả thực sự sử dụng các thao tác mà họ đề ra và chỉ sử dụng các thao tác ấy thôi (đó là những thao tác cực kỳ đơn giản mà một học sinh lớp 3 cũng có thể làm được sau vài mươi tiết học: liệt kê cách phân bố, đếm lần xuất hiện, thay thế chữ này bằng chữ khác, v.v.), thì công việc phân tích sẽ không tiến lấy được một bước. Thật ra, các thao tác ấy chỉ là những chiêu bài, chứ trong hầu hết quá trình phân tích, họ đều dựa vào nghĩa và vào những tri thức có được bằng trực giác (của bản thân họ và của những người đi trước). Tuy vậy, vì dù sao họ cũng phải cố làm ra vẻ tôn trọng các luật chơi do họ đề ra, cho nên những kết quả thu được cũng hết sức thô thiển và sai lệch. Tình trạng đó không có gì là khó hiểu, khi người

nguyên cứu tước bỏ của ngôn ngữ cái phần quan trọng nhất: nghĩa, khi họ một mực không đếm xỉa đến hoạt động tâm lý của người nói, không chịu thừa nhận tính hiện thực của cấu trúc ngôn ngữ và của các đơn vị ngôn ngữ. (Chẳng hạn, họ nhất định coi các âm vị như những hư cấu, còn các biến thể của âm vị (allophones) như những thực thể duy nhất có thật, trong khi người bản ngữ chỉ có thể phân biệt các âm vị với nhau, mà khó lòng có thể phân biệt các âm tố là biến thể của cùng một âm vị, v.v.).

Do những nhược điểm đó, chẳng bao lâu ngôn ngữ học miêu tả thao tác luận đã gặp phải sự phản ứng mạnh mẽ ngay trong các giới ngôn ngữ học Mỹ, dẫn đến những cuộc cách mạng thực sự trong ngành khoa học này. Sự ra đời của *Ngữ pháp tạo sinh* (Chomsky 1957, *Syntactic Structures*. The Hague: Mouton) đã chấm dứt hoàn toàn thời kỳ thống trị ngăn ngui của ngữ học thao tác luận^[7].

Chủ nghĩa duy danh thực chứng luận bắt nguồn từ cuộc tranh luận về các phổ niệm (Universaux) ở thời Trung thế kỷ. Ứng dụng cho một khoa học nhân văn, nó đưa đến tình trạng là nhà khoa học, vốn là người không chịu thừa nhận rằng con người có đời sống tâm lý, con người biết cấu tạo những câu nói để diễn đạt những ý nghĩ, con người biết nhận diện các đơn vị ngôn ngữ, con người biết phân tích những câu nói của đồng loại và nhờ đó mà hiểu nhau^[8]. Một thái độ duy danh cực đoan như thế không thể có được trong một nhận thức luận chủ toàn. Một khi vũ trụ là một, trong nhất thể có sự đa dạng và trong sự dị biệt có sự đồng nhất, một khi con người và ý thức của nó với nguyên lý của vũ trụ là một thì không có lý do gì đặt vấn đề ý niệm có trước sự vật (*ante rem*) như ở Platon, hay có sau sự vật (*post rem*) như ở phái duy danh, vì dù có trước hay có sau thì ý niệm vẫn bị tách ra khỏi sự vật và bị đem đối lập với vật. Có lẽ gần với quan điểm chủ toàn hơn cả là phái *in re* (ý niệm ở trong sự vật), nhưng ngay ở đây tư tưởng chủ biệt cũng vẫn còn hiện diện.

3. Động và tĩnh trong cấu trúc luận

Khác với các nhà ngữ học miêu tả Mỹ với lập trường duy danh của họ (miêu tả ngôn ngữ như những cấu trúc, nhưng lại không tin, hay làm ra vẻ không tin, rằng những cấu trúc ấy có thật trong ngôn ngữ), các nhà ngữ học cấu trúc luận châu Âu cùng thời về cơ bản là những người duy thức, trong đó có những người rất gần gũi với Platon trong cách quan niệm mối quan hệ giữa các thực thể ngôn ngữ “trừu tượng” với các đại lượng âm thanh “thực hiện” (*réaliser*) các thực thể đó trong lời nói.

Người sáng lập nền ngôn ngữ học cấu trúc ở châu Âu, Ferdinand de Saussure, phân biệt ngữ học đồng đại (*synchronique*) với ngôn ngữ học lịch đại (*diachronique*). Ngữ học đồng đại nghiên cứu những trạng thái tĩnh của ngôn ngữ (*états de langue*) vốn là những hệ thống có cấu

trúc. Ngữ học lịch đại nghiên cứu những biến cố cá thể, không có tính hệ thống, đưa đến những sự chuyển biến đến chỗ thay thế cấu trúc (trạng thái ngôn ngữ) này bằng cấu trúc khác. Như vậy, trong quan niệm của Saussure, cấu trúc giả định một trạng thái tĩnh. Saussure ví lịch sử của một ngôn ngữ như một ván cờ: một ván cờ là sự kế tiếp của những thế cờ, mỗi thế cờ là một cấu trúc tĩnh. Những nước cờ là những động tác lẻ, có phần ngẫu nhiên vì không liên quan gì đến cấu trúc^[9], nhưng lại có tác dụng làm cho thế cờ (mối quan hệ giữa các quân cờ) chuyển sang một thế khác.

Trong công việc nghiên cứu, một ngôn ngữ ở một thời đại nhất định có thể coi như ở vào trạng thái tĩnh. Điều đó thuận lợi và nhiều khi cần thiết cho việc phát hiện những đặc trưng quan yếu của cấu trúc hiện đương. Nhưng trong một trạng thái ngôn ngữ bao giờ cũng còn sót lại những tàn dư của trạng thái trước và xuất hiện những mầm mống của một trạng thái mới, khiến cho ngôn ngữ không bao giờ ổn định hoàn toàn.

Trên một bàn cờ, khi nước cờ đầu tiên đã đi, trạng thái cân bằng không còn nữa; một bên đã bước vào thế uy hiếp bên kia, khiến cho thế cờ có sự căng thẳng bên trong, đòi hỏi bên kia phải đối phó. Chính điều đó làm cho thế cờ, tuy có vẻ tĩnh, có được sức khấn trương (tension) và tính năng động (dynamisme) bên trong, thúc ép một nước cờ thích hợp.

Những sự chuyển biến trong ngôn ngữ, cũng như trên bàn cờ, đều có nguyên nhân trong sự khấn trương do một thế bất cân bằng tạo nên. Dĩ nhiên, trong ngôn ngữ, sự bất cân bằng này có thể do những nhân tố từ bên ngoài, nhiều khi ngẫu nhiên (như các trường hợp vay mượn từ ngữ, ảnh hưởng của cơ chế v.v.). Nhưng khi đã nảy sinh một sự bất cân bằng, thì phải có một sự chuyển biến (một nước cờ) nhằm khắc phục sự bất cân bằng và tạo lập một thế cân bằng mới. Nói theo các nhà ngữ học của trường phái Praha, sự chuyển biến này có tính chất trị liệu (thérapeutique). Nhưng nhiều khi sự chuyển biến ấy lại tạo ra một sự mất cân bằng ở chỗ khác, đến lượt nó lại đòi hỏi được khắc phục, và ngôn ngữ cứ thế mà chuyển biến nhằm hướng tới một thế cân bằng không bao giờ đạt được một cách trọn vẹn, Phải chăng đó chính là một mô hình thu nhỏ của sự biến hóa hùng vĩ của vũ trụ? Dù sao, đó cũng chính là cách giải thích của các nhà ngữ học trường phái Praha từ những năm 30, vốn quan niệm ngôn ngữ như một cấu trúc động.

Đến ngày nay, không còn một nhà ngữ học nào tách biệt hai trục đồng đại và lịch đại như Saussure đã làm nữa. Nếu phủ nhận hoặc không quan tâm đến tính hệ thống và tính quy luật của các hiện tượng lịch đại, thì không thể hiểu được không những các sự kiện chuyển biến của ngôn ngữ, mà cả sự vận hành đồng đại của ngôn ngữ.

Sự chuyển biến của cấu trúc luận phương Đông từ tĩnh đến động, từ tri thức luận duy danh

thao tác luận đến quan điểm hiện thực bản thể trong nửa cuối thế kỷ XX là một quá trình đầy hứa hẹn đưa tư tưởng khoa học phương Tây đến một quan niệm chủ toàn ngày càng gần gũi với tư tưởng phương Đông.

Thế giới là một cấu trúc nhất thể và vĩnh hằng nhưng lại gồm những thành tố đa dạng và tương phản nên chứa tính năng động mãnh liệt. Trong cái toàn cục không ngừng vận động ấy, ở mỗi bình diện, ở mỗi thực thể luôn luôn hình thành những thể lưỡng phân, rồi thể lưỡng phân này lại đẻ ra thể lưỡng phân khác, và cứ thế mãi mãi không ngừng, trong khi tính nhất thể vẫn duy trì y nguyên.

Chính sự vận động và sinh sôi này làm cho con người nhiều khi có cảm giác như thế giới là một tập hợp hỗn độn trải dài trên một trục thời gian rất khó khắc phục, mặc dầu Einstein đã chứng minh rằng đó chỉ là một ảo giác. Trong khi đọc những truyện khoa học viễn tưởng nói về những chuyến du hành vào tương lai hay về quá khứ, ta rất khó hình dung được rằng hiện tại, quá khứ và tương lai đều đang tồn tại (tôi không dám nói đồng thời vì nó gần bó quá nhiều với cách hình dung tuyến tính về thời gian).

4. Mấy vấn đề mỹ học

Nhất thể và đa dạng, vĩnh hằng và biến động, cầu tính của bản chất và tuyến tính của hiện tượng – đó là những mối mâu thuẫn khó hình dung, nhưng lại chính là nguyên lý cơ bản của sự vận động của vũ trụ và của các quy luật chi phối thế gian, trong đó có cả các quy luật mỹ học. Theo Thầy tôi, mỹ cảm là sự cảm thụ trực giác về sự hài hòa giữa tính nhất thể và tính đa dạng, giữa tính đồng nhất và tính dị biệt, giữa động và tĩnh, giữa sự hợp nhất và sự phân hóa. Chẳng hạn, hình chữ nhật hoàng kim là một trong những hình ảnh đơn giản của sự hài hòa đó (so với hình vuông, trong đó tính đồng nhất quá nặng so với tính dị biệt, và so với những hình chữ nhật dài, trong đó tính dị biệt quá nặng so với tính đồng nhất).

Và cái nhu cầu bức thiết của con người đối với thưởng thức và sáng tạo nghệ thuật, niềm khát khao da diết của con người vươn tới cái đẹp chính là nỗi nhớ nhung (nostalgie) không phút nào nguôi đối với sự hài hòa nguyên thủy mà nhân loại cảm thấy thiếu vắng trong cuộc sống trần gian quá nhiều dị biệt, kể từ sự cách biệt giữa con người với thiên nhiên cho đến sự đối kháng giữa con người với con người và giữa con người với số phận đối nghịch.

Có lẽ âm nhạc là ngành nghệ thuật tiến gần đến sự hài hòa đó hơn cả. So với các nghệ thuật tạo hình chẳng hạn, âm nhạc có một ưu thế rõ rệt ở cái tính động của nó, khiến cho nó trở thành một hình ảnh trung thành hơn của vũ trụ (dĩ nhiên đây là một hình ảnh có tính ước lệ). Trong âm nhạc, sự luân phiên giữa hai nguyên lý tương phản vốn là động lực của vũ trụ: hài hòa (cân bằng) và đối nghịch (bất cân bằng) được phản ánh trong sự luân phiên giữa các hợp

âm thuận (consonnances) và các hợp âm nghịch (dissonances). Một hợp âm thuận tạo được cảm giác hoàn thành, thoả thuê, viên mãn khi đặt sau một hợp âm nghịch, tạo cảm giác gay cấn, bứt rứt, dang dở, làm thành một khát vọng, một yêu cầu cần được giải quyết bằng cách chuyển sang một hợp âm thuận (résolution des dissonances). Có thể tưởng đâu âm nhạc là một nghệ thuật tuyến tính, vì các âm thanh chỉ có thể trải dài trong thời gian. Nhưng cái tuyến tính của giai điệu lại được khắc phục bằng tính đồng thời của các hợp âm và của những giai điệu đệm theo nhau theo các quy tắc của thuật đối vị (contrepont).

Hơn nữa, sự cân đối giữa các khổ nhạc (carrures), sự nhắc lại y nguyên hay có biến tấu (variations) của các chủ đề, các mô-típ, sự đối xứng giữa các câu lẻ và chẵn (âm và dương), khiến cho bản nhạc, mặc dầu trải dài trên tuyến thời gian, không còn là tuyến tính thuần túy nữa, mà thành ra có khối hình, tuy cái khối hình này giống một khối hình vuông hơn là một hình cầu.

Và đó cũng chính là nguyên lý kết cấu của thơ, phổ quát cho mọi nền văn minh và mọi dân tộc. Cũng như nhạc, thơ phải có khổ vuông vức, phải có sự đối xứng giữa các câu, phải có sự tương phản giữa *bằng* (ổn định, cân bằng) và *trắc* (bất ổn, bất cân bằng) trong các ngôn ngữ có thanh hoặc giữa các vần dương (rimes masculines) và các vần âm (rimes féminines) trong các ngôn ngữ đa âm tiết, và phải có hiệp vần để tạo nên một sự tương đồng về âm hưởng gợi nên sự tương đồng về nghĩa giữa hai câu thơ: đó đều là những biện pháp nhằm mục đích xoá bỏ hay ít nhất là làm lu mờ cái tuyến tính cố hữu của ngôn từ bằng cách “chiếu trực tương đồng lên trực kế tiếp” (Roman Jakobson 1961, *Selected Writings*, t.I. Phonological Studies. The Hague: Mouton), nghĩa là khắc phục tuyến tính của thời gian bằng phi tuyến tính của cấu trúc. Chính các nhà âm nhạc học cũng thấy rằng “âm nhạc là sự khắc phục thời gian” (Gisèle Brelet 1949, *Le temps musical*. Paris : P.U.F).

Những điều trên đây, theo Thầy tôi, có lẽ chính là những nguyên lý triết học và mỹ học của nhạc và thơ, và có lẽ chính vì vậy mà những thí nghiệm làm nhạc không có khổ (như Musique sérielle ở châu Âu trong những năm 60) hay làm thơ không luật không vần, khó lòng có thể thành công.

Âm nhạc còn có một ưu thế lớn nữa: nó không có tính phỏng hình cụ thể (figuratif), nghĩa là không phản ánh sự vật trong tính dị biệt phân lập (gián đoạn) của nó, sự vật như ta nhìn thấy hay nghe thấy qua giác quan. Nó mô tả sự hiện hữu và vận động của thế giới như được cảm thụ ở chiều sâu của tâm lý con người, và do đó mà làm cho tâm tư ta cộng hưởng trực tiếp với nhịp rung của vũ trụ. Đó là một tư thế đáng cho các ngành nghệ thuật tạo hình ganh tị: hội họa trừu tượng và điêu khắc trừu tượng có lẽ chẳng qua là những cố gắng bắt chước âm nhạc trong cách tái tạo cảm giác của con người trước hiện thực không thông qua sự mô phỏng cụ

thể.

5. Đôi điều chú giải

Sau khi trình bày sơ lược mấy suy nghĩ trên đây của Thầy tôi, tôi thấy cần nói rõ thêm một điều mà tôi thấy là quan trọng: trong khi đề cao tư tưởng chủ toàn của phương Đông và đứng trên quan điểm đó mà phê phán tư tưởng phương Tây, Thầy tôi không hề có thái độ khinh miệt hay coi thường. Ngược lại, Người bao giờ cũng cố gắng hiểu thật rõ các tác giả phương Tây, với một thái độ tôn kính rất mực, Platon, các nhà Quý biện Hy Lạp, Saint Augustin, Saint Thomas d'Aquin, Guillaume d'Occam, Spinoza, Kant, Hegel, Marx, Bergson, Husserl và các nhà hiện tượng học Pháp như Trần Đức Thảo, các nhà tâm lý học *Gestalt*, v.v., được Người đọc rất kỹ, bình luận và khen ngợi rất nhiều. Từ lâu đã có nhiều người thắc mắc tại sao một nhà Hán học có tư tưởng chống Pháp như Thầy tôi lại cho tôi theo học một chương trình dành cho người Pháp ở Pháp, phải học cả những tử ngữ như La Tinh và Hy Lạp. Nguyên do không phải chỉ là thái độ coi thường học vấn “primairien” vốn nhằm đào tạo những công chức trung gian trong chế độ thuộc địa. Từ đầu, Thầy tôi muốn cho tôi được học kỹ những thành tựu của nền học vấn nhân văn phương Tây để sau này học triết học phương Đông trên một cơ sở thật vững chãi. Tiếc thay, hoàn cảnh chiến tranh sau khi tôi đỗ bằng thành chung đã làm cho ý định đó không thể thực hiện được. Tôi trở thành một thứ người mà Thầy tôi gọi đùa là “nhạc sĩ ma-cà-bông”, thất học sau bảy năm liền, rồi sau đó, do sự phân công của nhà trường, tôi phải chuyên chú hết mình vào ngôn ngữ học. May thay, môn này rốt cục cũng buộc tôi học kỹ tâm lý học và triết học, và do đó, phải hỏi trực tiếp Thầy tôi về khá nhiều vấn đề. Chính nhờ đó mà tôi được nghe những điều đã trình bày sơ sài trên đây.

Những khi trao đổi với tôi, Thầy tôi rất mừng nhận thấy cấu trúc luận ngày càng tiến gần đến tư tưởng chủ toàn.

Năm 1981, Thầy tôi có đọc hai chương đầu của cuốn *Âm vị học và Tuyến tính* mà tôi vừa viết xong năm 1979^[10]. Trong cuốn này tôi có phê phán cái thói dĩ Âu vi trung (européocentrisme) trong ngôn ngữ học và chứng minh rằng ngay trong âm vị học, vốn được coi là ngành tiên tiến nhất, chính xác nhất trong ngôn ngữ học, cũng có nhiều định đề sai lạc vì thái độ dĩ Âu vi trung, khiến cho nó chỉ có hiệu lực đối với các ngôn ngữ biến hình kiểu châu Âu và nếu ứng dụng cho những thứ tiếng đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, những thứ tiếng chắp dính như tiếng Nhật, tiếng Triều Tiên, hay những thứ tiếng có từ căn phụ âm như tiếng Ả Rập, tiếng Do Thái thì chỉ bóp méo cấu trúc của các thứ tiếng này đi mà thôi. Do vậy, cách viết tuyến tính kiểu Âu châu như chữ Quốc ngữ (a, b, c) vốn phản ánh cách tri giác của người Âu đối với cấu trúc âm vị học đặc thù của tiếng Âu châu, chỉ thích hợp với các ngôn ngữ Âu châu mà thôi chứ không thể dùng cho các thứ tiếng có cấu trúc đơn lập hay chắp dính.

Thầy tôi đồng tình với những luận điểm triết học được trình bày làm cơ sở cho các lập luận của cuốn sách, và có khuyên tôi nên từ sự khác nhau về cấu trúc ngôn ngữ (tuyến tính/phi tuyến tính) suy nghĩ thêm về sự khác nhau trong phương thức tư tưởng. Tôi tự lượng sức không làm nổi việc này, vốn vượt quá tầm hiểu biết của một người làm ngữ học. Nhưng tôi tin rằng đó là một hướng đi nhiều hứa hẹn. Tôi hy vọng các nhà khoa học nhân văn thuộc các ngành khác nhau, nhất là các đại diện của thế hệ trẻ, sẽ tiếp tục nghiên cứu theo hướng này.

Tôi rất vui mừng khi cuốn sách của GS. Nguyễn Huệ Chi ra đời. Nó trút bớt cho tôi cái gánh nặng tinh thần đang đè lên một người con không thực hiện được hoài bão của cha, một người học trò dốt đã phụ lòng mong đợi của thầy.

Tham luận trong *Hội thảo*

Kỷ niệm GS. Cao Xuân Huy, tháng 12 năm 1997.

Bảy khúc biến tấu trên một chủ đề của Khổng phu tử

Thầy Khổng (Khổng tử, húy là Khổng Khâu), người được cả và Thiên hạ tôn làm THẦY, dạy rằng:

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã (Luận ngữ)

Các cụ đồ xưa giảng: *tri* là “biết”, *chi* là “chung”, *vi* là “làm”, *bất* là “không”, *thị* là “ấy”, *dã* là “vậy”; cho nên câu trên có nghĩa là “*Biết chung làm biết chung, không biết làm không biết, ấy là biết vậy*”.

Nếu trong đám học trò có đứa tối dạ nghe câu giảng này chẳng hiểu mô tê gì, thầy đồ sẽ nói cho rõ thêm :

– Phải chi trò sáng dạ hơn chút đỉnh, trò phải hiểu ra rằng ý thầy Khổng nói:

“Biết thì lấy làm biết, không biết thì lấy làm không biết, ấy chính là biết vậy”

Tục ngữ của dân gian ta – tinh hoa của sự sáng dạ, cho ta một biến tấu khá chính xác và tài tình:

Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Sự khác nhau giữa chủ đề và khúc biến tấu thứ nhất này, mà ta có thể tạm coi là cổ xưa nhất, là ở chỗ khúc biến tấu có bổ sung một điểm quan trọng: đó là cái thái độ mà người *không biết* phải có: thái độ im lặng để lắng nghe người khác nói. Nghe để mà học, và học là để bớt dần cái khối lượng khổng lồ, vô biên bất tận, của những điều mình không biết (*Học dĩ dĩ ngu – Học là để bớt ngu đi*). Sở dĩ Khổng Khâu không thấy cần nói rõ phần này ra, có lẽ là vì muốn cho cái công thức mà ông dùng để định nghĩa thế nào là *biết* lộ ra thật rõ. Nếu viết bằng một thứ văn

không hay lắm, nhưng cận đại hơn, cái công thức định nghĩa ấy sẽ có dạng như sau (tạm gọi là biến tấu thứ hai) :

Thế nào là Tri thức? Nội dung của Tri thức là biết được chính xác hai điều sau đây: 1. mình đã biết được những gì, và 2. mình còn chưa biết những gì.

Và nếu so sánh điều 1 với điều 2 một cách nghiêm túc, ai cũng sẽ thấy rằng những điều mình biết được chỉ là hạt muối còn con, vô nghĩa lý, bỏ vào cái biển mênh mông vô tận của những điều mình chưa biết.

Trong câu *Học dĩ dĩ ngu* người đọc không thể không chú ý đến chữ *dĩ*. *Dĩ* là “bớt”, “giảm”, “đỡ” chứ không phải là “hết”, “khỏi”, vì một khi cái chưa biết đã là mênh mông vô tận, thì làm sao có thể, dù chỉ trong tưởng tượng mà thôi, làm cho nó “hết” đi được? Không những thế, mà thậm chí cái phần chưa biết ấy, ta cũng không thể biết nó gồm có những gì, dù sức tưởng tượng của ta có phong phú đến đâu chẳng nữa, chứ đừng nói gì đến cái ý đồ tìm cách thủ tiêu nó. Nếu có ai, trong một giây phút rồ dại nào đấy, thấy trong trí này ra cái ý đồ này, thì người đó có thể biết chắc rằng mình đã hóa điên.

Thế nhưng số người ấy hình như lại khá đông đúc, nhất là trong giới trí thức, thế giới của những bậc thiên tài (hay tự thấy mình là thiên tài). Âu cũng chẳng có gì là lạ, vì người điên với bậc thiên tài nhiều khi suy nghĩ hết sức giống nhau.

Cho nên cái vế sau của câu danh ngôn của Khổng tử quan trọng hơn và khó thực hiện hơn vế trước rất nhiều.

Gần đây, trong mục *Diễn đàn của các nhà khoa học*, tuần báo *Văn nghệ* có đăng hai bài báo rất hay, một của Đỗ Kiên Cường (ĐKC), nhan đề là *Giới hạn của Nhận thức* (VN số Tết Quý Mùi, tr.44), một của Phạm Việt Hưng (PVH), nhan đề là *Bất Khả* (VN số 15 (12-4-2003), tr. 15). Quan niệm của hai tác giả này trong khi bàn về những vấn đề tri thức luận trong ngành toán học và trong khoa học nói chung, chúng tôi hoàn toàn tán thành, và có lẽ nếu Khổng tử có đọc hai bài này, chắc người cũng đồng tình không kém.

Nhưng câu nói của Khổng tử lại được hai tác giả trích dẫn dưới dạng sau đây:

1. (bài của ĐKC): *Biết cái không biết chính là biết vậy.*
2. (bài của PVH): *Biết cái không biết, ấy là biết.*

Chúng tôi xin mạn phép gọi chung hai câu trích dẫn này là biến tấu thứ ba trên chủ đề của Khổng phu tử, vì hai câu đó chỉ khác nhau ở một dấu phẩy và ở hai hư từ ấy, vậy^[11], nếu không kể chữ chính làm cho câu của ĐKC có phần quả quyết hơn câu của PVH một chút.

Ta thấy phần đầu của câu “chủ đề” bị hai tác giả gạt đi, không rõ vì lý do gì (có lẽ họ không

tán thành phần này, hoặc cho rằng nó không hay bằng phần sau chẳng). Nhưng ngay cái phần sau này cũng được hai tác giả sửa lại một cách không thương tiếc, hay nói cho đúng hơn, được họ thay hẳn bằng một câu có nghĩa hoàn toàn ngược lại: *Bất tri vi bất tri* vốn có nghĩa là “không biết thì nhận là không biết” được họ chuyển thành *biết cái không biết*. Và phần này, nối với phần sau: *ấy (chính) là biết vậy*, sau khi đã khử cái phần đầu là *tri chi vi tri chi* đi, làm thành một nhận định độc đáo không tiền khoáng hậu mà người trần, dù có là bậc đại hiền như Khổng tử, cũng không thể nào tưởng tượng được.

Để diễn đạt cái ý bất hủ này, tiếng Hán thời Khổng tử phải viết **Tri sở bất tri, thị tri dã*, chứ không phải là *bất tri vi bất tri, thị tri dã*. Như vậy, khúc biến tấu thứ ba này chính là một nghịch đề đối với cái chủ đề của Khổng tử.

Nhưng “Biết cái không biết” (**tri sở bất tri*)” nghĩa là gì? Đây là một nhận định (statement), một tiểu cú (clause) làm chủ ngữ cho mệnh đề sau (*thị tri dã*) chẳng? Hay chỉ là một lời khuyên hay một mục tiêu để tìm đến? Trong câu nguyên văn (được phục nguyên) cũng như trong câu dịch ra tiếng Việt không thấy có vị từ tình thái (modal verb) nào cho phép hiểu theo hai cách sau. Và nếu vậy, phải chăng ý của tác giả là “phải biết cái mà mình không biết được mới gọi là biết”?

Nhưng trong tất cả những lời dạy của Khổng tử xưa nay chưa từng có một ý nào tương tự như vậy, dù là một cách gián tiếp và xa xôi đi nữa. Ngược lại, người bao giờ cũng tránh rất xa cái “sở bất tri”, tức lãnh vực siêu hình học, mà người nói một cách hoàn toàn hiển ngôn là nên “kính nhi viễn chi” (cf. *Luận ngữ: Vụ dân chi nghĩa, kính quỷ thần nhi viễn chi, khả vị trí hỉ* – “Vì dân chuyên làm việc nghĩa, tôn trọng quỷ thần nhưng tránh xa nó ra, thì có thể nói là có trí vậy”). Lĩnh vực siêu hình bị Khổng tử loại hẳn ra khỏi cái H Ọ C của người. Và chính câu *Tri chi vi tri chi...* là một trong những tuyên ngôn dứt khoát nhất của Khổng tử nói rõ thái độ này của người và của toàn thể môn phái đối với thế giới siêu hình. Ai đã từng tìm hiểu đạo Khổng ít nhiều đều lý giải câu này như một lời khuyên :

Không nên bàn tới những điều mà ta không biết và không thể biết.

Đây có thể coi là một khúc biến tấu thứ tư của cái “chủ đề” nói trên. Nó hoàn toàn trái với cách hiểu và dịch của hai tác giả ĐKC và PVH, tuy hai vị đều có một quan điểm nhận thức luận và giáo dục học mà theo cách hiểu nông cạn của chúng tôi là hoàn toàn nhất trí với Khổng tử. Thế nhưng câu nguyên văn của Khổng tử lại bị chính họ hiểu thành một cái gì như :

(Tri sở tri, thị bất tri dã, nhi) tri sở bất tri, thị tri dã

có nghĩa là: “biết cái gì mình biết, ấy là không biết, còn biết cái gì mình không biết. ấy mới thật là biết” (“biến tấu thứ năm”) – một nhận định hoàn toàn trái ngược với quan điểm của

chính họ. Cả bài báo của PVH chỉ là một lời thuyết minh xuất sắc, được ứng dụng cho giáo dục học một cách chí lý, cho quan điểm của J. Barrow trong cuốn *Impossibility. The Limits of Science and the Science of Limits* mà chúng tôi xin tạm dịch là “Tính bất khả. Giới hạn của Tri thức và Tri thức về Giới hạn”. Tôi xin thú thật là đọc cái đầu đề này, tôi không cưỡng được cái cảm giác đây chính là khúc biến tấu thứ sáu, và là một trong những khúc biến tấu hay nhất, của cái chủ đề mà Khổng tử đã lập thức một cách tối giản và tối ưu như vậy.

Còn khúc biến tấu thứ năm trên kia, vì hoàn toàn trái ngược với ý của Khổng tử, của J. Barrow, của PVH, ĐKC và cả của lương thức (common sense) nữa, cho nên tất nhiên phải kéo theo một loạt phản ứng tự phát dưới dạng những khúc biến tấu khác phản bác nó một cách có sức thuyết phục hơn nhiều, chẳng hạn như:

Nhận rằng mình biết cái gì mình biết, ấy là biết thật, còn tưởng rằng mình biết cái mà mình không biết và không thể biết, ấy là tự lừa dối mình và lừa dối người khác vậy.

Khúc biến tấu thứ bảy này hoàn toàn nhất trí với tinh thần hai bài báo của ĐKC và PVH – xin nhắc lại rằng đó là hai bài rất hay và rất bổ ích đối với độc giả, trong đó có bản thân tôi, một người không chuyên về toán học, đã học được rất nhiều khi đọc hai bài đó. Chỉ riêng đối với cách dịch câu danh ngôn của Khổng tử, may ra mới có thể ứng dụng khúc biến tấu này mà tôi, một người làm phiên dịch chuyên nghiệp, chính vì ngưỡng mộ hai tác giả, thấy cần nêu lên để góp phần chỉnh lý một chi tiết rất nhỏ nhưng lại có thể phương hại đến phẩm chất của hai áng văn hay nói trên.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>
Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

[1] Xem bài “Ý nghĩa “thì” và “thế” trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ* 1998, số 5, tr. 1-32.

[2] Chúng tôi không hiểu tại sao những từ này không bao giờ dùng làm đại từ nhân xưng như các danh từ chỉ quan hệ thân tộc khác, cũng không bao giờ dùng làm hô ngữ hay làm “loại từ” đặt trước tên riêng (người ta nói *bác ơi, bác Ba, chị ơi, chị Ba* thậm chí *thầy, vú, bác sĩ*, tuy không phải là danh từ chỉ thân tộc cũng có thể dùng như thế (*vú ơi, thầy Ba*), nhưng không thể nói *chồng ơi, chồng Ba* được. Câu trả lời nghe rất có lý mà nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương mách cho tôi cách đây hai mươi năm (“*Vợ, chồng, dâu, rể* không phải là người cùng huyết tộc, chỉ do hôn nhân mà thành”) không đứng vững được, vì *thím, dượng* cũng hết như thế nhưng lại có thể nói *thím ơi, dượng Ba* được. Cho đến nay chúng tôi chưa biết có ai giải đáp được vấn đề hóc búa này.

[3] Một lệ ngoại hiếm hoi là Đặng Thái Sơn. Trong khi trả lời một ông giám đốc đài truyền hình gọi anh bằng “cháu” và tự xưng là “bác”, nghệ sĩ này một mực tự xưng là “tôi” và gọi ông giám đốc là “ông”, chứ không hưởng ứng cách xưng hô kẻ cả mà ông giám đốc, vì quen thân với gia đình Đặng Thái Sơn, tự thấy mình có quyền dùng, quên mất rằng trước công chúng xem đài mình chỉ là một cán bộ đại diện của đài đóng vai trò trung gian giữa người được phỏng vấn với công chúng. (x. thêm bài “Văn hóa trong cách xưng hô” đăng trên *Bán nguyệt san Kiến thức ngày nay*, số 225, năm 1996).

[4] Sau Cách mạng Tháng Tám, cán bộ ta đã bắt đầu quen với cách gọi nhau bằng “đồng chí”. Tôi không hiểu tại sao cách xưng hô này dần dần ra khỏi tập quán của cán bộ công chức. Có lẽ vì cách xưng hô này có phần quá trang trọng hay quá đậm màu chính trị chăng? Có người còn nói rằng khi trong cơ quan người ta sắp “thịt nhau” thì mới gọi nhau bằng “đồng chí”. Tại sao tình hình lại có thể đi đến nông nổi ấy?

[5] Bài “Tính hiếu học” của tôi vốn không phải là một bài báo. Đó là bản viết nháp để phát biểu trong một buổi họp bàn về những vấn đề tâm lý dân tộc mà một đại diện của Hội Sử học Việt Nam, ông Dương Trung Quốc, sau khi nghe trình bày, đã mượn của tôi để đi phô-tô-cô-pi lại. Tôi không biết rằng sau đó tạp chí *Xưa và nay* đã đăng lại toàn văn (mà không hề hỏi ý kiến tôi), rồi liên tiếp có năm tờ báo khác đăng lại, có lược bớt nội dung (cũng không cho tôi biết trước). Tuần báo *Văn Nghệ* cũng thế. Tờ báo này cắt hẳn nửa đầu của bài, không rõ tại sao. Cho nên, nếu thấy trong bài có những chỗ thiếu lô-gích và những điều lẽ ra không nên viết thành văn, thì nhân đây cũng xin bạn đọc lượng thứ.

[6] Mẫu giai thoại về Trang Tử biết cá vui và cách trả lời của Trang Tử là một lời bình luận thoả đáng về bất khả tri luận cũng như về thái độ thực chứng luận (hành vi luận, thao tác luận trong một lời bình luận thoả đáng về bất khả tri luận cũng như về thái độ thực chứng luận) trong khoa học nhân văn.

[7] Đến lượt nó, ngữ pháp tạo sinh lại lộ rõ những nhược điểm của mình và chuyển di nhiều lần để nhích về phía cú pháp ngữ nghĩa học (Chomsky 1986, *Knowledge of Language. Its Nature, Origin, and Use*. Westport: Praeger; cf Givón 1984-1990, *Syntax: A Functional Typological Introduction* (I-II). Amsterdam : Benjamins).

[8] Về vấn đề duy danh và duy thực trong ngôn ngữ học tôi có bàn kỹ trong một chương của cuốn ***Âm vị học và Tuyến tính*** (*Phonologie et linéarité: Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaime*, SELAF, Paris, 1985).

[9] Saussure có viết: một người đến xem ván cờ ở giữa chừng không cần biết trước đó đối thủ đã đi những nước nào cũng hiểu biết được thế cờ hiện đương (Saussure, *Cours de linguistique générale*, publié par Ch. Bally, A. Sechehayé, A. Riedlinger. Paris 1916).

[10] Cuốn sách này đến sáu năm sau mới được xuất bản (SELAF. Paris 1985).

[11] Bài của PVH có chú thích rõ là câu này trích dẫn từ bài của ĐKC.